



Phiêu bước  
cùng  
**Einstein**

JOSHUA FOER

PHỦ QUỲ dịch



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Tủ sách BOOKBT #300



vn



*Phiêu bước  
cùng  
Einstein*

**JOSHUA FOER**  
PHỦ QUỲ dịch

**NHÀ XUẤT BẢN TRÈ**



*Thông tin sách*

Tên sách: **Phiêu bước cùng Einstein**

Nguyên tác: **Moonwalking with Einstein**

Tác giả: **Joshua Foer**

Người dịch: **Phủ Quỳ**

Nhà phát hành: **NXB Trẻ**

Nhà xuất bản: **NXB Trẻ**

Khối lượng: **400g**

Kích thước: **13x20 cm**

Ngày phát hành: **31/03/2013**

Số trang: **360**

Giá bìa: **95.000đ**

Thể loại: **Khoa học Trí nhớ - Thuật trí nhớ**

*Thông tin ebook*

Nguồn: <http://tve-4u.org>

Thực hiện ebook: **thanhbt**

Ngày hoàn thành: **07/08/2017**



### Giới thiệu

Bước vào bất kỳ nhà sách nào hiện nay, bạn đều có thể thấy hàng trăm cuốn sách dạng “làm thế nào” để hoàn thiện kỹ năng nào đó. Tại sao trong hàng trăm ngàn người mua sách, không mấy ai thực sự đạt được mục tiêu ban đầu? Tại sao giữa chúng ta tồn tại những “kỳ nhân” làm được những chuyện phi thường như thuộc lòng hàng chục ngàn con số pi? Một trong những nhân vật phi thường ấy khẳng định “bất kỳ người bình thường nào rèn luyện đúng cách cũng làm được như vậy”.

Anh nhà báo Josh Foer với mức IQ bình thường, từ những thách thức tương tự, đã dành hẳn một năm rèn luyện để tham gia cuộc thi trí nhớ toàn nước Mỹ, và đoạt luôn giải nhất. Cuốn sách ghi lại trải nghiệm đó của anh, các bí quyết rèn luyện trí nhớ và các thông tin khoa học cũng như các cuộc tiếp xúc với cá nhân có trí nhớ phi thường lẫn bất thường.

**C**hẳng còn ai khác sống sót.

Thảm họa xảy ra tại một phòng tiệc vào thế kỷ thứ năm trước Công nguyên, gia quyến đến hiện trường đào bới đồng đồ nát tìm dấu vết những người thân yêu - dù là chiếc nhẫn, đôi dép, hay bất cứ thứ gì giúp họ nhận dạng đúng người thân mà đưa về chôn cất.

Chỉ vài phút trước đây, nhà thơ Hy Lạp Simonides of Ceos còn đứng đọc bài thơ ca ngợi Scopas, một nhà quý tộc xứ Thessaly. Khi Simonides vừa an tọa, một sứ giả vỗ vai ông. Hai thanh niên đang ngồi trên lưng ngựa ngoài kia nóng lòng báo cho ông điều gì đó. Ông lại đứng dậy bước ra cửa. Ngay lúc ông bước qua ngưỡng cửa, mái phòng tiệc đổ sập đánh ầm xuống thành một tấn ghê rợn những đá vỡ và bụi đất.

Lúc này ông đứng trước quang cảnh đổ nát với những cái xác bị chôn vùi. Bầu không khí trước đó vẫn đầy tiếng cười đùa ồn ã, giờ bụi mờ và tĩnh lặng. Các nhóm cứu hộ điên cuồng đào tìm nơi tòa nhà sụp đổ. Những cái xác lộ ra khỏi đồng đồ nát đã biến dạng đến mức chẳng thể nhận ra. Không người nào dám chắc những ai đã ở trong tòa nhà. Thảm kịch này chồng chất lên thảm kịch khác.

Rồi một chuyện phi thường xảy ra đã vĩnh viễn thay đổi cách người ta suy nghĩ về trí nhớ. Simonides nén chặt những cảm xúc trước cảnh hỗn loạn chung quanh và đảo ngược thời gian trong đầu ông. Những đồng đá vụn hóa trở lại thành cột đá, và những mảnh họa tiết vương vãi kết liền lại với nhau phía trên đầu. Những mảnh gốm tung tóe khắp nơi tái tạo thành những chiếc bát. Những mảnh gỗ vụn trên đồng tan hoang lại ráp thành bàn. Simonides thoáng nhìn thấy hình ảnh từng thực khách dự tiệc ngồi trên ghế, họ không hề hay biết mối tai ương sắp ập tới. Ông nhìn thấy Scopas đang cười đùa ở đầu bàn, một bạn thơ ngồi đối diện ông đang dùng mẩu bánh mì vét nốt phần thức ăn còn lại, một nhà quý tộc đang mỉm cười khoan khoái. Ông quay về phía cửa sổ và trông thấy những sứ giả đang tiến lại gần, như thể đang mang theo tin tức quan trọng.

Simonides mở mắt ra. Ông nắm tay từng người thân đang trong cơn kích động, thận trọng bước về đồng đồ nát, ông hướng dẫn họ, từng người một, đến những chỗ trên đồng gạch đá vụn nơi người thân họ đã ngồi.

Theo truyền thuyết, từ khoảnh khắc đó thuật ghi nhớ ra đời.

## Chương một

# Thật khó tìm được người thông minh nhất

**T**rong đầu tôi hiện lên hình ảnh Dom DeLuise, một nhân vật béo tròn nổi tiếng (năm nhép) với những hành động bất nhã sau: Ông ta rỏ một giọt nước bọt nhầy nhụa (chín nhép) lên bờm tóc trắng dày của Albert Einstein (ba rô) và tung một cú đá kính hồng (năm pích) vào hạ bộ Giáo Hoàng Benedict XVI (sáu rô). Michael Jackson (K cơ) đã có ứng xử kỳ quặc thậm chí nếu so với tiêu chuẩn hành xử ngày thường của chính ông ta. Ông ta đã són (hai nhép) lên miếng bánh kẹp cá hồi (K nhép) và ợ hơi (đằm nhép) vào một quả bóng (sáu pích). Rhea Perlman, một cô nhân viên quầy bar bé tí (đằm pích) ở quán *Cbeers*, bị bắt gặp gian díu với ngôi sao bóng rổ người Sudan cao hai mét ba tên Manute Bol (bảy nhép) trong tư thế “kẻ ngược người xuôi” rất lộ liễu (và trường hợp này, xét về mặt hình thể là bất khả).

Hoạt cảnh rẻ tiền này, mà tôi chẳng lấy gì làm tự hào tả lại trên trang sách, hẳn đủ để giải thích cho tình huống bất ngờ mà tôi đang mắc vào lúc đó. Ngôi bên trái tôi là Ram Kolli, một cố vấn kinh doanh hai mươi tuổi lún phún râu người Richmond, Virginia, anh cũng đang thi đấu bảo vệ chức vô địch trí nhớ Hoa Kỳ. Bên phải tôi là tiếng rì rầm phát ra từ máy quay của một kênh truyền hình cáp phủ sóng quốc gia (dù ít người xem). Phía sau tôi, nơi tôi không thể nhìn thấy và họ cũng chẳng làm phiền tôi, là gần một trăm khán giả cùng hai bình luận viên truyền hình đang bình luận trực tiếp. Một người là cựu bình luận viên môn đấm bốc tên Kenny Rice, với mái tóc sậy, giọng nói thô ráp kiểu đọc truyện đêm khuya không giấu được chút bối rối trước đám người kỳ dị chúng tôi. Người kia là Scott Hagwood, ông vua trong môn tranh tài trí nhớ của Hoa Kỳ, một kỹ sư ngành hóa bốn mươi ba tuổi, để râu quai nón, bốn lần vô địch quốc gia, người vùng Fayetteville, Bắc Carolina. Ngay góc phòng là đối tượng của lòng tôi: chiếc cúp hào nhoáng hai tầng, gồm một bàn tay bạc với móng tay vàng bóng bẩy xòe cây thừng phá sản<sup>[1]</sup>, phần bên dưới đậm màu sắc ái quốc hơn với tượng ba con ó trọc đầu. Nó cao hơn đứa cháu gái hai tuổi của tôi (và nhẹ hơn mấy con thú nhồi bông của nó).

Khán giả không được bật flash khi chụp ảnh và phải giữ yên lặng tuyệt đối. Nhưng quy định thế không phải vì Ram và tôi có thể nghe tiếng họ. Hai chúng tôi đều mang nút lỗ tai. Tôi còn chụp thêm một đôi bao bịt tai đặc dụng trông như của lao công trên tàu sân bay (vì trong cuộc thi trí nhớ căng thẳng, cách âm tốt đến mấy cũng là chưa đủ). Mắt tôi nhắm lại. Hai cổ bài nằm sắp đã xáo đặt trên bàn giữa hai tay tôi. Lát nữa thôi, trọng tài chính sẽ bấm đồng hồ đếm giờ và tôi sẽ có năm phút để ghi nhớ trật tự của hai cổ bài.

Lý do khó ngờ dẫn dắt tôi tới cái cảnh ngôi bất động, vãn mô hôi ròn ròn như thế này trong vòng chung kết cuộc thi Vô địch Trí nhớ Hoa Kỳ, xuất hiện một năm trước trên một xa lộ tuyết phủ ở trung tâm Pennsylvania. Để thực hiện cuộc phỏng vấn cho tạp chí *Discover*; tôi lái xe từ Washington D.C đến thung lũng Lehigh ở Pennsylvania gặp một nhà vật lý lý thuyết tại Đại học Kutztown, người đã phát minh ra một thiết bị tạo môi trường chân không được cho là sẽ làm bung loại ngô rang lớn nhất thế giới. Tuyến đường dẫn tôi đi qua vùng York, Pennsylvania, quê hương của Bảo tàng và Phòng trưng bày môn cử tạ. Nghe có vẻ là địa điểm “phải đến trước khi chết”. Mà tôi hãy còn một tiếng rảnh rỗi.

Hóa ra, Phòng trưng bày chả hơn gì mấy bộ sưu tập nghèo nàn những tấm ảnh cũ mèm và các vật lưu niệm được bày trên tầng trệt các văn phòng công ty của nhà sản xuất thanh tạ lớn nhất nước, về mặt bảo tàng học mà nói, đó chỉ là một mớ rác rưởi. Nhưng đó lại là nơi

lần đầu tiên tôi thấy tấm hình đen trắng chụp Joe Greenstein-Atom Cường tráng, một lực sĩ người Mỹ gốc Do Thái cao chùng một mét sáu, người vạm vạp, ông đã có biệt danh như vậy vào những năm 1920 khi thực hiện những màn trình diễn đầy phấn khích như cắn gãy đôi đồng 25 cent, và nằm trên giường đinh trong khi cả ban nhạc miền Nam gồm mười bốn người ngồi chơi trên ngực ông. Có lần ông thay cả bốn cái lốp ô tô mà chẳng cần dùng đến dụng cụ nào. Một dòng chữ bên tấm ảnh vinh danh Greenstein là “người khỏe nhất thế giới.”

Nhìn vào tấm ảnh đó, tôi nghĩ hẳn là thú vị nếu người khỏe nhất thế giới gặp người thông minh nhất thế giới. Atom Cường tráng và Einstein vòng tay ôm lấy nhau: cuộc gặp gỡ đầy chất sử thi giữa cơ bắp và trí tuệ. Ít nhất đó sẽ là tấm ảnh khá hay để treo trên bàn làm việc của tôi. Tôi băn khoăn liệu đã bao giờ có tấm ảnh kiểu thế được chụp hay chưa. Khi về tới nhà, tôi thử tìm kiếm trên Google. Dễ tìm được ngay người khỏe nhất thế giới: Mariusz Pudzianowski, sống ở Biala Rawska, Ba Lan, có thành tích nâng tạ nặng gần 420kg (gấp 30 lần đứa cháu gái tôi).

Ngược lại, tìm người thông minh nhất thế giới không dễ như vậy. Tôi gõ “IQ cao nhất”, “vô địch thông minh”, “thông minh nhất thế giới”. Tôi biết được ở thành phố New York có người có IQ là 228, rồi một kỳ thủ ở Hungary từng chơi năm mươi hai ván cờ tướng<sup>[2]</sup> một lúc. Một phụ nữ người Ấn Độ có thể tính nhẩm căn bậc hai mươi ba của một số hai trăm chữ số trong vòng năm mươi giây, và có người có thể xoay xong khối Rubik bốn mặt bất kể ban đầu nó được vặn vẹo kiểu gì. Và tất nhiên có hàng tá ứng cử viên khác đầu óc thuộc hàng Stephen Hawking. Việc đo đếm bộ não hiển nhiên phức tạp hơn nhiều so với cơ bắp.

Tuy vậy, trong lúc Google, tôi phát hiện ra một ứng cử viên đáng chú ý, người này nếu không phải thông minh nhất thế giới thì cũng là một dạng thiên tài quái dị. Anh tên Ben Pridmore, có thể nhớ chính xác trật tự của 1.528 chữ số ngẫu nhiên trong vòng một tiếng đồng hồ và - để gây ấn tượng với những người thích “văn vẻ” hơn - anh thuộc được bất cứ bài thơ nào người ta đưa cho. Anh đang thống trị giải vô địch thế giới về trí nhớ.

Thế là trong mấy ngày kế tiếp, đầu óc tôi cứ quanh quẩn với trường hợp Ben Pridmore. Trí nhớ của tôi giỏi lắm cũng ở mức trung bình. Tôi thường xuyên quên chỗ để chìa khóa xe hơi (và nhân thể nói luôn, cả chỗ đậu xe nữa); thức ăn đang bỏ lò vì sóng; rằng phải viết “its” không phải “it’s”; sinh nhật bạn gái, ngày kỷ niệm yêu nhau, Lễ Valentine; việc dọn dẹp hầm rượu nhà bố mẹ (ối trời); số điện thoại bạn bè; lý do mở tủ lạnh; sạc điện thoại; tên Chánh văn phòng của Tổng thống Bush; thứ tự các trạm dừng chân ở New Jersey Turnpike; năm gần nhất đội Redskins giành Cúp Vô địch; đậy nắp toilet.

Ngược lại, Ben Pridmore có thể ghi nhớ thứ tự các quân bài của một cỗ bài đã xáo trong ba mươi hai giây. Nếu có năm phút, anh ta có thể ghi nhớ vĩnh viễn 96 sự kiện lịch sử. Người đàn ông này thuộc năm mươi ngàn chữ số của số pi. Thế chẳng đáng ghen tị sao? Có lần tôi đọc được rằng một người bình thường hoang phí bốn mươi ngày mỗi năm để làm bù những việc nhớ quên. Nếu không tính tới chuyện anh ta đang tạm thời thất nghiệp, câu hỏi đặt ra là hiệu suất của Ben Pridmore có thể còn lên tới đâu nữa?

Có vẻ những thứ phải nhớ càng ngày càng nhiều thêm: nhiều cái tên hơn; nhiều mặt khẩu hơn, nhiều cuộc hẹn hơn. Tôi hình dung với một trí nhớ như của Ben Pridmore thì đời đã khá hơn nhiều. Nền văn hóa hiện nay liên tục rót ngập đầu chúng ta những thông tin mới, vậy mà bộ não chỉ nắm bắt được rất ít. Hầu hết thông tin vào tai này ra tai kia. Nếu cốt lõi của việc đọc là để giữ lại tri thức, thì có lẽ đó là hoạt động ít hiệu quả nhất mà tôi tham gia. Tôi có thể dành hàng dặm bảy tiếng đồng hồ đọc một cuốn sách, nhưng rồi chỉ có ý niệm

mơ hồ về nội dung của nó. Những sự kiện và giai thoại này kia, thậm chí là những chuyện thú vị đáng nhớ, thường chỉ gây ấn tượng thoáng qua trong đầu tôi rồi mất tăm mất tích đi đâu không biết. Trên giá nhà tôi có những cuốn sách mà tôi còn không nhớ mình đã đọc hay chưa.

Nếu giữ được hết những kiến thức đã mất đi đó thì sẽ thế nào nhỉ? Tôi không khỏi nghĩ rằng điều đó sẽ khiến tôi nói năng thuyết phục hơn, tự tin hơn, và xét theo một nghĩa cơ bản nào đó, thông minh hơn. Chắc chắn tôi sẽ là một phóng viên giỏi hơn, một người bạn tốt hơn, và là bạn trai hoàn hảo hơn. Chẳng những vậy, tôi tưởng tượng rằng sở hữu một trí nhớ như Ben Pridmore sẽ biến tôi thành một người chu đáo hơn, và thậm chí thông thái hơn. Nếu coi ký ức là tập hợp các trải nghiệm, thì có trí nhớ tốt hơn giúp ta không chỉ biết nhiều hơn về thế giới, mà còn về bản thân. Chắc hẳn quên được một số chuyện làm ta khó chịu là điều lành mạnh và cần thiết. Nếu không quên nhiều điều ngớ ngẩn mình đã làm, hẳn tôi bị thần kinh mất. Nhưng trí nhớ kém cỏi của tôi liệu đã bỏ qua bao nhiêu ý tưởng đáng giá mà không đào sâu thấu đáo và làm bao nhiêu mối liên hệ không thành?

Tôi cứ nghĩ mãi đến một câu Ben Pridmore nói khi trả lời phỏng vấn, nó khiến tôi suy nghĩ xem sự khác biệt giữa trí nhớ của anh ta và của tôi thực ra là gì. “Đó hoàn toàn là kỹ thuật và sự thấu hiểu cách bộ nhớ hoạt động,” anh nói với phóng viên. “Bất cứ ai cũng có thể làm được, thực vậy.”

Vài tuần sau chuyến đi đến Phòng trưng bày cử tạ, tôi đứng cuối khán phòng trên tầng mười chín trụ sở Con Edison gần quảng trường Union ở Manhattan, làm khán giả cuộc thi Vô địch trí nhớ Hoa Kỳ năm 2003. Bị niềm phấn khích về Ben Pridmore thúc đẩy, tôi đến đó để viết cho tạp chí Slate một bài ngắn điều tôi hình dung về giải vô địch những nhà thông thái.

Vậy mà, cảnh tượng tôi bắt gặp lại chẳng khác nào cuộc đụng độ của những kẻ phi thường: một lũ đàn ông (và vài quý cô) ở nhiều độ tuổi vẻ ngoài khác nhau, đang mải mê với những trang giấy đầy rẫy các chữ số ngẫu nhiên và cả dọc dài các con chữ. Họ tự nhận là “những vận động viên trí óc,” (mental athletes) viết tắt là MA.

Có năm vòng thi. Vòng đầu tiên, các thí sinh phải học thuộc năm mươi câu thơ chưa xuất bản, tựa đề “Tấm thảm dệt hình tôi” (The Tapestry of Me.) Rồi người ta đưa cho họ chín mươi chín bức ảnh chụp chân dung kèm theo họ tên, họ có mười lăm phút để ghi nhớ càng nhiều càng tốt. Rồi mười lăm phút nữa để ghi nhớ một danh sách ba trăm từ ngẫu nhiên, năm phút để ghi nhớ một trang có đến một ngàn con chữ số ngẫu nhiên (hai mươi lăm dòng, mỗi dòng 40 chữ số), và năm phút nữa để học thuộc thứ tự một cỗ bài đã xáo. Trong số các đấu thủ, có hai người nằm trong nhóm ba mươi sáu đại kiện tướng về trí nhớ, để được danh hiệu này, khi trước họ phải thuộc được chuỗi một ngàn chữ số ngẫu nhiên trong vòng chưa đầy một tiếng, thứ tự chính xác của mười cỗ bài đã xáo cũng trong chừng ấy thời gian, lại thêm thứ tự một cỗ bài đã xáo trong chưa đầy hai phút.

Dù bề ngoài những thành tích này trông chỉ như trò lạ mua vui - về cơ bản là vô bổ, và có lẽ còn hơi vớ vẩn nữa - nhưng khi trò chuyện với các đấu thủ, tôi nhận ra một điều thật sự nghiêm túc khiến tôi phải nhìn nhận lại những giới hạn của trí óc mình và bản chất vốn học thức của tôi.

Tôi hỏi Ed Cooke từ khi nào anh biết mình là thiên tài. Anh là một đại kiện tướng trẻ tuổi người Anh, tham gia cuộc thi ở Hoa Kỳ như kiểu tập huấn mùa xuân để chuẩn bị cho Cuộc thi Vô địch thế giới diễn ra vào mùa hè (vì anh không phải người Mỹ, nên điểm số của anh



không được tính vào kỳ thi ở Mỹ).

“Ồ, tôi chẳng phải thiên tài gì đâu,” anh cười nhẹ nhàng.

“Bộ nhớ như máy ảnh à?” tôi hỏi.

Anh lại cười thành tiếng. “Khái niệm bộ nhớ chụp ảnh chỉ là thứ hoang đường vớ vẩn thôi” anh nói. “Không có thứ đó trên đời đâu. Thật ra, trí nhớ của tôi cũng bình thường. Tất cả chúng ta đều có trí nhớ trung bình.”

Điều đó quả là khó tin vì tôi vừa xem anh ta lặp lại 252 chữ số ngẫu nhiên mà chẳng phải cố gắng gì, như thể chúng là số điện thoại của anh vậy.

“Anh nên hiểu rằng thậm chí những bộ nhớ trung bình cũng có sức mạnh đáng kể nếu được sử dụng hợp lý,” anh nói. Ed có khuôn mặt thô và mái tóc nâu loăn xoăn để dài tận vai, có thể xem anh là trong số các thí sinh ít quan tâm trau chuốt vẻ bề ngoài nhất. Anh mặc một bộ vét, cà vạt thắt lỏng đi kèm đôi dép xỏ ngón in hình cờ nước Anh chẳng ăn nhập vào đâu. Anh mới hai bốn tuổi nhưng anh lê cái thân mình như một người gấp ba lần độ tuổi đó. Anh đi tập tễnh, lúc nào cũng kè kè cây gậy mà anh gọi là “chân chống chiến thắng,” - do gần đây bệnh viêm khớp dạng thấp thiếu niên tái phát. Cũng như Ben Pridmore, anh và các vận động viên trí óc khác cứ khẳng khẳng rằng bất cứ ai cũng có thể làm điều họ làm. Đó chỉ là vấn đề học cách “suy nghĩ theo những cách dễ nhớ hơn” sử dụng kỹ thuật ghi nhớ “cực kỳ đơn giản” đã có cách đây 2.500 năm, gọi là “cung trí nhớ” được cho là do Simonides of Ceos phát kiến trước cảnh đổ nát của vụ sập phòng yến tiệc.

Kỹ thuật cung trí nhớ - còn gọi là phương pháp hành trình hay phương pháp quỹ tích, và phổ biến hơn cả là ars memorativa, hay “thuật ghi nhớ” - được những người La Mã như Cicero và Quintilian tinh lọc và biên soạn thành bộ quy tắc và tài liệu chỉ dẫn chi tiết; thuật này nở rộ vào thời Trung cổ để giúp các tín đồ ghi nhớ mọi thứ, từ những bài giảng đạo và lời cầu nguyện, cho tới những hình phạt đang chờ đợi bọn phù thủy dưới địa ngục. Đây cũng là bí quyết các Nguyên lão nghị viên ở La Mã vận dụng để ghi nhớ các bài phát biểu, giúp các học giả Trung cổ thuộc lòng sách vở và Themistocles, một thủ lĩnh người Athen cũng được cho là đã vận dụng kỹ thuật này để ghi nhớ tên của hai mươi ngàn dân Athen.

Ed giải thích cho tôi rằng các đấu thủ tự nhận mình là “những người tham gia vào chương trình nghiên cứu nghiệp dư” mà mục tiêu là cứu vãn một truyền thống rèn luyện trí nhớ đã biến mất từ nhiều thế kỷ trước. Ed nhấn mạnh, ngày xưa ghi nhớ là tất cả. Một trí nhớ được rèn giữa không chỉ là một công cụ tiện lợi mà còn là nền tảng của bất cứ trí óc trần tục nào. Hơn nữa, việc rèn luyện trí nhớ được xem là một hình thức xây dựng tính cách, một phương pháp để phát triển đức tính cốt yếu là cẩn thận, hay nói rộng hơn, là đạo đức. Chỉ thông qua ghi nhớ việc tư duy mới diễn ra, và con người mới thực sự nhập tâm và tiếp thu giá trị các ý tưởng mới. Kỹ thuật này không chỉ để ghi nhớ những thông tin vô bổ như các cỗ bài, mà còn để khắc vào não những dòng chữ và ý tưởng nền tảng.

Nhưng rồi, vào thế kỷ mười lăm, nhờ phát kiến trong ngành in của Gutenberg, sách trở thành hàng hóa sản xuất hàng loạt, và đến một lúc việc ghi nhớ những gì được in trên trang giấy chẳng còn quan trọng nữa. Kỹ thuật ghi nhớ từng đóng vai trò chính yếu trong nền văn hóa cổ điển và Trung cổ, bị phong kín cùng với những bí truyền huyền bí vào thời Phục hưng, và đến thời kỳ Khai sáng, chúng bị bỏ rơi sau những cuộc biểu diễn hội hè và cả đồng sách tự học hời hợt - và chỉ mới được khôi phục lại trong vài thập kỷ cuối cùng của

thế kỷ hai mươi để dụng vào cuộc thi kỳ quốc và độc nhất này.

Người đứng đầu công cuộc chấn hưng kỹ thuật rèn luyện trí nhớ này là Tony Buzan, nhà giáo dục khôn khéo sáu mươi bảy tuổi người Anh, người tự phong là “bậc thầy”. Ông nhận mình (rõ ràng không hề có ý mỉa mai) là người có “chỉ số sáng tạo” cao nhất thế giới. Khi tôi gặp ông tại một quán ăn ở tòa nhà Con Edison, ông mặc bộ vét màu xanh hải quân có năm chiếc cúc lớn viền vàng đi kèm áo sơ mi không cổ, một chiếc cúc lớn khác siết hòng tạo cho ông cái vẻ một vị linh mục Chính thống giáo. Một cái ghim hình bộ não điểm trang ve áo. Mặt đồng hồ của ông là phiên bản bức tranh Sự dai dẳng của trí nhớ của Dali (bức tranh có hình mặt đồng hồ chảy sũng). Ông gọi các thí sinh là “những chiến binh trí óc.”

Khuôn mặt Buzan với mái tóc hoa râm, nhiều nếp nhăn và vết bong da đây đó - trông già hơn cả chục tuổi so với lứa tuổi sáu mươi bảy, nhưng phần còn lại trên người ông thì sung sức như một người ba mươi. Ông kể mỗi sáng đều chèo thuyền chùng sáu đến mười kilômét dọc sông Thames, và ông lý giải việc ăn nhiều rau và cá “giúp bổ não”. “Ăn đồ tạp nham: bộ não tạp nham. Thức ăn lành mạnh: bộ não lành mạnh,” ông nói.

Khi đi bộ, Buzan lướt nhẹ nhàng như bóng hockey trượt trên băng (sau này ông bảo, đó là kết quả bốn mươi năm rèn luyện theo Kỹ thuật Alexander). Khi nói, ông khua bàn tay với sự chùng mực chính xác và tao nhã chỉ có được do đứng trước gương luyện tập. Thường thì, ông nhấn mạnh điểm quan trọng bằng cách bung mạnh các ngón tay đang nắm chặt.

Buzan sáng lập Giải Vô địch Thế giới về Trí nhớ năm 1991, và từ đó thành lập thêm giải vô địch quốc gia ở hơn chục nước, từ Trung Quốc đến Nam Phi đến Mexico. Ông bảo kể từ những năm 1970 ông làm việc với sự sốt sắng của một nhà truyền đạo để những kỹ thuật ghi nhớ này được đưa vào các trường học trên khắp thế giới. Ông gọi đó là “cuộc cách mạng giáo dục toàn cầu tập trung vào cách học.” Và ông tự cho mình là một khối tài sản quan trọng vẫn đang sinh sôi nảy nở. (Theo báo chí, trước khi chết, Michael Jackson đã chi đến 343.000 đô la cho dịch vụ tăng cường trí nhớ của Buzan.)

Buzan tin rằng cách giảng dạy ở trường học là hoàn toàn sai lầm. Họ tống hàng loạt thông tin vào đầu học sinh, nhưng không dạy các em cách lưu giữ chúng. Việc ghi nhớ bị mang tiếng xấu là chỉ dùng để đối phó kỳ thi trước mắt Nhưng chính truyền thống học vẹt buồn tẻ đã làm hỏng nền giáo dục phương Tây chứ không phải việc ghi nhớ. “Suốt hơn một thế kỷ qua, chúng ta đã định nghĩa sai về trí nhớ, hiểu nó chưa toàn diện, vận dụng nó sai cách, và rồi lại chê trách nó vì không thấy hiệu quả lẫn hứng thú gì,” Buzan lập luận. Nếu ghi nhớ theo kiểu học vẹt là nguệch ngoạc những ấn tượng lên bộ não thông qua sự lặp đi lặp lại thô bạo - kiểu phương pháp “lặp nhiều nhớ sâu” cũ mòn - thì thuật ghi nhớ là một cách nhớ thông tin tinh tế hơn bằng cách dùng các kỹ thuật. Nó nhanh hơn, đỡ mệt hơn, và tạo ký ức lâu dài hơn, Buzan bảo tôi.

“Bộ não giống như một khối cơ”, ông bảo, và rèn luyện trí nhớ là một hình thức luyện tập trí óc. Theo thời gian, cũng như bất kỳ hình thức rèn luyện nào, nó sẽ làm bộ não khỏe mạnh hơn, nhanh nhẹn hơn, và linh lợi hơn. Ý tưởng này đã có từ thời khởi nguyên của rèn luyện trí nhớ. Các nhà hùng biện La Mã lập luận rằng thuật ghi nhớ - tức thuật giữ lại trí thức và sắp xếp chúng một cách thích hợp - là một công cụ sống còn cho việc sáng tạo những ý tưởng mới. Ngày nay, “phương pháp rèn luyện trí não” đã rất thịnh hành trong công chúng. Những phòng luyện tập bộ óc, các trại thúc đẩy trí nhớ là thứ mốt đang phát triển, và phần mềm luyện tập trí nhớ là một ngành kinh doanh mang lại 265 triệu đô la năm 2008, chắc chắn một phần là do nghiên cứu chỉ ra rằng những người già vẫn duy trì hoạt động trí óc tích cực thông qua việc chơi trò ô chữ, và cờ vua có thể ngăn ngừa được

bệnh Alzheimer và chúng mất trí nhớ tiến triển, nhưng chủ yếu là do thế hệ Baby Boom<sup>[3]</sup> quá sợ chứng quên. Tuy có những bằng chứng khoa học vững chắc cho thấy bộ não hoạt động tích cực sẽ có lợi trong việc ngăn ngừa chứng quên, nhưng những nhận định hoang tưởng nhất của Buzan về hiệu ứng phụ của “rèn luyện trí nhớ” lại (ít nhất) khiến người ta có phần hoài nghi. Dầu vậy, kết quả thực tế cũng khó mà bác bỏ. Tôi vừa xem một thí sinh bốn mươi bảy tuổi nhắc lại đúng thứ tự một trăm từ ngẫu nhiên anh ta mới học thuộc vài phút trước.

Buzan hăm hở muốn thuyết phục tôi tin rằng trí nhớ của ông được cải thiện theo năm tháng, ngay cả khi ông già đi. “Người ta cứ cho rằng chuyện suy giảm trí nhớ là tự nhiên vì nó thuộc về chức năng cơ thể con người” ông bảo. “Nhưng đó là một lỗi lập luận, điều thường xảy ra không không nhất thiết là điều tự nhiên. Lý do khiến trí nhớ con người kém dần bởi chúng ta thực sự đang luyện tập kiểu phẫn-Olympic. Điều chúng ta làm với bộ não cũng tương tự như bắt một vận động viên luyện tập cho cuộc thi Olympic phải ngồi xuống nốc mười lon bia mỗi ngày, hút năm mươi điếu thuốc, lái xe đi làm, có khi tập vài bài tập cật lực đến có hại mỗi tháng một lần, và thời gian còn lại là xem tivi. Rồi chúng ta băn khoăn, tại sao người đó không thi đấu tốt ở Olympic. Đó là điều chúng ta đang làm với trí nhớ.”

Tôi hỏi quấy Buzan về chuyện học những kỹ thuật này khó khăn ra sao. Các thí sinh rèn luyện thế nào? Trí nhớ của họ cải thiện nhanh chậm ra sao? Họ có dùng những kỹ thuật này trong đời sống hàng ngày không? Nếu chúng thực sự đơn giản và hiệu quả như ông nói, thì tại sao trước đây tôi chưa hề nghe đến? Tại sao tất cả chúng ta không sử dụng chúng?

“Anh biết đấy,” ông đáp, “thay vì hỏi tôi những câu đó, anh nên tự đi thử thì hơn.”

“Theo lý thuyết, một người như tôi phải rèn luyện mất bao lâu để tham dự Giải vô địch Hoa Kỳ về trí nhớ?” tôi hỏi ông.

“Nếu anh muốn lọt vào tốp ba của Giải vô địch Hoa Kỳ, thì anh nên luyện tập một tiếng mỗi ngày, sáu ngày một tuần. Nếu anh dành chừng ấy thì giờ, anh sẽ thi thố ngon lành. Nếu anh muốn vào giải vô địch thế giới, anh cần dành ba đến bốn tiếng mỗi ngày trong sáu tháng cuối trước khi giải diễn ra. Nặng lắm đấy.”

Cuối buổi sáng hôm đó, khi các thí sinh đang cố ghi nhớ bài thơ “Tám thảm dệt hình tôi,” Buzan kéo tôi sang một góc và đặt tay lên vai tôi.

“Còn nhớ cuộc trò chuyện của chúng ta không? Hãy nghĩ về nó. Anh có thể là người ở trên sân khấu kia ở giải vô địch Hoa Kỳ năm sau.”

Trong giờ nghỉ giải lao giữa vòng thi nhớ thơ và vòng thi nhớ tên người-khuôn mặt, tôi tìm ra vỉ hè bên ngoài tòa nhà Con Ed để thoát khỏi không khí ẩm ướt như trong phòng thay đồ. Ở đó tôi bắt gặp chuyên gia trí nhớ người Anh Ed Cooke, tóc như mớ giẻ, chống gậy tập tễnh cạnh anh bạn hầu cao lều nghều của anh ta, đại kiện tướng người Áo, Lukas Amsuss, họ đang cuốn thuốc lá.

Ed đã tốt nghiệp trường Oxford mùa xuân năm trước, bằng ưu về tâm lý và triết học, anh ta kể đang tính chuyện viết một cuốn sách nhan đề Nghệ thuật Nội quan đồng thời theo đuổi bằng Tiến sĩ ngành khoa học nhận thức ở Đại học Paris, nơi anh đang tiến hành một nghiên cứu khác nhằm “làm con người cảm thấy cơ thể họ đã co lại kích thước một phần

mười bình thường.” Anh ta cũng đang trong quá trình sáng tạo một màu mới - “không chỉ là một màu mới, mà một cách hoàn toàn mới để quan sát màu sắc.” Lukas, sinh viên luật Đại học Vienna, tự quảng cáo mình là tác giả của một cuốn sách nhỏ nhan đề “làm thế nào tăng gấp ba lần IQ của bạn,” vừa đứng dựa vào tòa nhà, cô gắng thanh minh với Ed về màn trình diễn nghèo nàn của anh ta ở vòng thi nhớ chữ ngẫu nhiên: “Tôi chưa bao giờ nghe đến những từ tiếng Anh này, ‘yawn,’ ‘ulcer,’ và ‘aisle’<sup>[4]</sup>” anh ta khăng khăng giữ cách phát âm cứng đơ của người Áo, “Sao mà nhớ cho nổi?”

Thời điểm đó, Ed đứng thứ mười một và Lukas ở thứ chín trong nhóm những người có trí nhớ tốt nhất thế giới, hai đại kiện tướng duy nhất tại cuộc thi đó, và là những thí sinh duy nhất xuất hiện trong bộ đồ vét và đeo cà vạt. Họ mong muốn chia sẻ với tôi (hay bất kỳ ai) kế hoạch của họ để kiếm tiền trên danh tiếng trí nhớ của họ bằng cách xây dựng một “phòng tập trí nhớ” lấy tên *Học viện Trí tuệ Oxford*. Ý tưởng của họ là những người theo học - hầu hết là các giám đốc, họ hy vọng vậy - sẽ trả tiền để có người huấn luyện trí nhớ riêng. Một khi thế giới hiểu ra lợi ích của rèn luyện trí nhớ, họ tưởng tượng rằng tiền sẽ từ trên trời đổ xuống. “Cuối cùng,” Ed bảo tôi, “chúng tôi đang tìm cách khôi phục lại nền giáo dục phương Tây.”

“Chúng tôi thấy nó đang thoái hóa,” Lukas thêm.

Ed giải thích cho tôi rằng anh việc anh tham gia vào các cuộc thi trí nhớ là một phần trong nỗ lực làm sáng tỏ những bí mật trí nhớ loài người. “Tôi nhận ra rằng có hai cách để biết phương thức hoạt động của bộ não,” anh nói. “Trước tiên là cách ngành tâm lý học thực chúng đang làm, nghĩa là bạn quan sát bên ngoài và sử dụng nhiều biện pháp đo đạc đối với nhiều người khác nhau. Cách kia đi theo một logic rằng hoạt động tối ưu của một hệ thống có thể mách bảo bạn điều gì đó về thiết kế của nó. Có lẽ cách tốt nhất để hiểu được trí nhớ con người là cố gắng tối ưu hóa nó - lý tưởng nhất là nghiên cứu những người sáng dạ trong điều kiện họ nhận được lời nhận xét chính xác và khách quan. Nghĩa là lập sơ đồ trí nhớ.”

Cuộc thi này diễn ra với độ kịch tính cũng cỡ như kỳ thi SAT. Người dự thi ngồi yên lặng trước bàn và nhìn chăm chăm vào những tờ giấy, rồi viết vội câu trả lời và đưa cho giám khảo. Sau mỗi vòng thi, điểm số nhanh chóng được tính toán và thể hiện trên một màn hình trước phòng thi. Thứ khiến một tay nhà báo đang cố viết bài về cuộc thi vô địch trí nhớ quốc gia nản nhất là môn “thể thao” này không làm công chúng hồi hộp căng thẳng như trò chơi bóng rổ, hay thậm chí như cuộc thi đánh vắn. Đôi khi, thật khó mà biết liệu các đấu thủ đang chìm sâu vào suy nghĩ hay đang ngủ. Hẳn có thể thấy nhiều hành vi kiểu day mạnh vào thái dương, nhịp chân lo lắng và thi thoảng vài cái nhìn trống rỗng vì thua cuộc, nhưng khán giả chẳng thể tiếp cận nổi hầu hết những gì diễn ra trong đầu các đấu thủ.

Một ý nghĩ muộn phiền chạy qua đầu tôi, khi tôi đứng sau khán phòng Con Edison quan sát những con người được cho là bình thường này thực hiện màn biểu diễn trí óc gần như không dò thấu nổi: tôi không có lấy một manh mối nào về việc trí nhớ của tôi hoạt động ra sao. Liệu có một nơi gọi là thùy trước não không? Một làn sóng chậm rãi những câu hỏi quét ngang tôi - những điều tôi chưa bao giờ để tâm đột nhiên cùng ào tới ráo riết đòi giải đáp. Chính xác thì trí nhớ là gì? Nó được tạo ra thế nào? Nó được lưu trữ thế nào? Hai thập kỷ rưỡi đòi tôi đã trải qua với một trí nhớ hoạt động suôn sẻ liền lạc đến nỗi tôi chưa bao giờ có lý do để dừng lại và thắc mắc về cơ chế của nó. Vậy mà, giờ đây khi dừng lại để suy nghĩ về nó, tôi nhận ra nó thực sự không hề hoạt động liền mạch như vậy. Nó hoàn toàn kẹt lại ở một số lĩnh vực, nhưng lại hoạt động quá tốt ở một số lĩnh vực khác. Và có quá

nhiều điều bất thường khó giải thích. Đúng sáng hôm đó, trong đầu tôi không hiểu sao cứ trở đi trở lại một bài hát khó chịu của Britney Spears, khiến lúc đi tàu điện ngầm tôi cứ phải vừa lắc lư vừa lẩm bẩm mấy điệu hát lễ Hanukkah để đẩy nó ra khỏi óc. Thế là làm sao? Vài ngày trước, tôi cố kể cho một người bạn về một tác giả tôi ngưỡng mộ, thế mà giờ tôi chỉ nhớ được chữ cái đầu tiên tên ông ấy, chẳng gì khác. Sao chuyện đó xảy ra? Và sao tôi không nhớ gì hết về những chuyện trước độ tuổi lên ba? Và sao tôi không thể nhớ ngày hôm trước tôi ăn sáng món gì, dù tôi nhớ được chính xác bốn năm trước tôi ăn sáng món gì - Bắp rang, cà phê, và một quả chuối - khi tôi hay tin một máy bay đã đâm vào tòa tháp đôi? Và tại sao tôi luôn quên lý do mình mở cửa tủ lạnh?

Tôi rời cuộc thi Vô địch trí nhớ Hoa Kỳ, háo hức muốn tìm xem bằng cách nào Ed và Lukas làm được như vậy. Họ chỉ là những cá nhân phi thường chẳng, những kẻ xuất chúng trên cung đường tiến hóa hình chuồng của loài người, hay chúng ta có thể học được điều gì đó từ tài năng của họ? Tôi hoài nghi về họ với chính lý do mà tôi hoài nghi về Tony Buzan. Bất cứ bậc thầy tự phong nào đã kiếm được cả một gia tài từ ngăn sách “tự phát triển kỹ năng” đều kích hoạt con người thám tử ba xu trong mỗi nhà báo, và Buzan đúng là đã bật mọi cái chuồng báo động trong tôi. Tôi chưa đủ thông tin để biết chắc liệu ông đang rao bán sự cường điệu hay là khoa học, nhưng cái bao bì “cách mạng giáo dục toàn cầu” - ông sử dụng chắc chắn có mùi vị cường điệu.

Có thật là bất cứ ai cũng có thể học được cách ghi nhớ nhanh chóng một lượng lớn thông tin không? Bất cứ ai? Tôi sẵn tin Buzan khi ông bảo có những kỹ thuật mà người ta có thể học để cải thiện đôi chút trí nhớ của con người trong tầm giới hạn, nhưng tôi không tin hoàn toàn ở ông (hay Ed) khi ông bảo rằng bất cứ tên ngốc nào ngoài đường cũng có thể học ghi nhớ những cỗ bài hay hàng ngàn chữ số nhị phân. Sẽ hợp lý hơn nhiều nếu nói rằng: rằng Ed và đồng nghiệp của anh ta có tài năng bẩm sinh kỳ dị về trí não tương tự như chiều cao của gã khổng lồ Andre hay đôi chân của Usain Bolt.

Quả thật, nhiều kỹ thuật giúp cải thiện trí nhớ do các bậc thầy về các phương pháp tự phát triển kỹ năng viết ra bị hoen ố bởi những mảnh vật ba xu. Khi tôi xem gian hàng sách tự học ở hiệu sách Barnes&Noble, tôi thấy một lô lốc sách đưa ra những khẳng định sặc sỡ rằng chúng có thể dạy tôi làm thế nào để “không bao giờ quên số điện thoại hay một ngày hẹn” hay “phát triển trí nhớ ngay tức thì.” Một cuốn sách còn tuyên bố nó có thể chỉ cho tôi cách sử dụng “90 phần trăm còn lại” của bộ não, đó là một trong những lời sáo rỗng giả danh khoa học, chẳng khác gì việc tôi nói mình có thể được dạy dỗ để dùng 90 phần trăm còn lại của bàn tay.

Nhưng lĩnh vực cải thiện trí nhớ cũng đã được nghiên cứu bởi những người mà mối quan hệ của họ với chủ đề này rõ ràng ít mang tính vụ lợi hơn Buzan, và những nhận định của họ đã được người trong ngành xem xét phản biện. Các nhà tâm lý học lý thuyết quan tâm đến việc mở rộng khả năng trí nhớ bẩm sinh của chúng ta kể từ khi Hermann Ebbinghaus lần đầu tiên đưa vấn đề nghiên cứu trí nhớ vào phòng thí nghiệm từ những năm 1870.

Cuốn sách này viết về một năm mà tôi dành thời gian thử cố gắng rèn luyện trí nhớ của mình và gắng thấu hiểu nó - hoạt động nội tại của nó, khiếm khuyết tự nhiên của nó, tiềm năng còn tàng ẩn của nó. Cuốn sách cũng trình bày làm thế nào tôi biết rằng trí nhớ của chúng ta thực sự có thể cải thiện được, trong những giới hạn nhất định, và rằng mọi người trong chúng ta có thể thực sự nắm bắt những kỹ năng của Ed và Lukas. Nó cũng nhắc đến các nghiên cứu khoa học của giới chuyên môn; quá trình các nhà khoa học chuyên nghiên cứu các nhà vô địch về trí nhớ khám phá ra những nguyên tắc chung để đạt được kỹ năng như thế nào thông qua nghiên cứu quá trình rèn luyện bộ não của các vận động viên trí óc;

bí quyết họ tìm ra cũng là bí quyết để cải thiện gần như tất cả mọi điều. Dù quyển sách này không có ý viết theo dạng sách tự học, tôi hy vọng bạn thông qua nó hiểu được cách một người rèn luyện trí nhớ và những kỹ thuật ghi nhớ đó áp dụng trong đời sống hàng ngày như thế nào.

Những kỹ thuật đó có một di sản quan trọng và phong phú đáng ngạc nhiên. Vai trò của chúng trong sự phát triển văn hóa phương Tây là một trong những chủ đề trong lịch sử tri thức, lĩnh vực không mấy ai biết ngoài những phạm vi học thuật hạn hẹp được nghiên cứu. Hệ thống trí nhớ như cung trí nhớ của Simonides đã định hình mạnh mẽ cách thức con người tiếp cận với thế giới từ thời xa xưa trong thời kỳ Trung cổ và Phục hưng. Nhưng sau đó, chúng biến mất.

Ngày xưa, trí nhớ là gốc rễ của mọi khía cạnh văn hóa. Ngày nay, chúng ta có những cuốn sách, hình ảnh, và vô số tập tài liệu chất cao như núi lưu trữ những di sản văn hóa, đó là chưa kể đến Internet có thể đưa ra câu trả lời cho hầu hết những câu hỏi chỉ trong một cú nhấp chuột, lại thêm những chiếc điện thoại thông minh luôn-luôn-có-mặt bên cạnh để quản lý cuộc sống chúng ta. Trong ba mươi nghìn năm qua, kể từ khi loài người bắt đầu vẽ những ký ức của họ lên tường hang động, chúng ta dần thay thế trí nhớ tự nhiên của mình bằng sự trợ giúp của bộ nhớ ngoài với siêu cấu trúc rộng lớn - một quá trình tăng tốc theo cấp số mũ những năm gần đây.

Về sinh lý học, chúng ta hoàn toàn giống với tổ tiên, những người đã vẽ các hình ảnh bò rừng lên tường động Lascaux ở Pháp - một trong số những sáng tạo văn hóa sớm nhất còn tồn tại đến ngày nay. Bộ não của chúng ta không lớn hơn hay phức tạp hơn bộ não của tổ tiên. Nếu một đứa bé cổ đại được thả vào vòng tay của một cặp vợ chồng sống tại New York thế kỷ hai mốt, thì đứa bé hẳn sẽ lớn lên chẳng có gì khác biệt với bạn bè cùng trang lứa.

Điều duy nhất phân biệt chúng ta với họ, ấy là trí nhớ. Không phải trí nhớ khu trú trong bộ não chúng ta, đứa trẻ sinh ra ngày nay bước vào thế giới như một tấm bảng đá trắng tinh, giống như đứa trẻ được sinh ra cách đây ba mươi ngàn năm, cái khác biệt là những ký ức được lưu giữ bên ngoài chúng ta - trong những cuốn sách, bức hình, bảo tàng, và ngày nay là truyền thông kỹ thuật số. Hãy tưởng tượng một mai bạn thức dậy và phát hiện ra rằng mọi dấu vết của thế giới trở nên vô hình. Thế giới của chúng ta sẽ ngay lập tức sụp đổ. Văn chương, âm nhạc, pháp luật, chính trị, khoa học, toán: Nền văn hóa của chúng ta là một đại công trình được xây dựng từ những bộ nhớ ngoài.

Nếu trí nhớ là phương tiện để chúng ta gìn giữ những thứ được xem là giá trị nhất, thì khó thay nó cũng gắn chặt với sự tồn tại tạm thời của chúng ta. Một khi chúng ta chết đi, ký ức của chúng ta chết theo. Có thể nói, hệ thống bộ nhớ ngoài chi tiết mà chúng ta tạo ra là một cách để tránh khỏi cái chết. Nó giúp những ý tưởng vượt qua thời gian và không gian một cách hữu hiệu, và cho phép xây dựng ý tưởng mới trên ý tưởng khác có sẵn, mà nếu con người chỉ bảo lưu tư tưởng ở mức độ truyền ý nghĩ từ bộ não này sang bộ não khác thì không thể nào làm được.

Việc ngoại hóa bộ nhớ không chỉ thay đổi cách người ta suy nghĩ; nó cũng dẫn đến một chuyển biến sâu sắc hơn trong ý niệm về sự thông minh. Bộ nhớ trong trở nên giảm sút giá trị. Sựuyên bác thay đổi từ việc xử lý thông tin bên trong đến khả năng biết cách và biết nơi để tìm được thông tin trong thế giới mê lộ trí nhớ ngoài. Nơi duy nhất bạn còn thấy người ta vẫn sử dụng thuật ghi nhớ là ở Giải Vô địch Trí nhớ Thế giới và độ hơn chục cuộc thi vô địch trí nhớ cấp quốc gia được tổ chức khắp thế giới. Điều này đáng phải suy

nghĩ. Điều từng là nền tảng giáo dục phương Tây giờ may mắn lắm thì được xem là chuyện lạ. Nhưng khi văn hóa của chúng ta chuyển biến từ một nền văn hóa về cơ bản dựa trên bộ nhớ trong sang một nền văn hóa về cơ bản dựa trên bộ nhớ lưu trữ ngoài bộ não, thì điều đó có nghĩa gì đối với chúng ta và xã hội chúng ta? Những thành tựu con người đạt được là không thể tranh cãi. Nhưng chúng ta đã phải đánh đổi những gì? Sẽ ra sao nếu chúng ta mất đi trí nhớ?

## Chương hai

### Kể nhớ quá nhiều

**T**háng Năm 1928, nhà báo trẻ S bước vào văn phòng của nhà tâm lý học thần kinh người Nga A.R. Luria và nhã nhận đề nghị được kiểm tra trí nhớ. Anh được sắp cử đến, ông ta là biên tập của tờ báo nơi anh làm việc. Mỗi sáng, tại cuộc họp giao ban hàng ngày, ông sắp phân phát nhiệm vụ trong ngày cho đám phóng viên bằng hàng tràng liên thanh đầy những sự kiện, đầu mối liên lạc, và các địa chỉ mà họ cần để viết bài. Tất cả đều cầm cúi ghi chép tràng giang đại hải, trừ một người. S chỉ quan sát và lắng nghe.

Một buổi sáng, vì phát ngáy với sự thờ ơ rành rành của anh phóng viên nọ, ông biên tập mới kêu S đến để giảng cho anh một bài về sự cần thiết phải nghiêm túc trong công việc. Anh nghĩ mọi thông tin biên tập nói ra buổi sáng chỉ bởi người nói thích tự nghe giọng mình sao? Anh nghĩ mình có thể viết bài mà không cần đầu mối cấp tin sao? Rồi thì anh có thể liên hệ với mọi người bằng phép ngoại cảm, không cần đến địa chỉ của họ đâu hử? Nếu muốn có tương lai trong giới báo chí thì tốt hơn là phải bắt đầu tập trung và ghi chép đi, ông biên tập bảo anh thế.

S cứ ngây người nhìn ông biên tập suốt cuộc quát tháo và chờ ông ta tuôn cho hết. Rồi anh bình tĩnh nhắc lại chi tiết của cuộc họp buổi sáng hôm đó, từng từ một. Ông biên tập ngã ngửa người ra. Ông không biết phải nói gì. Nhưng sau này S kể, chính anh còn cảm thấy sốc hơn. Cho đến giây phút đó anh luôn cho rằng việc con người ta nhớ tất tậ mọi thứ là chuyện hết sức bình thường.

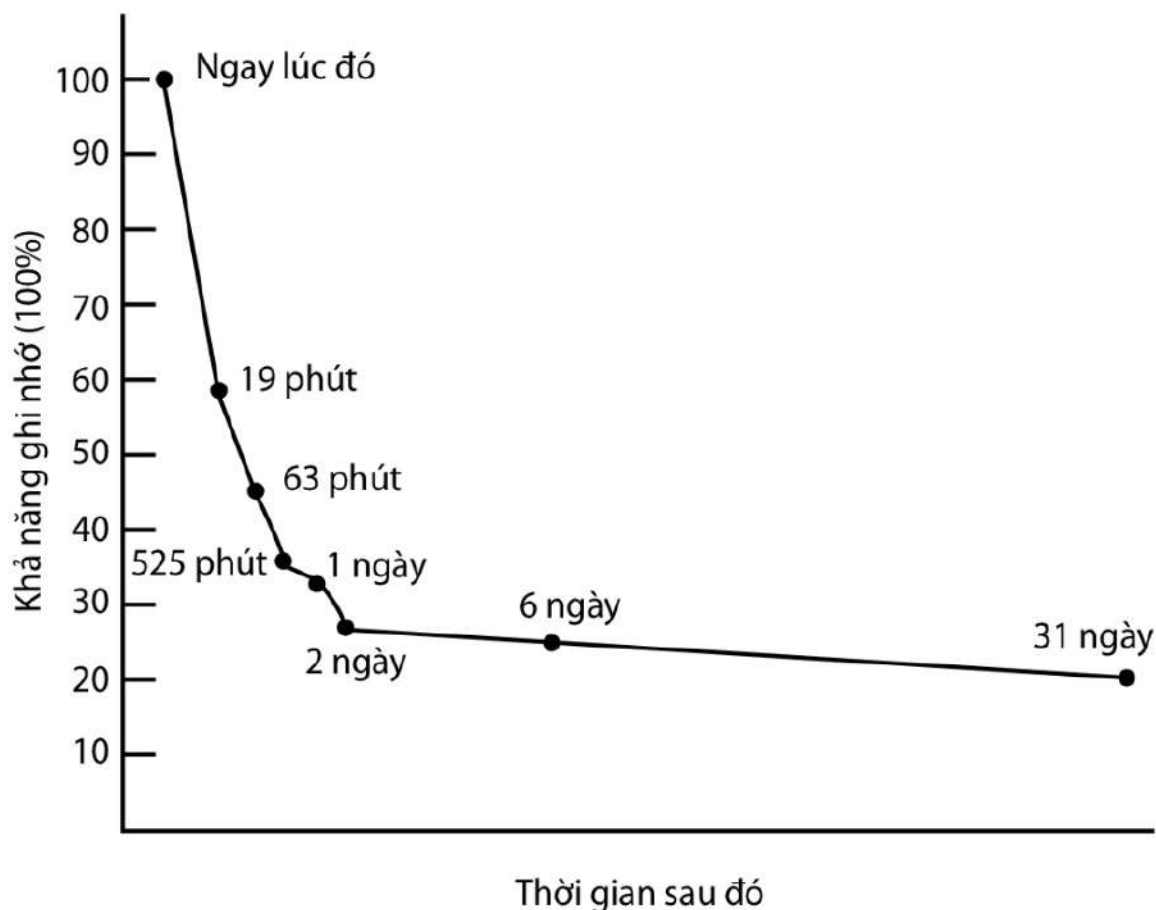
Khi đến văn phòng của Luria, S vẫn hoài nghi về sự độc đáo của mình. “Anh ta không nhận thấy điều gì khác biệt ở bản thân, và không thể hình dung được rằng trí nhớ của anh khác với những người khác,” nhà tâm lý học nhớ lại, ông đã cho anh ta làm nhiều bài kiểm tra để đánh giá sức nhớ của anh. Đầu tiên, Luria đề nghị S ghi nhớ danh sách những chữ số, và ngạc nhiên lắng nghe đối tượng nhút nhát của mình nhắc lại đúng bảy mươi con số, hết xuôi chiều rồi đến ngược chiều. “Dù tôi có đưa cho anh ta các chuỗi ký tự là những từ có nghĩa hay không có nghĩa, là chữ số hay âm tiết, được thể hiện qua lời nói hay viết,” Luria nói. “Điều duy nhất anh ta cần là ba-đến-bốn giây ngắt quãng giữa các chuỗi ký tự, và anh ta không gặp chút khó khăn nào để nhắc lại đúng những gì tôi đã đưa ra.” Luria cho S thử hết thí nghiệm này đến thí nghiệm khác, vẫn chỉ duy nhất một kết quả: thật khó mà bắt bí được anh ta. “Là người trực tiếp làm thí nghiệm cho anh ta, chẳng bao lâu tôi bắt đầu thấy bối rối cực độ,” Luria nhớ lại. “Đơn giản là tôi phải thừa nhận rằng... tôi không thể thực hiện điều người ta nghĩ là nhiệm vụ đơn giản nhất một nhà tâm lý học có thể làm: đo năng lực trí nhớ của một cá nhân.”

Luria tiếp tục nghiên cứu S trong ba mươi năm tiếp theo, và cuối cùng viết hẳn một cuốn sách về anh, Trí óc của một chuyên gia trí nhớ: Cuốn sách nhỏ về một bộ nhớ mênh mông (The mind of a Mnemonist: A little book about a vast memory), đây là một trong những tác phẩm kinh điển nhất về các hiện tượng tâm lý dị thường. S có thể ghi nhớ những công thức toán phức tạp mà không cần phải biết gì về toán, nhớ bài thơ tiếng Ý mà không cần nói được tiếng Ý, kể cả những câu rất phức tạp. Anh không chỉ nhớ được những tài liệu rất dài, mà đặc biệt hơn, dường như trí nhớ của anh không bao giờ suy giảm.

Với người bình thường, trí nhớ dần sa sút theo thời gian, hiện tượng này gọi là “đường cong lãng quên.” Từ thời điểm bạn nắm được một thông tin mới, “độ bám giữ” thông tin



đó trong trí nhớ của bạn bắt đầu “lơi” dần ra, cho đến khi cuối cùng để nó “tuột đi” hẳn. Trong những thập niên cuối của thế kỷ mười chín, nhà tâm lý học người Đức Hermann Ebbinghaus bắt đầu định lượng quá trình quên lãng không thể chặn đứng được này. Để hiểu trí nhớ suy giảm theo thời gian như thế nào, ông mất nhiều năm để nhớ 2.300 âm tiết vô nghĩa cấu tạo bằng ba ký tự như GUF, LER, và NOK. Vào những khoảng thời gian nhất định, ông tự kiểm tra xem có bao nhiêu âm tiết ông đã quên, và trí nhớ giữ lại được bao nhiêu. Khi vẽ kết quả lên đồ thị, ông có một đường cong trông như thế này:



Dù thực hiện thí nghiệm này với bản thân bao nhiêu lần, kết quả về đại thể vẫn luôn như nhau: Sau một tiếng kể từ khi học một loạt những âm tiết vô nghĩa, hơn phân nửa số đó sẽ bị quên. Sau ngày đầu tiên, mười phần trăm nữa biến mất. Sau một tháng, mười bốn phần trăm nữa. Sau đó, những gì còn đọng lại trong trí nhớ ít nhiều ổn định - chúng được củng cố trong trí nhớ dài hạn - và tốc độ lãng quên giảm xuống rất chậm.

Trí nhớ của S dường như không tuân theo đường cong lãng quên này. Dù người ta có yêu cầu anh nhớ nhiều bao nhiêu, hay đã qua bao lâu - có khi đến tận mười sáu năm sau - thì anh vẫn luôn có thể đọc lại những tài liệu đó với sự chính xác như thể vừa mới đọc xong. “Anh ta sẽ ngồi xuống, mắt nhắm lại, yên lặng một lúc rồi bắt đầu: “Vâng, vâng... đây là chuỗi ký tự ông đã cho tôi xem khi chúng ta ở nhà ông... lúc đó ông đang ngồi ở bàn... ông mặc bộ vét màu xám... rồi cứ thế anh ta thuật lại chính xác như thể tôi vừa cho anh ta đọc ở buổi trước,” Luria viết.

Theo lời kể truyền cảm trong của Luria, đôi khi S hiện ra như một du khách đến từ hành tinh khác, còn trong biên niên ký ngành tâm lý học bất thường, trường hợp của anh ta

được xem là hoàn toàn độc đáo. Nhưng khi bắt tay vào luyện trí nhớ, tôi nhận ra một cách giải thích khác thú vị hơn về câu chuyện của S: rằng trường hợp như S cực kỳ hiếm hoi, nhưng những người bình thường với bộ não yếu đuối, dễ quên như chúng ta vẫn có nhiều khả năng học theo anh ta. Quả thật, những kỹ năng lạ thường của anh ta có thể đang ngủ yên đâu đó trong tất cả chúng ta.

Sau khi hoàn tất bài tường thuật về cuộc thi đã đưa tôi đến New York, theo trình tự làm báo thông thường tôi sẽ quay về nhà, viết một bài ngắn, và chuyển sang đề tài khác. Nhưng lần này thì không thể. Thay vì bắt tàu về Washington, tôi lại thấy mình đứng ở cuối một khán đài khác - lần này là một trường trung học công ở khu Upper East Side thuộc Manhattan, nơi Ed Cooke sẽ dạy một lớp gồm các học sinh mười sáu tuổi phương pháp sử dụng kỹ thuật ghi nhớ để vượt qua các kỳ thi. Tôi đã hủy kế hoạch của mình ngày hôm đó và bám theo bởi anh ta đã hứa nếu tôi đi cùng anh ta đủ lâu, thì anh ta sẽ giải thích chi tiết cho tôi làm thế nào anh ta và Lukas đã tự học ghi nhớ được như S. Trước khi tìm hiểu những bí quyết sâu kín như vậy cũng nên có một vài nền tảng căn bản đã. Ed muốn cho tôi và các học sinh thấy rằng trí nhớ của chúng ta vốn dĩ đã phi thường rồi - ít nhất là khi học những loại thông tin nhất định. Để chứng minh, anh ta mang theo bài kiểm tra trí nhớ có tên “nhận diện hình đúng giữa hai hình”.

Sau khi tự giới thiệu với các học sinh bằng vài câu tự giễu kiểu, “Tôi đến từ nước Anh, nơi người ta thích dành thời gian để ghi nhớ thay vì phát triển đời sống xã hội toàn vẹn,” anh ta chứng minh khả năng ghi nhớ của mình bằng cách học thuộc một số có bảy mươi chữ số trong hơn một phút (nhanh hơn gấp ba lần so với thời gian S cần để thực hiện việc tương đương), rồi ngay sau đó cho tôi và các học sinh làm luôn bài kiểm tra trí nhớ.

“Tôi sẽ cho các bạn xem một chùm các bức tranh, và tôi sẽ chiếu rất, rất nhanh,” anh ta tuyên bố, cố nhấn giọng trước đám thiếu niên ồn ào. “Tôi muốn các bạn gắng nhớ càng nhiều càng tốt.” Anh ta nhấn một nút trên điều khiển, đèn trần mờ đi. Một chuỗi hình ảnh bắt đầu chạy vụt qua màn hình máy chiếu trước phòng, mỗi hình chỉ lưu lại chưa đầy nửa giây. Có một hình Muhammad Ali đang đứng trong hân hoan chiến thắng trước Sonny Liston. Rồi một hình những thanh tạ. Rồi dấu chân Neil Armstrong trên mặt trăng. Rồi bìa cuốn sách *Phả hệ của đạo đức (On the Genealogy of Morals)* của Friedrich Nietzsche. Và một bông hồng đỏ.

Có ba mươi tám hình như vậy, mỗi hình hiện ra và biến mất nhanh đến nỗi chúng tôi không dám chắc có thể nhớ được hình nào không, đừng nói gì đến tất cả. Nhưng tôi ráng hết mức để bắt vài chi tiết từ mỗi hình và ghi chú lại trong đầu. Sau tám cuối cùng, hình một con dê, bức tường trắng trơn và đèn sáng trở lại.

“Giờ, các bạn nghĩ mình có thể nhớ được tất cả tám hình đó không?” Ed hỏi chúng tôi.

Một cô bé ngồi ngay trước tôi kêu lên đầy mỉa mai, “Không đời nào!” gây tiếng cười khúc khích cho đám bạn.

“Nói hay lắm!” Ed reo lên đáp trả, rồi nhìn xuống đồng hồ xem giờ. Tất nhiên, điểm chính yếu của bài tập này - còn có thể là gì khác nữa đây - là chúng tôi sẽ có thể nhớ tất cả những hình đó. Cũng như cô bé ngồi đằng trước, tôi thấy thật khó mà tin nổi.

Sau khi chờ ba mươi phút để đường cong lãng quên làm cái việc không thể tránh khỏi là xóa sổ những hình ảnh chúng tôi được nhìn chớp nhoáng kia, Ed đưa ra một loạt hình mới. Lần này, có hai tám hình trên màn ảnh. Một là tám hình chúng tôi đã nhìn lúc trước

và tấm kia chúng tôi chưa nhìn thấy: Muhammad Ali bên trái và viên thuốc Alka-Seltzer đang sủi bọt xì xèo bên phải.

Anh ta đề nghị chúng tôi chỉ tấm hình đã được xem. Quá dễ. Chúng tôi đều biết mình đã thấy Muhammad Ali chứ không phải những viên thuốc Alka-Seltzer. “Các bạn không bắt ngờ là mình lại nhớ dễ dàng vậy sao?” Ed hỏi, trước khi chuyển sang hình khác: một con nai bên trái, và cuốn sách Nietzsche bên phải.

Tất cả chúng tôi cũng đều biết hình đúng. Anh ta đi hết ba mươi tấm hình, và mọi người trong phòng đều nhận ra hình nào nằm trong số những bức ảnh mà chúng tôi đã xem trước đó. “Và đây mới là thứ làm say lòng người,” Ed nói, đi qua đi lại trông rất ra dáng trước khán phòng lót vải sơn. “Chúng ta có thể làm thế này với cả chục ngàn tấm hình, và các bạn có thể thực hiện gần như chẳng kém gì. Trí nhớ của các bạn đối với hình ảnh là tốt như vậy đấy.” Anh ta nhắc đến những thí nghiệm thường được trích dẫn, thực hiện vào những năm 1970, khi đó người ta cũng sử dụng chính bài kiểm tra nhận dạng hình ảnh mà chúng tôi đã làm nhưng thay vì ba mươi hình, các nhà nghiên cứu yêu cầu đối tượng nhớ mười ngàn hình. (Phải mất đúng một tuần mới làm xong kiểm tra.) Như vậy trí óc buộc phải ghi dấu rất nhiều hình ảnh, mà, nhất là chỉ được nhìn mỗi hình một lần. Vậy mà, các nhà khoa học phát hiện ra rằng mọi người có thể nhớ đến hơn 80 phần trăm những gì họ đã nhìn. Trong một nghiên cứu gần đây hơn, bài kiểm tra như vậy cũng được thực hiện với 2.300 hình ảnh, nhưng thay vì đề nghị mọi người chọn hình một trong hai hình là Muhammad Ali hay viên thuốc sủi bọt Alka-Seltzer (một lựa chọn dễ dàng, dù Cassius Clay (tên khai sinh của Muhammad Ali) có sôi sục đến thế nào, họ phải chọn giữa những hình ảnh gần như giống hệt nhau: một xấp những tờ năm đô la và một xấp những tờ một đô la; xe điện màu xanh và xe điện màu đỏ, tạ tay cầm nhỏ và tạ tay cầm to. Thậm chí khi hai hình ảnh chỉ có một chi tiết khác biệt nho nhỏ, mọi người vẫn nhớ được hình đúng chính xác đến 90 phần trăm.

Những con số đó quả thật đáng kinh ngạc, nhưng tôi nhận ra rốt cục chúng chỉ lượng hóa một điều tôi đã biết nhờ bản năng: trí nhớ của chúng ta làm việc hiệu quả kinh hồn. Trong tất cả những kêu ca về khiếm khuyết trí nhớ - nào là để chìa khóa không đúng chỗ, quên tên người này người khác, nhiều việc nói sắp ra miệng rồi tự nhiên lại quên - thì khiếm khuyết lớn nhất có lẽ là: ta quên mất rằng thật ra mình chẳng mấy khi quên.

“Đây là điều kỳ diệu nhất về bài kiểm tra tôi vừa làm với các bạn,” Ed tuyên bố. “Sau mấy năm nữa, nếu ta thực hiện lại bài kiểm tra này và hỏi các bạn bức hình nào bạn đã thấy từ trước, thường bạn sẽ vẫn chỉ ra được bức hình đúng. Đâu đó trong đầu bạn vẫn còn lưu dấu về mọi thứ bạn từng nhìn thấy.”

Nhận định khá táo bạo và có vẻ đáng ngờ, tôi tò mò muốn tìm hiểu thêm nữa. Chính xác là trí nhớ của chúng ta tốt đến mức nào? Tôi tự hỏi. Liệu chúng ta có khả năng nhớ tất cả chẳng?

Ý niệm rằng bộ não không thực sự quên điều gì chắc chắn đã hàm ẩn trong cách chúng ta nói về trí nhớ. Những ẩn dụ chúng ta thường dùng để mô tả trí nhớ - tấm hình, máy ghi âm, gương, máy tính - tất cả đều gợi sự chính xác của máy móc, như thể trí óc là một kẻ sao chép tỉ mỉ những trải nghiệm. Thực ra, mãi đến gần đây tôi mới biết hầu hết các nhà tâm lý học đều ngờ rằng bộ não chúng ta thực sự có chức năng là một cái máy ghi hoàn hảo - rằng những ký ức cả một đời người được lưu dấu đó trong bộ não, và nếu chúng không thể được tìm thấy thì không phải vì chúng đã biến mất, mà bởi chúng ta đặt chúng nhầm chỗ. Trong một bài báo thường được trích dẫn, xuất bản năm 1980, nhà tâm lý học

Elizabeth Loftus thăm dò các đồng nghiệp và phát hiện ra rằng 84 phần trăm trong số họ đồng ý với nhận định này: “Mọi thứ chúng ta học được được lưu trữ vĩnh viễn trong bộ não, mặc dù đôi khi ta không tiếp cận được một số chi tiết cụ thể. Nhờ thuật thôi miên, hay những kỹ thuật đặc biệt khác, những chi tiết không thể tiếp cận được đó cuối cùng có thể khôi phục lại.

Loftus còn viết rằng niềm tin này xuất phát từ một loạt thí nghiệm được một nhà giải phẫu thần kinh tên Wilder Penfield thực hiện từ những năm 1934 đến 1934. Penfield dùng các cực dò điện kích thích bộ não những bệnh nhân động kinh trong khi họ nằm tỉnh táo trên bàn mổ, bộ não lộ ra. Ông đang cố xác định nguồn của cơn động kinh để tìm cách chữa trị, rồi ông phát hiện ra rằng khi những đầu cực điện chạm vào những phần nhất định của thùy thái dương, điều bất ngờ xảy ra. Các bệnh nhân bắt đầu mô tả lại rõ ràng những ký ức lãng quên từ lâu. Khi ông chạm lại cùng điểm đó, ông thường nghe được cùng một ký ức. Dựa trên những thí nghiệm này, Penfield tin rằng bộ não ghi lại mọi thứ nó tiếp nhận ở mọi mức độ tập trung ý thức khác nhau, và việc ghi lại này là vĩnh viễn.

Nhà tâm lý học người Hà Lan, Willem Wagenaar cũng tin như vậy. Từ năm 1978 đến 1984, mỗi ngày ông ghi vào nhật ký một hoặc hai sự kiện đáng nhớ nhất xảy ra hôm ấy. Với mỗi sự kiện, ông ghi lại điều đã xảy ra, ai liên quan, nơi xảy ra, và thời điểm - mỗi sự kiện ở trên một tấm thẻ khác nhau. Trong năm 1984, ông bắt đầu tự kiểm tra để xem liệu mình có thể nhớ được bao nhiêu trong sáu năm đó. Ông sẽ rút ra ngẫu nhiên một tấm thẻ xem mình có nhớ gì về sự kiện trong ngày đó không. Ông thấy rằng mình có thể nhớ gần như mọi thứ xảy ra - đặc biệt là những sự kiện gần đây - với chỉ một vài đầu mối gợi ý. Nhưng khoảng 20 phần trăm những ký ức cũ nhất dường như hoàn toàn biến mất. Những sự kiện này dù được mô tả trong nhật ký của ông bỗng trở nên hoàn toàn xa lạ, như thể chúng xảy ra với một ai đó khác.

Nhưng những ký ức đó có thực sự mất đi không? Wagenaar không tin như vậy. Ông quyết định nhìn lại mười sự kiện mà ông tin mình đã hoàn toàn quên, trong đó có đề cập đến sự hiện diện của người khác. Ông tìm gặp những người đó và hỏi họ về những chi tiết có thể giúp ông nhớ lại những ký ức đã mất. Trong mỗi trường hợp, khi được khơi gợi đúng mức, có người sẽ cung cấp được một chi tiết giúp Wagenaar khôi phục lại phần ký ức bị lấp. Không một ký ức nào của ông thực sự biến mất. Ông kết luận rằng “từ chuyện này người ta không thể nói có sự kiện nào bị lãng quên hoàn toàn.”

Dẫu vậy, trong ba thập niên qua, hầu hết các nhà tâm lý đã trở nên bớt lạc quan về chuyện chúng ta lưu giữ được ký ức đầy đủ về mọi chuyện trong quá khứ, chỉ còn chờ được đánh thức. Từ nghiên cứu của các nhà khoa học thần kinh, một vài bí ẩn về bản chất thực sự của trí nhớ đã bắt đầu hé lộ, và rõ ràng là việc các ký ức phai mờ dần và cuối cùng biến mất theo thời gian là một hiện tượng sinh lý có thực xảy ra trong bộ não ở cấp độ tế bào. Và hầu hết các nhà khoa học giờ đây đồng ý rằng những thí nghiệm của Penfield đã gọi ra những ảo giác - kiểu như cảm giác gặp cùng một trải nghiệm từng có trước đây (dejà vu) hoặc một giấc mơ hơn là ký ức thực sự.

Tuy nhiên, sự tái xuất hiện đột ngột của những đoạn ký ức về chuyện trong quá khứ vốn đã bị lãng quên từ lâu cũng là một trải nghiệm khá thường gặp, và vẫn tồn tại quan điểm cho rằng chỉ cần một đầu mối hợp lý, chúng ta có thể bằng cách nào đó hồi tưởng lại từng mẩu nhỏ thông tin đã đi vào bộ não. Thực sự, có lẽ nhận thức sai lầm phổ biến nhất về trí nhớ con người - điều mà Ed thường cười nhạo - ấy là một số người có trí nhớ hình ảnh. Khi tôi căn vặn điều đó, anh ta giải bày rằng có khi đang ngủ giật mình choàng dậy, toát mồ hôi lạnh, chỉ sợ ngày nào đó một người có trí nhớ hình ảnh đọc được trên báo chí tin về

Giải Vô địch Trí nhớ Thế giới liền xuất hiện và hạ anh ta lần tất thủy đồng nghiệp. Anh ta yên tâm khi biết hầu hết các nhà khoa học đều nhất trí chuyện này không thể xảy ra. Cho dù nhiều người tự nhận có trí-nhớ-hình-ảnh, thì không có bằng chứng nào cho thấy có người thực sự lưu giữ được những pô-ảnh-chụp-bằng-tâm-trí và nhớ lại với sự chính xác hoàn hảo. Thực ra, chỉ duy nhất một trường hợp trí nhớ hình ảnh từng được mô tả trong các tài liệu khoa học.

Năm 1970, một nhà khoa học thị giác ở Harvard tên Charles Stromeier III đã đăng trên Nature, một trong những tạp chí khoa học uy tín nhất thế giới, trường hợp về một phụ nữ trẻ tên Elizabeth, sinh viên Harvard, người có thể thực hiện một kỳ tích đáng kinh ngạc. Stromeier cho mắt phải Elizabeth xem tám hình có hàng chục ngàn dấu chấm ngẫu nhiên, và ngày hôm sau, cho mắt trái cô ấy xem một hình khác cũng gồm những dấu chấm. Kinh ngạc thay, Elizabeth có thể ghép hai hình ảnh này trong tâm trí, như thể chúng là một trong những “ảnh ảo” nhìn ra từ tấm hình toàn những chấm ngẫu nhiên, một trò chơi nổi lên thành mốt vào những năm 1990. Khi ghép chúng lại, cô sinh viên cho biết mình thấy một hình duy nhất - hình ảnh mới do hai hình cũ chồng lên nhau. Dường như Elizabeth là bằng chứng thuyết phục cho thấy trí nhớ hình ảnh có khả năng tồn tại. Nhưng rồi, bất ngờ và kịch tính như phim, Stromeier kết hôn với cô, và cô không bao giờ là đối tượng của thí nghiệm nào nữa.

Năm 1979, một nhà nghiên cứu khác là John Merritt đã quyết định xác thực những nhận định của Stromeier. Ông đăng một bài trắc nghiệm trí nhớ hình ảnh trên các báo và tạp chí toàn quốc. Nó gồm hai tấm hình với những điểm chấm ngẫu nhiên. Merritt hy vọng sẽ xuất hiện người có khả năng tương tự như Elizabeth và chứng minh rằng trường hợp của cô không phải là độc nhất. Ông ước tính có gần một triệu người cố thử làm trắc nghiệm này. Trong số đó, ba mươi người có câu trả lời đúng, và mười lăm người đồng ý để Merritt nghiên cứu. Nhưng khi làm trắc nghiệm dưới con mắt quan sát trực tiếp của các nhà khoa học, không ai đạt thành công như Elizabeth đã làm.

Có quá nhiều tình tiết bất ổn xung quanh trường hợp Elizabeth - cuộc hôn nhân giữa đối tượng và nhà khoa học, thiếu các thí nghiệm kiểm chứng thêm, không thể tìm ra ai khác có khả năng như cô - từ đó các nhà khoa học kết luận rằng những phát hiện của Stromeier có gì đó mờ ám. Ông ta phản bác. “Chúng tôi toàn toàn chắc chắn về các dữ liệu của mình,” ông ta nói với tôi qua điện thoại. Song ông thừa nhận, nghiên cứu của ông với chỉ một đối tượng nữ “không phải là bằng chứng vững chắc chúng tỏ còn những người khác cũng có trí nhớ hình ảnh.”

Từ thuở nhỏ, tôi đã say mê những câu chuyện về những người Do Thái chính thống cực đoan thuộc toàn bộ 5.422 trang kinh sách Talmud Babylon, và khi bạn lật giở bất kỳ trang nào trong sáu mươi ba cuốn kinh sách, họ có thể kể ra những từ nào có trên trang nào. Tôi luôn cho rằng những câu chuyện như vậy chỉ là một dạng truyền thuyết. Nhưng hóa ra, cũng như Atom Cường tráng, những chuyên gia kinh Talmud được xem là các vị thánh nhân Do Thái. Năm 1917, nhà tâm lý học George Stratton viết một nghiên cứu trên Tạp chí Tâm lý học về một nhóm học giả kinh Talmud người Ba Lan, gọi là Shass Pollak (theo nghĩa đen, “Gậy Talmud”), họ nổi tiếng vì trí nhớ chính xác. Nhưng như ông viết trong phần nhận định, dù nhóm Shass Pollak có trí nhớ ấn tượng như vậy nhưng “không ai nổi trội trong thế giới học giả.” Không phải trí nhớ hình ảnh giúp nhóm Shass Pollak, mà chính là sự chuyên tâm học tập của họ. Nếu một người bình thường quyết tâm dành cả đời mình để ghi nhớ 5.422 trang chữ, thì cuối cùng anh ta cũng sẽ đạt thành quả khá tốt.

Nên nếu trí nhớ hình ảnh chỉ là một truyền thuyết, vậy nhà báo S người Nga thì sao? Nếu

anh ta không chụp các hình ảnh lại trong đầu, thì chính xác anh ta đã làm gì?

Trí nhớ kỳ lạ của S không chỉ là một đặc điểm dị thường duy nhất về bộ não của anh. Anh cũng bị một dạng rối loạn giác quan hiếm gặp, gọi là chứng giác quan liên đới (synesthesia), nó khiến các giác quan của anh liên kết lại với nhau một cách kỳ quặc. Mỗi âm thanh S nghe đều mang một màu sắc riêng, hình thù riêng, và đôi khi mùi vị riêng, và nó kích thích “một hỗn hợp cảm giác phức tạp.” Có những từ “trắng và mượt” những từ khác thì “có màu cam và sắc như mũi tên.” Giọng của đồng nghiệp Luria, nhà tâm lý học nổi tiếng Lev Vygotsky, là “màu vàng dễ vỡ.” Giọng của nhà nhiếp ảnh Sergei Eisenstein giống như “một ngọn lửa với những xơ sợi thời ra.”

Những từ ngữ làm vụt lên trong S sự tưởng tượng tâm trí. Khi bạn hay tôi nghe ai đó nhắc đến từ “con voi” hay đọc từ này trên một trang sách, chúng ta hiểu ngay rằng đó là sự ám chỉ đến một loài vật to lớn, màu xám có chân lớn và cái vòi quá cỡ. Nhưng trong hầu hết các trường hợp, chúng ta không thực sự dựng lên hình ảnh của một con voi trong đầu. Nếu muốn thì chúng ta vẫn có thể gọi lên được, nhưng cần phải gắng một chút, và trong quá trình trò chuyện hay đọc bình thường, việc này không cần thiết. Đó chính là điều S làm với mỗi từ anh nghe được, một cách tự động và ngay tức thì. Anh không thể cưỡng lại. “Khi tôi nghe từ xanh lục, thì một chậu hoa màu xanh xuất hiện; với từ đỏ, thì tôi thấy một người đàn ông mặc sơ mi đỏ đang tiến lại gần tôi; với màu xanh dương, có nghĩa là một hình ảnh ai đó đang vẫy lá cờ màu xanh từ một ô cửa sổ,” anh bảo Luria. Bởi mỗi từ đều gọi đến hình ảnh tổng hợp và đôi khi kèm theo cả mùi và vị nữa - S như sống trong cơn ác mộng, tỉnh thức đó mà vẫn bị tách khỏi thực tại. Khi thế giới mở ra trước mắt anh, một thế giới khác của hình ảnh cũng nở rộ trong đầu anh.

Những hình ảnh này đã “chiếm cứ” tâm trí S mạnh đến nỗi nhiều lúc không thể phân biệt chúng với thực tại. “Quả thật, khó mà nói đối với anh ta cái gì là thực hơn: thế giới tưởng tượng anh ta sống, hay thế giới thực tại mà anh ta chỉ là người khách vắng lai,” Luria viết, S chỉ cần tưởng tượng mình đang chạy theo một con tàu đã đủ khiến nhịp tim nhanh hơn, hay hình dung đưa bàn tay mình vào lò vi sóng nóng bỏng là nhiệt độ cơ thể tăng lên. Anh bảo thậm chí có thể giảm cơn đau bằng những hình ảnh: “Ví dụ, tôi đi khám nha sĩ... tôi ngồi đó và khi cơn đau bắt đầu, tôi cảm thấy nó... một sợi dây nhỏ, màu đỏ cam. Tôi bực mình vì biết nếu tiếp tục sợi dây sẽ to dần ra cho đến khi chuyển thành một khối đặc... Nên tôi cắt sợi dây, làm nó nhỏ dần nhỏ dần, cho đến khi chỉ là một điểm bé xíu. Rồi cơn đau biến mất.”

Và với S, thậm chí những con số cũng có cá tính riêng: “Cứ lấy số 1 làm ví dụ. Đó là một người đàn ông kiêu hãnh, vạm vỡ; số 2 là một người phụ nữ can đảm; số 3 là một người u sầu (tại sao, tôi chẳng biết); số 6, một người đàn ông có bàn chân sưng tấy; số 7, một người đàn ông có râu quai nón; số 8, một phụ nữ đậm người. Với số 87, điều tôi nhìn thấy là một phụ nữ đầy đà và một người đàn ông đang vùn về râu.” Chứng giác quan liên đới làm các con số trở nên sống động đối với S, nhưng mặt khác anh ta lại gặp khó khăn trong việc hiểu các khái niệm trừu tượng và ẩn dụ. “Tôi chỉ có thể hiểu được những gì tôi hình dung ra,” anh giải thích. Những từ như “bất tận” và “không gì cả” nằm ngoài tầm hiểu biết của anh. “Lấy ví dụ từ điều gì đó. Với tôi, nó giống như một đám mây dày có màu khói. Khi tôi nghe từ không gì cả, tôi cũng nhìn thấy một đám mây, nhưng mỏng hơn, hoàn toàn trong suốt. Và khi tôi cố nắm lấy một phần nhỏ của không gì cả này, thì tôi bắt được phần nhỏ bé nhất của không gì cả.” S không thể tư duy ẩn dụ hay trừu tượng. Một cụm từ như “cân nhắc từ ngữ” sẽ gọi hình ảnh những cái cân, chứ không phải sự thận trọng. Thơ ca thì anh hầu như không đọc nổi, trừ phi nó hoàn toàn nghĩa đen. Cả những câu chuyện giản đơn cũng thành khó hiểu, bởi anh sa lầy khi không cưỡng được mà cố hình ảnh hóa từng từ

hoặc bắt bộ não liên tưởng đến những hình ảnh, ký ức khác có liên quan.

Tất cả những ký ức của chúng ta, giống như của S, bị ràng buộc vào nhau theo một mạng lưới những liên kết. Đây không đơn thuần một ẩn dụ, mà là một phản ánh về cấu trúc vật chất của bộ não. Cái khối chừng 1,36kg này nằm cân đối trên cột sống, được hình thành từ đâu khoảng 100 tỉ tế bào thần kinh, mỗi tế bào có thể tạo từ năm đến mười ngàn kết nối với các tế bào khác. Một ký ức, ở cấp độ sinh lý học cơ bản nhất, là một tổng hòa những kết nối giữa các tế bào thần kinh. Mỗi cảm giác mà chúng ta nhớ, mỗi suy nghĩ mà chúng ta nghĩ, đều làm biến chuyển bộ não bằng cách thay đổi những kết nối trong hệ thống mênh mông kia. Lúc bạn đọc đến cuối câu này, bộ não của bạn đang thay đổi về mặt vật chất.

Nếu nghĩ về từ “cà phê” khiến bạn nghĩ đến màu đen, bữa ăn sáng và vị đắng, đó là một chức năng của một tầng các xung động điện tử nhảy nhót quanh tuyến đường mòn có thực trong bộ não, là thứ liên kết một nhóm tế bào thần kinh mã hóa khái niệm cà phê với các tế bào chứa những khái niệm màu đen, ăn sáng, và vị đắng. Các nhà khoa học chỉ biết được đến đó. Nhưng chính xác làm thế nào một nhóm các tế bào có thể “chứa” một ký ức thì vẫn là một câu hỏi hóc búa nhất của ngành khoa học thần kinh.

Dù có những tiến bộ trong những thập niên gần đây, vẫn không ai thực sự nhìn thấy một ký ức trong não người. Những tiến bộ về công nghệ hình ảnh cho phép các nhà khoa học thần kinh hiểu được hình thể cơ bản của bộ não, và nghiên cứu tế bào thần kinh đã cho chúng ta hình dung rõ ràng về điều xảy ra trong và giữa các tế bào thần kinh, nhưng đến nay khoa học vẫn gần như không có lấy một manh mối gì về hệ thống mạch điện trong vỏ não, lớp vỏ nhẵn ngoài bộ não cho phép chúng ta hoạch định tương lai, làm phép chia trên giấy, làm thơ và giữ hầu hết những ký ức của chúng ta. Khi nói đến hiểu biết về bộ não, chúng ta giống như kẻ ngồi trên máy bay nhìn xuống thành phố. Chúng ta có thể nói đâu là khu công nghiệp, đâu là khu dân cư, đâu là sân bay, đâu là các mạch giao thông chính, nơi bắt đầu ngoại ô. Chúng ta cũng biết, rất chi tiết, những đơn vị riêng lẻ của thành phố là gì (các công dân, và trong ẩn dụ này là tế bào thần kinh) và trông như thế nào. Nhưng về đại thể, chúng ta không thể biết mọi người đi đâu khi họ đói, người ta làm gì để sống, hay hành trình hoạt động của một người cụ thể là như thế nào. Có thể hiểu được bộ não ở góc cận cảnh và từ xa. Còn điều nằm ở giữa đó - vấn đề ý nghĩ và trí nhớ, ngôn ngữ của bộ não - vẫn là một bí ẩn sâu kín.

Tuy nhiên, có một điều rõ ràng: bản chất liên kết phi tuyến tính của bộ não khiến chúng ta không thể tìm kiếm các ký ức một cách có trật tự. Một ký ức chỉ nhảy trực tiếp vào nhận thức nếu nó được gọi ra bằng ý nghĩ và nhận thức khác - một nốt ngẫu nhiên trong mạng lưới liên kết gần như vô tận. Nên khi một ký ức mất đi hay khi một cái tên “đã tới lưới mà không gọi ra nổi”, thì việc săn tìm nó sẽ gây nản lòng và thường là vô ích. Chúng ta phải mò mẫm trong bóng tối, với đèn pin trong tay, để tìm ra đầu mối có thể dẫn chúng ta quay lại mẩu thông tin đang tìm kiếm - Tên cô ấy bắt đầu bằng chữ L... Cô ấy là họa sĩ... Tôi gặp cô ấy tại bữa tiệc đó cách đây vài năm - cho đến khi một trong những ký ức kia gọi ra trong đầu ký ức ta đang tìm. À, đúng rồi, tên cô ấy là Lisa! Vì ký ức của chúng ta không theo một logic tuyến tính nào, chúng ta không thể tìm kiếm chúng theo thứ tự liên tục.

Nhưng S lại có thể. Ký ức của S là một cơ chế có trật tự, như một cuốn sổ danh thiếp. Mỗi phần thông tin anh nhớ được gán cho một địa chỉ trong bộ não.

Giả sử tôi đề nghị bạn ghi nhớ danh sách những từ sau đây: bia, xe tải, trường học, giày, kịch, rác, dưa hấu. Bạn hẳn sẽ có thể nhớ tất cả bảy từ đó, nhưng chưa chắc bạn nhớ được chúng theo trật tự. S lại không như vậy. Với S, mẩu thông tin đầu tiên trong danh sách

luôn, và không bao giờ sai, được gắn chặt với mẫu thông tin thứ hai, và nhất định theo sau đó là mẫu thông tin thứ ba. Dù anh ta có học thuộc Thần Khúc của Dante hay những công thức toán học thì ký ức của anh ta luôn được lưu theo những chuỗi tuyến tính. Đó là lý do anh ta có thể đọc lại những bài thơ một cách dễ dàng theo chiều xuôi hay ngược.

S tổ chức các ký ức của mình rất chặt chẽ, bằng cách lập sơ đồ chúng theo các cấu trúc và vị trí mà anh ta đã biết rất rõ. “Khi S đọc một chuỗi dài các từ, mỗi từ sẽ gọi ra một hình ảnh. Và do chuỗi này khá dài, anh ta phải tìm cách phân bổ những hình ảnh thành một chuỗi hoặc hàng trong đầu,” Luria viết. “Thường thì... anh ta sẽ “phân bổ” chúng dọc theo một con lộ hay tuyến đường anh ta đã hình dung ra trong tâm trí.”

Khi anh ta muốn đưa điều gì vào bộ nhớ, S chỉ cần làm một chuyến đi tưởng tượng dọc phố Gorky ở Moscow, hoặc nhà anh ta ở Torzhok, hay một nơi khác anh ta từng đến, và đặt mỗi hình ảnh lại một điểm khác nhau trên đường đi. Một hình ảnh có thể được đặt ở cửa một ngôi nhà, bức ảnh khác sẽ gần cột đèn, một bức khác ở trên cọc rào, bức khác ở trong một khu vườn, bức nữa ở trên khung cửa sổ. Tất cả những điều này xảy ra trong đầu anh ta một cách dễ dàng như thể anh ta đang đặt những vật có thực dọc theo một con đường có thực. Nếu được đề nghị ghi nhớ những chữ đó - bia, xe tải, trường học, giày, kịch, rác, và dưa hấu - anh ta sẽ gọi ra hình ảnh liên quan đến mỗi từ, và rải chúng dọc theo một trong các con đường trong tâm trí.

Khi S muốn nhớ lại thông tin vào một ngày, tháng, năm, hoặc một thập niên sau, anh ta chỉ cần đi ngược lại con đường nơi anh ta đã lưu giữ những ký ức đó, và anh ta sẽ thấy mỗi hình ảnh ngay tại vị trí anh ta đặt chúng lúc ban đầu. Khi S quên điều gì đó, mà điều này rất hiếm hoi, “sự bỏ qua này... không tổn hại trí nhớ mà thực ra là tổn hại nhận thức,” Luria viết. Ví dụ như, S quên từ “bút chì” trong danh sách dài những từ anh ta lẽ ra đã nhớ. Anh ta mô tả làm sao lại quên như thế này: “Tôi đặt tám hình bút chì gần một hàng rào... hàng rào ở dưới phố, ông biết đấy. Chuyện là tám hình đó lại bị lỏng vào hình ảnh hàng rào, và tôi bước qua mà không nhận ra điều đó.” Một trường hợp khác, anh ta quên từ “trứng.”

“Tôi đã đặt nó trên một bức tường trắng và nó bị lẫn vào nền tường,” anh ta giải thích.

Trí nhớ của S như một con quái vật nuốt tất cả mọi thứ được nhồi vào không hề phân biệt, và không biết nhả ra những mẫu thông tin tầm thường chẳng đáng giữ lại. Thách thức lớn nhất S phải đối mặt là học được điều Luria gọi là “thuật lãng quên.” Những hình ảnh phong phú mà mỗi cảm xúc tạo ra bám dai dẳng lại trong đầu một cách khó chịu. Anh ta đã thử các kỹ thuật khác nhau để xóa chúng khỏi đầu mình. Anh ta thử viết lên giấy, với hy vọng sẽ không còn cảm thấy cần nhớ chúng nữa. Khi điều đó không tác dụng, anh ta thử đốt những mẫu giấy đi, nhưng anh ta vẫn có thể thấy những con số lớn vờn trong đám tro tàn. Cuối cùng, anh ta chợt đốn ngộ. Vào một đêm, khi cảm thấy khó chịu vì một biểu chữ số trước đó đã nhớ, anh ta tìm ra bí quyết lãng quên. Anh ta chỉ cần thuyết phục mình rằng thông tin anh ta muốn quên là vô nghĩa. “Nếu tôi không muốn biểu đồ đó xuất hiện, nó sẽ không xuất hiện,” anh ta kêu lên. “Tôi chỉ cần nhận ra điều này là được!”

Có người hẳn sẽ cho rằng với bộ nhớ hấp thụ như vậy S sẽ trở thành một nhà báo xuất sắc. Tôi tưởng tượng nếu tôi có thể nhớ mà không cần ghi chép lại, và cần là có sẵn trên tay mọi sự việc tôi đã tiêu hóa, thì tôi làm công việc của mình tốt hơn rất nhiều. Tôi sẽ giỏi hơn trong tất cả mọi việc.

Nhưng về mặt nghề nghiệp S lại là một thất bại. Nghiệp báo của anh ta chẳng kéo dài được



lâu và anh không bao giờ có thể giữ một công việc ổn định. Theo nhận định của Luria, anh “như một người không bến neo đậu, sống với kỳ vọng rằng bất kỳ lúc nào cũng sẽ một điều đặc biệt tốt đẹp xảy đến với mình.” Cuối cùng, tình trạng của anh khiến anh chẳng làm được việc gì ngoài một diễn viên sân khấu, một thứ của hiếm trên sàn kịch như hình tượng chuyên gia trí nhớ trong phim *The 39 Steps* của Alfred Hitchcock. Người có trí nhớ tốt nhất thế giới đã ghi nhớ quá nhiều.

Trong cuốn truyện ngắn của mình *Funes*, kể ghi nhớ; Jorge Luis Borges mô tả một phiên bản tưởng tượng của S, một người có trí nhớ bất hoại và đồng thời là người mắc khuyết tật không có khả năng quên. Anh ta không thể phân biệt giữa điều tầm thường và điều quan trọng. Nhân vật Funes của Borges không biết sắp xếp ưu tiên, không thể khái quát hóa. Anh ta “gần như không thể có ý nghĩ tổng quát, trừu tượng.” Cũng giống S, trí nhớ của anh ta quá tốt. Có lẽ, như Borges kết luận trong truyện của mình, rằng lãng quên, chứ không phải ghi nhớ, mới là bản chất làm nên con người. Để hiểu thế giới, chúng ta phải gạt bỏ nó.” Borges viết, “Suy nghĩ chính là lãng quên.”

Dù trí nhớ khổng lồ của S đối với những sự kiện có vẻ thật phi phàm, thì thực ra anh ta đang chỉ đang tận dụng trí nhớ không gian rất phát triển mà tất cả chúng ta đều sở hữu. Nếu bạn đến thăm London, bạn thỉnh thoảng sẽ bắt gặp trên đường những cậu thanh niên (và ít thường xuyên hơn là phụ nữ) trên những chiếc xe máy tay ga, thoắt ẩn thoắt hiện trên luồng giao thông trong khi vẫn nhìn bản đồ gắn vào tay lái. Những tay lái sốt sắng học hành này đang rèn luyện để trở thành tài xế taxi London. Trước khi được nhận chứng chỉ của sở Giao thông Công chính, các tài-xế-đang-rèn-luyện này phải mất từ hai đến bốn năm ghi nhớ các địa điểm và cấu trúc giao thông của 25.000 tuyến phố trong thành phố rộng lớn và dễ lạc này cũng như vị trí của 1.400 điểm tham quan. Cuộc tập huấn của họ kết thúc với một cuộc thi kinh hoàng có tên “Hiểu biết,” trong đó họ không những phải chỉ ra con đường ngắn nhất giữa hai điểm trong khu vực đô thị, mà còn nêu tên những địa điểm đáng chú ý dọc tuyến đường đó. Cứ mười người thì chừng ba người nhận được chứng chỉ “Hiểu biết.”

Năm 2000, Eleanor Maguire, nhà khoa học thần kinh ở Đại học London, muốn tìm hiểu hệ quả, nếu có, của việc lái xe quanh mê cung thành phố London đối với bộ não các tài xế taxi. Khi bà đưa mười sáu tài xế vào phòng thí nghiệm và kiểm tra bộ não của họ bằng máy chụp MRI (Cộng hưởng từ), bà phát hiện ra một khác biệt quan trọng và ngạc nhiên. Hồi hải mã dưới bên phải, phần não bộ liên quan đến định vị không gian, lớn hơn 7 phần trăm so với người bình thường - một khác biệt nhỏ nhưng rất có ý nghĩa. Maguire kết luận rằng quá trình tìm đường quanh London đã thay đổi cấu trúc vật lý của bộ não. Tài xế lái xe càng làm việc lâu năm trên đường, ảnh hưởng lại càng rõ ràng hơn.

Não là một cơ quan có thể biến đổi, trong những giới hạn nhất định nó có thể tự tổ chức lại và thích nghi với những dạng mới của cảm xúc đầu vào, một hiện tượng được gọi là tính dẻo của bộ não (neuroplasticity). Từ lâu người ta đã nghĩ rằng, não người lớn không thể sản xuất tế bào mới - rằng quá trình học có làm các khớp thần kinh tự tổ chức lại và những mối liên kết mới giữa các tế bào thần kinh hình thành, nhưng cấu trúc giải phẫu cơ bản của bộ não vẫn ít nhiều có tính ổn định. Nghiên cứu của Maguire cho thấy quan điểm từ xưa đó không chính xác.

Sau nghiên cứu mang tính đột phá về tài xế taxi London, Maguire chuyển hướng nghiên cứu sang các vận động viên trí óc. Bà lập nhóm cùng Elizabeth Valentine và John Wilding, các tác giả của chuyên khảo học thuật Trí nhớ siêu phàm (*SuperiorMemory*), để nghiên cứu mười cá nhân đạt thành tích cao nhất ở Giải Vô địch Thế giới Trí nhớ. Họ muốn tìm

xem bộ não của những chuyên gia trí nhớ - giống như tài xế London - có khác biệt về cấu trúc so với người thường chúng ta không hay chẳng qua họ biết cách sử dụng tốt hơn khả năng ghi nhớ mà tất cả chúng ta sở hữu.

Các nhà nghiên cứu cho nhóm các vận động viên trí óc và nhóm đối chứng vào máy chụp MRI và đề nghị họ ghi nhớ những con số có ba chữ số, những chân dung đen trắng và hình ảnh bông tuyết phóng to, trong suốt quá trình đó, bộ não của họ được chụp lại. Maguire và nhóm của bà tưởng rằng có thể phát hiện ra sự khác biệt về mặt giải phẫu học trong bộ não của những nhà vô địch trí nhớ, bằng chứng cho thấy bộ não của họ tự tổ chức lại trong quá trình ghi nhớ nhiều thông tin như vậy. Song khi các nhà nghiên cứu xem lại những dữ liệu hình ảnh: hai nhóm không hề có một khác biệt đáng kể nào về cấu trúc. Bộ não của các vận động viên trí óc dường như không khác gì não của nhóm đối chứng. Hơn nữa, trong từng thí nghiệm về khả năng nhận thức tổng quát, điểm số của các vận động viên trí óc nằm trong ngưỡng thông thường. Các nhà vô địch trí nhớ không hề thông minh hơn, và họ không có bộ não đặc biệt. Khi Ed và Lukas bảo tôi họ là người bình thường, với khả năng trí nhớ bình thường, ấy không hoàn toàn vì họ khiêm tốn.

Nhưng có một sự khác biệt rõ rệt giữa bộ não của các vận động viên trí óc và nhóm đối chứng: khi các nhà nghiên cứu xem xét phần nào của bộ não sáng lên khi các vận động viên trí óc ghi nhớ, họ thấy rằng chúng kích hoạt “kết cấu bảng mạch” hoàn toàn khác nhau. Theo hình ảnh MRI chức năng, các vùng của bộ não kém hoạt động ở nhóm đối chứng dường như lại hoạt động quá mức ở nhóm vận động viên trí óc.

Ngạc nhiên thay, khi vận động viên trí óc học thông tin mới, họ sử dụng nhiều vùng ở bộ não có liên quan đến hai nhiệm vụ cơ bản: trí nhớ hình ảnh và định vị không gian, gồm cả vùng hồi hải mã phía sau bên phải vốn bị phình to trong bộ não của các tài xế London do tìm đường hàng ngày. Ban đầu, điều này dường như chẳng có ý nghĩa gì. Tại sao các vận động viên trí óc lại dựng lên những hình ảnh trong đầu, khi họ cố ghi nhớ những con số có ba chữ số? Tại sao họ lại định vị không gian như tài xế London khi lẽ ra họ phải nhớ những hình bông tuyết?

Maguire và nhóm của bà đề nghị các vận động viên trí óc mô tả chính xác điều diễn ra trong đầu khi họ ghi nhớ. Các vận động viên trí óc thuật lại một chuỗi sự việc nghe gần như y hệt điều S kể đã xảy ra trong đầu anh ta. Dù không phải là người có chứng giác quan liên đới bẩm sinh như S, nhưng các vận động viên trí óc cho biết họ chuyển đổi một cách có ý thức những thông tin cần ghi nhớ thành các hình ảnh rồi phân bổ những hình ảnh đó dọc theo một hành trình không gian quen thuộc. Không như S, họ không làm điều này một cách tự động hay nhờ tài năng bẩm sinh từ bé. Cách thức hoạt động khác thường của bộ não họ, như hình cộng hưởng từ chức năng chỉ ra, là kết quả rèn luyện và thực hành. Những vận động viên trí óc tự học để có thể ghi nhớ được như S.

Ed và anh bạn ít lời Lukas, và cái dự án nghe thật “khủng” đẩy trí nhớ của họ đến mức cực hạn làm tôi thích thú. Và họ dường như cũng quan tâm đến tôi, một nhà báo cùng độ tuổi, người có thể sẽ chia sẻ câu chuyện của họ trên một vài tạp chí họ chưa bao giờ nghe đến, vả lại biết đâu đây là bước khởi đầu con đường làm nhân vật nổi tiếng của họ. Sau bài giảng của Ed ở trường trung học, anh ta mời tôi cùng anh ta và Lukas đến một quán bar gần đó, nơi chúng tôi gặp một nhà làm phim nhiều khát vọng và là bạn cùng phòng với Ed ở trường nội trú, người này đã vác máy quay video 8-mm đi cùng họ khắp New York, ghi lại mỗi cuộc phiêu lưu kỳ khôi của cặp đôi này, cả nỗ lực của Lukas nhằm ghi nhớ một cổ bài trong năm mươi ba giây đi thang máy lên đài quan sát trên Tòa nhà Empire State. (“Chúng tôi muốn xem liệu thang máy nhanh nhất thế giới có nhanh hơn nhà vô địch nhớ

bài người Áo không,” Ed làm bộ nghiêm trọng. “Kết quả là không.”)

Sau vài ly, Ed say sưa kéo tôi vào sâu hơn cái thế giới mờ mịt những bí mật của các vận động viên trí óc. Anh ta đề nghị cho tôi xem những nghi lễ của KL7, một “hội kín của những người ghi nhớ” mà anh ta cùng Lukas sáng lập ở giải vô địch Kuala Lumpur năm 2003, thế thì hội này hiển nhiên là không bí mật đến như vậy.

“KL, là Kuala Lumpur hả?” tôi hỏi.

“Không, KL là Knights of Learning (Những hiệp sĩ hiểu biết), và bảy là bởi các thành viên ban đầu của hội gồm bảy người,” Lukas giải thích, trong khi nhấp bia miễn phí (anh ta thắng cược cô phục vụ ba cốc bia nhờ trò ghi nhớ cổ bài). “Đây là một hội quốc tế nhằm phát triển giáo dục.”

“Làm thành viên của hội là một danh dự hết sức đặc biệt,” Ed thêm vào.

Dù tài sản của hội chỉ hơn hơn một ngàn đô la nằm trong tài khoản ngân hàng của Lukas và ngày càng còm cõi đi, Ed thừa nhận KL7 chưa bao giờ thực sự làm được gì nhiều, ngoại trừ đi uống với nhau một chầu vào bữa tối khi kết thúc các giải đấu. Khi tôi gắng hỏi thêm thông tin, Ed biểu diễn nghi lễ được coi trọng duy nhất trong hội.

“Cứ gọi nó là nghi lễ ma quỷ cũng được,” anh ta nói, rồi đề nghị Jonny, nhà làm phim, đếm thời gian. “Chúng ta có đúng năm phút để uống hai ly bia, hôn ba phụ nữ, và ghi nhớ bốn mươi chín chữ số ngẫu nhiên. Tại sao lại bốn chín chữ số? Vì nó là bảy bình phương.”

“Tôi khá là bất ngờ, hóa ra vụ này cũng khó phết,” Lukas nói. Anh ta đang mặc một bộ vét màu xám bóng, đeo cái cà vạt còn óng ánh hơn, và không mấy khó khăn thuyết phục cô phục vụ, người mà anh ta vừa thắng cược, cho anh ta ba nụ hôn hờ lên má.

“Chặt chẽ ra thì thế là chưa đạt chuẩn, nhưng thôi vẫn tính,” Ed tuyên bố, bia chảy thành dòng xuống cằm anh ta. Anh ta lôi trong túi ra một trang giấy in sẵn những chữ số và xé nó ra thành nhiều mảnh. Ngón tay anh ta vội vã khua nhặt các mẫu vụn cho đến khi gom được bốn mươi chín chữ số, lúc này anh ta đứng lên và lấp bắp, “Coi như xong!” rồi khập khễnh bước đến dãy bàn gần đó; anh ta cố giải thích hoàn cảnh của mình cho ba phụ nữ tóc ánh bạc, họ dường như đã quá độ tuổi để vào vui chơi ở quán bar âm ỉ này. Thấy thì giờ sắp hết, họ chưa kịp đáp ứng lời khẩn cầu của Ed thì anh chàng đã nghiêng mình qua bàn và đặt môi lên những gò má hóp đỏ ửng kia.

Ed quay lại vẻ đắc thắng, vung nắm tay lên và đập tay ăn mừng với tất cả chúng tôi. Anh gọi một chầu bia nữa cho cả bàn.

Tôi không rõ ấn tượng của mình về Ed là thế nào. Anh ta, như tôi dần phát hiện ra, là một nhà mỹ học, theo đúng cái nghĩa của Oscar Wilde. Hơn ai hết mà tôi từng gặp, hình như anh ta dự vào cuộc đời như thể đó là một nghệ thuật, và để thực hành một sự thanh thoi một cách cẩn trọng, có chủ ý. Cảm thức của anh ta về điều được coi là xứng đáng dường như có rất ít điểm chung với cảm thức truyền thống về điều hữu ích, và nếu có một câu châm ngôn chi phối cuộc đời anh ta, thì ấy chính là lời kêu gọi tối cao nhằm làm phong phú thêm những cuộc phiêu lưu ở mọi điểm rẽ cuộc đời. Anh ta là một người biết hưởng thụ thực sự, nhưng mặt khác anh rất khắt khe và nghiêm túc khi làm luận án tiến sĩ về đề tài mối quan hệ giữa trí nhớ và nhận thức, chứng tỏ anh ta có chủ định hoàn thành những điều to tát. Anh ta không đẹp trai theo nghĩa truyền thống, nhưng vào đêm muộn hôm đó tôi quan sát anh ta tiếp cận một phụ nữ trên phố, hỏi xin một liều thuốc, và vài phút sau

anh ta quay lại với số điện thoại cô gái. Anh kể với tôi “mẹo vặt quán bar thông thường” ấy là cứ lượn lơ quanh “đối tượng”, mời cô nàng đưa ra một “dãy số dài tùy ý,” rồi hứa sẽ mua cho nàng một chai sâm panh nếu anh ta nhớ được chúng.

Suốt buổi tối, Ed thết tôi hết chuyện này đến chuyện khác về những cuộc phiêu lưu của anh ta và những rủi ro nhớ đời. Có lần anh ta chân trần lao người qua cửa sổ một quán bar ở New Zealand để ngăn một kẻ phá rối. Rồi lần anh ta chui vào bữa tiệc của một siêu mẫu ở London (“Lần đó thì dễ hơn, tôi ngồi trên xe đẩy, và tôi có thể diễn trò đi xe một bánh siêu đẳng”). Lần khác anh ta xông vào một bữa tiệc tại Đại sứ quán Anh ở Paris (“Tôi để ý thấy ngài đại sứ theo dấu đôi giày bần thủ của tôi khắp phòng.”) Và làm sao anh ta có thể quên mười hai tiếng đồng hồ đi xin tiền mua vé xe bus ở trung tâm Los Angeles?

Lúc ấy, tôi tỏ vẻ hoài nghi về những câu chuyện huyền thoại tự thêu dệt này, nhưng đó là bởi tôi còn chưa biết Ed đủ nhiều để nhận ra rằng anh ta đã nói giảm khá nhiều. Tối hôm đó, sau vài ly nữa, tôi mới nhận ra mình đã dành phần lớn thời gian trong ngày cùng Ed và Lukas và không ai gọi tên tôi lấy một lần, dù tôi chắc tôi đã nói khi tự giới thiệu lúc đầu. Ed nhắc đến tôi trước mặt cô phục vụ như là “anh bạn nhà báo của chúng ta,” và Lukas thì chưa hề nhắc đến tôi. Những cách thoái thác tôi quá rõ. Nhưng trước đó Ed đã dám chắc với tôi rằng anh ta có thể ghi nhớ tên và số điện thoại của mọi cô gái mà anh ta đã gặp. Tôi nghĩ điều đó nghe như một kỹ năng gây ấn tượng giúp người ta tiến xa trong cuộc đời. Người ta bảo Bill Clinton chưa bao giờ quên tên ai, và hãy thử nhìn xem ông ấy tiến xa tới đâu. Nhưng bấy giờ tôi chợt nghĩ rằng từ “có thể” của Ed có phần hơi mập mờ; cũng giống như nói “Anh ta có thể đếm ngược từ một triệu trở xuống” - à vâng, nếu anh ta thật sự muốn. Tôi đã hỏi anh ta có nhớ tên tôi không.

“Tất nhiên. Là Josh.”

“Họ của tôi?”

“Khỉ thật. Anh đã bảo tôi rồi à?”

“Đúng vậy, Foer. Josh Foer. Rốt cuộc thì anh cũng là người thường.”

“À, vâng -”

“Tôi cứ nghĩ anh có cái kỹ thuật thú vị lắm để nhớ tên mọi người.”

“Lý thuyết là vậy. Nhưng tác dụng của nó tỉ lệ nghịch với số lượng cồn tôi nốc vào.”

Rồi Ed giải thích cho tôi cách thức để một cái tên dễ nhớ hơn, và anh ta đã sử dụng trong cuộc thi để ghi nhớ họ và tên của những người trong chín mươi chín bức ảnh chân dung trong vòng thi tên-và-khuôn-mặt. Đó là một kỹ thuật mà anh ta hứa hẹn tôi có thể dùng để nhớ tên của mọi người ở các bữa tiệc hay cuộc họp. “Mẹo ở đây đơn giản đến mức giả dối,” anh ta nói tỉnh khô. “Đó là luôn liên hệ âm tên của một người với cái gì đó anh có thể tưởng tượng ra một cách rõ ràng. Đó là việc tạo ra một hình ảnh sinh động trong đầu giúp cột chặt hình ảnh về khuôn mặt một người với hình ảnh liên hệ đến tên người đó. Khi anh cần tìm lại và nhớ tên người đó vào lúc nào đó sau này, thì hình ảnh anh tạo ra sẽ nhảy ngay vào đầu... Nên, ừm, anh bảo tên anh là Josh Foer phải không nào?” Anh ta nhếch lông mày và vuốt cằm đầy kịch tính. “Vậy thì, tôi sẽ tưởng tượng anh đang bõn cột tôi khi chúng ta gặp nhau lần đầu, bên ngoài phòng thi đấu, và đáp lại tôi sẽ tưởng tượng mình bị chia thành bốn mảnh. Four/Foer, anh hiểu chứ?<sup>[5]</sup> ít nhất đối với tôi, cái hình ảnh đó thú

vị hơn nhiều so với một cái tên trong đầu và nó sẽ bám chặt trong đầu.” Tôi chợt nghĩ, đây là một dạng giác quan liên đới tự tạo.

Để hiểu tại sao mẹo ghi nhớ này lại có tác dụng, bạn cần biết một chút về một dạng lãng quên kỳ lạ mà các nhà tâm lý học gọi là “Nạn đề Baker/baker.” Nạn đề như thế này: Một nhà nghiên cứu cho hai người xem cùng một bức ảnh khuôn mặt, và bảo với một trong hai người rằng người trong ảnh là thợ làm bánh, còn nói với người kia rằng người trong ảnh tên Baker<sup>[6]</sup>. Vài ngày sau, nhà nghiên cứu cho hai người đó xem cùng bức ảnh và hỏi từ kèm theo. Người được nghe về công việc của người trong ảnh có nhiều khả năng nhớ đúng hơn người được nghe tên người trong ảnh. Tại sao lại như vậy? Cùng một bức ảnh. Cùng một từ. Việc ghi nhớ lại khác nhau.

Khi bạn nghe người trong ảnh là thợ làm bánh, sự kiện đó được đưa vào mạng lưới các ý tưởng về công việc của người làm bánh: anh ta nướng bánh, anh ta đội mũ trắng, khi xong việc về nhà người anh ta có mùi thơm. Ngược lại, cái tên Baker chỉ bị buộc vào ký ức khuôn mặt một người. Mối liên hệ đó thật mỏng manh, và nếu nó phai mờ, thì cái tên sẽ lửng lơ giữa mạng lưới ký ức bị mất không thể vãn hồi. (Khi một từ tưởng như mắc trên đầu lưới, thì có thể là bởi chúng ta đang tiếp cận phần duy nhất của mạng lưới thần kinh “chứa” ý tưởng đó, nhưng không phải toàn bộ.) Nhưng khi nói về nghề nghiệp người trong ảnh, có nhiều sợi dây liên kết để tìm lại ký ức. Thậm chí nếu bạn không nhớ rằng người đó là thợ làm bánh, có lẽ bạn vẫn có cảm nhận mơ hồ liên quan đến bánh mì, hoặc thấy mối liên hệ giữa khuôn mặt anh ta với cái mũ trắng, hay có lẽ bạn sẽ gọi lên trong đầu một ký ức về cửa hàng bánh nơi bạn sống. Bất kỳ nốt nào trong mớ lộn xộn những liên hệ đó cũng có thể giúp lần ra nghề nghiệp của người kia. Bí quyết thành công trong phần thi khuôn-mặt-tên-người - và cả nhớ tên người trong thế giới thực - chỉ đơn giản là chuyển Baker thành thợ làm bánh - hay Foer thành số bốn (four). Hay Reagan thành súng bắn laser. Một mẹo đơn giản, nhưng hiệu quả cao.

Tôi đã cố dùng kỹ thuật này để nhớ tên của nhà làm phim tài liệu đã đi cùng Ed và Lukas quanh thành phố suốt cuối tuần. Anh ta tự giới thiệu là Jonny Lowndes. “Chúng tôi gọi cậu ta là Pounds Lowndes,” Ed xen vào. “Hồi trung học, cậu ta đậm người.” Vì biệt hiệu nhỏ của anh trai tôi là Jonny, tôi nhắm mắt và hình dung hai người họ cùng nhau, tay vòng tay, đang ngấu nghiến một pound (khoảng nửa kg) bánh.

“Anh biết chúng tôi có thể dạy anh nhiều mẹo như vậy,” Ed nói. Anh ta quay sang Lukas, sôi nổi. “Tôi đang cố hình dung xem hết tối nay mình có thể giúp anh ta thắng giải vô địch nước Mỹ không?”

“Tôi cảm giác anh hơi coi nhẹ người Mỹ đấy nhé,” tôi nói.

“Ngược lại, chỉ là họ không tìm đúng huấn luyện viên, thôi,” anh ta nói, quay về phía tôi. “Tôi cho là anh chỉ cần tập mỗi ngày một tiếng là có thể thắng giải năm tới.” Anh ta nhìn Lukas. “Cậu có nghĩ thế không?”

Lukas gật đầu.

“Anh nói y như Buzan,” tôi nói.

“À, đúng rồi Tony Buzan khả kính,” Ed đùa cợt. “Ông ta có thuyết phục anh cái thứ vớ vẩn rằng bộ não là một khối cơ bắp không?”

“Ồ, có, ông ta có nói.”

“Bất kỳ ai hiểu biết sơ đẳng về đặc tính của bộ não và của cơ bắp đều mỉm cười trước sự so sánh đó.” Đó là dấu hiệu đầu tiên cho thấy mối quan hệ không tốt đẹp của Ed với Buzan. “Này, điều anh thực sự cần là nhận tôi làm huấn luyện viên cho anh, là người đào tạo và quản lý - và, một người thầy trí óc.”

“Anh sẽ được gì từ mối quan hệ này?” tôi hỏi.

“Tôi sẽ được niềm vui,” anh ta đáp, với một nụ cười. “Vả lại, anh là nhà báo, tôi sẽ không phiền nếu, trong quá trình viết về trải nghiệm này, anh tạo ấn tượng rằng tôi sẽ là một con người tuyệt vời để vào vai gia sư cho tiểu thư ở Hampton với giá, ờ, cỡ một tỉ bảng một giờ.”

Tôi cười toáng lên và bảo Ed rằng tôi sẽ suy nghĩ về điều đó. Tôi thực sự không hứng thú lắm chuyện dành mỗi ngày một tiếng vầy vò mấy quân bài, hay ghi nhớ những trang giấy đầy những chữ số, hay làm bất cứ trò thể dục trí óc nào dường như liên quan đến việc trở thành một “vận động viên trí óc.” Tôi luôn chiều theo những thói lập dị của mình - tôi là đội trưởng đội thi đố (quiz bowl) hồi trung học, và lâu nay vẫn đeo một chiếc đồng có chức năng máy tính - nhưng vụ này có phần thái quá, thậm chí là với tôi. Nhưng tôi cũng tò mò muốn tìm hiểu xem đâu là giới hạn trí nhớ của mình, và khá bị Ed kích thích, nên cũng muốn cân nhắc vụ tập luyện này. Tất cả vận động viên trí óc tôi đã gặp đều khẳng định rằng bất kỳ ai cũng có thể cải thiện trí nhớ của mình - rằng sức mạnh chưa dùng tới của S có trong tất cả chúng ta. Tôi quyết định sẽ thử tìm xem điều đó có thực không. Đêm hôm đó, khi về đến nhà, trong hòm thư của tôi có một e-mail của Ed đang chờ: “Thế nào rồi, tôi có thể làm huấn luyện viên cho anh không?”

## Chương ba

# Người hay quên nhất thế giới

Sau khi đã gặp một vài nhân vật có bộ nhớ tốt nhất thế giới, tôi quyết định bước tiếp theo sẽ là tìm bộ nhớ tồi nhất. Để hiểu bản chất và ý nghĩa trí nhớ con người, còn cách nào tốt hơn là xem xét sự thiếu vắng nó? Tôi lại vào Google tìm kiếm người đối trọng với Ben Pridmore trong những cuốn sách kỷ lục về chứng quên, và lục ra được một bài trên *Tạp chí khoa học thần kinh* viết về một kỹ thuật viên phòng thí nghiệm, tám mươi tư tuổi, đã nghỉ hưu, tên là EP, trí nhớ của ông chỉ kéo dài bằng với suy nghĩ gần nhất của ông. Ông là một trong những người mắc chứng quên trầm trọng nhất từng được ghi nhận.

Vài tuần sau giải vô địch Trí nhớ Mỹ, tôi gọi điện cho một nhà khoa học thần kinh và là chuyên gia nghiên cứu trí nhớ, tên Larry Squire tại Đại học California, San Diego, và Trung tâm Y khoa San Diego VA. Hơn một thập niên qua, Squire đã nghiên cứu EP, và ông đồng ý cho tôi theo trong chuyến thăm bệnh ở khu ngoại ô San Diego, nơi EP sống với vợ tại một căn nhà gỗ sáng sủa. Chúng tôi đi cùng Jen Frascino, điều phối viên trong phòng nghiên cứu của Squire, cô thường xuyên thăm EP để làm các kiểm tra nhận thức. Dù Frascino đã đến nhà EP đâu khoảng hai trăm lượt, mỗi lần ông ta đều chào cô như chào một người hoàn toàn xa lạ.

EP cao 1,88m, có mái tóc trắng rẽ ngôi rất chỉnh chu, và đôi tai dài khác thường. Ông trông đẹp lão, thân thiện và nhân từ. Ông cười thật nhiều. Thoạt nhìn, ông như thể người ông tốt điển hình của bạn. Frascino, tóc vàng, người cao như một vận động viên, ngồi cạnh tôi và Squire, đối diện EP, trong phòng ăn nhà ông, và hỏi một loạt câu hỏi nhằm đánh giá hiểu biết cơ bản và nhận thức chung, cô hỏi ông Brazil thuộc lục địa nào, số tuần trong năm, nhiệt độ sôi của nước. Cô muốn chứng tỏ điều loạt bài kiểm tra nhận thức đã cho thấy từ trước: EP có hiểu biết cơ bản về thế giới. IQ của ông là 103 và trí nhớ ngắn hạn của ông hoàn toàn không bị tổn hại. Ông kiên nhẫn trả lời những câu hỏi - tất cả đều đúng - với vẻ bối rối mà tôi tưởng tượng mình cũng sẽ như vậy khi một người lạ bước vào nhà tôi và sốt sắng hỏi tôi có biết nhiệt độ sôi của nước là bao nhiêu không.

“Ông sẽ làm gì nếu tìm thấy ngoài đường một phong bì dán kín, có ghi địa chỉ, và đã dán tem?” Frascino hỏi.

“À, sẽ bỏ vào hòm thư chứ còn gì nữa?” Ông cười và liếc nhìn tôi ranh mãnh, như muốn nói, “Mấy người này nghĩ tôi ngu chắc?” Nhưng cảm thấy tình huống đòi hỏi phép lịch sự, ông quay lại Frascino và nói thêm, “Nhưng câu hỏi của cô thực sự thú vị. Thực sự thú vị đấy.” Ông không biết mình đã nghe nó bao nhiêu lần rồi.

“Tại sao chúng ta nấu thức ăn?”

“Vì chúng còn sống à?” Từ *sống* rõ ràng từ máy ghi âm cho thấy sự bối rối của ông nhường chỗ cho nỗi hoài nghi.

Tôi hỏi EP, ông có biết tên vị tổng thống gần đây nhất không.

“Tôi e mình quên mất. Lạ thật.”

“Cái tên Bill Clinton nghe có quen không?”

“Tất nhiên tôi biết Clinton! Anh ta là bạn cũ của tôi, là một nhà khoa học, một người tốt. Tôi đã làm việc cùng anh ta, anh biết đấy.”

Ông ta thấy mắt tôi tròn trợn ngạc nhiên, và ông ngừng lại.

“Nghĩa là trừ phi anh đang nói đến một người khác cũng tên là Clinton -”

“À, ông biết đấy, vị tổng thống gần đây nhất cũng tên là Bill Clinton.”

“Thật vậy ư? Tôi sẽ-!” Ông vỗ lên đùi và lại cười, nhưng không ra vẻ ngượng nghịu.

“Vị tổng thống gần đây nhất mà ông nhớ là ai?”

Ông mất một lúc để lục tìm trong bộ não. “Xem nào. Đó là Franklin Roosevel...”

“Ông đã bao giờ nghe tên John F. Kennedy chưa?”

“Kennedy à? Hừm, tôi e mình không biết.”

Frascono xen vào bằng câu hỏi khác. “Sao chúng ta nghiên cứu lịch sử?”

“À, chúng ta nghiên cứu lịch sử để biết chuyện xảy ra trong quá khứ.”

“Nhưng tại sao chúng ta muốn biết chuyện xảy ra trong quá khứ?”

“Nói thẳng là, vì nó thú vị.”

Năm 1992, EP ngã bệnh, khi đó có vẻ như ông chỉ bị cảm cúm nhẹ. Suốt năm ngày sốt li bì trên giường bệnh mà không biết chắc mình bị gì, lúc ấy trong đầu ông một loại virus nguy hại là herpes simplex đang gặm nhấm não ông, ăn vào lõi nó như một quả táo. Lúc virus hoàn tất công cuộc phá hoại, hai phần não to bằng quả óc chó trong thùy thái dương giữa của bộ não EP đã biến mất, cùng biến với phần lớn trí nhớ của ông.

Con virus tấn công với sự chính xác kinh hoàng. Hai thùy thái dương giữa ở hai bên bộ não - gồm cả hồi hải mã và các vùng lân cận cùng tạo nên một phép diệu kỳ là chuyển nhận thức của chúng ta thành trí nhớ dài hạn. Trí nhớ không thể thực sự lưu giữ trong hồi hải mã - chúng nằm ở đâu khác, trong những lớp nhẵn ngoài bộ não, tức phần vỏ não - nhưng vùng hồi hải mã giữ chúng lại. Hồi hải mã của EP bị hủy, và không có nó, ông như một cái máy quay phim không có đầu ghi băng. Ông nhìn thấy, nhưng không ghi lại được.

EP bị hai dạng mất trí nhớ - chúng quên về sau (anterograde) nghĩa là ông không thể hình thành trí nhớ mới, và quên ký ức (retrograde) nghĩa là ông không thể nhớ lại ký ức cũ, ít nhất kể từ năm 1950. Tuổi thơ của ông, thời gian làm việc trên tàu buôn, Chiến tranh Thế giới II - vẫn còn sống động hoàn hảo. Song đến giờ ông chỉ biết, giá ga là 25 xu một gallon (3,78 lít) và loài người chưa đặt bước chân nhỏ bé của mình lên mặt trăng.

Dù EP đã mất trí nhớ hơn mười lăm năm qua và tình trạng của ông không xấu đi cũng chẳng tốt lên, nhưng vẫn còn nhiều điều Squire và nhóm của ông hy vọng sẽ tìm hiểu được ở ông. Nghe có vẻ không ra sao, nhưng trường hợp của ông - kết quả cuộc thí nghiệm tàn nhẫn song hoàn hảo của tự nhiên - là một ân huệ lớn đối với khoa học. Trong một lĩnh vực có quá nhiều vấn đề căn bản chưa được giải đáp, thì với một trí óc như của EP còn vô



số những thí nghiệm có thể tiến hành. Thực ra, trên thế giới chỉ có một nhóm ít ỏi những cá nhân khác mà hồi hải mã và các cấu trúc quan trọng lân cận bị khoét một cách chính xác mà không ảnh hưởng gì tới các phần khác của bộ não. Một ca khác bị mất trí nhớ nghiêm trọng khác là Clive Wearing, nguyên là nhà sản xuất âm nhạc cho BBC, ông bị viêm não do virus herpes năm 1985. Cũng như EP, trí óc của ông giống như cái rây.

Mỗi lần ông chào vợ đều như thể hai mươi năm rồi ông chưa được gặp bà. Ông gửi cho bà những tin nhắn thông thiết vào điện thoại cầu xin bà đến đón ông ở nhà điều dưỡng nơi ông sống. Ông viết một cuốn nhật ký chi tiết, và nó đã trở thành một minh chứng hữu hình về nỗi đau đớn hàng ngày của ông. Nhưng thậm chí đến cuốn nhật ký ông cũng thấy khó mà tin được - như mọi chuyện khác trong đời sống của ông vậy - vì nó hoàn toàn xa lạ. Mỗi lần mở nó ra ông lại có cảm giác như đang đối mặt với một cuộc đời trong quá khứ. Nó đầy những đoạn viết như thế này:

**8:31 AM:** Giờ mình thực sự, hoàn toàn tỉnh rồi.

**9:06 AM:** Giờ mình tuyệt đối tràn trề tinh táo rồi.

**9:34 AM:** Giờ mình tỉnh táo cùng cực rồi.

Những dòng bị gạch ngang cho thấy ông biết tình trạng của mình, và điều này EP lại thiếu, có khi thế lại là may mắn cho ông. Ngồi đối diện nơi bàn, Squire hỏi EP trí nhớ của ông gần đây ra sao.

“Cũng bình thường. Thật khó nói là tốt hay xấu.”

Cổ tay trái của EP đeo một cái vòng kim loại để nhắc nhở. Dù biết rõ nó dùng để làm gì, tôi vẫn hỏi ông. Ông quay xuống nhìn cổ tay và đọc hững hờ.

“Hừm. Nó nói trí nhớ bị mất.”

EP dường như còn không nhớ ông bị trục trặc trí nhớ. Đây là điều mới mẻ mà ông phát hiện ra vào bất kỳ giây phút nào. Và vì ông quên rằng mình luôn quên, mỗi ý nghĩ mất đi dường như chỉ là một sai lầm vặt vãnh - một sự khó chịu và không hơn - cũng như cách nó gây ra cho bạn hay cho tôi.

“Đầu óc của ông ấy không có sai lạc gì hết. Thật phức tạp,” như vợ ông, bà Beverly, bảo tôi sau đó, trong khi EP ngồi trên ghế, ngoài tầm nghe thấy. “Tôi đồ rằng ông ấy hẳn biết có chuyện gì đó không đúng, nhưng không thể hiện trong những lúc trò chuyện hay trong cách sống của ông ấy. Nhưng sâu thẳm, ông ấy hẳn phải biết. Chắc chắn thế.”

Khi nghe những lời ấy, tôi day dứt nhận ra không phải chỉ trí nhớ bị mất không thôi mà còn nhiều hơn thế. Ngay cả vợ EP cũng không thể tiếp cận những cảm xúc cơ bản hay suy nghĩ của ông ấy nữa. Thế không có nghĩa ông ấy không còn cảm xúc hay suy nghĩ. Từng giây phút một ông đều có. Khi hay tin về những đứa cháu chào đời, đôi mắt EP lại rơm ướt - và ông lại quên ngay rằng chúng tồn tại. Song vì không có khả năng so sánh cảm xúc ngày hôm nay với cảm xúc hôm qua, ông không thể kể một câu chuyện liên tục về bản thân, hay về những gì xung quanh và do đó cũng không thể bồi đắp chút chất liệu cảm xúc nào dù là cơ bản nhất cho gia đình và bạn bè. Sau hết, EP chỉ có thể quan tâm thực sự đến ai hay điều gì chừng nào ông còn có thể duy trì được sự chú ý. Bất kỳ ý nghĩ nào chơi xỏ làm ông phân tán sẽ khiến cuộc đối thoại quay lại từ đầu. Một mối quan hệ có ý nghĩa giữa hai người không thể tự nó duy trì chỉ trong thời khắc hiện tại.

Kể từ sau trận ốm, không gian tồn tại của EP chỉ ở trong phạm vi mắt ông nhìn thấy. Đời sống xã hội của ông chỉ gói gọn trong những người trong phòng. Ông sống dưới một khoảng sáng hẹp, còn lại là bóng tối bao quanh. Vào một buổi sáng bình thường, EP thức dậy, ăn sáng, và quay về giường nghe đài. Nhưng khi quay lại giường, thì ông không rõ mình vừa ăn sáng hay là vừa tỉnh giấc. Thường thì ông sẽ ăn sáng lại, và quay về giường để nghe đài tiếp. Có những hôm, ông ăn sáng đến lần thứ ba. Ông xem tivi, phấn khích từng giây, dù có chút phiền toái khi xem những chương trình có mở đầu, đoạn giữa và kết thúc rõ ràng. Ông thích kênh Lịch sử, hoặc bất kỳ chương trình nào về Chiến tranh thế giới II. Ông đi bộ xung quanh nơi ở, thường là vài lần trước lúc ăn trưa, và đôi khi đi tận bốn lăm phút. Ông ngồi trong sân. Ông đọc báo, hẳn sẽ giống như bước ra từ cỗ máy thời gian. Iraq ư? Internet ư? Lúc EP đọc xong đầu đề, ông thường quên ngay đoạn đầu là gì. Thường sau khi đọc tin thời tiết, ông nguệch ngoạc lên tờ giấy, vẽ râu lên những bức ảnh hoặc mò tìm cái thìa. Khi xem giá nhà trên trang bất động sản, lúc nào ông cũng tỏ ra rất sốc.

Không có trí nhớ, EP hoàn toàn thoát ra khỏi thời gian. Nhận thức của ông không thành dòng mà gồm những giọt nhỏ bốc hơi tức thì. Nếu bạn lấy chiếc đồng hồ khỏi tay ông - hay, tàn nhẫn hơn, thay đổi giờ - ông sẽ hoàn toàn mất hướng. Bị mắc kẹt trong ngục tù của thời hiện tại vĩnh cửu, giữa cái quá khứ ông không thể nhớ và cái tương lai ông không thể suy tính trước, ông sống một cuộc đời bất động, hoàn toàn thoát khỏi muộn phiền. “Lúc nào ông cũng vui vẻ. Rất hạnh phúc. Tôi đoán là bởi ông không có mối lo lắng nào trong cuộc sống,” con gái Carol của ông nói, cô sống gần đó. Trong bệnh quên mất tính, EP đã đạt được một dạng khai sáng bệnh lý, một miễn cực lạc của lý tưởng phật giáo về sự sống hoàn toàn trong hiện tại.

“Ông bao tuổi rồi?” Squire hỏi ông.

“Xem nào, năm chín hay sáu mươi gì đấy. Anh hiểu ý tôi mà,” ông nói, lông mày nhíu lên về đêm chiều, như thể ông đang tính toán, chứ không phán đoán. “Trí nhớ của tôi không hoàn hảo. Nó khá tốt, nhưng đôi khi người ta hỏi tôi những câu tôi không hiểu. Tôi chắc đôi khi anh cũng vậy.”

“Chắc chắn rồi,” Squire nói nhã nhặn, dù tuổi thực của EP đã gần thế kỷ.

Không có thời gian, sẽ không cần trí nhớ. Nhưng không có trí nhớ, liệu có tồn tại cái gọi là thời gian không? Tôi không muốn nói thời gian theo nghĩa như các nhà vật lý nói về nó: chiều thứ tư, biến số độc lập, là khối lượng bị nén lại khi tiệm cận vận tốc ánh sáng. Ý tôi là thời gian theo tâm lý học, là nhịp độ mà chúng ta trải nghiệm những sự diễn ra trong đời. Thời gian là một ý niệm của tâm trí. Nhìn EP vất vả tính tuổi của mình, tôi lại nhớ đến một câu chuyện Ed Cooke kể về nghiên cứu của anh ta ở Đại học Paris, khi chúng tôi gặp nhau tại Giải Vô địch Trí nhớ Hoa Kỳ.

“Tôi đang nghiên cứu việc kéo dài thời gian chủ quan, để tôi cảm thấy mình sống lâu hơn,” Ed lăm nhăm nói với tôi ngay trên lề đường phía ngoài trụ sở Con Ed, điều thuốc lá nhảy nhót trên miệng anh ta. “Ý tưởng là để tránh cảm giác ta có mỗi khi cuối năm, và cảm thấy kiểu năm vừa rồi trôi đi chỗ quái nào nhỉ?”

“Rồi anh định làm thế nào?” tôi hỏi.

“Bằng cách nhớ nhiều hơn. Bằng cách tạo cho đời tôi nhiều điểm nhớ theo thời gian. Bằng cách làm cho tôi nhận thức rõ hơn về thời gian trôi qua.”

“Nghe hoàn toàn hợp lý,” tôi nói, và bảo anh ta rằng kế hoạch của anh ta làm tôi nhớ đến Dunbar, viên phi công trong tiểu thuyết Catch-22 của Joseph Heller, nhân vật này lý lẽ rằng thời gian trôi như bay lúc ta vui, và cách chắc chắn nhất để cuộc đời trôi chậm lại là làm cho nó càng tẻ nhạt càng tốt.

Ed nhún vai. “Hoàn toàn ngược lại đây. Chúng ta gói ghém cuộc đời với càng nhiều ký ức, thì thời gian dường như càng trôi chậm hơn.”

Những trải nghiệm chủ quan của chúng ta về thời gian biến đổi rất mạnh. Chúng ta đều biết rằng ngày có thể trôi đi dài như các tuần và các tháng có thể giống như năm, và điều ngược lại cũng có thể đúng: một tháng hoặc năm có thể co lại thành như không hề có.

Cuộc đời của chúng ta được tạo dựng từ ký ức về các sự kiện. Sự kiện X xảy ra ngay trước kỳ nghỉ lớn Paris. Tôi đang làm việc Y vào mùa hè đầu tiên sau khi tôi học lái xe. Z xảy ra vào ngày cuối tuần sau khi tôi kiếm được việc đầu tiên. Chúng ta nhớ các sự kiện bằng cách đặt chúng trong mối tương quan về thời gian với các sự kiện khác. Cũng như chúng ta tổng hợp những ký ức về các sự kiện bằng cách kết nối chúng vào một mạng lưới, chúng ta tổng hợp những trải nghiệm trong đời bằng cách nhập chúng vào một mạng lưới những ký ức theo trình tự thời gian. Mạng lưới càng dày đặc thì trải nghiệm về thời gian càng dày đặc.

Luận điểm này được minh chứng rất rõ bởi Michel Siffre, một chuyên gia thời sinh học (chronobiologist) người Pháp (ông nghiên cứu mối quan hệ giữa thời gian và các cơ thể sống), ông đã thực hiện một trong những hành vi tự thí nghiệm đặc biệt nhất trong lịch sử khoa học. Năm 1962, Siffre dành hai tháng sống hoàn toàn cô độc trong một cái hầm dưới đất, không có đồng hồ, lịch, và không thấy mặt trời. Ngủ và ăn chỉ diễn ra khi cơ thể bảo ông làm như vậy, ông muốn tìm xem nhịp tự nhiên của đời sống con người sẽ bị ảnh hưởng thế nào khi sống “ngoài thời gian.”

Rất nhanh chóng, trí nhớ của Siffre bị suy giảm. Trong bóng tối thê lương, hết ngày này nối sang ngày khác, thời gian trở thành một chuỗi liên tục không thể phân biệt. Không có ai để chuyện trò, và không có nhiều việc phải làm, không có gì mới để gây ấn tượng lên trí nhớ của ông. Không có mốc đánh dấu để ông có thể xác định thời gian trôi qua. Có lúc ông không còn nhớ điều gì xảy ra thậm chí vào ngày hôm trước. Trải nghiệm trong sự cô độc đã biến ông thành EP. Khi thời gian bắt đầu nhòa đi, ông trở nên mất trí thực sự. Không lâu sau, cơ cấu giấc ngủ của ông bị phá vỡ. Có những ngày, ông thức đến ba mươi sáu tiếng liền, những ngày khác là tám tiếng - ông không thể nhận ra sự khác biệt. Khi nhóm hỗ trợ trên mặt đất xuống tìm ông vào ngày 14 tháng Chín, theo dự tính là ngày kết thúc thí nghiệm, thì trong nhật ký của ông lúc đó chỉ mới ngày 20 tháng Tám. Ông nghĩ rằng chỉ mới một tháng trôi qua. Trải nghiệm của ông về tốc độ trôi của thời gian đã nén xuống hai lần.

Sự đơn điệu làm thời gian co lại; sự mới mẻ bung mở ra nó ra. Bạn có thể rèn luyện hàng ngày, ăn uống lành mạnh và sống lâu nhưng lại trải nghiệm một cuộc đời ngắn ngủi. Nếu bạn dành cả đời ngồi trong một căn phòng nhỏ và duyệt qua giấy tờ, ngày này sẽ lẫn lộn nhạt nhòa với ngày tiếp theo - và biến mất. Vậy nên mới thấy tầm quan trọng của sự thay đổi thói quen hàng ngày, và đi nghỉ ở nơi xa lạ, và có càng nhiều trải nghiệm mới càng tốt để níu giữ những ký ức. Tạo ra những ký ức mới sẽ kéo căng thời gian tâm lý học, và kéo dài nhận thức của chúng ta về cuộc đời.

William James lần đầu tiên viết về sự co rút kỳ lạ của thời gian tâm lý học trong cuốn sách

*Nguyên tắc Tâm lý học* năm 1890: “Thời tuổi trẻ, chúng ta có thể có một trải nghiệm tuyệt đối mới, chủ quan hay khách quan, từng giờ trong ngày. Sự bản khoăn rất rõ rệt, sự níu giữ thì mạnh mẽ, và những hồi tưởng về thời gian đó, như hồi tưởng về một thời kỳ trải qua trong chuyến du hành thú vị và chớp nhoáng, là những thứ phức tạp, phong phú và dài lâu,” ông viết. “Nhưng mỗi năm trôi qua lại chuyển một số những trải nghiệm này thành thói quen vô thức mà chúng ta gần như không hề chú ý đến, trong hồi tưởng của chúng ta những ngày và những tuần nhẹ nhàng rơi vào những đơn vị trống rỗng, và những năm giãn dần rồi tan biến.” Khi già đi, chúng ta thấy cuộc sống dường như chạy nhanh hơn bởi lúc ấy cuộc đời ít đáng nhớ đi. “Nếu ghi nhớ là để trở thành con người, thì ghi nhớ nhiều hơn làm ta càng “người” hơn,” Ed nói.

Hắn có chút gì đó rất “Peter Pan”<sup>[7]</sup> trong cuộc truy tầm của Ed hòng làm cuộc đời của mình đáng nhớ tối đa, nhưng trong tất cả những gì mà người ta luôn ám ảnh phải có, thì ký ức cuộc đời cũng đâu phải mục tiêu phi lý nhất. Song có điều gì đó hợp lý một cách lạ kỳ. Có một câu đố triết học cũ rích thường được bàn tới trong các khóa học triết học dẫn nhập: trong thế kỷ mười chín, các bác sỹ bắt đầu tự hỏi liệu những thuốc gây tê toàn thân họ tiêm cho các bệnh nhân có thực sự không khiến bệnh nhân rơi vào giấc ngủ sâu đến mức làm tê cứng các cơ và xóa bỏ ký ức về cuộc phẫu thuật hay không. Nếu có thì phải chăng các bác sỹ đã làm gì đó sai trái? Như câu cách ngôn về cái cây ngã xuống không ai nghe thấy, nói một trải nghiệm đã xảy ra trong khi nó không hề được nhớ tới liệu có ý nghĩa gì hay không? Socrates nghĩ rằng cuộc đời chưa qua thử thách là cuộc đời không đáng sống. Vậy cuộc đời không được nhớ đến thì đáng giá hơn bao nhiêu?

Phần lớn những gì khoa học biết về trí nhớ là do tìm hiểu từ một bộ não bị hủy hoại đáng kể như trường hợp EP. Một trường hợp mất trí nhớ khác là Henry Molaison, gọi tắt là HM, ông đã sống phần lớn đời mình trong nhà điều dưỡng ở Connecticut trước khi qua đời năm 2008. (Những cá nhân trong tài liệu y khoa luôn được viết tắt để bảo vệ danh tính. Tên của HM được tiết lộ sau khi ông chết.) Lúc còn bé, HM bị mắc chứng động kinh sau một tai nạn xe đạp năm lên chín tuổi. Năm ông hai mươi bảy tuổi, mỗi tuần ông bị ngất đến mấy lần và không thể làm được gì nhiều. Một nhà phẫu thuật thần kinh tên William Scoville nghĩ ông ta có thể giảm nhẹ các triệu chứng của HM bằng một cuộc phẫu thuật thí nghiệm cắt bỏ phần của bộ não ông ta nghi là gây ra vấn đề.

Năm 1953, trong khi HM đang nằm tỉnh táo trên bàn mổ, da đầu của ông bị gây tê, Scoville khoan hai lỗ ngay phía trên mắt bệnh nhân. Nhà phẫu thuật dùng một dụng cụ nhỏ bằng kim loại nhắc thùy trước bộ não HM, rồi dùng ống kim loại hút ra gần hết hồi hải mã, cùng với phần lớn vùng não xung quanh thùy thái dương giữa. Ca phẫu thuật đã giảm số lần lên cơn động kinh của HM nhưng có một tác dụng phụ thê thảm: Người ta nhanh chóng thấy rõ là ông đã bị cướp mất trí nhớ.

Trong năm thập kỷ tiếp theo, HM là đối tượng của vô số thí nghiệm và trở thành bệnh nhân được nghiên cứu nhiều nhất trong lịch sử khoa học thần kinh. Xét tới hệ quả kinh hoàng từ cuộc phẫu thuật của Scoville, mọi người cho rằng HM là trường hợp duy nhất.

EP đã phá tan giả định đó. Điều Scoville làm với HM bằng một cái ống kim loại được tự nhiên làm với EP bằng loài virus HSV. Đặt cạnh nhau, hình ảnh MRI đen trắng nổi bật chụp hai bộ não của họ giống nhau đến kỳ lạ, dù tổn hại bộ não của EP có phần lớn hơn một chút. Thậm chí nếu bạn không biết bộ não thường trông như thế nào, thì hai lỗ trống đối xứng vẫn cứ đập vào mắt bạn như hai hốc mắt sâu.

Cũng như EP, HM có thể giữ lại những ký ức đủ lâu để hình thành được suy nghĩ về chúng,

nhưng một khi bộ não ông chuyển sang điều gì khác thì ông không bao giờ nhớ lại ký ức trước. Trong một thí nghiệm nổi tiếng do nhà khoa học thần kinh người Canada Brenda Milner thực hiện, bà đề nghị HM ghi nhớ số 584 càng lâu càng tốt. HM nói to khi ông ghi nhớ:

“Dễ lắm. Chỉ cần nhớ 8. Thế đấy, 5, 8, và 4 cộng thành 17. Ta nhớ 8, rồi lấy 17 trừ 8 còn 9. Tách 9 thành hai số, ta có 4 và 5 và ta có: 584. Dễ thôi.”

Ông tập trung vào câu thần chú tỉ mỉ này trong nhiều phút. Nhưng ngay khi ông bị phân tâm, con số biến mất. Ông không thể nhớ rằng mình được yêu cầu nhớ cái gì. Dù từ cuối thế kỷ mười chín các nhà khoa học đã biết rằng có một sự khác biệt nhỏ giữa trí nhớ ngắn hạn và dài hạn, giờ họ mới có bằng chứng nơi HM rằng hai dạng trí nhớ này nằm ở các phần khác nhau của bộ não, và do mất gần hết hồi hải mã, HM không thể chuyển trí nhớ ngắn hạn thành dài hạn được.

Từ trường hợp của HM, các nhà nghiên cứu cũng biết thêm về một dạng ghi nhớ khác. Dù ông không thể nói bữa sáng ông đã ăn gì hay nêu tên tổng thống đương nhiệm, thì vẫn có một số điều ông có thể nhớ. Milner phát hiện ra rằng ông có thể học được các nhiệm vụ phức tạp mà thậm chí không nhận ra điều đó. Trong một nghiên cứu có tính bước ngoặt vào năm 1962, bà cho thấy rằng HM có thể học cách lần theo nét vẽ ngôi sao năm cánh trên mảnh giấy khi nhìn ảnh nó trong gương. Mỗi lần Milner giao nhiệm vụ này cho HM, ông đều bảo trước đây chưa bao giờ thử. Vậy mà, mỗi ngày bộ não lại giúp ông điều khiển bàn tay vẽ ngược hình trong gương thành thạo hơn. Dù mắc chứng quên, ông vẫn đang ghi nhớ.

Những nghiên cứu sau này trên người mắc chứng quên, gồm cả thí nghiệm tiến hành với EP, đã cho thấy rằng những người này vẫn có khả năng học không cần ghi nhớ. Trong một thí nghiệm, Squire đưa cho EP một danh sách hai mươi bốn từ để ghi nhớ. Như dự tính, trong vòng vài phút, EP không nhớ gì về những từ đó, thậm chí không nhớ là có bài tập hay không. Khi được hỏi ông đã thấy những từ này chưa, ông trả lời đúng nửa số câu hỏi. Nhưng rồi Squire đặt EP ngồi trước một màn hình máy tính và cho ông thực hiện bài kiểm tra khác. Lần này, bốn tám từ thoát hiện trên màn hình, mỗi hình chừng 25 mili giây, đủ lâu để mắt có thể ghi nhận một số chữ, nhưng không phải toàn bộ, (để so sánh, một cái chớp mắt xảy ra trong 100 đến 150 mili giây). Phân nửa số từ trên có trong danh sách mà EP đã đọc qua và quên và phân nửa là từ mới. Squire đã đề nghị EP đọc mỗi từ sau khi nó hiện ra trên màn hình. Ngạc nhiên thay, EP đọc những từ ông đã thấy lúc trước đúng hơn nhiều so với những từ mới. Dù ông không hồi tưởng lại chúng một cách có ý thức, đâu đó trong những rãnh nếp của bộ não, chúng đã để lại dấu ấn.

Hiện tượng ghi nhớ vô thức này, gọi là ghi nhớ sơ khai (priming), là bằng chứng về cả một thế giới ngầm thâm u của những ký ức ẩn náu dưới bề mặt những suy tư có ý thức của chúng ta. Dù vẫn còn bất đồng về việc có bao nhiêu hệ thống trí nhớ, các nhà khoa học nhìn chung chia trí nhớ thành hai dạng: trí nhớ hữu thức - (declarative) - và trí nhớ vô thức - (nondeclarative) Trí nhớ hữu thức là những gì bạn biết bạn nhớ, như màu chiếc xe, hay chuyện xảy ra chiều hôm qua. EP và HM mất khả năng tạo trí nhớ hữu thức mới. Trí nhớ vô thức là những gì bạn biết do tiềm thức, như cách lái xe hay cách vẽ hình trong khi nhìn vào gương (hoặc nhận ra nghĩa một từ thoáng hiện trên màn hình máy tính). Những trí nhớ vô thức dường như không đi qua bước đệm trí nhớ ngắn hạn như trí nhớ hữu thức, cũng không lệ thuộc vào hồi hải mã để được củng cố và lưu giữ. Chúng chủ yếu dựa vào những phần khác trong bộ não. Việc học cách lái xe máy chủ yếu diễn ra trong tiểu não; học hỏi qua tri giác ở phần vỏ não; việc học thói quen diễn ra ở hạch nền. Như trường hợp

EP và HM đã chứng minh rõ rệt, một phần bộ não có thể bị hủy hoại nhưng các phần còn lại vẫn hoạt động. Thực ra, phần lớn những gì quyết định chúng ta là ai và chúng ta suy nghĩ thế nào - phần cốt lõi tạo nên tính cách của chúng ta - được hình thành ở trí nhớ vô thức, không liên quan gì tới phần não ý thức.

Đối với trí nhớ hữu thức, các nhà tâm lý học lại chia thành trí nhớ ngữ nghĩa (semantic), hay trí nhớ về sự việc và khái niệm, và trí nhớ thời đoạn (episodic), hay trí nhớ về trải nghiệm trong cuộc sống. Việc nhớ rằng tôi đã ăn trứng vào bữa sáng là trí nhớ thời đoạn. Biết rằng bữa ăn sáng là bữa ăn đầu tiên trong ngày, ấy là trí nhớ ngữ nghĩa. Trí nhớ thời đoạn được xác định theo không gian và thời gian: chúng có ở địa điểm và thời gian gắn với chúng. Trí nhớ ngữ nghĩa nằm ngoài không gian và thời gian, như những mẫu tri thức trôi tự do. Hai dạng trí nhớ này dường như sử dụng bộ não theo cách khác nhau, và dựa vào các vùng khác nhau của bộ não, dù cả hai đều phụ thuộc hoàn toàn vào hồi hải mã và các cấu trúc khác trong thùy thái dương giữa. EP đã mất cả hai dạng trí nhớ ở mức độ ngang bằng nhau, nhưng kỳ lạ thay ông chỉ quên những gì xảy ra trong khoảng sáu mươi năm trở lại đây. Trí nhớ của ông phai mờ dần theo đường dốc.

Một trong nhiều bí ẩn của trí nhớ ấy là tại sao người mắc bệnh quên như EP có thể nhớ được thời điểm quả bom hạt nhân rơi xuống Hiroshima, mà không nhớ sự kiện gần đây hơn là Bức tường Berlin. Vì lý do nào đó còn chưa biết, những ký ức gần đây nhất lại phai nhòa trước nhất ở hầu hết những người mắc chứng quên, trong khi những ký ức xa xưa hơn lại vẫn hiện rõ. Hiện tượng này được gọi là Luật Ribot, đặt theo tên của nhà tâm lý học người Pháp ở thế kỷ mười chín, người đầu tiên phát hiện ra nó, và đây là hiện tượng cũng gặp ở các bệnh nhân Alzheimer. Nó gọi một điều sâu xa hơn: rằng ký ức của chúng ta không phải là tĩnh. Khi ký ức già đi thì hình thái của nó thay đổi. Mỗi lần chúng ta nghĩ về một ký ức nào đó, chúng ta lại gắn nó chặt hơn vào mạng lưới những ký ức khác, và vì vậy làm nó ổn định hơn và ít có khả năng bị xóa hơn.

Nhưng trong quá trình đó, chúng ta cũng chuyển đổi trí nhớ, và định hình lại nó - đôi khi đến một mức độ mà ký ức về những sự kiện chỉ hao hao giống với điều thực tế xảy ra. Các nhà khoa học thần kinh mãi gần đây mới bắt đầu nhận thấy quá trình này xảy ra trong bộ não, còn các nhà tâm lý học đã hiểu từ rất lâu rằng có sự khác biệt về chất giữa ký ức cũ và ký ức mới. Sigmund Freud lần đầu tiên nhận thấy một sự việc kỳ lạ là những ký ức cũ hơn thường được nhớ lại như thể do một người thứ ba đang cầm chiếc máy ảnh chụp lấy, trong khi những sự kiện gần đây hơn được nhớ lại qua con mắt người thứ nhất. Tưởng như những sự xảy ra *với chúng ta* chỉ đơn thuần là những sự việc *nào đó đã xảy ra*. Hay dường như theo thời gian, bộ não chuyển trí nhớ thời đoạn thành sự kiện một cách tự nhiên.

Ở mức độ tế bào thần kinh, quá trình này diễn ra thế nào vẫn còn là bí ẩn. Một giả thiết nhận được nhiều ủng hộ cho rằng trí nhớ của chúng ta có tính "xê dịch". Trong khi hồi hải mã liên quan đến những thông tin ban đầu, thì nội dung của chúng rốt cuộc được lưu giữ trong trí nhớ dài hạn trên vỏ não. Theo thời gian, khi càng được ghé thăm và củng cố lại, những ký ức trở nên vững bền đến mức khó mà xóa bỏ. Chúng được bọc chặt trong một mạng lưới những kết nối trên vỏ não cho phép chúng tồn tại độc lập với hồi hải mã. Tới đây lại nảy ra một câu hỏi nan giải: Những ký ức của EP từ năm 1950 trở lại đây bị xóa sạch khi sau virus ăn thùy thái dương hay chúng vẫn còn đó nhưng ông ấy không thể tiếp cận được? Loài virus đó đốt nửa ngôi nhà, hay nó chỉ quẳng đi chiếc chìa khóa? Không ai biết.

Người ta cho rằng giấc ngủ đóng một vai trò thiết yếu trong quá trình củng cố trí nhớ và tạo ra ý nghĩa từ chúng. Những con chuột mất một tiếng chạy quanh một tuyến đường thì

khi ngủ chúng cũng chạy lại tuyến đường đó, và trong khi ngủ chúng cũng thể hiện một kiểu phản ứng thần kinh như khi chúng khám phá mê cung lần đầu tiên. Có ý kiến cho rằng lý do giấc mơ của chúng ta thường như một tái kết hợp siêu thực những yếu tố rút ra từ đời sống là bởi chúng là sản phẩm phụ của những trải nghiệm đang dần được củng cố trong trí nhớ dài hạn.

Ngồi cùng EP trên ghế trong phòng ông, tôi tự hỏi ông còn mơ khi ngủ không. Tất nhiên, ông không biết được, nhưng tôi vẫn hỏi, xem ông nói gì. “Liên tục,” ông bình thản nói, dù câu trả lời của ông chắc hẳn là bốc phét. “Nhưng những giấc mơ rất khó nhớ.”

Khi bước vào thế giới này, tất cả chúng ta đều như những người mắc chứng quên, và khi rời khỏi thế giới, rất ít người ra đi trong đúng trạng thái đó. Một ngày nọ, tôi hỏi đứa cháu ba tuổi của tôi về ngày sinh nhật thứ hai của nó. Dù sự kiện diễn ra gần một năm rồi, những hồi tưởng của nó lại chính xác đến ngạc nhiên. Nó nhớ tên của người thanh niên chơi đàn ghita mua vui cho nó và bạn bè, và có thể nhắc lại tên những bài chúng đã hát. Nó cũng nhớ bộ trống nhỏ tôi tặng nó làm quà. Nó nhớ đã ăn kem với bánh. Tuy nhiên, khoảng mười năm nữa, gần như chắc chắn nó sẽ không nhớ gì những chuyện này.

Trước tuổi lên ba lên bốn, gần như không có gì xảy ra với chúng ta để lại được dấu ấn lâu dài để có thể nhớ lại một cách có ý thức lúc ta trưởng thành. Tuổi trung bình mà người ta có ký ức sớm nhất là ba tuổi rưỡi, và đó thường là những mảnh hình ảnh lơ mờ, sai lạc. Thật lạ là trong giai đoạn đó con người học nhanh hơn bất kỳ thời điểm nào khác trong đời - khi người ta học đi và học nói và tìm hiểu thế giới - nhưng có rất ít những điều đã học được nhớ một cách rõ ràng.

Freud nghĩ rằng chứng quên ở trẻ con liên quan đến việc người lớn kìm nén những tưởng tượng tình dục thái quá vào đầu thời thơ ấu, hành động đó chỉ trở nên đáng xấu hổ khi đứa bé lớn hơn. Tôi không chắc bạn có thể tìm được nhiều nhà tâm lý học vẫn còn bám víu vào diễn giải đó. Lời giải thích khả dĩ hơn cho chứng quên thời trẻ con kỳ lạ này nằm ở chỗ bộ não của chúng ta trưởng thành nhanh chóng trong vài năm đầu đời, những liên kết thần kinh không sử dụng sẽ bị gọt tũa và những kết nối mới liên tục hình thành, vỏ não chỉ phát triển toàn vẹn vào quãng năm ba đến bốn tuổi, vào thời gian đó, trẻ em bắt đầu lưu giữ trí nhớ vĩnh viễn. Tuy nhiên, ngành giải phẫu học chỉ có thể lý giải một phần câu chuyện. Khi là trẻ con, chúng ta thiếu những hiểu biết để giải thích thế giới và liên hệ hiện tại với quá khứ. Không có trải nghiệm - và có lẽ quan trọng nhất, không có công cụ thiết yếu là ngôn ngữ - trẻ con thiếu khả năng ghi dấu trí nhớ vào mạng lưới ý nghĩa để có thể tiếp cận về sau này trong đời. Những cấu trúc đó chỉ phát triển theo thời gian, qua việc tiếp xúc với thế giới. Trí thức thiết yếu trong những năm đầu đời gần như hoàn toàn là trí nhớ ám thị, hay còn gọi trí nhớ vô thức. Nói cách khác, mọi người trên đời này đều từng có lúc trải nghiệm tình trạng của EP. Và giống như EP, chúng ta đều quên hết những trải nghiệm đó là như thế nào.

Tôi tò mò xem trí nhớ tiềm ẩn, vô thức của EP tác động thế nào nên tôi hỏi ông có muốn dẫn tôi đi bộ vòng quanh khu dân cư không. Ông bảo, “Không muốn lắm,” nên tôi chờ và hỏi ông lại vài phút sau. Lần này ông đồng ý. Chúng tôi bước ra của trước dưới ánh nắng chiều và rẽ phải - quyết định của ông, không phải tôi. Tôi hỏi EP tại sao không rẽ trái.

“Chỉ là tôi không thích lối kia. Tôi cứ đi như thế thôi. Tôi không biết tại sao,” ông nói.

Nếu tôi đề nghị ông vẽ sơ đồ lộ trình mà ông đi ít nhất ba lần một ngày hẳn ông sẽ không bao giờ làm được. Ông còn không biết địa chỉ nhà mình, hay đường nào ra biển (dù hầu

như bất kỳ ai ở San Diego cũng rõ). Nhưng sau nhiều năm đi bộ cùng trên một tuyến đường, hành trình này đã khắc sâu vào vào tiềm thức của ông. Bây giờ vợ ông, bà Beverly đã để ông ra ngoài một mình, dù một lần rẽ sai cũng khiến ông hoàn toàn lạc đường. Đôi khi ông quay về nhà với những vật ông tìm được dọc đường: một nắm đá cuội, một chú chó con, ví của ai đó. Ông không bao giờ có thể giải thích làm thế nào ông có nó.

“Hàng xóm chúng tôi yêu mến ông bởi ông cứ thế đến chỗ họ và trò chuyện rất tự nhiên” Beverly bảo tôi. Dù ông coi mỗi lần đều là lần đầu gặp họ, qua thói quen ông biết được rằng có thể yên tâm và thoải mái với những người này, và ông diễn giải những cảm xúc vô thức về sự dễ chịu thành lý do thuyết phục đủ khiến ông dừng chân và nói lời chào.

Việc EP biết phải quý mến những người hàng xóm dù không bao giờ nhận ra họ là ai đã chỉ ra nhiều hoạt động cơ bản hàng ngày được định hướng bởi những giá trị và xét đoán tiềm ẩn, không liên quan đến trí nhớ hữu thức. Tôi tự hỏi còn điều gì khác EP học được từ thói quen. Đây là những trí nhớ vô thức khác đã tiếp tục hình thành trong ông hơn mười lăm năm qua, kể từ khi ông mất trí nhớ hữu thức? Chắc chắn, ông vẫn có ham muốn và sợ hãi, có cảm xúc và khát khao - dù sự hồi tưởng có ý thức về những cảm xúc đó thoáng qua nhanh đến nỗi ông không thể nhận ra đủ lâu để nói thành lời.

Tôi nghĩ đến mình mười lăm năm trước, và bao nhiêu thay đổi trong thời gian đó. Con người tôi ngày nay và con người tôi đã tồn tại lúc trước, nếu đặt cạnh nhau trông khá giống nhau. Nhưng chúng tôi là một tập hợp những phân tử hoàn toàn khác nhau, với đường viền chân tóc và vòng bụng khác nhau, và có khi hầu như chẳng có điểm chung nào ngoài cái tên. Điều ràng buộc con người *kia* với con người *này* của tôi, điều cho tôi giữ ảo tưởng rằng có sự liên tục từ khoảnh khắc này sang khoảnh khắc khác, từ năm này sang năm khác, ấy là sự ổn định tương đối nhưng không ngừng dần dần biến đổi ngay trung tâm sự tồn tại của tôi. Gọi đó là linh hồn, là ngã, hay một sản phẩm phụ xuất hiện giữa mạng lưới thần kinh, nhưng dù bạn có gọi nó là gì, thì yếu tố liên tục hoàn toàn phụ thuộc vào trí nhớ.

Dù chúng ta hoàn toàn phó mặc cho trí nhớ trong việc hình thành căn tính, thì rõ ràng EP vẫn không hề là một sinh linh vô hồn. Bất chấp mọi thứ ông đánh mất, ông vẫn là một con người có tính cách riêng - mà còn thực sự là một cá tính hấp dẫn - với một thế giới quan độc đáo. Dẫu một loại virus đã xóa sạch trí nhớ của ông, thì nó không xóa sạch cái phần người của ông. Nó chỉ bỏ lại cái ngã tĩnh tại, trống rỗng, không bao giờ có thể phát triển hay thay đổi được nữa.

Chúng tôi băng qua đường, rời xa bà Beverly và cô Carol, giờ chỉ còn tôi ở riêng với EP lần đầu tiên. Ông không biết tôi là ai, hay tôi ở bên cạnh ông làm gì, dù dường như ông cảm thấy tôi ở đây vì thiện ý. Ông nhìn tôi, mím môi, và tôi có thể thấy ông đang tìm điều gì muốn nói. Thay vì cố lấp sự yên lặng trống trải, tôi nấn ná một lúc xem sự khó chịu này dẫn đến đâu. Tôi đồ rằng mình đang hy vọng ông thoáng nhận ra tình huống kỳ cục này như câu chuyện không có một lời mở đầu. Nhưng ông không hề nhận ra như vậy, hay nếu có thì EP không bao giờ để lộ ra cả. Tôi nhận ra ông bị mắc kẹt trong con ác mộng hiện sinh tột cùng, hoàn toàn mù mờ trước thực tế ông đang sống. Rồi cơn bốc đồng thúc đẩy tôi giúp ông thoát ra, dù chỉ trong một giây. Tôi muốn nắm cánh tay mà lay ông. “Ông bị rối loạn suy giảm trí nhớ hiếm gặp,” tôi muốn bảo ông thế. “Ông đã mất ký ức năm mươi năm qua. Chưa đầy một phút nữa, ông sẽ quên rằng cuộc trò chuyện này từng xảy ra.” Tôi tưởng tượng nỗi kinh hoàng đổ xuống đầu ông, sự minh mẫn thoáng chốc, sự trống trải rộng hoác vụt mở ra trước mặt ông rồi đóng lại cũng nhanh như thế. Rồi một chiếc xe chạy qua hay một tiếng chim kêu có thể kéo ông lại quả bóng lãng quên bao bọc lấy ông. Nhưng



tất nhiên tôi không làm như vậy.

“Chúng ta đi khá xa rồi,” tôi bảo ông, và chỉ về hướng chúng tôi đã ra đi. Chúng tôi quay lại và bước dọc xuống con phố ông đã quên tên, đi qua người hàng xóm đang vẫy tay mà ông không nhận ra, về ngôi nhà mà ông không biết. Trước căn nhà đỗ chiếc xe ô tô cửa kính màu. Chúng tôi quay sang nhìn bóng mình trong gương. Tôi hỏi EP ông thấy gì.

“Một ông già,” ông bảo. “Thế thôi.”

## Chương bốn

# Chuyên gia của chuyên gia

**D**ù sinh ra chịu kiếp làm gà chẳng phải sung sướng gì, song làm chú gà trống choai mới đúng là thậm vô phúc.

Từ góc độ người nuôi gà, gà trống là đồ vô dụng. Chúng không thể đẻ trứng, thịt thì dai, chúng quấy rầy những chị gà mái đang vất vả tự vỗ béo để dâng thịt lên bàn ăn chúng ta. Các xương ấp trứng thương mại có xu hướng coi gà trống như mớ vải thừa hay đồng sắt vụn: sản phẩm phụ lãng phí nhưng không tránh khỏi của quá trình sản xuất công nghiệp. Chúng càng lộ giới tính sớm càng tốt, và thường chúng sẽ bị đem đi làm thức ăn cho gia súc. Nhưng có một vấn đề tốn kém làm người chăn nuôi đau đầu hàng nghìn năm nay: Gần như không thể phân biệt gà trống với gà mái cho tới khi chúng được bốn đến sáu tuần tuổi, lúc chúng bắt đầu phát triển lông đặc trưng và những đặc điểm giới tính phụ như mào gà. Còn trước đó, chúng vẫn chỉ là những con vật nhỏ xinh chẳng phân biệt được con nào ra con nào nên cứ phải giữ nuôi - với một chi phí đáng kể.

Mãi đến những năm 1920 mới có người tìm ra giải pháp cho nan đề tốn kém này. Khám phá quan trọng đó là của một nhóm nhà khoa học thú y Nhật Bản, họ đã nhận ra rằng đằng sau đít gà là một tập hợp những nếp, những dấu và vết, và những u mà mắt thường xem là ngẫu nhiên, nhưng nếu nhìn đúng cách thì có thể phân định được giới tính của gà mới một ngày tuổi. Khi phát hiện này được công bố năm 1927 tại Hội nghị Gia cầm Thế giới ở Ottawa, nó đã làm một cuộc cách mạng đối với ngành chăn nuôi gà toàn cầu và cuối cùng cũng giúp giảm giá trứng gà thế giới. Chuyên gia xác định giới tính gà, được trang bị kỹ năng phải rèn luyện nhiều năm mới thành thạo, trở thành những công nhân cao giá nhất ngành nông nghiệp. Những người giỏi nhất là các cử nhân đã qua hai năm học Trường Giới tính Gà Zen-Nippon, mà tiêu chuẩn ở đây khắt khe đến nỗi chỉ 5 đến 10 phần trăm sinh viên nhận được chứng chỉ. Nhưng những người tốt nghiệp có thể kiếm đến năm trăm đô la mỗi ngày, và họ như những nhà tư vấn kinh doanh hạng nhất, đi vòng quanh thế giới, từ xưởng ấp trứng này đến xưởng ấp trứng khác. Cộng đồng những chuyên gia giới tính gà người Nhật Bản đã lan tràn khắp địa cầu.

Xác định giới tính gà là một nghệ thuật tinh tế, đòi hỏi sự tập trung như thiên định, và sự khéo léo của một nhà phẫu thuật não. Con gà được cầm trong tay trái và bị bóp nhẹ cho nó bài tiết (nếu mạnh quá, ruột sẽ lòi ra, làm gà chết và lúc ấy xác định giới tính chẳng còn ý nghĩa gì cả). Bằng ngón cái và ngón trỏ, chuyên gia giới tính lật ngược con gà, vạch cái hõm nhỏ nơi thân sau và làm lộ ra một huyết, là lỗ thông nhỏ vừa là bộ phận sinh dục vừa là hậu môn, rồi nhìn vào trong. Để làm cho khéo, móng tay anh ta phải cắt tĩa gọn gàng. Trong những trường hợp đơn giản - những trường hợp mà chuyên gia giới tính có thể giải thích được - anh ta đang tìm một cái u rất khó nhận ra, gọi là "hạt," chỉ to bằng đầu ghim. Nếu hạt này lồi, thì là gà trống, rồi con gà bị vút sang bên trái; nếu lõm hoặc phẳng thì là gà mái, và đưa xuống máng bên phải. Những trường hợp đó khá dễ. Thực tế, một nghiên cứu chỉ ra rằng những người không chuyên có thể học được cách xác định hạt này chỉ trong vài phút đào tạo. Nhưng trong gần 80 phần trăm gà con, hạt này không nhìn rõ, và chuyên gia giới tính cũng không thể chỉ ra được dấu vết rõ rệt độc lập nào khác để nhận diện. Thay vào đó anh ta sẽ tìm một tổ hợp các vết, nếp và rãnh nếu xét riêng ra thì vô nghĩa, nhưng kết hợp lại sẽ cho biết giới tính của gà.

Ước tính có đến hàng nghìn hình dạng hậu môn gà mà chuyên gia giới tính phải học để trở

nên thành thạo. Chuyên gia giới tính chỉ được nhìn thoáng qua là phải chẩn đoán ngay giới tính con gà nên công việc càng khó khăn bội phần. Không có thì giờ để lý lẽ bằng ý thức. Nếu anh ta do dự chỉ vài giây, con gà bị nắm chặt có thể bị sưng phồng lỗ hậu môn và trông nó giống hệt một con gà trống. Nhầm lẫn phải trả giá đắt. Những năm 1960, một trại gà trả cho chuyên gia giới tính một penny cho mỗi con gà được xác định đúng giới tính, và trừ đi 35 cent cho mỗi lần xác định sai. Công suất cao nhất trong ngành này là xác định giới tính cho 1.200 con gà trong một giờ, với độ chính xác 98 đến 99 phần trăm. Ở Nhật, vài “siêu anh hùng” trong ngành này học được cách nắm hai con cùng lúc để xác định giới tính của chúng, nâng hiệu suất lên 1.700 con mỗi giờ.

Điều gì làm cho việc xác định giới tính gà trở thành một chủ đề say mê như vậy - lý do mà các nhà triết học kinh viện và nhà triết học nhận thức đã viết nhiều luận văn về nó, và lý do mà nghiên cứu của tôi về trí nhớ đã đưa tôi đến đây - ấy là dù những chuyên gia giới tính giỏi nhất không thể diễn tả làm thế nào họ xác định giới tính trong những tình huống khó khăn nhất, mơ hồ nhất. Tài nghệ của họ không thể giải thích nổi. Họ nói rằng, trong ba giây họ biết ngay con gà là trống hay mái, nhưng họ không thể giải thích tại sao. Cả khi được các nhà nghiên cứu phỏng vấn cẩn thận, họ cũng không thể lý giải vì sao con này là trống, con kia là mái. Theo họ, cái họ có là linh cảm. Theo một nghĩa cơ bản, chuyên gia xác định giới tính gà nhìn nhận thế giới - ít nhất là thế giới bộ phận sinh dục của gà - theo cách hoàn toàn khác với tôi và bạn. Khi họ nhìn vào phao câu gà, họ thấy những điều mà người thường không thể. Vậy xác định giới tính gà thì có liên quan gì đến trí nhớ? Toàn bộ.

Tôi quyết định tốt hơn nên lặn (thực ra là vục mặt) vào các tư liệu khoa học. Tôi đang tìm bằng chứng vững chắc cho thấy rằng chúng ta thực sự có thể cải thiện đáng kể trí nhớ như Buzan và các vận động viên trí óc đã hứa hẹn. Tôi chẳng phải nhọc công tìm kiếm lâu lắm. Lúc tôi đang sục sạo tài liệu về việc cải thiện trí nhớ, một cái tên cứ nảy ra: K. Anders Ericsson. Ông là giáo sư tâm lý học tại Đại học bang Florida (FSU) và là tác giả của bài báo tựa đề “Những người có trí nhớ đặc biệt: do luyện tập, không phải bẩm sinh.”

Trước khi Tony Buzan tiếp thị rộng rãi ý tưởng “sử dụng bộ nhớ hoàn hảo của bạn,” Ericsson đã đặt nền tảng khoa học cho điều được gọi là “Lý thuyết Trí nhớ do Luyện tập,” nó giải thích làm thế nào và tại sao trí nhớ có thể cải thiện được. Năm 1981, trong một thí nghiệm nay đã trở thành kinh điển, ông và đồng nghiệp, nhà tâm lý Bill Chase nghiên cứu một sinh viên Carnegie Mellon, người đã hóa thành bất tử trong thư tịch qua cái tên viết tắt, SF. Chase và Ericsson trả tiền để SF đến phòng thí nghiệm của họ, một tuần vài tiếng, để làm một thí nghiệm đơn giản, cứ lặp đi lặp lại suốt như vậy. Nó cũng tương tự như thí nghiệm Luria làm với S khi anh lần đầu tiên bước vào văn phòng ông. SF ngồi trên ghế nghe đọc các con số với tốc độ mỗi số một giây, và phải ráng nhớ được càng nhiều số càng tốt. Ban đầu, anh ta chỉ có thể nhớ bảy chữ số một lúc. Và theo thời gian, thí nghiệm cứ lặp lại như vậy - hai năm và 250 tiếng đồng hồ chán ngắt - SF đã tăng khả năng nhớ chữ số gấp mười lần. Thí nghiệm đã đập tan quan niệm cũ rằng năng lực trí nhớ của chúng ta không thay đổi. Ericsson tin rằng cách SF làm được như vậy sẽ là chìa khóa để hiểu quá trình nhận thức căn bản nằm sau mọi dạng thức chuyên môn - từ vận động viên trí óc đến đại kiện tướng cờ vua đến chuyên gia giới tính gà.

Tất cả mọi người đều có trí nhớ tuyệt vời về một mặt nào đó. Chúng ta đã thấy tài ghi nhớ của các tài xế London, và các tư liệu khoa học đầy rẫy những bài báo về “trí nhớ siêu đẳng” của những bồi bàn, khả năng dò dào của các diễn viên trong ghi nhớ dòng thoại, và kỹ năng ghi nhớ của những chuyên gia trong nhiều lĩnh vực khác. Các nhà khoa học đã nghiên cứu trí nhớ đặc biệt của các bác sỹ, người hâm mộ bóng chày, nghệ sĩ violon, cầu thủ bóng đá, cơ thủ bi-a, vũ công ballet, những người làm tính, người giải ô chữ, và cầu thủ

phòng ngự môn bóng chuyên. Thử chọn bất kỳ lĩnh vực nào trong hoạt động của con người, tôi cá với bạn rằng ở đâu đó đã có nhà tâm lý học viết một nghiên cứu về trí nhớ đặc biệt của những chuyên gia trong lĩnh vực ấy.

Tại sao bồi bàn kỳ cựu không cần ghi chép việc khách hàng gọi món? Tại sao những nghệ sĩ violon giỏi nhất thế giới nhớ các bản tổng phổ tốt đến vậy? Làm thế nào, như một nghiên cứu đã chứng minh, một cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp chỉ nhìn thoáng một trận đấu bóng trên tivi là có thể thuật lại chính xác điều đang xảy ra trong trận đấu? Một lời giải thích khả dĩ có lẽ là những người có trí nhớ tốt về việc khách gọi món sẽ được hướng vào làm trong ngành dịch vụ ăn uống, hay cầu thủ bóng đá với trí nhớ tốt nhất về đội hình trên sân sẽ rộng đường leo lên chơi ở giải ngoại hạng, hay người có con mắt tuyệt vời xem giới tính gà hiền nhiên sẽ đổ về Trường Giới tính Gà Zen-Nippon. Song có lẽ không phải vậy. Sẽ hợp lý hơn nếu tin rằng mối quan hệ nhân quả đó diễn biến theo chiều ngược lại. Có một điều gì đó khiến ai thành thạo được một lĩnh vực cụ thể sẽ phát triển trí nhớ tốt hơn về những chi tiết thuộc lĩnh vực đó. Nhưng điều gì đó là cái gì? Và có thể tổng quát hóa “điều gì đó” không, để bất kỳ ai cũng có thể làm được?

“Phòng nghiên cứu khả năng con người,” do Ericsson điều hành, cùng một nhóm các nhà nghiên cứu khác ở FSU, là nơi các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực đến để kiểm tra trí nhớ và nhiều mặt khác. Có thể coi Ericsson là chuyên gia hàng đầu thế giới về những chuyên gia. Quả thật, những năm gần đây, ông trở nên nổi tiếng nhờ vào nghiên cứu cho thấy rằng các chuyên gia cần ít nhất mười ngàn giờ luyện tập để đạt đến đẳng cấp quốc tế. Khi tôi gọi điện cho ông và bảo rằng tôi đang định cố gắng rèn luyện trí nhớ, ông muốn biết là tôi đã bắt đầu chưa. Tôi bảo tôi chưa thực sự bắt đầu. Nghe vậy ông cực kỳ phấn khích; ông bảo chưa bao giờ có cơ hội nghiên cứu một người mới bước vào quá trình trở thành chuyên gia. Ông bảo nếu tôi có ý định nghiêm túc, thì ông muốn tôi làm đối tượng nghiên cứu của ông. Ông mời tôi xuống Florida vài ngày để làm một số thí nghiệm. Ông muốn có vài thông số ban đầu về trí nhớ của tôi trước khi tôi bắt đầu cố cải thiện nó.

Trụ sở của Phòng Nghiên cứu Khả năng Con người là một tòa văn phòng sang trọng ở ngoại ô Tallahassee. Các giá sách dọc tường với một danh mục đầy những tựa sách liên quan đến nghiên cứu của Ericsson: *Bản năng âm nhạc*, *Phẫu thuật Bàn chân*, *Trở thành ngôi sao trong công việc*, *Bí quyết chơi cờ vua hiện đại*, *Bách khoa thư về chạy bộ*, *Chuyên gia Giới tính Gà*.

David Rodrick, một trợ lý trẻ tuổi ở phòng nghiên cứu, hồ hởi mô tả nơi này là “cung điện đồ chơi.” Tôi đến đây sau vài tuần kể từ cuộc gọi điện đầu tiên cho Ericsson; khi đến nơi tôi thấy ngay có một màn hình cao từ sàn lên trần, cỡ 2,7m x 4,2m đặt giữa một căn phòng, đang chiếu một cảnh phim với kích thước hết như ngoài đời thực về một chốt giao thông. Nó được quay từ góc nhìn của một cảnh sát giao thông đang tiến đến một chiếc xe bị chặn lại.

Vài tuần trước đó, Ericsson và đồng nghiệp của ông đã mời những cảnh sát đặc nhiệm của Tallahassee (SWAT) và những sinh viên mới tốt nghiệp học viện cảnh sát đến phòng thí nghiệm của ông rồi đặt họ trước màn hình lớn cùng một khẩu súng ngắn Beretta đã nạp đạn giả cài nơi hông. Họ oanh tạc những cảnh sát bằng hết kịch bản dựng tóc gáy này đến kịch bản khác rồi quan sát cách họ phản ứng. Trong một kịch bản, viên cảnh sát thấy một kẻ đang bước đến cổng trường học với dáng còm cộm khả nghi như đang giấu quả bom trên ngực. Nhà nghiên cứu muốn biết các cảnh sát với những kinh nghiệm khác nhau sẽ phản ứng ra sao.

Kết quả thật kinh ngạc. Những cảnh sát đặc nhiệm giàu kinh nghiệm ngay lập tức rút

súng ra và không ngớt hô hoán kẻ tình nghi đứng lại. Khi hắn ta không dừng, hầu hết họ sẽ nổ súng trước khi hắn vào được trong trường. Nhưng những người mới tốt nghiệp thường để kẻ mang bom bước qua được bậc thềm vào trong tòa nhà. Đơn giản là họ thiếu kinh nghiệm phỏng đoán tính hướng và phản ứng phù hợp. Ít nhất xét bề ngoài là vậy. Nhưng kinh nghiệm chính xác là gì? Đây là điều mà những cảnh sát lâu năm nhìn ra, còn những lính mới lại không thấy? Mắt họ đã nhìn thấy gì, điều gì diễn ra trong đầu họ, sao họ xử lý tình huống theo cách khác? Điều gì họ rút ra được từ trí nhớ? Cũng như chuyên gia giới tính gà, những cảnh sát đặc nhiệm lâu năm có một kỹ năng không dễ diễn tả thành lời. Chương trình nghiên cứu của Ericsson có thể mô tả tóm tắt là một nỗ lực để khu biệt cái chúng ta gọi là sự tinh thông chuyên môn, để ông có thể mổ xẻ và xác định cơ sở nhận thức của nó.

Để làm như vậy, Ericsson và đồng nghiệp đề nghị nhóm cảnh sát kể lại trong đầu họ nghĩ gì khi kích bản mở ra. Điều Ericsson dự kiến thu được từ những lời thuật này cũng y như điều ông phát hiện ở những lĩnh vực chuyên môn khác mà ông đã nghiên cứu: Các chuyên gia quan sát thế giới theo một cách khác. Họ nhận ra điều mà những người thường không nhận ra. Họ nhắm vào những thông tin quan trọng nhất, và có cảm nhận gần như vô thức rằng phải làm gì. Và quan trọng nhất, các chuyên gia xử lý một lượng thông tin khổng lồ chảy qua dòng cảm nhận của họ theo những cách phức tạp hơn. Họ có thể vượt qua một trong những giới hạn cơ bản nhất của bộ não: số bảy ma thuật.

Năm 1956, một nhà tâm lý học ở Harvard, tên George Miller đã đăng một tài liệu sau này trở thành kinh điển trong lịch sử nghiên cứu trí nhớ. Nó bắt đầu bằng lời dẫn ấn tượng:

*Vấn đề của tôi ấy là tôi bị một số nguyên tố quấy rầy. Trong bảy năm qua, chữ số này cứ bám nhằng lấy tôi, xâm nhập vào những dữ liệu riêng tư nhất của tôi, và đã công kích tôi từ những trang viết trên các tạp chí phổ thông nhất của nước ta. Chữ số này có nhiều hình thức nguy trang lắm, đôi khi lớn hơn một chút và đôi khi nhỏ hơn một chút so với bình thường, nhưng không bao giờ thay đổi quá nhiều đến mức chẳng thể nhận ra. Sự phiền toái dai dẳng mà chữ số ấy gây ra cho tôi không chỉ là một tai nạn ngẫu nhiên. Nói như một thượng nghị sĩ nổi tiếng, thì hẳn có một sự xếp đặt đằng sau đó, một cách thức điều chỉnh về ngoài của nó. Hoặc là thực sự có điều gì đó bất thường về chữ số này, hoặc là tôi bị một ảo giác hành hạ.*

Thực ra, tất cả chúng ta đều bị hành hạ bởi chữ số nguyên tố Miller đang nhắc đến. Nghiên cứu của ông có tựa đề “Chữ số bảy ma thuật, Cộng hoặc trừ hai: Một số giới hạn của chúng ta về khả năng xử lý thông tin.” Miller đã phát hiện ra rằng, khả năng xử lý thông tin và việc ra quyết định của chúng ta đều chịu hai giới hạn cơ bản: Ta chỉ có thể nghĩ về chừng bảy thứ cùng một lúc.

Khi một ý nghĩ mới hoặc một nhận thức mới đi vào đầu chúng ta, nó không được cất ngay vào trí nhớ dài hạn. Thay vào đó, nó tồn tại trong một cái kho tạm bợ, gọi là bộ nhớ tạm (working memory), một tập hợp các hệ thống trong não bộ có chức năng giữ bất kể điều gì đang lướt qua nhận thức của chúng ta ở thời điểm hiện tại.

Hãy cô lập lại trước hết những từ trong câu này mà không nhìn hay đọc lại nó.

***Không nhìn lại nhé.***

Khá dễ.

Giờ, không nhìn lại, cố nhắc lại ba từ đầu tiên của câu trước đó. Nếu bạn thấy khó hơn, ấy là bởi câu đó đã bị trí nhớ tạm thời bỏ đi.

Trí nhớ tạm thời đóng một vai trò thiết yếu, là bộ lọc giữa nhận thức về thế giới và trí nhớ dài hạn. Nếu mọi cảm nhận và suy nghĩ bị truyền ngay vào kho dữ liệu khổng lồ là trí nhớ dài hạn, như trường hợp của S và Funes, chúng ta sẽ bị chết ngạt trong những thông tin vô bổ. Hầu hết những gì đi qua não không cần phải được nhớ quá lâu so với thời gian chúng ta cần để nhận thức được chúng, và nếu cần thiết thì có phản ứng lại với chúng. Quả thật, chia trí nhớ thành ngắn hạn và dài hạn là một cách khôn khéo để quản lý thông tin, hầu hết máy tính đều dựa trên mô hình này. Chúng có bộ nhớ dài hạn là các ổ cứng, và bộ nhớ ngắn hạn chính là bộ nhớ đệm (cache) trong CPU (đơn vị xử lý trung tâm), giúp lưu trữ bất kể thứ gì mà bộ vi xử lý đang tính toán ở thời điểm hiện tại.

Như một chiếc máy tính, năng lực hoạt động của chúng ta bị giới hạn bởi số lượng thông tin chúng ta có thể “tung hứng” vào một thời điểm. Trừ phi những sự việc được chúng ta lặp đi lặp lại nhiều lần, còn không thì chúng có xu hướng tuột khỏi trí nhớ. Ai cũng biết trí nhớ tạm thời của chúng ta khá kém cỏi. Nghiên cứu của Miller giải thích rằng chúng kém cỏi trong những giới hạn rất cụ thể.

Một số người có thể chỉ nhớ được năm sự việc trong đầu ở một thời điểm cụ thể, vài người có thể nghĩ trong đầu đến chín sự việc, nhưng “số bảy ma thuật” dường như đại diện cho khả năng phổ quát về trí nhớ ngắn hạn của chúng ta. Và tệ hơn, bảy sự việc đó chỉ lưu lại vài giây, và thường là chẳng lưu gì hết nếu chúng ta bị phân tâm. Chính vì giới hạn cơ bản này - cũng là hạn chế chung của tất cả chúng ta - khiến chúng ta thấy kỳ tích của các chuyên gia trí nhớ thật đáng kinh ngạc.

Cuộc kiểm tra trí nhớ của tôi không diễn ra trước màn hình máy chiếu cao bằng cả bức tường ở Phòng nghiên cứu khả năng con người. Không có súng ngắn đeo nơi đai lưng, không có thiết bị theo dõi ánh mắt gắn vào đầu. Đóng góp khiêm nhường của tôi cho tri thức nhân loại được chiết ra ở phòng 218 của khoa tâm lý FSU, một căn phòng nhỏ không cửa sổ, thảm lốm đốm vết bẩn và những tờ giấy kiểm tra IQ cũ vương vãi trên sàn. Nói không ngoa, nó chẳng khác gì cái nhà kho.

Người trông coi việc kiểm tra của tôi là một nghiên cứu sinh tiến sĩ năm thứ ba ở phòng nghiên cứu của Ericsson, tên Tres Roring. Tres đi đôi dép xỏ ngón và có mái tóc vàng như vận động viên lướt sóng, nhìn ngoài chẳng thể biết anh chàng lớn lên ở một thị trấn nhỏ miền nam Oklahoma. Ở tuổi mười sáu, anh là Vô địch Cờ vua thiếu niên bang Oklahoma. Tên đầy đủ của anh là Roy Roring III - nên gọi tắt là “Tres.”

Tres và tôi mất ba ngày tròn trong phòng 218 để làm các bài kiểm tra trí nhớ - tôi đeo một cái tai nghe gắn micro nối với một máy ghi âm cũ, Tres ngồi đằng sau, chân bắt chéo, đồng hồ bấm giờ đặt trong lòng, và ghi chép.

Có những bài kiểm tra trí nhớ chữ số (theo chiều xuôi, chiều ngược), kiểm tra khả năng nhớ từ, kiểm tra khả năng nhớ mặt người, kiểm tra đủ mọi thứ dường như chẳng liên quan gì đến trí nhớ - như tôi có thể hình dung trong đầu việc xoay một khối lập phương không, hay tôi có biết định nghĩa từ “jocose,” “lissome,” và “querulous”<sup>[8]</sup> không. Một bài thi trắc nghiệm gọi là Kiểm tra Thông tin Năng lực Đa chiều để kiểm tra kiến thức tổng hợp của tôi với những câu hỏi như:

Khổng Tử sống vào thời nào?

A. Năm 1650 sau Công nguyên

- B. Năm 1200 sau Công nguyên
- C. Năm 500 sau Công nguyên
- D. Năm 500 trước Công nguyên
- E. Năm 40 trước Công nguyên

Và

Trong động cơ đốt xăng, công dụng chính của bộ chế hòa khí là để

- A. Hòa xăng với khí
- B. Duy trì việc nạp ắc quy
- C. Kích hoạt lửa
- D. Chứa các pít-tông
- E. Bơm nhiên liệu vào động cơ

Nhiều bài kiểm tra nghiệm do Tres đưa ra lấy trực tiếp từ các vòng thi của Giải vô địch trí nhớ Hoa Kỳ, như mười lăm phút học thơ, tên người và khuôn mặt, những từ ngẫu nhiên, nhớ số nhanh, nhớ bài nhanh. Anh ấy muốn biết tôi làm được đến mức nào trước khi thử cải thiện trí nhớ. Anh ta cũng muốn kiểm tra một vài phần thi chỉ sử dụng trong các giải vô địch trí nhớ quốc tế, như những số nhị phân, ngày tháng lịch sử, đọc số. Sau ba ngày ở Tallahassee, Tres thu thập bảy tiếng dữ liệu ghi âm đưa cho Ericsson và các sinh viên của ông để dành phân tích sau này. Họ rõ là may mắn.

Rồi sau đó là những cuộc phỏng vấn chi tiết do một sinh viên khác thực hiện, là Katy Nandagopal. *Anh nghĩ anh có trí nhớ tự nhiên tốt không?* (Khá tốt, nhưng không có gì đặc biệt.) *Hỏi nhỏ anh có chơi những trò trí nhớ không?* (Tôi không thể nghĩ ra trò nào.) *Chơi cờ chẳng hạn?* (Chỉ chơi với bà tôi.) *Anh có thích những câu đố không?* (Ai không thích chứ?) *Anh có thể xoay khối Rubik không?* (Không.) *Anh có hát không?* (Chỉ trong nhà tắm thôi.) *Nhảy thì sao?* (Như trên.) *Anh có tập thể dục không?* (Hỏi tới mà phát sầu.) *Anh có dùng miếng dán tiêu mỡ không?* (Anh cần biết điều đó à?) *Anh làm công việc tình nguyện không?* (Có vài lần tôi làm ở điểm phát thức ăn miễn phí.) *Anh có thành thạo việc đi dây điện không?* (Hỏi nghiêm túc đấy à?)

Với những ai muốn biết người ta đang làm gì với mình để một ngày kia sẽ kể cho người khác nghe, việc trở thành đối tượng nghiên cứu khoa học quả là một nỗi khó chịu cùng cực.

“Chính xác thì tại sao chúng ta làm việc này?” tôi hỏi Tres.

“Giờ tôi không thể nói hết cho anh được.” (Giả như sau này tôi lại bị kiểm tra về điều gì đó - mà hóa ra là đúng vậy - anh ta không muốn tôi biết.)

“Tôi đã làm bài kiểm tra vừa rồi thế nào?”

“Chúng tôi sẽ cho anh biết khi xong mọi việc.”

“Ít nhất thì anh cũng nói giả thiết của anh chứ?”

“Không phải bây giờ.”

“IQ của tôi bao nhiêu?”

“Tôi không biết.”

“Vậy thì chắc là cao nhỉ?”

Cuộc kiểm tra trí nhớ chán ngắt mà SF, sinh viên trường Carnegie Mellon, đã làm đi làm lại trong 250 giờ trong hai năm, được gọi là kiểm tra chữ số. Đó là một biện pháp cơ bản để đo khả năng trí nhớ tạm thời về chữ số. Lúc mới bắt đầu, hầu hết mọi người khi làm bài kiểm tra như SF chỉ có thể nhớ bảy ± hai chữ số (tức từ 5 đến 9 số). Hầu hết mọi người nhớ được những số ấy bằng cách lặp đi lặp lại chúng trong “vòng âm vị” (phonological loop), một thuật ngữ lạ lùng để chỉ giọng nói nhỏ chúng ta có thể nghe trong đầu khi tự nói một mình. Vòng âm vị như là tiếng vọng, tạo thành bộ đệm trí nhớ ngắn hạn và chỉ lưu giữ âm thanh được trong vài giây, nếu chúng ta không nhắc lại những âm thanh đó. Khi bắt đầu tham gia vào thí nghiệm của Chase và Ericsson, SF cũng dùng vòng âm vị để lưu giữ thông tin. Và trong một thời gian dài, điểm số của anh ta ở phần kiểm tra này không hề cải thiện. Nhưng rồi điều gì đó đã xảy ra. Sau nhiều giờ kiểm tra, điểm số của SF bắt đầu nhích lên. Rồi một ngày anh ta nhớ được mười chữ số. Ngày tiếp theo là mười một. Số lượng các chữ số anh ta có thể nhớ được cứ tăng đều đặn. Anh ta có một khám phá: Dù trí nhớ ngắn hạn của anh ta có giới hạn, anh đã tìm ra cách lưu giữ thông tin trực tiếp vào trí nhớ dài hạn. Nó liên quan đến một kỹ thuật gọi là chia nhóm (chunking).

Chia nhóm là một cách giảm số lượng những sự việc phải nhớ bằng cách tăng quy mô của mỗi sự việc. Chia nhóm là lý do khiến các số điện thoại được chia thành hai phần kèm với mã vùng và mã số thẻ tín dụng được chia thành những nhóm bốn chữ số. Kỹ thuật chia nhóm liên quan chặt chẽ đến câu hỏi tại sao các chuyên gia thường có trí nhớ đặc biệt như vậy.

Lời giải thích thỏa đáng nhất là liên quan đến ngôn ngữ. Nếu bạn được đề nghị ghi nhớ hai mươi hai chữ cái HEADSHOULDERSKNEETOES, và bạn không nhận ra nên đánh vần chúng thế nào, chắc chắn bạn sẽ gặp khó khăn. Nhưng giờ hãy chia hai mươi hai chữ này thành bốn nhóm - HEAD, SHOULDERS, KNEES, và TOES (đầu, vai, gối, ngón chân) - rõ ràng nhiệm vụ trở nên dễ dàng hơn nhiều lần. Và giả như bạn biết được trọn bài đồng dao có câu này, thì dòng chữ “Head, Shoulders, knees, và toes” (Đầu, vai, đầu gối, ngón chân) có thể coi như là một nhóm. Những con số cũng vậy. Một dãy mười hai chữ số 120741091101 thật khó mà nhớ được. Chia nó ra thành bốn nhóm - 120, 741, 091, 101 - dễ nhớ hơn chút rồi đấy. Rồi chuyển thành hai nhóm, 12/07/41 và 09/11/01, bạn sẽ rất khó mà quên được. Bạn có thể chuyển những ngày đó thành một nhóm thông tin duy nhất bằng cách ghi nhớ đó là “hai sự kiện lớn liên quan tới lịch sử Mỹ.

Chú ý rằng quá trình phân nhóm diễn đạt lại những thông tin tưởng như vô nghĩa bằng những thông tin đã được lưu trong trí nhớ dài hạn. Nếu bạn không biết hai sự kiện lịch sử trên, bạn sẽ không bao giờ có thể phân nhóm dãy mười hai chữ số theo cách đó. Nếu bạn nói tiếng Swahili, không nói tiếng Anh, thì bài đồng dao vẫn chỉ là mớ lộn xộn những chữ cái. Nói cách khác, khi bàn đến chuyện phân nhóm - và rộng hơn là về trí nhớ - thì điều chúng ta đã biết trước sẽ quyết định điều chúng ta có thể học.



Dù chưa bao giờ được học bài bản về kỹ thuật phân nhóm, SF tự tìm ra cách này. Là người thích chạy bộ, anh ta bắt đầu nghĩ về một dãy số ngẫu nhiên như là thời gian chạy. Ví dụ 3492 được chuyển thành “3 phút 49 giây 2 giây, suýt soát kỷ lục điền kinh thế giới cự li một dặm.” Và 4131 trở thành “4 phút, 13,1 giây, thời gian chạy một dặm.” SF không biết gì về những chữ số ngẫu nhiên anh ta phải nhớ, nhưng anh ta biết về chạy bộ. Anh ta phát hiện ra rằng anh ta có thể đưa những mẫu thông tin vô nghĩa qua một bộ lọc nhằm gán nghĩa cho chúng, và làm thông tin đó lưu lại dễ hơn. Anh ta đã sử dụng trải nghiệm trong quá khứ để định hình cách anh ta nhận thức hiện tại. Anh ta đang sử dụng những mối liên hệ trong trí nhớ dài hạn để nhìn những con số theo một cách khác.

Hiển nhiên, mọi chuyên gia đều làm như vậy: Họ sử dụng trí nhớ của mình để nhìn thế giới theo một cách khác. Trải qua nhiều năm, họ xây dựng được một kho kinh nghiệm và nó sẽ định hình cách họ tiếp nhận thông tin mới. Người cảnh sát đặc nhiệm giàu kinh nghiệm không chỉ nhìn thấy một người đang bước đến trước cổng trường; anh ta thấy cái vể giần giật căng thẳng nơi cánh tay kẻ kia và liên hệ đến hàng chục dáng vẻ căng thẳng tương tự mà anh ta đã thấy trong nhiều năm làm cảnh sát. Anh ta đặt kẻ tình nghi trong bối cảnh từng gặp những kẻ khả nghi khác. Anh ta nhìn nhận cuộc đụng độ hiện tại dưới ánh sáng của những cuộc đụng độ tương tự trong quá khứ.

Khi một người tốt nghiệp trường Trường Giới tính Gà Zen-Nippon nhìn vào phao câu gà, kỹ năng cảm nhận được mài giũa sắc bén giúp chuyên gia giới tính này nhanh chóng tổng hợp một lô thông tin nằm trong cơ thể gà, và trước khi suy nghĩ có ý thức xuất hiện, chuyên gia giới tính đã biết đó là gà trống hay mái rồi. Nhưng với trường hợp cảnh sát đặc nhiệm kỳ cựu, hiểu biết xuất hiện gần như tức thời đó không phải dễ mà có được. Nghe nói một sinh viên học nghề xác định giới tính phải xem ít nhất 250.000 con gà mới đạt được trình độ thuần thục. Như vậy dù chuyên gia giới tính gọi khả năng của họ là “trực giác” đi nữa, thì thật ra nó được rèn giũa trong suốt nhiều năm kinh nghiệm, cả một “ngân hàng ký ức” khổng lồ về đít gà cho phép người chuyên gia dù chỉ nhìn thoáng qua, cũng nhận ra những kiểu hậu môn gà khác nhau. Thường kỹ năng này không phải là kết quả của lý lẽ hữu thức, mà là một thứ nhận thức theo khuôn mẫu tổng hợp (pattern recognition). Nó là kết hợp của nhận thức và trí nhớ, không phải là kết quả phân tích.

Ví dụ điển hình về cách thức các ký ức định hình nhận thức của các chuyên gia lại xuất hiện ở một lĩnh vực tưởng như ít cảm tính nhất: cờ vua. Trên thực tế, kể từ khi trò chơi hiện đại này ra đời vào thế kỷ mười lăm, cờ vua đã được xem là bài thử thách lớn nhất về khả năng nhận thức. Những năm 1920, một nhóm các nhà khoa học Nga bắt đầu đo đếm tiến bộ trí tuệ của tám kỳ thủ cờ vua giỏi nhất thế giới bằng cách cho họ làm những bài kiểm tra nhận thức cơ bản. Ngạc nhiên thay, các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng ở những bài kiểm tra, những đại kiện tướng không làm tốt hơn là mấy so với một người bình thường. Các kỳ thủ vĩ đại nhất thế giới dường như không có tiến bộ lớn nào về nhận thức.

Nhưng nếu kiện tướng cờ vua nhìn chung không thông minh hơn những người chơi cờ kém hơn, vậy họ là gì? Những năm 1940, một nhà tâm lý học người Hà Lan, có am hiểu cờ vua, tên là Adriaan de Groot đã đặt ra một câu hỏi chừng như đơn giản: Đây là điểm phân biệt giữa kỳ thủ giỏi thuần túy với kỳ thủ đẳng cấp thế giới? Có phải những kỳ thủ đẳng cấp nhất nhìn thấy trước những nước đi trong đầu? Họ có tính toán những nước đi khả dĩ không? Họ có những công cụ tốt hơn để phân tích nước đi không? Hay chỉ vì họ có trực giác tốt hơn trong trò chơi này?

Một lý do làm cờ vua là bộ môn đáng chơi và đáng học tập, ấy là với hiểu biết trung bình về

cờ vua bạn cũng có thể bị một nước đi của đại kiện tướng làm cho mù mịt hoàn toàn. Thường thì nước đi hay nhất dường như hoàn toàn phản-trực-giác. Nhận ra điều đó, de Groot đã nghiền ngẫm các ván cờ giữa những kiện tướng và chọn một số thế cờ chỉ có duy nhất một nước đi đúng, nhưng không dễ nhận ra. Rồi ông đưa các thế cờ cho một nhóm kiện tướng quốc tế và những kỳ thủ hàng đầu. Ông đề nghị họ nói to suy nghĩ khi họ nghiền ngẫm tìm nước đi đúng.

Điều de Groot khám phá ra thậm chí còn gây ngạc nhiên hơn điều những tiền nhiệm người Nga phát hiện được. Trong đa số trường hợp, các chuyên gia cờ vua không thấy trước những nước đi trước, ít nhất ban đầu là vậy. Họ thậm chí còn không tính những nước đi khả dĩ. Thay vì vậy, họ xử sự giống những chuyên gia giới tính gà một cách đáng ngạc nhiên: Họ có xu hướng nhìn ra nước đi đúng, hơn nữa còn nhìn ra ngay lập tức.

Cứ như thế chuyên gia cờ vua không nghĩ ngợi quá nhiều khi đặt quân cờ. Khi de Groot lắng nghe những gì họ nói, ông nhận ra rằng họ mô tả lại những ý nghĩ bằng một ngôn ngữ khác những kỳ thủ ít kinh nghiệm hơn. Họ nói về những thế cờ như “thế phối hợp các quân tốt” và nhận ra điều không ổn, ví như quân xe bị hở. Họ không xem bàn cờ có ba mươi hai quân riêng lẻ. Họ xem nó như một nhóm những quân cờ, một hệ thống ràng buộc chặt chẽ với nhau.

Theo nghĩa đen, các đại kiện tướng nhìn thấy một bàn cờ khác. Những nghiên cứu về cử động mắt phát hiện ra rằng họ nhìn mép những ô cờ nhiều hơn kỳ thủ thiếu kinh nghiệm, cho thấy họ tiếp thu thông tin từ nhiều ô cùng một lúc. Mắt họ cũng phóng xa hơn, và ít thời gian neo lại ở bất cứ điểm nào. Họ tập trung vào ít điểm khác nhau trên bàn cờ hơn, nhưng những điểm đó nhiều khả năng liên quan đến việc tìm ra nước đi đúng.

Nhưng phát hiện gây kinh ngạc nhất trong số những nghiên cứu ban đầu này ấy là trí nhớ kinh khủng của họ. Các chuyên gia này có thể nhớ toàn bộ bàn cờ chỉ sau một cái nhìn thoáng qua. Họ có thể dựng lại bằng trí nhớ một ván cờ đã chơi từ rất lâu. Quả thật, những nghiên cứu sau này xác nhận rằng khả năng ghi nhớ vị trí trên bàn cờ là một trong những chỉ số tổng quan để đánh giá kỳ thủ giỏi. Và những vị trí quân cờ này không đơn thuần mã hóa trong trí nhớ ngắn hạn tạm thời. Các chuyên gia cờ vua có thể nhớ vị trí của một ván cờ trong hàng giờ, hàng tuần, thậm chí hàng năm sau đó. Thực tế, đến một thời điểm nhất định trong quá trình phát triển của mỗi kiện tướng, việc nhớ vị trí quân cờ trên bàn trở thành một kỹ năng thông thường họ có thể đấu cờ với nhiều đối thủ cùng một lúc, hoàn toàn chỉ dùng đến trí nhớ.

Trí nhớ của các kiện tướng đối với các ván cờ ẩn tượng bao nhiêu, thì trí nhớ của họ đối với mọi thứ khác cũng bình thường bấy nhiêu. Khi các chuyên gia cờ vua được xem cách bài trí các quân cờ ngẫu nhiên - nghĩa là vị trí các quân cờ không phải từ một trận cờ có thực - thì trí nhớ của họ đối với bàn cờ đó chỉ cao hơn một chút so với người mới chơi. Họ hiếm khi nhớ quá bảy vị trí quân cờ. Cũng những quân cờ đó, cũng với bàn cờ đó. Vậy tại sao họ bỗng dưng chịu sự giới hạn của con số bảy ma thuật?

Những thí nghiệm về cờ vua hé lộ một sự thật hùng hồn về trí nhớ, và về sự thành thạo chuyên môn (expertise) nói chung: *Chúng ta không ghi nhớ những sự kiện đơn lẻ; chúng ta nhớ các sự vật theo bối cảnh.* Một bàn cờ được sắp xếp ngẫu nhiên không có bối cảnh gì cả - không có một thế cờ nào tương tự để so sánh, không có những ván cờ trong quá khứ để liên hệ, không có cách nào để phân nhóm nó một cách có ý nghĩa. Thậm chí đối với kỳ thủ giỏi nhất thế giới, đám quân cờ đó nói chung vẫn là một mớ hỗn độn.

Cũng theo cách chúng ta sử dụng trí nhớ để nhớ những ngày trong lịch sử (phân nhóm chuỗi mười hai chữ số), các kiện tướng cờ vua dùng một thư viện khổng lồ những thể phối hợp quân cờ họ đã lưu trong trí nhớ dài hạn để phân nhóm thể cờ. Về bản chất, kỹ năng của kiện tướng nằm ở chỗ anh ta sở hữu một “kho” thể cờ phong phú hơn. Đó là lý do ít ai đạt được đẳng cấp thế giới trong môn cờ vua - hay trong bất cứ lĩnh vực nào - mà không có nhiều năm kinh nghiệm. Thậm chí cả Bobby Fischer, người có lẽ là thần đồng cờ vua vĩ đại nhất mọi thời đại, cũng phải chơi miệt mài những chín năm mới được công nhận là đại kiện tướng ở tuổi mười lăm.

Trái ngược với những quan niệm xưa rằng cờ vua là hoạt động trí tuệ dựa trên phân tích, đa số nước đi quan trọng của kiện tướng được quyết định tức thì khi họ nhận ra thể cờ. Như chuyên gia giới tính nhìn con gà và thấy giới tính của nó, bác sĩ nhìn bệnh nhân và chẩn đoán bệnh, hay cảnh sát đặc nhiệm ngay lập tức nhận ra quả bom, kiện tướng cờ vua nhìn lên bàn cờ và thấy ngay nước đi hứa hẹn nhất. Quá trình này thường xảy ra trong vòng năm giây; và bạn có thể thực sự quan sát quá trình đó xảy ra trong bộ não. Sử dụng từ não đồ, một kỹ thuật đo từ trường yếu phát ra từ một bộ não đang suy nghĩ, các nhà nghiên cứu phát hiện rằng khi nhìn vào bàn cờ, những kỳ thủ được xếp hạng cao thường sử dụng phần vỏ não trên trán và đỉnh, điều này cho thấy họ đang lọc lại thông tin trong trí nhớ dài hạn. Những kỳ thủ xếp hạng thấp thường sử dụng thùy thái dương giữa, như vậy họ đang mã hóa thông tin mới. Các chuyên gia diễn giải bàn cờ hiện tại dựa trên hiểu biết rộng về những ván cờ trong quá khứ. Những người xếp hạng thấp xử lý thể cờ như xử lý một điều gì mới mẻ.

Dù cờ vua chỉ là một bộ môn bình thường để các nhà tâm lý nghiên cứu - rốt cục nó cũng chỉ là một trò chơi - nhưng de Groot tin rằng những thí nghiệm của ông với các kiện tướng cờ vua có hàm ý lớn hơn nhiều. Ông lập luận rằng sự thành thạo chuyên môn “trong lĩnh vực đóng giày, vẽ tranh, xây nhà, (hay) làm bánh kẹo” là kết quả của sự tích lũy những “mối liên kết kinh nghiệm.” Theo Ericsson, cái chúng ta gọi là thành thạo chuyên môn thực ra chỉ là “khối lượng khổng lồ tri thức, sự hồi tưởng các đặc điểm kết hợp, và cơ chế lập kế hoạch đạt được qua nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực liên quan.” Nói cách khác, trí nhớ vĩ đại không chỉ là sản phẩm phụ của sự thành thạo chuyên môn; mà về cơ bản nó là sự thành thạo chuyên môn.

Dù chúng ta có nhận ra hay không, tất cả chúng ta cũng như những kiện tướng cờ vua và chuyên gia giới tính gà, giải thích hiện tại dựa trên điều chúng ta đã học được trong quá khứ, và để cho những kinh nghiệm định hình không chỉ cách chúng ta nhận thức thế giới mà cả hành động nữa.

Chúng ta thường hay nói về trí nhớ như thể chúng là những ngân hàng nơi chúng ta gửi vào những thông tin mới và rút ra những thông tin cũ khi cần đến. Nhưng ẩn dụ đó không phản ánh đúng cách thức trí nhớ vận hành. Mọi ký ức luôn song hành cùng chúng ta, định hình và được định hình bởi thông tin chảy qua các giác quan, trong một dòng phản hồi liên tục. Mọi thứ chúng ta thấy, nghe, và ngửi đều bị biến đổi bởi tất cả những gì chúng ta đã thấy, đã nghe và đã ngửi trong quá khứ.

Theo các cách từ mơ hồ như xác định giới tính gà đến sâu sắc như chẩn đoán bệnh, về cơ bản chúng ta là ai và chúng ta làm gì, về cơ bản là một chức năng của những gì ta nhớ. Nhưng nếu việc diễn giải và ứng xử trong thế giới chỉ xoay quanh hành vi ghi nhớ, vậy còn Ed và Lukas và những vận động viên trí óc tôi gặp thì sao? Làm sao cái kỹ thuật được cho là “đơn giản” có tên sơ đồ trí nhớ giúp họ có được trí nhớ bậc thầy nhưng lại chẳng phải là chuyên gia của bất cứ lĩnh vực gì?

Dù Ericsson và những nghiên cứu sinh của ông không cho tôi biết kết quả của những bài kiểm tra đã làm tôi mất ba ngày vất vả, thì tôi cũng đã ghi chú đủ để đến lúc ra về, tôi biết khả năng trí nhớ của mình đến đâu. Con số giới hạn của tôi là chín (trên trung bình, nhưng không có gì đặc biệt), khả năng ghi nhớ thơ là rất kém, và tôi cũng chẳng biết Khổng Tử sống vào thời nào (dù tôi vẫn biết bộ chế hòa khí dùng để làm gì). Khi tôi từ Tallahassee trở về, có một e-mail của Ed đang chờ tôi trong hòm thư:

*Chào anh học trò ngôi sao, tôi biết anh chẳng luyện tập gì hết trước khi mấy người Florida kia ép anh cố hết sức. Rất là hay đấy - thật ngưỡng mộ, ít nhất là nó có đóng góp vào tiến bộ khoa học. Nhưng giải vô địch không phải xa xôi vạn dặm gì đâu, nên anh phải bắt tay chuẩn bị ngay tức thì đi. Tốt hơn là nhận lấy mấy lời động viên của tôi: Cứ tập luyện hết mình đi và tận hưởng chuyện đó nhé.*

## Chương năm Cung trí nhớ

**T**ôi thu xếp gặp lại Ed lần cuối trước khi anh ta quay về châu Âu. Anh ta muốn gặp tôi ở Central Park vì anh chưa được tới đây và cứ một mực bảo đây là điểm đến có tầm quan trọng sống còn trong chuyến đi Mỹ của anh ta. Sau khi ngắm nghía những hàng cây trụi lá cuối đông và xem những người chạy bộ vòng quanh hồ, chúng tôi đi về phía nam công viên, đối diện Khách sạn Ritz-Carlton. Đó là một buổi chiều đông buốt giá với những cơn gió lạnh tê người - không phải là điều kiện lý tưởng cho hoạt động suy tư nào, chứ nói gì ghi nhớ. Song, Ed vẫn một mực muốn ở ngoài trời. Anh ta đưa tôi cây gậy rồi liếc nhìn trèo lên một tảng đá lớn gần ở rìa công viên, hẳn vụ này gây chút đau đớn cho những khớp xương bị viêm kinh niên của anh ta. Sau khi quan sát chân trời và nhận xét về “sự hùng vĩ tuyệt đỉnh” của nơi này, anh ta rủ tôi cùng lên mỏm đá. Anh ta hứa trong chưa đầy một tiếng đồng hồ sẽ dạy tôi được hẳn vài kỹ thuật ghi nhớ cơ bản. Thật khó tưởng tượng chúng tôi sẽ đương đầu được lâu hơn dưới thời tiết như vậy.

“Tôi phải cảnh báo trước,” Ed nói, khi đang khéo léo ngồi xếp bằng, “anh sẽ mau chóng chuyển từ niềm kính sợ những người có trí nhớ tốt sang bình phẩm rằng “Ồ, chỉ là một trò mèo vớ vẩn.” Đoạn, anh ta dừng lại và héch mặt lên như để xem phản ứng của tôi có đúng thể chằng. “Và anh sẽ nhầm thôi. Đây là một giai đoạn đáng tiếc nhưng anh vẫn phải trải qua thôi.”

Anh ta bắt đầu bài giảng bằng nguyên tắc căn bản nhất của các chuyên gia trí nhớ: “mã hóa chi tiết.” Trí nhớ loài người sinh ra không phải để đáp ứng nhu cầu của thế giới hiện đại, anh ta giải thích. Cũng như thị giác, khả năng ngôn ngữ, khả năng đi thẳng, và mọi khả năng sinh học khác, trí nhớ của chúng ta tiến hóa qua quá trình chọn lọc tự nhiên trong một môi trường khác với môi trường sống ngày nay.

Cuộc tiến hóa biến bộ não nguyên thủy của người tiền sử thành bộ não với chức năng thần kinh, ngôn ngữ, biểu tượng để phục vụ chúng ta ngày nay (mà đôi khi phục vụ thật kém cỏi) phần lớn diễn ra ở kỷ Pleistocene, một giai đoạn bắt đầu 1,8 triệu năm trước và kết thúc cách đây mười nghìn năm. Trong giai đoạn đó - và ở vài nơi biệt lập trong thế giới ngày nay - loài người chúng ta kiếm sống bằng săn bắn-hái lượm, và nhu cầu của lối sống ấy đã gọt giũa nên trí óc chúng ta ngày nay.

Nếu tính hao đường và hao chất béo đã phục vụ chúng ta đắc lực trong một môi trường sống khan hiếm dinh dưỡng giờ đây không thích nghi tốt với một thế giới đầy rẫy những cửa hàng đồ ăn nhanh thì với trí nhớ cũng vậy, chúng không hoàn toàn thích nghi với kỷ nguyên thông tin hiện thời. Đơn giản là những việc mà chúng ta thường phải dụng đến trí nhớ ngày nay lại không ăn nhập gì với môi trường mà bộ não con người tiến hóa. Tổ tiên chúng ta không cần nhớ số điện thoại, hay những chỉ dẫn cận kề từ ông chủ, hay như khóa học Lịch sử Mỹ ở trường trung học, hay (bởi họ sống theo từng nhóm nhỏ, cố định) tên của hàng tá người lạ tại một bữa tiệc cocktail.

Điều những người tiền sử và các tổ tiên họ người thực sự cần nhớ ấy là nơi tìm đồ ăn và tài nguyên, đường về nhà, và cây cỏ nào ăn được, cây cỏ nào độc. Hàng ngày họ lệ thuộc vào những kỹ năng ghi nhớ sống còn đó, và chỉ ít trí nhớ con người tiến hóa đến như ngày nay một phần cũng vì đáp ứng những nhu cầu đó.

Nguyên tắc nền tảng cho mọi kỹ thuật ghi nhớ là: bộ não có sự phân biệt mức độ ghi nhớ từng loại thông tin. Chúng ta có sức ghi nhớ tuyệt vời đối với hình ảnh (cứ nghĩ về bài kiểm tra nhận thức qua hai tấm hình mà xem), nhưng lại ghi nhớ rất kém đối với những dạng thông tin khác, như danh sách từ ngữ hay con số. Điểm cốt yếu của kỹ thuật ghi nhớ là làm điều mà S đã làm theo bản năng do chúng giác quan liên đới: Chuyển những ký ức mà bộ não chúng ta kém khả năng lưu giữ thành dạng ký ức phù hợp với hướng tiến hóa của bộ não con người.

“Điểm chung của hầu hết kỹ thuật ghi nhớ là biến bất kỳ thông tin tẻ nhạt nào được đưa vào bộ nhớ thành một thứ đầy màu sắc và thật hào hứng, khác hẳn với bất cứ gì anh thấy trước đây, khiến anh không thể nào quên được,” Ed vừa giải thích cho tôi, vừa hà hơi thổi vào hai nắm tay. “Đó gọi là mã hóa chi tiết. Một lát nữa, chúng ta sẽ thử với một danh sách các từ, đây chỉ là một trong số những bài tập thông thường để làm quen kỹ thuật này. Sau đó anh có thể chuyển sang luyện với những con số, lá bài, rồi đến những khái niệm phức tạp. Về cơ bản, khi học xong kỹ thuật này, anh có thể học thuộc bất cứ điều gì anh muốn, thực đấy.”

Ed kể trong một chuyến đi tới Vienna gần đây, hai ngày trước kỳ thi quan trọng nhất trong năm của Lukas, anh ta và Lukas đã đi tiệc tùng thâu đêm và chệnh choạng về nhà lúc bình minh lên. “Lukas ngủ đến trưa mới dậy, học thuộc mọi thứ cần cho kỳ thi trong chớp nhoáng thế thôi mà qua được đấy,” Ed nói. “Khi anh học hiệu quả đến mức đó, thì chuyện tới phút cuối mới phải sờ tới bài vở mà không cần áy náy cũng cảm dễ đấy. Với Lukas thì lần gắng sức đó chẳng qua như bài luyện tập tầm thường mà thôi.”

Ed vén mớ tóc xoắn ra sau tai rồi hỏi tôi muốn ghi nhớ cái gì trước. “Chúng ta có thể bắt đầu bằng cách học gì đó hữu ích, như tên các vị pharaoh Ai Cập hoặc tên tổng thống Mỹ qua các nhiệm kỳ,” anh ta đề nghị. “Hoặc có lẽ một bài thơ thời kỳ Lãng mạn? Chúng ta có thể ghi nhớ các kỷ địa chất, nếu anh muốn.”

Tôi bật cười. “Mấy thứ đó nghe rất có ích đấy nhỉ.”

“Chúng ta có thể nhanh chóng thuộc lòng các đội vô địch bóng bầu dục Mỹ trong thế kỷ qua, hoặc điểm số bình quân mỗi trận của các ngôi sao bóng rổ hàng đầu, nếu anh muốn.”

Cho đến lúc này, cảm giác tôi đối với Ed có thể cho là nằm chên vênh giữa “kinh ngạc” và “hoài nghi”. Còn bây giờ, trước khi chúng tôi bắt đầu bài học trong tiết trời lạnh cắt da thế này, tôi cảm thấy cái phần “hoài nghi” ngày càng lấn lướt. “Anh biết - thực sự biết - tất cả những đội giành Cúp vô địch sao?”

“Không, tôi không biết. Tôi thích cricket hơn. Nhưng tôi rất vui chỉ cho anh cách ghi nhớ những đội đó. Vấn đề là: Bằng các kỹ thuật này, chúng ta có thể nhanh chóng ghi nhớ bất cứ điều gì. Xem nào, anh có hào hứng không?”

“Tôi cũng muốn lắm,” tôi thận trọng đáp,

“Được, tôi cho rằng tác dụng thực tiễn nhất, rõ ràng nhất của kỹ thuật này là giúp ta thuộc lòng danh sách việc cần làm. Anh có lên danh sách công việc nào đấy không?”

“Tôi có, ở nhà. Danh sách kiểu thế. Nhưng thi thoảng mới làm thôi.”

“Tôi hiểu. Tôi thì luôn lập danh sách trong trí nhớ. Chúng ta sẽ sử dụng danh sách của tôi.”

Ed hỏi xin một tờ giấy, rồi viết lên mấy chữ. Anh ta đưa lại cho tôi, kèm theo nụ cười tinh quái. Đó là một danh mục mười lăm việc. “Chỉ là những việc tôi phải làm trước khi lên mạn Bắc thành phố dự tiệc do một người bạn tổ chức,” anh ta nói.

Tôi đọc to lên:

*Tỏi ngâm dấm.*

*Pho mát sữa kem*

*Cá hồi (xông khói, nếu có thể)*

*Sáu chai rượu trắng*

*Tất (3 đôi)*

*Ba cái vòng lắc hông (nhiều không nhỉ?)*

*Ống lặn*

*Máy tạo khói*

*Gửi e-mail cho Sophia*

*Bộ đồ sát người màu da.*

*Tìm phim của Paul Newman - Trên ấy có người quý tôi*

*Xúc xích nai sừng tấm??*

*Loa và ghế xếp*

*Đai bảo hộ và dây thừng*

*Phong vũ biểu.*

“Danh sách trong trí nhớ của anh đây à?” tôi hỏi đầy ngờ vực.

“Từ trí nhớ tôi đây. Và sẽ vào trí nhớ của anh,” Ed nói. “Danh sách này là thật chứ?”

“Tôi không chắc có thể tìm tất cả những thứ đó không.

Ở New York có pho mát sữa kem không nhỉ?”

“Tôi thì nghĩ xúc xích nai sừng tấm và bộ đồ sát người màu da đáng bận tâm hơn đây,” tôi bảo anh ta. “Mà không phải ngày mai anh về Anh rồi sao?”

“Đúng thế. Tôi đã chuẩn bị tâm lý chấp nhận rằng những thứ này không tuyệt đối cần thiết.” Anh ta nheo mắt. “Tuy nhiên, mục đích tập luyện là anh sẽ đưa danh sách này vào bộ nhớ.”

Ed bảo tôi rằng với việc học những kỹ thuật này anh ta sắp dạy, tôi sẽ dần thân vào một “truyền thống tự hào của những chuyên gia trí nhớ.” Truyền thống tự hào đó bắt đầu, vào

thế kỷ thứ năm trước Công nguyên (ít ra theo truyền thuyết là như vậy), khi nhà thơ Simonides of Ceos đứng trước đồng vụn nát của phòng tiệc bị sập ở Thessaly. Khi nhà thơ nhắm mắt và dựng lại trong trí tưởng tượng ông tòa nhà vụn nát ấy, ông nhận ra một điều phi thường: Ông nhớ vị trí ngồi của từng vị khách trong bữa tiệc tai ương kia. Dù ông không chú ý ghi nhớ sự bày bố trong phòng, nó vẫn để một ấn tượng lâu dài trong trí nhớ ông. Từ quan sát đó, người ta cho rằng Simonides sáng tạo ra một kỹ thuật làm nền tảng của thuật ghi nhớ. Ông nhận ra rằng nếu không phải những vị khách ngồi quanh bàn tiệc, mà là đối tượng khác - ví như các nhà viết kịch Hy Lạp vĩ đại ngồi theo thứ tự ngày sinh - thì ông sẽ nhớ được đối tượng mới này. Hay nếu, thay vì những khách dự tiệc, ông thấy những lời trong một bài thơ của ông được sắp xếp quanh bàn thì sao? Hay những việc ông cần để hoàn thành ngày hôm đó thì sao? Chỉ cần sử dụng trí nhớ không gian trong quá trình ghi nhớ, thì bất cứ điều gì có thể hình dung ra, cũng đều có thể ghi dấu lên trí nhớ, và giữ theo đúng trật tự. Để sử dụng kỹ thuật của Simonides, người ta chỉ cần chuyển điều khó nhớ, như một dãy số hay một cỗ bài hay một danh mục mua sắm hay bài thơ Thiên đường đã mất (John Milton, nhà thơ Anh thế kỷ 17), thành một chuỗi những hình ảnh lồi cuồn rồi sắp xếp chúng theo một không gian tưởng tượng, thế là bỗng nhiên những việc dễ quên trở thành dễ nhớ.

Hầu hết mọi chi tiết về phương pháp rèn luyện trí nhớ truyền thống - thực ra là gần như toàn bộ các mẹo ghi nhớ trong vốn liếng của các vận động viên trí óc - được mô tả lần đầu tiên trong một cuốn sách nhỏ dạy hùng biện, tác giả khuyết danh, có tựa Rhetorica ad Herennium, viết bằng tiếng Latin vào khoảng năm 86 và 82 trước Công nguyên. Đây là cuốn sách duy nhất bàn đến một cách thực sự toàn diện về những kỹ thuật ghi nhớ do Simonides sáng tạo ra và còn truyền lại được đến thời Trung cổ. Dù trong hai ngàn năm qua thuật ghi nhớ đã có nhiều đổi mới, nhưng những kỹ thuật căn bản vẫn hầu như không thay đổi so với các kỹ thuật được tả trong Ad Herennium. “Cuốn sách này là Kinh thánh của chúng ta,” Ed bảo tôi.

Ed đọc được tiếng Latin và tiếng Hy Lạp cổ (cũng như nói thạo tiếng Pháp và tiếng Đức) và tự coi mình là một nhà nghiên cứu ngôn ngữ cổ điển không chuyên. Ad Herennium là một trong các thư tịch cổ đầu tiên anh ta nhờ cho tôi. Trước khi tôi sờ đến số sản phẩm đồ sộ của Tony Buzan (ông ta là tác giả hay đồng tác giả của hơn 120 cuốn sách về việc sử dụng trí óc) hay bất cứ sách tự học nào do của những vận động viên trí óc hàng đầu viết ra, anh ta muốn tôi bắt đầu công cuộc tìm hiểu với những cuốn sách kinh điển. Ngoài Ad Herennium, tôi còn phải đọc các những phần trích đoạn đã chuyển ngữ của các cuốn Institutio Oratoria của Quintilian và De Oratore của Cicero, sau đó là một tập hợp các tác phẩm viết về trí nhớ của các tác giả Thomas Aquinas, Albertus Magnus, Hugh of St. Victor, và Peter of Ravenna.

Những kỹ thuật trong cuốn Ad Herennium được thực hành rộng rãi vào thời cổ đại. Quả thật, trong những bài về thuật ghi nhớ, Cicero bảo những kỹ thuật đó nổi tiếng đến mức ông cảm thấy không cần tốn thêm giấy mực tả lại chi tiết (cũng vì vậy mà chúng ta tin vào Ad Herennium). Ngày xưa, tất cả những ai biết biết đọc đều thuần thục những kỹ thuật mà Ed sắp dạy cho tôi. Rèn luyện trí nhớ được coi là trung tâm của giáo dục ngôn ngữ, bên cạnh ngữ pháp, lý luận, và hùng biện. Học sinh không chỉ được dạy phải ghi nhớ điều gì, mà còn cả cách ghi nhớ như thế nào.

Trong một thế giới sách vở ít ỏi, trí nhớ là một điều thiêng liêng. Hãy xem cuốn Lịch sử tự nhiên của Pliny Elder, bách khoa toàn thư thế kỷ thứ nhất, ghi chép mọi điều kỳ thú và hữu ích để thắng cho các trò đổ vui trong các quán rượu thời cổ đại, có nhắc đến những trí nhớ nổi tiếng lịch sử thời ấy. “Vua Cyrus có thể nhớ tên mọi binh lính trong quân đội,”



Pliny viết. “Lucious Scipio biết hết tên của toàn bộ thần dân La Mã. Sứ giả Cineas của vua Pyrrhus biết các thành viên Viện nguyên lão và các hiệp sĩ La Mã chỉ sau một ngày ông ta đến đây... Ở Hy Lạp một người tên Charmadas, khi được đề nghị, có thể thuật lại nội dung của bất kỳ cuốn sách nào trong thư viện, như thể anh ta đang đọc chúng.” Vì nhiều lý do nên không phải mọi thứ Pliny viết ra đều tin được (ông ta còn bảo ở Ấn Độ tồn tại một loài sinh vật mình người đầu chó<sup>[9]</sup>) nhưng cái phần nhỏ những giai thoại về trí nhớ phi thường ở thế giới cổ đại lại có tính thuyết phục. Seneca the Elder có thể nhắc lại hai ngàn cái tên theo thứ tự mà người ta đưa cho ông. St. Augustine kể về người bạn Simplicius, người có thể đọc thuộc bài trường ca của Virgil - theo chiều ngược. (Rằng việc ông ta có thể đọc xuôi chiều chẳng có gì là đặc biệt). Một trí nhớ tốt được xem là một phẩm chất vĩ đại, bởi nó đại diện cho sự nội hóa thế giới tri thức bên ngoài. “Người cổ đại và trung cổ đặc biệt trân trọng trí nhớ. Những thiên tài vĩ đại nhất là những người có trí nhớ siêu phàm,” lời của Mary Carruthers, tác giả hai cuốn sách về lịch sử những kỹ thuật ghi nhớ. Quả thật, điểm chung duy nhất thường thấy trong đời sống của các vị thánh - bên cạnh tài năng phi thường của họ - là họ thường có trí nhớ siêu việt.

Phần bàn về trí nhớ trong Ad Herennium - “kho báu của những sáng tạo và là nơi trông giữ toàn bộ thuật hùng biện” - thực ra khá ngắn, chừng mười trang, thuộc một luận thuyết khá dài về thuật hùng biện và diễn thuyết. Nó mở đầu bằng việc phân biệt giữa trí nhớ tự nhiên và trí nhớ nhân tạo: “Trí nhớ tự nhiên là trí nhớ gắn liền với tâm trí, hình thành đồng thời với suy nghĩ. Trí nhớ nhân tạo là trí nhớ được củng cố qua rèn luyện và hệ thống nguyên tắc.”

Nói cách khác, trí nhớ tự nhiên là phần cứng khi sinh ra bạn đã có. Trí nhớ nhân tạo là phần mềm bạn chạy trên phần cứng đó.

Trí nhớ nhân tạo có hai phần cơ bản: hình ảnh và nơi chốn. Hình ảnh thể hiện nội dung chúng ta muốn nhớ. Nơi chốn - *loci*, như người ta gọi trong tiếng Latin - là nơi những hình ảnh đó được lưu giữ.

Ý tưởng tạo ra một không gian trong tâm trí, một nơi bạn biết rõ và có thể hình dung dễ dàng, rồi gắn nơi chốn tưởng tượng đó với những hình ảnh đại diện cho điều bạn muốn ghi nhớ được người La Mã gọi là “phương pháp loci”, sau này người ta gọi nó là “cung trí nhớ.”

Cung trí nhớ không nhất thiết phải là lâu đài cung điện - hay nhà cửa. Chúng có thể là những con đường xuyên qua thành phố - như trường hợp với S - hay những sân ga dọc theo một tuyến đường tàu, hay những cung hoàng đạo, hay thậm chí những nhân vật thần thoại. Chúng có thể lớn hay nhỏ, trong nhà hay ngoài trời, có thực hay tưởng tượng, miễn là có sự tương đồng về thứ tự để liên hệ một vị trí với vị trí tiếp theo, và miễn là chúng thân thuộc. Scott Hagwood, người bốn lần vô địch trí nhớ Mỹ, đã sử dụng những dinh thự hào nhoáng trong tạp chí Kiến trúc (Architectural Digest) để lưu giữ trí nhớ. Tiến sĩ Yip Swee Chooi, một con người cuồng nhiệt, nhà vô địch trí nhớ Malaysia, dùng cơ thể của ông làm cung trí nhớ để ghi nhớ toàn bộ 56.000 từ, 1.774 trang của cuốn từ điển Oxford Trung-Anh. Một người có thể có hàng tá, hàng trăm, hay thậm chí hàng nghìn cung trí nhớ, mỗi cung được tạo ra để lưu giữ từng bộ ký ức khác nhau.

Người bản địa châu Úc và người da đỏ Apache ở tây nam nước Mỹ, đã độc lập sáng tạo ra các hình thức của phương pháp loci. Nhưng thay vì sử dụng những ngôi nhà, họ dựa trên địa thế nơi mình ở để kể những câu chuyện, và họ ca những câu chuyện kể đó trên khắp vùng đất quê hương. Mỗi mảnh đồi, mỗi tảng đá hay dòng nước đều nằm trong một phần

câu chuyện. “Truyền thuyết và bản đồ trở nên đồng nhất,” theo lời John Foley, một nhà nhân loại học ngôn ngữ ở Đại học Missouri, ông nghiên cứu ký ức và những truyền thống được truyền miệng. Một trong những hệ lụy bi thảm của việc gắn những câu chuyện kể vào khung cảnh tự nhiên, đó là khi chính quyền Mỹ chiếm đất của người Mỹ bản địa, người bản địa không chỉ mất đi quê nhà mà còn mất luôn những thần thoại.

“Josh ạ, cái cần hiểu ở đây là con người làm quen với không gian rất giỏi,” Ed nhận xét khi đang ở trên tầng đá. “Ví dụ nhé, nếu anh bị bỏ lại một mình, trong năm phút, tại nhà một người mà anh chưa bao giờ đến, anh cảm thấy táy máy và muốn sục sạo, cứ nghĩ xem trong một thời gian ngắn ngủi như vậy, bao nhiêu thứ của căn nhà sẽ gắn vào trí nhớ của anh. Anh không những biết các phòng ở đâu, nối với nhau thế nào, mà còn rõ kích thước và trang trí của chúng, sắp xếp đồ đạc trong phòng, và nơi đặt cửa sổ. Anh không nhận ra rằng, anh sẽ nhớ được hàng trăm đồ vật với đủ mọi kích cỡ mà anh thậm chí không nhận ra là mình nhận ra. Nếu anh tổng hợp tất cả những thông tin đó, nó tương đương với một tiểu thuyết ngắn. Nhưng chúng ta còn không xem đó thành quả trí nhớ. Con người nuốt ngấu ngiến mọi thông tin về không gian.”

“Nguyên tắc của cung trí nhớ,” anh ta nói tiếp, ấy là sử dụng trí nhớ không gian nhạy bén để cấu trúc và lưu giữ thông tin với trật tự kém tự nhiên hơn - trong trường hợp này, là danh sách những việc cần làm của Ed. “Anh sẽ nhận ra rằng theo cách này ta không thể nào nhầm lẫn trật tự các phòng trong căn nhà đó, nó sẽ rõ ràng như thể ngay sau khi tôi tìm được vị trí của ba cái vòng, cái ống thở, và máy tạo khói, thì việc tiếp theo sẽ là gửi email cho Sophia.”

Điều cốt yếu là chọn một cung trí nhớ mà tôi thấy quen thuộc. “Với cung trí nhớ đầu tiên, tôi muốn anh dùng ngôi nhà anh lớn lên, vì đó là một không gian anh biết rõ,” Ed nói. “Chúng ta sẽ rải những việc trên danh sách này theo một con đường vòng vèo quanh ngôi nhà tuổi thơ của anh. Khi muốn nhớ lại danh sách, anh chỉ cần lần theo những bước mà chúng ta sắp đưa vào trí tưởng tượng của anh. Hy vọng là mọi vật anh sắp nhớ sẽ nhảy vào trí óc. Bây giờ nhé, có phải ngôi nhà thời thơ ấu của anh là nhà gỗ một tầng không?”

“Là nhà gạch hai tầng,” tôi nói.

“Nó có hộp thư xinh xắn ở cuối lối vào không?”

“Không. Tại sao?”

“Chán thật. Đó sẽ là vị trí tuyệt vời ban đầu để đặt hình ảnh đồ vật trước tiên trên danh sách. Nhưng không sao. Chúng ta có thể khởi đầu ở lối vào. Tôi muốn anh nhắm mắt và cố hình dung càng nhiều chi tiết càng tốt, một lọ lớn tỏi ngâm dấm đặt ngay nơi chiếc xe đỗ.”

Tôi hoàn toàn không dám chắc điều mình phải hình dung. “Tỏi ngâm là cái gì thế? Một món đặc sản của người Anh à?” tôi hỏi.

“Ồ, không, nó chỉ là một loại đồ ăn người ta thường mang theo khi đi chơi miền núi vào dịp cuối tuần thôi.” Anh ta lại nhếch miệng cười tinh quái. “Bây giờ, điều rất quan trọng là phải nhớ hình ảnh này bằng nhiều giác quan.” Một mẫu thông tin mới có càng nhiều mối liên kết níu giữ, thì nó càng bám chặt vào mạng lưới những sự vật anh đã biết, và nó càng dễ lưu lại trong trí nhớ. Giống như hành động tự phát và vô thức của S chuyển những âm thanh đi qua tai anh ta thành một hợp tuyển màu sắc và mùi vị, tác giả của Ad Herennium đã kêu gọi độc giả làm điều tương tự với từng hình ảnh họ muốn ghi nhớ.

“Quan trọng là anh xử lý rất ráo hình ảnh đó, và anh chú ý đến nó nhiều nhất có thể được,” Ed tiếp tục. “Những sự vật khiến ta chú ý thì dễ nhớ hơn, và sự chú ý không phải là điều anh dùng ý chỉ mà có ngay được. Nó thu hút bởi các chi tiết. Khi đặt vào trong tâm trí một hình ảnh sống động, nhiều chi tiết và hấp dẫn, thì chắc hẳn, dù ít dù nhiều, bộ não anh sẽ lưu giữ một ký ức bền vững và đáng tin. Nên cứ cố mà nhớ cái mùi dễ chịu của tỏi ngâm dấm, và cường điệu hóa nó lên. Tưởng tượng như đang nếm nó. Thực sự để cho hương vị nó vương vấn trên lưỡi anh. Và phải chắc là anh thấy mình đang làm như vậy ở cuối lối vào.” Tôi không biết tỏi ngâm là gì, càng không chắc vị nó thế nào. Dù vậy, tôi cứ tưởng tượng một cái lọ rất to đựng tỏi đang đứng hiên ngang ở cuối lối đi vào nhà cha mẹ tôi.

(Tôi khuyến khích các độc giả hãy làm như vậy cùng tôi. Cố tưởng tượng một lọ tỏi ngâm đặt ở cuối lối vào nhà bạn, hay nếu nhà bạn không có lối đi vào, thì chọn một nơi nào đó ở bên ngoài nhà bạn. Hãy cố hình dung nó.)

“Anh đã đặt xong tám hình đa giác quan về tỏi ngâm dấm, giờ chúng ta sẽ bước vào nhà anh và hình dung vật tiếp theo trên danh sách rồi đặt nơi cửa trước. Nó là pho mát sữa kem. Tôi muốn anh nhắm mắt lại và tưởng tượng đang nhìn thấy một hộp pho mát sữa kem khổng lồ, to bằng cái hồ bơi. Hình dung ra chưa nào?”

“Tôi nghĩ là rồi.”

(Bạn thì sao?)

“Giờ tôi muốn anh tưởng tượng Claudia Schiffer đang bơi trong cái hồ pho mát này. Tôi muốn anh tưởng tượng cô ta đang bơi trần truồng, người dính đầy kem sữa. Anh có hình dung được không? Tôi không muốn anh bỏ qua bất kỳ chi tiết nào ở đây.”

Từ xưa, cuốn Ad Herennium khuyên bạn đọc hãy tạo ra những hình ảnh đưa vào cung trí nhớ: càng buồn cười, đậm dục, và càng kỳ lạ càng tốt. “Trong đời thường, khi chúng ta thấy những thứ đẹp, tầm thường và vô vị, chúng ta thường không nhớ ra chúng, vì không có bất kỳ điều gì mới mẻ hay phi thường khuấy động tâm trí cả. Nhưng nếu chúng ta thấy hay nghe gì đó khác thường, đáng hổ thẹn, phi thường, vĩ đại, không thể tin nổi, hay buồn cười quá đỗi, thì chúng ta có thể nhớ lâu hơn.”

Hình ảnh càng sinh động, thì nó càng dễ động lại. Tôi nhận ra, điểm khác biệt của một chuyên gia trí nhớ vĩ đại ấy là khả năng tạo ra những hình ảnh sinh động, gây ấn tượng, vẽ lên tâm trí cảnh tượng khác lạ đến nỗi không thể nào quên được. Và hãy làm thật nhanh. Đó là lý do những ai trò chuyện với Tony Buzan đều nghe ông ta bảo rằng Giải Vô địch thế giới trí nhớ giống một cuộc thi sáng tạo hơn là cuộc thi trí nhớ.

Đầu óc tụt lại là một lợi thế khi tạo những hình ảnh. Sự tiến hóa đã lập trình bộ não chúng ta phải tìm ra hai điều đặc biệt thú vị, và vì vậy dễ nhớ: truyện cười và tình dục - đặc biệt là truyện cười về tình dục. (Bạn có nhớ Rhea Perlman và Manute Bol làm gì ở trang đầu cuốn sách này không?) Ngay cả những cuốn sách về trí nhớ được viết vào những thời kỳ tương đối khắt khe (về tình dục) cũng nhận định như vậy. Peter of Ravenna, tác giả của cuốn sách nổi tiếng nhất về trí nhớ vào thế kỷ mười lăm, ngay từ đầu đã mong được những bậc tao nhã và các tín đồ lượng thứ trước khi ông tiết lộ “một bí quyết mà từ lâu tôi vẫn giữ trong lòng (qua sự e dè): nếu bạn muốn nhớ cho nhanh, thì hãy đưa vào cung trí nhớ hình ảnh những cô gái đồng trinh đẹp nhất; trí nhớ bị những hình ảnh về phụ nữ gây kích thích một cách lạ kỳ.”

Tuy nhiên, tôi lại thấy khó mà phấn khích với hình ảnh Claudia Schiffer trong hộp pho mát sữa kem. Mũi và tai tôi nhúc nhối vì cơn gió buốt. “Ed này, chúng ta tìm chỗ đâu đó trong nhà để học tiếp được không?” tôi đề nghị. “Hắn quanh đây có nhiều quán Starbucks đấy.”

“Không không. Trời lạnh lại tốt cho bộ não,” anh ta nói. “Giờ chú ý nhé. Chúng ta vừa đi qua cửa nhà anh. Tôi muốn anh hình dung trong đầu là đang rẽ trái. Căn phòng anh sắp đi vào là phòng nào?” anh ta hỏi.

“Phòng khách. Có cái đàn piano ở đó.”

“Tuyệt lắm. Đồ vật thứ ba, cá hồi xông khói. Cú tưởng tượng dưới những dây đàn, có một đồng than bùn đang tỏa khói. Và đặt trên những dây đàn kia là một con cá hồi Hebridean. Ôi... anh có nghĩ thấy không?” Anh ta phì hơi giữa trời lạnh.

Lần này, tôi không dám chắc cá hồi xông khói là cái gì, nhưng nghe có vẻ như món lox<sup>[10]</sup>, nên tôi hình dung ra như vậy. “Mùi tuyệt lắm,” tôi nói, mắt vẫn nhắm.

(Nếu nhà bạn không có đàn piano, cứ đặt món cá hồi xông khói nơi nào đó bên trái cửa chính.)

Món đồ tiếp theo trên danh sách là sáu chai rượu trắng, tôi quyết định đặt trên cái trường kỷ trắng lốm đốm vết bẩn, gần đàn piano.

“Giờ, sẽ rất hay nếu nhân cách hóa những chai rượu này,” Ed đề nghị. “Những hình ảnh linh động thường dễ nhớ hơn những hình ảnh bất động.” Lời khuyên đó cũng từ cuốn sách Ad Herennium mà ra. Tác giả chỉ dẫn người đọc nên tạo những hình ảnh “đẹp lạ thường và xấu dị thường,” để chúng chuyển động, và tô điểm chúng sao cho nổi bật hơn. Người ta có thể “biến đổi nó, bằng cách vấy máu, trát bùn hay phết sơn đỏ,” hay bằng cách khác là “tạo các hiệu ứng khô hài lên những hình ảnh đó.”

“Có lẽ anh nên tưởng tượng những chai rượu đang bàn cãi chất lượng của chúng,” Ed đề nghị.

“Giống như ông Merlot đang nói -”

“Merlot không phải là rượu trắng, Josh,” anh ta ngắt lời, cười bối rối. “Mà là, hãy tưởng tượng rượu chardonnay đang ca thán về chất lượng đất của vùng làm rượu sauvignon blanc, còn kể đó rượu gewurztraminer đang khúc khích cười nhạo rượu rieslings... Đại khái như vậy.”<sup>[11]</sup>

Tôi nghĩ rằng đó là một hình ảnh buồn cười, và chắc nó sẽ dính vào trí óc tôi. Nhưng tại sao vậy? Điều gì khiến sáu chai rượu được nhân hóa, với vẻ kèn kiệu lại trở nên dễ nhớ hơn những từ “sáu chai rượu”? Vâng, chỉ vì một lý do thôi, hình dung ra hình ảnh kỳ dị như vậy gây ra nhiều thích thú cho đầu óc hơn là chỉ đọc những chữ kia. Trong quá trình thực hiện nỗ lực trí óc đó, tôi đang hình thành những mối liên hệ bền vững giữa những tế bào thần kinh sẽ mã hóa ký ức kia. Nhưng quan trọng hơn, tôi nhớ những chai rượu nói năng kia vì nó mới lạ. Trong đời mình, tôi đã thấy rất nhiều chai rượu, nhưng chưa bao giờ tôi thấy chai rượu nào biết nói cả. Nếu tôi định cố nhớ những từ “sáu chai rượu”, ký ức đó sẽ nhanh chóng trộn lẫn với mọi ký ức khác về những chai rượu.

Hãy xem xét: Bạn có thể nhớ tuần vừa rồi ăn bữa trưa mấy lần không? Bạn có nhớ mình ăn gì hôm nay không? Tôi hy vọng có. Ngày hôm qua? Tôi cá là mất một lúc đấy. Còn ngày hôm kia thì sao? Còn tuần trước thì sao? Không hẳn là trí nhớ về bữa ăn trưa tuần trước đã biết mất; nếu được cung cấp gợi ý phù hợp, như bạn ăn ở đâu, hay ăn với ai, bạn có thể nhớ có món ăn gì trên đĩa. Lý do bạn khó có thể nhớ bữa ăn tuần trước, là bởi bộ não của bạn đã lưu giữ lần bữa ăn trưa đó với mọi bữa ăn trưa khác, coi đó chỉ là một bữa ăn trưa. Các ký ức về “ăn trưa” hay “rượu” có quá nhiều, và khi cố hồi tưởng lại một trong những ký ức đó, chúng sẽ cạnh tranh nhau để thu hút sự chú ý của chúng ta. Ký ức về bữa ăn trưa thứ tư tuần trước không hẳn đã mất; chỉ là bạn thiếu đầu mối để lôi nói ra khỏi một biển ký ức những bữa ăn trưa. Nhưng một chai rượu biết nói: Thật đặc biệt. Đó là thứ ký ức không đối thủ cạnh tranh.

“Tiếp theo trên danh sách là ba đôi tất,” Ed tiếp tục. “Có lẽ nên treo trên một cây đèn gần đó?”

“Vâng, có một cái đèn gần ghế,” tôi nói.

(Nếu bạn vẫn cùng tưởng tượng, bạn nên đặt những chai rượu và ba đôi tất đâu đó trong phòng đầu tiên ở nhà bạn.)

“Tuyệt lắm. Bây giờ, tôi biết chính xác hai cách để làm những chiếc tất gây được chú ý. Thứ nhất là chúng bốc mùi kinh khủng. Cách kia là biến chúng thành những đôi tất lạ thường, với chất liệu cotton, màu sắc tinh tế mà anh chưa bao giờ thấy. Thử theo cách sau đi. Tôi muốn anh treo chúng lủng lẳng trên đèn. Và vì những chuyện kỳ quái vớ vẩn lại rất có hiệu quả, nên anh hãy tưởng tượng rằng trong những chiếc tất kia có những hồn ma thanh lịch đang ngồi co kéo chúng. Thực sự hãy cố nhìn nó. Tưởng tượng cái cảm giác những chiếc tất cotton mềm mát rượi đang cọ vào trán anh.”

Theo gợi ý của Ed tôi đã đi vòng quanh ngôi nhà tuổi thơ của mình, và trong chuyến rong chơi tưởng tượng từ hết phòng này sang phòng nọ ấy, tôi thả những tấm hình dọc theo đường đi. Trong phòng ăn, tôi hình dung ba phụ nữ đang đứng trên bàn và lắc vòng. Bước xuống bếp, tôi thấy một người đàn ông mang ống thở lặn xuống chậu rửa, và một chiếc máy tạo khói đang phun khói trên bàn. (Các bạn có theo kịp không?) Từ đây, tôi đi vào phòng làm việc. Việc làm tiếp theo trên danh sách là “gửi e-mail cho Sophia.”

Tôi mở mắt ra kêu Ed giúp đỡ, và trông thấy anh ta đang liếm mép giấy để cuốn thuốc. “Gửi e-mail cho Sophia sẽ trông như thế nào nhỉ?” tôi hỏi.

“Ồ, cái này khó đấy,” anh ta nói, bỏ điếu thuốc xuống. “Anh biết đấy, bản thân e-mail không phải là từ dễ nhớ. Từ càng trừu tượng, càng khó nhớ. Chúng ta cần làm cho e-mail cụ thể hơn.” Ed dừng lại và suy nghĩ một lát. “Tôi đề nghị anh hãy tưởng tượng một người lưỡng tính<sup>[12]</sup> đang gửi e-mail. Anh có thể tưởng tượng ra không? Và anh sẽ liên hệ người lưỡng tính đó với Sophia. Hình ảnh đầu tiên hiện ra trong đầu anh khi tôi nói từ ‘Sophia’ là gì nào?”

“Là thủ đô Bulgaria,” tôi nói.

“Anh đúng là kẻ có học, Josh. Hoan hô, nhưng vậy không dễ nhớ. Hãy nghĩ đến Sophia Loren. Và để bà ấy ngồi vào lòng người lưỡng tính kia, khi cô/anh ta đang gõ bàn phím. Anh hình dung ra chưa? Anh thấy hình ảnh này đã đủ gắn kết chưa? Tuyệt cú mèo.”

Tốc độ tạo hình ảnh bây giờ tăng lên. Tôi rời phòng làm việc và hình dung một phụ nữ trong bộ đồ liền thân màu da nơi hành lang. Tôi đặt Paul Newman trong hốc tường gần đó, và một con nai sừng tấm trên đầu cầu thang xuống tầng hầm. Tôi bước xuống cầu thang và vào nhà để xe, ở đây tôi bỏ một tấm hình Ed đang ngồi trên ghế xếp đang quất tháo âm ỹ qua một cái loa khổng lồ. Rồi tôi tưởng tượng mình đang nhấn nút điều khiển nâng cửa nhà để xe lên, và bước ra sân sau, ở đây một người leo cây trong bộ đai bảo hộ đang dùng thùng leo xuống một cây sồi lớn. Và hình ảnh cuối cùng, một máy đo khí áp, được đặt cạnh hàng rào sân sau. “Nên nhớ rằng vì đó là một máy đo khí áp, anh nên tưởng tượng một cái cột giống như máy đo nhiệt kế đang đặt trên giường đầy những đồ ăn vặt như da heo rán giòn và các loại đồ nhắm rượu khác,” Ed gợi ý rất hữu ích. Sau khi hoàn thành một vòng quanh nhà, tôi mở mắt ra.

“Làm tốt lắm,” Ed nói, với một tràng pháo tay chậm rãi và có chủ ý. “Bây giờ, tôi nghĩ anh sẽ nhận ra rằng quá trình hồi tưởng lại những ký ức này tự nhiên đến kinh ngạc. Thông thường, những ký ức được lưu giữ ít nhiều ngẫu nhiên trong mạng lưới trí nhớ ngẫu nhiên, hay mạng lưới liên kết. Nhưng giờ đây anh lưu giữ một lượng lớn ký ức trong những bối cảnh anh biết rõ. Do cách hoạt động của nhận thức không gian, anh chỉ cần lần bước qua cung trí nhớ, và hy vọng rằng những hình ảnh anh đã đặt xuống tại mỗi điểm sẽ nhảy ra trong đầu khi anh đi qua chúng. Rồi anh chỉ cần diễn giải chúng thành những thứ anh đang cố học thuộc lúc ban đầu.”

Tôi lại nhắm mắt và thấy mình ở cuối lối vào nhà cha mẹ tôi. Cái lọ to dùng đựng tỏi ngâm dấm nằm ngay nơi tôi đã bỏ nó lại. Tôi đến cửa chính. Đây rồi, cảnh hấp dẫn Claudia Schiffer ngồi trong hộp pho mát bơ kem, đang dùng miếng bọt lau người. Tôi mở cửa rồi rẽ trái, và sặc vào mũi mùi con cá vẫn nằm trên những sợi dây đàn dương cầm, đang xông khói. Tôi còn cảm thấy mùi vị trên lưỡi mình. Tôi có thể nghe tiếng chuyện trò the thé của những chai rượu kên kiệu trên trường kỷ, và cảm thấy ba đôi tất chất liệu cotton xa xỉ treo trên đèn đang cọ nhẹ lên trán tôi. Tôi không thể tin nó thực sự hiệu quả. Tôi gọi tên năm việc trên danh sách để Ed xác nhận. “Tỏi ngâm dấm! Pho mát bơ kem! Cá hồi xông khói! Sáu chai rượu! Ba đôi tất!”

“Tuyệt vời! Ed hét lên trong gió lạnh. “Tuyệt vời! Có tổ chất vào KL7 đấy!”

Vâng, tôi biết thành tích của mình không tuyệt vời đến như vậy, nếu so với những màn trình diễn ấn tượng hơn rất nhiều mà tôi chứng kiến ngày hôm trước. Dầu vậy, tôi cảm thấy khá hài lòng với những gì mình làm được. Tôi tiếp tục đi quanh nhà, nhặt lên từng mảnh vụn những hình ảnh lạ kỳ tôi đã bỏ lại lúc trước. “Ba cái vòng trên bàn phòng ăn! Ông thở trong chậu rửa! Máy tạo khói trên bàn!” Tôi ngạc nhiên vui sướng, mười lăm hình ảnh vẫn nằm ngay tại nơi tôi bỏ chúng lại. Nhưng những ký ức đó thực sự bám vững không, tôi tự hỏi? Một tuần sau, liệu tôi còn nhớ danh sách này của Ed không?

“Trừ phi có một cuộc chèn chén say sưa hoặc một cú giáng mạnh vào đầu, còn không thì anh sẽ thấy rằng những hình ảnh đó sẽ lưu lại lâu hơn anh tưởng đấy,” Ed hứa với tôi. “Và nếu anh thăm lại hành trình qua cung trí nhớ này vào tối nay, vào chiều hôm sau, và có lẽ một tuần nữa, danh sách này vẫn để lại ấn tượng thực sự lâu dài. Và giờ anh đã ghi nhớ mười lăm từ này, chúng ta có thể dễ dàng làm với một ngàn năm trăm từ, với điều kiện anh có một cung ký ức rộng lớn hơn để lưu giữ chúng. Và sau khi đã làm chủ phương pháp nhớ những từ ngẫu nhiên, chúng ta có thể chuyển sang thú thú vị hơn, như những quân bài và tác phẩm *Hiện hữu và thời gian (Being and Time)* của Heidegger.”

## Chương sáu

# Làm thế nào nhớ một bài thơ

**N**hiệm vụ trước mắt của tôi là sưu tầm những công trình kiến trúc. Trước khi bắt tay vào công cuộc rèn luyện trí nhớ một cách nghiêm túc, tôi cần thủ sẵn một kho những cung trí nhớ để khi cần là dùng đến. Tôi dạo bộ quanh nơi mình sống. Tôi thăm nhà bạn bè, đến sân chơi, sân bóng chày Oriole Park tại Camden Yards vùng Baltimore, Tòa East Wing của Bảo tàng Nghệ thuật Quốc gia. Và tôi quay ngược về quá khứ: đến trường trung học, trường cơ sở, ngôi nhà trên phố Reno nơi gia đình tôi sống tới năm tôi lên bốn. Tôi chú ý đến giấy dán tường và sự bài trí đồ đạc. Tôi cố cảm nhận sàn nhà dưới chân. Tôi ôn lại những biến cố gợi nhiều cảm xúc xảy ra trong mỗi căn phòng. Rồi tôi cố nhớ thật kỹ chúng để làm không gian chứa ký ức sau này. Như Ed giải thích, mục đích việc này là để thật rành rẽ các tòa nhà này, từ đó hình thành được những mối liên tưởng phong phú đa dạng tới từng góc ngách mỗi căn phòng, như vậy khi tiếp nhận những thông tin mới, tôi có thể lướt qua những cung trí nhớ, rải các hình ảnh ngay khi đi dọc con đường trong cung tưởng tượng đó. Càng biết nhiều những tòa nhà, càng cảm thấy chúng thân thuộc bao nhiêu, thì những hình ảnh sẽ bám dính bấy nhiêu, và sau này muốn lấy lại những hình ảnh đó cũng sẽ dễ dàng hơn. Để bắt đầu cuộc rèn luyện, Ed dự tính tôi cần một tá cung trí nhớ. Bản thân anh ta có đến vài trăm, cả một đô thị trong tưởng tượng.

Đến lúc này, để khai báo cho đầy đủ, tôi nên nói đôi lời về cuộc sống của mình vào thời điểm tôi bắt đầu dây dưa với trò rèn luyện trí nhớ này. Tôi mới tốt nghiệp đại học, đang cố trở thành một nhà báo, và vẫn phải đang sống bám bố mẹ ở Washington, D.C., nơi tôi đã lớn lên. Tôi vẫn ngủ trong phòng đã ngủ hồi còn nhỏ, trên cửa sổ treo đôi cờ hiệu của đội Baltimore Orioles, và một tập thơ Shel Silverstein trên giá sách, và làm việc trong văn phòng tạm bợ dưới tầng hầm, với cái bàn đặt giữa chiếc xe Nordic Track của cha tôi và một chồng hộp đựng những bức ảnh cũ gia đình.

Văn phòng của tôi ngổn ngang giấy nhắc việc Post-it, một danh sách dài những việc cần theo dõi: trả lời những cuộc điện thoại, những ý tưởng viết bài cần nghiên cứu, những việc lặt vặt cần hoàn thành. Thành công ở Central Park đã cho tôi niềm tự tin, tôi giật xuống tờ giấy ghi những việc khẩn thiết nhất, chuyển chúng thành hình ảnh, và cặm cụi đưa vào một cung trí nhớ tôi đã xây dựng từ căn nhà ngoại ô của bà tôi. “Đi kiểm tra xe” trở thành hình Thanh tra Gadget đang quay đầu chiếc Buick trên lối vào nhà bà. “Tìm một cuốn sách về những ông vua châu Phi” là cơ hội để tưởng tượng lãnh tụ Shaka Zulu đang khua giáo nơi cửa chính nhà bà tôi. “Đặt vé trận Phoenix” khiến tôi biến phòng khách của bà thành quang cảnh sa mạc và những vực sâu, và hình dung một con chim phượng hoàng bay lên từ tàn tích chiếc kệ cổ của bà. Cách này thật hay, thậm chí khá buồn cười, mà cũng mất sức. Khi ghi nhớ được chừng mười việc trên giấy nhắc, tôi cảm thấy cơ thể mệt mỏi, hai mắt như đang đổ ngầu lên. Công việc này khó nhọc chứ chẳng bỏ, và kém hiệu quả hơn nhiều so với tôi tưởng. Trên tường còn ghi vài đầu việc mà tôi không biết nên liên hệ với hình ảnh gì. Làm sao tôi có thể chuyển những số điện thoại thành hình ảnh? Tôi phải làm thế nào với những địa chỉ e-mail đây? Tôi ngồi phệt xuống ghế trong phòng, mấy tờ giấy nhắc còn dính vào lòng bàn tay, rồi tôi lại nhìn lên tường, màu sơn trắng lờ nhờ hiện ra lốm đốm ở những chỗ giấy bị bóc đi, tất cả những chuyện này thật ra là gì nhỉ. Thực sự, từ trước đến nay những giấy nhắc dính trên tường ấy vẫn hữu dụng. Chắc chắn thuật ghi nhớ phải có những ứng dụng giá trị hơn.

Tôi đứng dậy, với trên giá sách cuốn Norton Hợp tuyển Thơ Hiện đại. Cuốn sách như cục

gạch, dày 1.800 trang, tôi mua ở một hiệu sách cũ đã lâu lắm rồi, và mới gỡ duy nhất một lần. Tôi mừng tượng, nếu thuật ghi nhớ hữu ích cho công việc nào, thì hẳn ấy là việc học thuộc thơ ca. Tôi biết Simonides không trở thành người hùng trong thế giới cổ đại chỉ vì đã khám phá một phương pháp tài tình để ghi nhớ những việc ông cần làm. Khám phá của ông nhằm phục vụ cho những hoạt động mang tính nhân văn. Và còn gì có thể nhân văn hơn là đưa thơ ca vào bộ nhớ?

Tôi đã phát hiện ra rằng Ed luôn ghi nhớ điều gì đó. Anh ta từ lâu đã học thuộc Thiên đường đánh mắt (với tốc độ hai trăm dòng mỗi giờ, anh ta bảo tôi), và đang miệt mài cày cuốc Shakespeare. “Triết lý đời tôi là một kẻ anh hùng phải có thể chống chịu được mười năm giam nhốt trong cô độc mà không khó chịu quá,” anh ta nói. “Giả sử một tiếng đồng hồ ta có thể ghi nhớ một lượng thơ mà đọc ra mất mười phút, và mười phút đó ẩn chứa đủ nội dung khiến ta bận rộn cả một ngày, và nếu bỗng dưng anh thấy mình bị giam hãm trong cô đơn thì tôi nghĩ anh có thể tìm được niềm vui trong một ngày nhờ một giờ ghi nhớ.”

Cái thế giới quan này có được là nhờ tuyển tập các tài liệu cổ đại và trung cổ viết về trí nhớ mà Ed đã cố nhồi nhét vào tôi không ngớt. Với những tác giả xa xưa đó, một trí nhớ qua đào luyện không chỉ để tiếp cận thông tin dễ dàng mà còn giúp trau dồi đạo đức cá nhân và có óc xét đoán hợp lẽ. Một trí nhớ được rèn luyện có vai trò then chốt để phát triển “óc phán xét, tư cách công dân, và lòng mộ đạo.” Những gì người ta ghi nhớ sẽ định hình nên tính cách của họ. Cũng như bí quyết trở thành đại kiện tướng cờ vua là học những ván cờ cũ, bí quyết trở nên đại kiện tướng cuộc đời là đọc các thư tịch cổ. Vào lúc khó khăn, người ta có thể tìm sự hướng dẫn cách ứng xử ở đâu, nếu không phải trong những tầng sâu trí nhớ? Việc đọc thuần túy không thôi thì chưa hẳn được xem là học tập - đấy là thực tế mà bản thân tôi gặp phải mỗi lần cố nhớ nội dung cuốn sách tôi vừa đọc xong. Để thực sự học hỏi được từ một cuốn sách, người ta phải ghi nhớ nó. Như nhà thơ Hà Lan đầu thế kỷ mười tám Jan Luyken đã nói, “Một cuốn sách được khắc sâu vào lòng /Đáng giá hàng ngàn cuốn xếp chồng.”

Cách đọc ở thời cổ đại và Trung cổ hoàn toàn khác với cách đọc của chúng ta ngày nay. Người ta không chỉ nhớ những cuốn sách; họ nhai đi nhai lại chúng - họ nghiền nát chúng rồi nhổ ra nhai lại - và trong quá trình ấy, chúng trở nên thân thuộc như là của bản thân họ vậy. Trong một bức thư gửi bạn, Petrarch đã nói, “Buổi sáng tôi ăn thứ tôi sẽ tiêu hóa vào ban đêm; khi còn bé tôi nuốt vào những gì, thì lúc trưởng thành tôi sẽ nghiền ngẫm chúng. Tôi đã hấp thụ hoàn toàn những trang viết này, tôi không những in sâu chúng vào trong trí nhớ, mà trong tận xương tủy.” Người ta bảo rằng Augustine chìm đắm trong những bài Thánh ca, và cả tiếng Latin, đến mức chúng trở thành thứ ngôn ngữ chủ đạo trong những gì ông viết ra.

Quả là một cảnh tượng hấp dẫn: Tôi hình dung nếu tôi có khả năng học như Simonides, tôi sẽ có thể ghi sâu vào lòng hàng chồng thơ ca. Tôi có thể tìm ra áng thơ hay nhất và thực sự hấp thụ nó. Tôi tưởng tượng mình sẽ trở thành một trong những cá nhân khả kính (dù đôi lúc khó chịu) bao giờ cũng tìm ra câu trích dẫn thích đáng để đưa vào cuộc trò chuyện. Tôi tưởng tượng mình trở thành một cái kho di động chứa những vần thơ.

Tôi quyết định biến việc ghi nhớ thành một phần thói quen hàng ngày. Giống như việc dùng chỉ nha khoa làm sạch răng. Chỉ khác là tôi thực sự sẽ làm thế. Mỗi sáng, sau khi thức dậy và làm ly cà phê, trước cả khi đọc báo hay tắm táp, thậm chí chưa cả mặc quần áo chỉnh tề, tôi ngồi xuống bàn và cố dành mười đến mười lăm phút để ghi nhớ một bài thơ.



Vấn đề là tôi không giỏi ghi nhớ lắm. Khi ngồi xuống cố lắp đầy một cung trí nhớ bằng bài thơ “Jabberwocky,” của Lewis Carroll, một bài thơ hai mươi tám câu mà gần như toàn những từ vô nghĩa, tôi không biết làm thế nào chuyển những từ “brillig” và “slithy toves<sup>[13]</sup>” thành các hình ảnh, và rốt cuộc chỉ nhớ được bài thơ bằng cách học vẹt, mà đó lại là điều tôi không định làm. Tiếp theo, tôi thử bài “Tình ca của J. Alfred Prufrock,” của T.S. Eliot, một bài thơ tôi hằng ngưỡng mộ, và tôi đã biết rõ từng tí một. “Trong căn phòng, những người phụ nữ đến rồi đi / Họ nói về Michelangelo.” Sao tôi có thể quên được? Hay tôi sẽ ghi nhớ nó thế nào đây? Tôi sẽ chuyển hình ảnh những người phụ nữ, họ đến rồi đi, họ nói về Michelangelo trong phòng tắm ông chú nhà tôi? Và điều đó trông thế nào nhỉ? Hay tôi sẽ tưởng ra hình ảnh những phụ nữ, hình ảnh đang đến, một hình ảnh đang đi, và một hình ảnh về Michelangelo? Tôi bối rối quá. Mãi chẳng nghĩ được. Những kỹ thuật ghi nhớ này, dường như rất hứa hẹn khi tôi tùm tùm cùng Ed trên một tảng đá ở Central Park trong tiết trời tê tái, thì giờ đây lại chẳng hiệu quả mấy khi tôi ở một mình dưới tầng hầm tại nhà. Tôi cảm giác như mình đang thử một đôi giày bóng lộn tại cửa hàng, và giờ khi đi đôi giày đó về đến nhà, tôi bị phỏng rộp. Rõ là tôi bỏ quên điều rồi.

Tôi quay sang cuốn Rhetorica ad Herennium mới mua và giở đến phần bàn về ghi nhớ từ. Tôi hy vọng nó sẽ đưa ra vài gợi ý giải thích tại sao tôi lại kém như vậy, song cuốn sách hai ngàn năm kia chỉ đưa ra lời động viên. Ghi nhớ thơ văn thực sự rất khó, tác giả thừa nhận. Nhưng vấn đề chính là ở đấy. Ông giải thích rằng học thuộc thơ văn là việc đáng làm không phải vì nó dễ, mà vì nó khó. “Tôi tin là hễ ai muốn làm điều dễ dàng mà không gặp khó khăn gì, thì trước đó họ đã phải được rèn luyện làm những điều khó khăn hơn,” ông viết.

Dù đã đổ bao nhiêu thì giờ cho những kỹ thuật ghi nhớ, tôi chẳng hiểu chút gì về tầm vóc thật sự của cuộc phiêu lưu mình đã đặt chân lên. Tôi vẫn coi dự định này chỉ là một thử nghiệm ngẫu nhiên vô hại. Tôi chỉ muốn biết mình có thực sự cải thiện trí nhớ không, và nếu có, thì được bao nhiêu. Chắc chắn tôi chẳng hề nghiêm chỉnh cân nhắc nếp rèn luyện đầy thách thức mà Tony Buzan nêu ra nếu muốn tranh tài ở Giải vô địch Trí nhớ Mỹ. Dù sao thì hàng năm cứ vào tháng Ba ở thành phố New York, ở Mỹ có gần bốn chục vận động viên trí nhớ luyện tập để tham gia sự kiện này. Chẳng có lý nào tin rằng một gã nhà báo thỉnh thoảng vẫn quên số An sinh Xã hội của mình tranh đua được với các chuyên gia trí nhớ hàng đầu của Mỹ. Nhưng rồi tôi sớm vỡ ra rằng, tại những giải trí nhớ quốc tế thì người Mỹ cũng chỉ như người Jamaica ở giải trượt tuyết quốc tế mà thôi - đội Mỹ hẳn sẽ là những gã ung dung nhất ở bất kỳ cuộc thi nào, và có lẽ là đội sành điệu nhất, nhưng trên trường quốc tế, họ được xem như những kẻ xách dép cả về phương diện kỹ thuật lẫn sự rèn luyện.

Dẫu chuyên gia trí nhớ giỏi nhất Hoa Kỳ có thể nhớ hàng trăm chữ số ngẫu nhiên trong vòng một tiếng, thì thành tích của họ hãy còn nhạt nhoà so với các đấu thủ từ châu Âu. Nhìn chung, chẳng ai ở Bắc Mỹ coi trọng môn thể thao trí nhớ này đến mức chịu bỏ nhận nhệ cả ba tháng trời trước giải vô địch thế giới, như người tám lần đoạt giải vô địch trí nhớ Dominic O’Brien từng làm, và từ góc nhìn ấy, ít thí sinh nào thực hành một chế độ rèn luyện thể chất khắt khe như Buzan khuyến nghị. (Một trong những lời khuyên đầu tiên của ông ta cho tôi, dù tôi chẳng hề xin ấy là phải giữ gìn vóc dáng.) Chẳng ai ngày nào cũng uống mấy ly dầu gan cá tuyết hay những viên omega-3. Chỉ có một người Mỹ, bốn lần vô địch quốc gia là Scott Hagwood, là được kết nạp vào KL7.

Dù nước Mỹ cũng tổ chức giải vô địch từ lâu như nhiều nước khác, nhưng chuyên gia trí nhớ xuất sắc nhất của Mỹ chỉ một lần lọt được vào top 5 giải vô địch thế giới năm 1999. Có lẽ việc người Mỹ không sản sinh ra được vận động viên trí nhớ giỏi nhất thế giới nói lên

điều gì đó về dân tộc tính của người Mỹ - chúng ta không ám ảnh với chi tiết như người Đức, hay tỉ mỉ như người Anh, hay nghị lực như người Malaysia. Có lẽ, như một người Âu nghiêm nghị lý giải cho tôi, rằng người Mỹ nghèo nàn về trí nhớ là bởi chúng ta quan tâm đến tương lai, trong khi những người bạn ở bên kia bờ Đại Tây Dương bận tâm nhiều về quá khứ. Dù lý do là gì, nếu tôi muốn học hỏi thêm về thuật ghi nhớ - nếu tôi muốn theo học những người giỏi nhất thế giới - thì rõ ràng tôi sẽ phải sang châu Âu.

Sau khi mất vài tuần đánh vật với việc trang hoàng cho các cung trí nhớ của tôi bằng những bài thơ với đôi chút thành công, tôi nghĩ đã đến lúc lên danh sách những nguồn trợ giúp để đưa những nỗ lực của mình lên cấp độ tiếp theo. Ở tầm quốc tế, sự kiện trọng đại nhất trong năm của lĩnh vực trí nhớ, Giải vô địch Trí nhớ Thế giới, sẽ được tổ chức ở Oxford, Anh, vào cuối mùa hè. Tôi quyết định cần phải đến đó, và thuyết phục tạp chí Discover phái tôi đến viết bài về cuộc thi này. Tôi gọi cho Ed hỏi xem đến ở nhờ nhà anh ta được không. Oxford là quê nhà anh ta - anh ta lớn lên ở đó, đã vào đại học ở đó, và giờ sống cùng cha mẹ ở đó, tại một căn nhà xây bằng đá từ thế kỷ mười bảy có tên Mill Farm nằm ở ngoại ô thành phố.

Khi tôi đến Mill Farm (hay đơn giản là Milf, như Ed thỉnh thoảng vẫn gọi) vào một chiều hè đầy nắng vài ngày trước khi Giải vô địch Thế giới diễn ra, Ed chào đón tôi và mang hành lý của tôi lên phòng anh ta, đúng cái phòng anh ta đã lớn lên, quần áo vứt bừa trên sàn, và trên giá sách là những cuốn niên giám môn cricket từ chín thập kỷ nay. Rồi anh ta dẫn tôi đến phần chái cổ nhất của ngôi nhà, một cái kho bốn trăm năm tuổi, xây bằng đá, đã được cải tạo thành phòng và nối với nhà bếp. Có một cây đàn trong góc phòng, và những tấm vải sặc sỡ treo trên trần nhà, vết tích của một bữa tiệc tổ chức mấy năm trước không bao giờ được gỡ xuống. Cuối căn phòng là một chiếc bàn dài bằng gỗ, có tám cỗ bài xếp ngay đầu bàn.

“Đây là nơi tôi thực hành,” Ed bảo, và chỉ tay về phía ban công nhô ra ở phần trên gian nhà kho. “Thử tưởng tượng những số nhị phân đổ xuống những bậc thềm kia, ngay bên kia phòng. Đúng như anh hình dung về nơi tập luyện của một nhà vô địch trí nhớ, đúng không nào?”

Trước bữa ăn tối, một người bạn thời bé của Ed là Timmy ghé qua chào. Ed và tôi xuống nhà, thấy anh ta ngồi ở bàn trò chuyện với bố mẹ Ed, là bà Teen và ông Rod, trong khi cô em gái út Phoebe đang xắt rau vườn nhà bên bàn bếp. Timmy giờ quản lý một công ty phát triển phần mềm trực tuyến. Cậu ta đến đây trên chiếc BMW, mặc áo phông polo lịch lãm và có làn da rám nắng.

Bà Teen giới thiệu tôi và gượng cười giải thích rằng Ed là huấn luyện viên trí nhớ của tôi. Timmy dường như không tin nổi Ed vẫn còn nghịch ngợm mấy trò trí nhớ này. Chẳng phải chuyển đi điên rồ tới Kuala Lumpur xảy ra lâu lắm rồi sao?

“Edward này, con không lo cậu học trò mới sẽ vượt mặt con sao?” bà Teen hỏi, dường như là để trêu cậu con trai.

“Cháu nghĩ hoàn toàn chẳng phải lo về chuyện đó đâu ạ,” tôi nói.

“Con thì nghĩ chuyện đó sẽ giáng một đòn khủng khiếp vào nền giáo dục,” giọng Ed tự hào.

“Cháu nghĩ có thể tìm cho Ed một công việc đàng hoàng theo giờ hành chính không?” Rod

hỏi Timmy.

Ed bật cười. “Đúng rồi, có thể tớ sẽ mở khóa rèn luyện trí nhớ cho mấy nhân viên của cậu.”

“Con có thể làm lập trình,” Teen đề nghị.

“Con không biết lập trình.”

“Bố con sẽ dạy cho.”

Vào những năm 1990, Rod kiếm được một gia sản nhỏ nhờ thiết kế phần mềm máy tính rồi về hưu sớm, sống cuộc đời nhàn nhã và theo đuổi những thú vui kỳ cục. Ông đang nuôi ong và làm vườn, và tính chuyện tách nông trại Mill ra khỏi mạng lưới điện, bằng cách tận dụng những quyền có từ xưa xưa đối với nguồn nước để đặt một máy phát điện tại một dòng nước chảy qua ngôi nhà. Bà Teen dạy trẻ khuyết tật ở một trường địa phương, bà rất ham đọc sách và cũng là một tay chơi quần vợt. Bà có vẻ đã chấp nhận hoàn toàn những chuyện lập dị của Ed, nhưng cũng hy vọng rằng một ngày kia Ed sẽ dụng tài năng của anh ta vào một hướng đi có trọng tâm hơn, và có lẽ giúp ích cho xã hội nữa.

“Còn luật thì sao, Edward?” bà hỏi.

“Con coi luật như trò chơi mà được của người này là thua của kẻ khác, và chẳng ích gì cho đời cả,” Ed nói. “Nói chung, làm một luật sư giỏi chỉ đơn thuần là tối đa hóa sự bất công.” Ed hướng sang tôi. “Lúc mười tám tuổi, tôi là một gã khá triển vọng đấy.”

Câu này khiến Phoebe quay sang tham gia. “Năm 13 tuổi thì đúng hơn.”

Khi Ed đi tắm, tôi hỏi Rod nếu rốt cuộc con trai ông sẽ trở thành một Tony Buzan khác, một chuyên gia bậc thầy về kỹ năng phát triển bản thân giàu sự thì ông có thất vọng không. Rod cân nhắc trong giây lát rồi vuốt cằm. “Chú thích nó làm luật sư hơn.”

Sáng hôm sau, tại phòng khảo thí ở Đại học Oxford, nơi tiếp đón những chuyên gia trí nhớ hàng đầu thế giới, Ed nằm ườn trên ghế tràng kỷ bọc da, đội mũ phớt màu vàng nhạt và mặc áo phông với dòng chữ “Ed Kicks Ass -220” in đậm trước ngực, dưới dòng chữ là tấm hình anh ta được in nhiệt lên áo, vẽ hăm dọa với hình biếm họa một cú đá karate, và một bức ảnh chụp thân dưới phụ nữ. (Ngoài việc truyền đi thông điệp vớ vẩn dọa dẫm các đối thủ, anh ta giải thích, những từ “Ed Kicks Ass,” là dòng chữ giúp anh ta ghi nhớ con số 220.) Anh ta đang hút thuốc (mảng rèn luyện thể lực ở môn thể thao trí nhớ này không được anh ta thực hiện nghiêm túc lắm), và nồng nhiệt đón chào từng thí sinh khi họ bước qua cửa. Anh ta cho tôi biết, từ lúc chúng tôi gặp nhau lần trước, anh ta đã dừng vô thời hạn chương trình tiến sĩ ở Paris để theo đuổi “những dự án khác.” Anh ta cũng bảo tôi, rằng kế hoạch lớn của anh ta và Lukas về Học viện Trí tuệ Oxford tạm thời bị đình lại, bởi không lâu sau giải vô địch Mỹ, Lukas bị tổn thương phổi nghiêm trọng vì gặp sự cố khi tập trò phun lửa.

Giải vô địch trí nhớ có thể là cuộc thi giàu tính cạnh tranh đến kỳ dị, Ed mô tả chiếc áo phông hóm hỉnh là một phần của “chiến dịch ngăn chặn mối đe dọa” nhằm “tăng cường sự thân thiện giữa các thí sinh - đặc biệt là với người Đức.” Theo hướng đó, khi xuất hiện ở giải vô địch này, anh ta mang theo những tờ giấy, ghi những thông tin táo tợn vừa đây một trang để phát cho báo chí và các bạn chơi. Nó mô tả tính cách của anh ta (dùng ngôi nhân xưng thứ ba) - “bất kính, phô trương, sẵn sàng làm bất cứ gì (đặc biệt là hôm qua)” - và chế độ luyện tập “đậy sớm, Yoga, nhảy dây, dùng siêu thực phẩm (gồm quả việt quất và

dầu gan cá tuyết), bốn giờ luyện tập, mỗi ngày hai ly rượu (sản xuất ở vùng đất giàu kali Languedoc-Roussillon, miền nam nước Pháp), 30 phút suy tư mỗi buổi hoàng hôn, ghi nhật ký trực tuyến.” Nó cũng ghi nhận “khả năng độc đáo” là mơ trong tỉnh táo (lucid dreaming) và tình dục theo phái yoga Mật tông. Nó cũng mô tả Tony Buzan là “nhà vô địch khiêu vũ và là người thầy dẫn dắt tôi suốt quãng dậy thì,” và anh ta suy nghĩ về tương lai của cuộc thi trí nhớ: “Hy vọng nó sẽ được đưa vào tranh tài ở Olympic trước năm 2020,” khi anh ta “tính chuyện lui về sống cuộc đời với chứng giác quan liên đới và sự lão suy.” Kế hoạch của anh ta sau giải này là: “Làm cách mạng nền giáo dục phương Tây.”

Ngồi trên ghế cạnh anh ta là huyền thoại vô địch trí nhớ thế giới Ben Pridmore, người mà cho đến lúc này tôi chỉ biết qua Google và những giai thoại. (Tôi nghe nói anh ta có thể vừa lật quân bài vừa ghi nhớ ngay tức thì.) Ben mặc một chiếc áo cũ mềm với dòng chữ Một con cá, Hai con cá, Cá đỏ, cá xanh,” với cổ áo doãng rộng và một cổ bài. Anh ta đội chiếc mũ rộng vành màu đen làm từ da bò của Úc mà những người khiêng quan tài thường đội, và anh thú nhận kể từ sáu năm qua ngày nào anh ta cũng mang nó. “Đây là nét riêng của tôi,” anh ta nói khẽ. “Nó là một phần linh hồn tôi.” Dưới chân anh ta là một cái ba lô màu đen và hồng có dòng chữ “Pump It Up” họa ở mặt sau. Anh ta cho chúng tôi biết rằng trong ba lô có 20 cổ bài, anh định ghi nhớ hết chúng vào ngày hôm sau trong một giờ.

Cái đầu hói, râu đen, cặp kính vuốt cả khuôn mặt và đôi mắt lớn luôn sục sạo, Ben như hiện thân ngoài đời của nhân vật hoạt hình R. Crumb. Anh ta thậm chí có cả đôi vai lum khum và cái dáng đi khệnh khạng bất cần ấy. Đế của đôi giày da rách bươm lẹp bẹp dưới chân trông như đôi dép xỏ ngón. Anh ta nói giọng âm mũi nhẹ vùng Yorkshire, khiến chữ mình nghe như mìn”

“Tôi ghét cái giọng của mìn” anh ta nói để giải thích lý do không gọi điện lại cho tôi mấy tuần trước. Anh ta tránh các cuộc điện thoại trừ phi thậm chí bắt đĩ. Một trong những mẩu thông tin bản thân anh chia sẻ với tôi là anh tin mình là người Anh trẻ nhất bỏ đại học. “Tôi được nhận vào trường Kingston thuộc Đại học Thames lúc còn mười bảy tuổi, nhưng sau sáu tháng thì tôi bỏ học. Giờ tôi hai tám, thế cũng hơi buồn đấy. Tôi bắt đầu cảm thấy như một lão làng trong môn thể thao trí nhớ. Anh biết đấy, lúc mới bước vào lĩnh vực này tôi là một trong những tay trẻ trung được chú ý nhất đấy.”

Vận rủi dường như cứ bám lấy Ben. Anh ta không có ý định xuất hiện ở Giải vô địch Trí nhớ Thế giới. Thực ra, sáu tháng qua anh ta giành hết thời gian để ghi nhớ năm mươi ngàn chữ số đầu tiên của số pi, mà anh ta dự định sẽ đọc tại Olympiad Thể thao Trí tuệ - lễ hội các môn cờ kéo dài cả tuần lễ, được tổ chức một tuần sau Giải vô địch Trí nhớ Thế giới. Đó sẽ là kỷ lục thế giới mới. Nhưng tháng trước, một chuyên gia trí nhớ không tiếng tăm nào đó người Nhật, tên là Akira Haraguchi chẳng biết từ đâu xuất hiện và đọc được một mạch 83.431 chữ số pi. Ông ta mất mười sáu giờ, hai tám phút để đọc chúng. Ben đọc được thành tích này trên mạng Internet, và buộc phải đánh giá lại kế hoạch của mình. Thay vì cố học thuộc thêm 33.432 chữ số nữa, anh ta từ bỏ và dồn sức bảo vệ danh hiệu vô địch trí nhớ thế giới. Trong sáu tuần qua anh ta dành hết những giây phút rảnh rỗi để dọn sạch cung trí nhớ đã dành cho số pi, rũ bỏ hàng tháng trời những lao động cực nhọc, để anh ta sử dụng lại những cung đó cho các giải vô địch trí nhớ.

Hầu hết các vận động viên trí óc đến với môn thể thao này cũng giống như tôi: Cứ họ thấy ai đó diễn một trò trí nhớ rất hoành tráng và thấy hay là họ hỏi ngay các mẹo của trò này để về nhà tự học. Nhưng Ben bỏ lỡ một bước quan trọng. Anh đã xem ai đó ghi nhớ những quân bài, nghĩ trò này thật hay, rồi về nhà tự học lấy. Nhưng không ai bảo cho anh biết làm như thế nào. Không hề sử dụng kỹ thuật nào, anh ta cứ chăm chăm nhìn đi nhìn lại

cho tới khi chúng in dấu vào não bộ. Và điều ngạc nhiên là, cứ lúc rảnh rỗi thì anh ta lại làm như vậy trong nhiều tháng trời, với giả định rằng cuối cùng sẽ đạt thành tựu. Rồi thì anh ta cũng rút thời gian xuống mười lăm phút mà chỉ cần ghi nhớ theo kiểu học vẹt, và xét trên nhiều khía cạnh thành tích này còn ấn tượng hơn kỷ lục thế giới ba mươi hai giây anh ta đạt được nhờ dùng các kỹ thuật. Mãi cho đến lúc tham gia Giải vô địch Trí nhớ Thế giới anh ta mới biết về cung trí nhớ. Sau những phần thi ở ngày đầu tiên (anh ta hoàn thành ở vị trí áp chót), anh đến hiệu sách, mua một cuốn của Tony Buzan, quyết rằng mình có tài năng trong môn này, và quên hết mọi sở thích ngoại khóa khác, bao gồm cả mục tiêu suốt đời là phải xem hết 1.001 phim hoạt hình của hãng Warner Bros phát hành rầm rộ trong quãng 1930 và 1968.

Ben đang viết một cuốn sách “Làm thế nào để thông minh hơn,” chỉ cho người đọc biết tính toán bất cứ ngày nào trong lịch sử, biết cách ghi nhớ một cỗ bài, và dùng mẹo để làm bài kiểm tra IQ. “Cuốn sách này sẽ khiến mọi người nghĩ rằng anh thông minh mà thực ra chẳng làm trí tuệ của anh tăng lên gì cả,” anh ta bảo tôi. “Vấn đề là tôi chưa viết được nhiều nhận gì, vì tôi luôn có những việc quan trọng hơn phải làm, như xem hoạt hình. Hễ tôi cố viết một cuốn sách nghiêm túc về cải thiện cuộc sống, thì tôi lại viết toàn những thứ nhảm nhí, vì tôi còn chẳng biết làm thế nào cải thiện cuộc sống của mình nữa là.”

Người muốn chiếm danh hiệu của Ben ở giải vô địch thế giới là Tiến sĩ Gunther Karsten, với khuôn mặt xương xương và cái trán hói, một “bố già” bốn mươi ba tuổi trong môn thể thao trí nhớ Đức, người đã thắng hết các cuộc thi quốc gia ở nước này kể từ năm 1998. Gunther xuất hiện trong điệu bộ mà tôi biết là phong cách điển hình của ông ta: một đôi bịt tai màu đen hoành tráng, cặp kính chống nắng gọng kim loại mà phần tròng kính đã bịt hết chỉ chừa ra hai lỗ nhỏ. “Tác nhân kích thích bên ngoài,” như cách nói của Gunther, là điều chuyên gia trí nhớ này ghét tay ghét đặng. (Một chuyên gia trí nhớ người Đan Mạch đã về vườn từng thi đấu với miếng che mắt ngựa.) Ông ta còn mang cái khóa dây lưng màu vàng có khắc tên viết tắt của mình, đeo sợi dây chuyền vàng ngoài chiếc áo phông trắng ôm sát người, và mặc chiếc quần thủy thủ màu đen. Gunther cho tôi biết hồi còn đại học ông ta là người mẫu ảnh cho hãng xe Nissan, và tùy xem góc nhìn của bạn thế nào, bạn sẽ thấy ông ta giống một tay côn đồ trong phim James Bond hoặc là một vận động viên trượt băng nghệ thuật đang về già. Vóc dáng của ông ta thật là oách, và tôi chóng nhận ra ông cũng là một đấu thủ rất cừ nữa. Dù chân hơi khập khểnh (do bị bệnh về xương lúc còn nhỏ), ông vẫn đều đặn tham gia các cuộc chạy đua cho lứa tuổi trung niên và chiến thắng hản hoi. Ông ta mang bên mình một chiếc cặp kim loại sáng bóng được khóa kín, trong chứa cỡ hai mươi đến ba mươi cỗ bài định ghi nhớ. Ông sẽ chẳng cho tôi biết chính xác có bao nhiêu vì sợ rằng thông tin đó sẽ lọt đến tai Ben Pridmore.

Cuộc thi diễn ra ở một căn phòng lớn lát ván gỗ sồi, trong một tòa nhà cổ của Oxford, với những ô cửa sổ cao kiểu Gothic và những bức chân dung quá cỡ của Bá tước Litchfield đệ Tam và Bá tước Derby đệ Thập tứ. Căn phòng được bày biện không có gì khác so với ngày thường trong năm học, khi nó được dùng để làm phòng thi cho những sinh viên đại học Oxford. Có bốn mươi tám chiếc bàn, mỗi bàn gắn một chiếc đồng hồ đếm giờ kỹ thuật số cao chừng 15cm, dùng cho phần thi cuối cùng và cũng là phần hấp dẫn nhất: nhớ bài nhanh, khi các thí sinh đua nhau đưa từng cỗ bài vào bộ nhớ một cách nhanh nhất có thể.

Không như giải vô địch Mỹ chỉ có năm phần thi và mỗi phần không quá mười lăm phút, giải vô địch thế giới trí nhớ thường được gọi là “cuộc thi trí nhớ mười môn phối hợp.” Nó gồm mười môn thi, kéo dài ba ngày tới bởi, mỗi ngày kiểm tra trí nhớ thí sinh theo những cách khác nhau đôi chút. Các đấu thủ phải ghi nhớ một bài thơ dài nhiều trang trước đây chưa được công bố, nhớ những trang chữ ngẫu nhiên (kỷ lục: 280 chữ trong mười lăm

phút), danh sách những số nhị phân (kỷ lục: 4.140 số trong ba mươi phút), cỗ bài đã xáo, danh sách những ngày lịch sử, và những cái tên những khuôn mặt. Một số môn thi, gọi là “phần thi tốc độ,” kiểm tra đấu thủ có thể nhớ được bao nhiêu trong vòng năm phút (kỷ lục: 405 chữ số). Hai môn marathon thử xem thí sinh nhớ được bao nhiêu cỗ bài và bao nhiêu số ngẫu nhiên trong một giờ (kỷ lục: 2.080 chữ số và hai mươi bảy cỗ bài).

Giải vô địch thế giới trí nhớ lần đầu tiên được tổ chức tại Athenaeum Club sang trọng ở London năm 1991. “Hồi đó tôi thấy thật là vô lý,” Tony Buzan nhớ lại. “Chúng ta có giải vô địch ô chữ. Chúng ta có giải vô địch môn Scrabble<sup>[14]</sup>. Chúng ta có giải cờ vua, bài bridge, bài xì, môn cờ đam, bài canasta, và cờ vây. Chúng ta có cuộc thi cho các môn khoa học. Vậy mà quá trình nhận thức quan trọng nhất, cơ bản nhất của loài người là ghi nhớ thì lại không có giải vô địch nào cả.” Ông ta cũng biết rằng ý tưởng “nhà vô địch trí nhớ thế giới” sẽ chắc chắn sẽ thu hút truyền thông và là cách khôn ngoan để quảng bá sách ông ta viết về rèn luyện trí não.

Với sự giúp đỡ của người bạn Raymond Keene, một đại kiện tướng cờ vua người Anh, ông này giữ chuyên mục cờ vua hàng ngày cho tờ The Times (London), Buzan gửi thư cho một số người ông ta biết là có liên quan đến lĩnh vực rèn luyện trí nhớ và đăng một quảng cáo về cuộc thi trên The Times. Bảy người xuất hiện, gồm một y tá chuyên chăm sóc bệnh nhân tâm thần, tên Creighton Carvello, người này ghi nhớ số điện thoại của tất cả những người tên Smith trong danh bạ điện thoại vùng Middlesbrough, và một người khác tên Bruce Balmer đã lập kỷ lục vì ghi nhớ hai nghìn từ ngoại ngữ trong một ngày. Vài thí sinh mặc vét đuôi tôm.

Các đấu thủ giờ không còn theo quy định trang phục khắt khe như vậy nữa, song những quy định khác ở giải này đã chặt chẽ hơn nhiều kể từ năm 1991. Cuộc thi ngày trước chỉ có một ngày, giờ đã kéo dài hết một kỳ nghỉ cuối tuần. Trong những môn thi của mười môn phối hợp kéo dài ba ngày đó, môn thi đầu tiên trong ngày đầu tiên, nhớ thơ, nhìn chung là phần đáng sợ nhất. Vì tôi nhớ thơ khá kém cỏi nên đây là phần thi tôi muốn theo dõi sát sao nhất. Mỗi năm Gunther lại vận động bỏ phần thi này ra khỏi giải đấu, hay ít nhất thay đổi luật thi đấu sao cho - theo như ông ta nói - “khách quan”. Nhưng thơ ca là nơi khởi đầu của thuật ghi nhớ, và xóa bỏ phần thi này khỏi giải đấu chỉ vì vài thí sinh thấy khó, thì chẳng khác nào đi ngược lại với tiền đề nền tảng của cuộc thi này rằng ghi nhớ là một nỗ lực sáng tạo và nhân văn. Nên hàng năm, người ta đặt hàng một bài thơ mới mà trước đó chưa được công bố để dùng cho giải vô địch thế giới. Những năm đầu tiên của cuộc thi, vào đầu những năm chín mươi, những bài thơ do một thi sĩ Anh từng đoạt giải thơ ca viết ra, ông tên là Ted Hughes, mà Tony Buzan bảo là “một người bạn cũ.” Kể từ khi Hughes chết năm 1998, những bài thơ do Buzan tự viết ra. Bài thơ năm nay có 108 câu, đề “Miserare,”<sup>[15]</sup> trích từ tuyển tập “Requiem for Ted” (Lễ cầu hồn cho Ted). Nó bắt đầu:

With most things in Universe

I am happy:

Supernovas

The Horse Head Nebula

The Crab

The light-years-big clouds

That are the Womb of Stars

(Dịch nghĩa: Tôi hạnh phúc với hầu hết mọi điều trong vũ trụ này: Những ngôi sao băng. Tinh vân đầu ngựa. Chòm sao Cự Giải. Những đám mây lớn ngàn năm ánh sáng. Là nơi chứa những vì sao)

Tôi đọc danh mục những điều làm Tony Buzan hạnh phúc, có “God’s freezing balls,” (những khối cầu lạnh băng của Chúa) và kết thúc:

I am not happy

That Ted

Is Dead.

(Tôi không hạnh phúc khi Ted chết đi)

Các thí sinh có mười lăm phút ghi nhớ càng nhiều dòng càng tốt, rồi có nửa tiếng viết ra trên tờ giấy trắng. Để nhận được điểm tuyệt đối cho một câu, nó phải được viết hoàn chỉnh, từng chữ viết hoa và dấu câu. Các thí sinh không gạch chân “not happy” như tác giả đã viết hay nghĩ sai rằng nghĩ rằng Ted đã “chết” (dead) mà không có chữ D viết hoa sẽ chỉ được nửa điểm cho câu đó.

Đâu là cách tốt nhất để ghi nhớ một đoạn văn bản dài hay một bài phát biểu, câu hỏi này đã làm các chuyên gia trí nhớ trăn trở hàng ngàn năm qua. Tài liệu đầu tiên về trí nhớ đã mô tả hai dạng hồi tưởng: memoria rerum và memoria verborum, trí nhớ đối với các sự vật và trí nhớ với lời nói. Khi tiếp cận một văn bản hay lời nói, người ta có thể nhớ ý chính, hay có thể nhớ nguyên văn. Quintilian một người thầy, và nhà hùng biện thời La Mã xem nhẹ memoria verborum vì cho rằng tạo ra nhiều hình ảnh như vậy không những kém hiệu quả, vì nó đòi hỏi cung trí nhớ khổng lồ, mà nó còn không ổn định. Nếu trí nhớ đối với lời nói cứ tập trung vào việc nhớ từng từ một, thì không những bạn phải nhớ nhiều hơn, mà nếu bạn quên đi một từ bạn sẽ bị mắc kẹt trong cung trí nhớ, như đứng trong căn phòng nhìn bức tường trắng, lạc lối và không thể đi tiếp.

Cicero cũng đồng ý rằng cách tốt nhất để ghi nhớ lời nói là nhớ theo ý bằng cách sử dụng memoria rerum chứ không nên ghi nhớ từng lời. Trong tác phẩm De Oratore, ông gợi ý rằng một người khi thuyết trình nên tạo một hình ảnh cho mỗi chủ đề mình muốn đề cập và đặt mỗi hình ảnh đó vào một chỗ trong cung trí nhớ. Thực ra, từ “topic” (chủ đề) bắt nguồn từ chữ Hy Lạp topos, hay địa điểm. (Cụm từ “in the first place” (ở vị trí đầu tiên, trước hết) trong các bài văn - là dấu tích của thuật ghi nhớ.)

Bộ não không giỏi ghi nhớ chính xác từng lời, điều này được minh họa bằng một ví dụ nổi tiếng: vụ Watergate năm 1973. Trong phiên điều trần trước Ủy ban điều tra vụ Watergate của Thượng viện, cố vấn của Tổng thống Richard Nixon là John Dean đã trình bày trước các nghị sĩ về nội dung hàng tá cuộc họp liên quan đến việc che giấu những vụ đột nhập. Trước sự chán nản của tổng thống và niềm hoan hỉ của ủy ban, Dean có thể nhắc lại nguyên văn nhiều cuộc đối thoại diễn ra trong Phòng Bầu dục. Trí nhớ của ông ta chi tiết và dường như chính xác đến mức các phóng viên gọi ông ta là “máy ghi âm.” Vào thời điểm Dean làm chứng, không một ai biết rằng những cuộc đàm thoại đã được ông ta thuật lại theo trí nhớ kia trước đó cũng đã được một máy ghi âm trong Phòng Bầu dục ghi lại.

Trong khi cả nước Mỹ chú ý đến ảnh hưởng chính trị của những bản ghi âm đó, thì nhà

tâm lý Ulric Neisser lại xem đó là một nguồn dữ liệu đáng giá. Neisser so sánh bản chép lại từ băng ghi âm với lời khai của Dean, và phân tích xem trí nhớ của Dean đúng và sai ở đâu. Chẳng những Dean không nhớ chính xác những lời trích dẫn - nghĩa là nhớ theo verborum - mà ông ta còn thường không nhớ đúng ý nội dung trao đổi - tức nhớ theo rerum. Song, dù trí nhớ của ông ta có sai lệch trong từng phần riêng rẽ, thì Neisser nhận thấy rằng “về tổng quan thì có thể xem là ông ta nhớ đúng.” Những điểm chính trong lời khai đều chính xác: “Nixon muốn che giấu trót lọt vụ việc này; ông ta hài lòng vì nó diễn ra tốt đẹp; ông ta bối rối khi nó bị lộ ra; ông ta sẵn sàng tính đến những hoạt động phi pháp, nếu những hoạt động đó tăng quyền lực cho tổng thống hoặc đánh bại được đối thủ của ông ta.” John Dean không xuyên tạc, Neisser lập luận; ông ta sai về chi tiết, nhưng đúng ở những điểm quan trọng. Chúng ta ai cũng đều như vậy khi cố thuật lại những cuộc đàm thoại, vì không được rèn luyện đặc biệt, nên trí nhớ của chúng ta chỉ tập trung đến bối cảnh chung.

Nếu bộ não đúng là hoạt động như vậy thì cũng là điều hợp lẽ. Nó vốn là một bộ phận rất tốn kém. Dù chiếm 2 phần trăm khối lượng cơ thể nhưng nó dùng đến một phần năm lượng ôxy chúng ta hít vào và đốt hết một phần tư lượng glucose. Bộ não cũng là cơ quan tiêu tốn năng lượng nhất trong cơ thể và được chọn lọc tự nhiên gọt giũa cực kỳ nghiêm khắc để đáp ứng hiệu quả những nhiệm vụ vốn là mục đích tiến hóa của nó. Có thể nói mục đích chung của hệ thần kinh, từ cơ quan cảm biến cung cấp thông tin đến các nhóm tế bào thần kinh giải mã thông tin đó, là nhằm hiểu chuyện gì đang diễn ra ở hiện tại và điều gì sẽ xảy ra trong tương lai, để chúng ta có thể phản ứng lại theo cách khả dĩ nhất. Lược bỏ đi những cảm xúc, triết lý, những rối loạn thần kinh chức năng và giấc mơ, thì bộ não chúng ta, theo nghĩa hẹp nhất, về cơ bản là cỗ máy dự đoán và lập kế hoạch. Để hoạt động hiệu quả, chúng phải tìm ra trật tự trong đồng hỗn loạn những ký ức khả dĩ. Từ lượng dữ liệu khổng lồ đổ vào thông qua các giác quan, bộ não phải nhanh chóng lọc thông tin nào sẽ ảnh hưởng đến tương lai và chú tâm vào nó, bỏ qua những thông tin gây nhiễu. Phần lớn các thông tin hỗn loạn mà bộ não lọc bỏ là lời nói, bởi hầu hết trường hợp, ngôn ngữ dùng để truyền đạt ý tưởng thực ra chỉ là món đồ trang trí. Cái quan trọng ấy chính là res, ý nghĩa của những lời đó. Và bộ não chúng ta lại nhớ rất tốt cái ý nghĩa đó. Trong đời thực, ngoài việc làm chúng ở nghị viện hay tại vòng thi nhớ thơ ở cuộc thi trí nhớ quốc tế, thì chẳng mấy ai bị yêu cầu phải ghi nhớ từng chữ - ad verbum.

Cho đến cái tích tắc cuối cùng của đồng hồ lịch sử, sự truyền thụ văn hóa vẫn được hiểu theo nghĩa truyền khẩu từ miệng nói vào tai nghe, và thơ ca là phương tiện trung gian chủ yếu để truyền thông tin qua không gian và từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đọc thơ không chỉ là cách đơn giản để kể lại những câu chuyện vui thú và quan trọng, hay để diễn tả trí tưởng tượng. Theo lập luận của nhà kinh điển Eric Havelock, nó là “một kho lưu giữ khổng lồ những trí thức hữu ích, một dạng bách khoa thư về đạo đức, chính trị, và công nghệ mà những công dân hữu ích buộc phải học để trang bị kiến thức cơ bản.” Những tác phẩm truyền khẩu vĩ đại được truyền lại như một di sản văn hóa chung, thường không phải trên giá sách, mà trong các bộ não.

Sự tồn tại của những người ghi nhớ chuyên nghiệp tồn tại trong văn hóa truyền khẩu trên khắp thế giới là để truyền lại di sản đó qua các thế hệ. Ở Ấn Độ, toàn bộ tầng lớp tăng lữ có nhiệm vụ ghi nhớ chính xác tuyệt đối kinh Vệ Đà. Ở Ả-rập thời kỳ trước Hồi giáo, những người Rawi<sup>[16]</sup> thường đi cùng những nhà thơ, được coi là chuyên gia ghi nhớ chính thức. Những bài giảng của Phật được truyền khẩu liên tục suốt bốn thế kỷ mãi cho đến khi chúng được chuyển thành chữ viết ở Sri Lanka vào thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Và trong nhiều thế kỷ, một nhóm người gọi là tannaim (nghĩa đen, “những người đọc lại”) được thuê để ghi nhớ các luật lệ truyền khẩu cho cộng đồng Do Thái.



Tác phẩm truyền khẩu nổi tiếng nhất của phương Tây và là tác phẩm đầu tiên được nghiên cứu có hệ thống, là *Odyssey* và *Iliad* của Homer. Hai bài thơ này - có lẽ là những bài thơ đầu tiên được viết ra bằng chữ Hy Lạp - từ lâu được giữ nguyên bản về văn chương. Tuy nhiên, dù được ca tụng là hình mẫu tạo nguồn cảm hứng cho mọi tác phẩm văn chương, từ lâu hai kiệt tác này của Homer đầu thời là mối đau đầu cho giới học giả. Những nhà phê bình hiện đại ngay từ đầu cảm nhận rằng chúng khác biệt về chất lượng so với những tác phẩm ra đời sau này - thậm chí có chút kỳ lạ. Ví dụ, cả hai bài thơ đều có sự lặp lại một cách kỳ cục khi đề cập đến các nhân vật. *Odysseus* luôn là “*Odysseus* thông minh.” Bình minh bao giờ cũng là “những ngón tay hồng” Tại sao lại viết như vậy? Một vài biệt danh dường như hoàn toàn chẳng phù hợp. Tại sao lại gọi kẻ giết người *Agamemnon* là “*Aegisthos* vô tội”? Tại sao lại nói “*Achilles* đôi chân nhanh nhẹn” ngay cả khi chàng đang ngồi? Hay “*Aphrodite* cười” dù là khi nàng đang rơi lệ? Xét cả mặt cấu trúc lẫn chủ đề, *Odyssey* và *Iliad* đều cực kỳ công thức đến nỗi dễ đoán biết. Những đoạn tường thuật - tập hợp quân đội, những cái khiên vĩ đại, thách đấu giữa các đối thủ - xuất hiện hết lần này đến lượt nọ, chỉ khác nhau về nhân vật và tình huống. Xét trong những kiệt tác được cân nhắc kỹ lưỡng và tinh tế như vậy, những điều kỳ quặc này xem ra khó mà giải thích.

Trọng tâm của mỗi bản thảo về những tác phẩm văn chương sớm nhất này là hai câu hỏi: Thứ nhất, làm sao văn học Hy Lạp bỗng dưng lại sản sinh ra hai tác phẩm này? Chắc chắn vài câu chuyện kém hoàn thiện hơn đã được sáng tác trước đó, và hai tác phẩm này chỉ là tác phẩm đầu tiên được lưu lại mà thôi. Thứ hai, chính xác tác giả là ai? Hay các tác giả là ai? Không hề có bằng chứng lịch sử về Homer, và không có một tiểu sử đáng tin nào về sự tồn tại của con người này, ngoại trừ những đoạn tự ám chỉ ngay trong chính những văn bản đó.

Jean-Jacques Rousseau là một trong những nhà phê bình hiện đại đầu tiên đưa ý kiến rằng Homer không phải là một tác giả theo nghĩa hiện đại, nghĩa là một cá nhân ngồi viết một câu chuyện rồi xuất bản cho những người khác đọc. Trong Tiểu luận về Nguồn gốc Ngôn ngữ năm 1781, triết gia Thụy Sĩ cho rằng *Odyssey* và *Iliad* có lẽ “được viết dựa theo ký ức của nhiều người. Sau này chúng được tập hợp cẩn thận dưới dạng chữ viết”, nhưng Rousseau cũng chỉ tìm hiểu đến đấy. Cũng viết vào thế kỷ mười tám, một nhà ngoại giao và khảo cổ người Anh tên Robert Wood đưa ra ý kiến rằng Homer là người mù chữ, và rằng các tác phẩm của ông được lưu trong trí nhớ. Đó là một giả thiết mang tính cách mạng, nhưng Wood không thể đưa ra được giả thiết nhằm lý giải làm sao Homer có được thành tựu trí nhớ tuyệt vời như vậy.

Năm 1795, nhà ngữ văn người Đức Friedrich August Wolf lần đầu tiên lập luận rằng không những những tác phẩm của Homer không phải do Homer viết ra, chúng còn không phải của Homer. Chúng là một tập hợp rời rạc những bài hát được truyền qua nhiều thế hệ ca sĩ dân gian Hy Lạp, và sau này được biên soạn lại dưới hình thức văn bản như ngày nay.

Năm 1920, một học giả mười tám tuổi tên Milman Parry chọn đề tài tác-giả-Homer làm luận án thạc sĩ ở Đại học California, Berkeley. Anh ta đưa ra ý kiến lý do các sử thi của Homer có vẻ không giống những tác phẩm văn chương khác là bởi chúng thực sự không giống thứ văn chương khác. Parry đã phát hiện ra điều Wood và Wolf đã bỏ qua: chúng cứ về thi ca truyền khẩu ở ngay trong chính văn bản. Tất cả những sự kỳ quặc về phong cách: gồm tính công thức và sự tái diễn các yếu tố cốt truyện và những biệt danh lặp đi lặp lại một cách kỳ cục - “*Odysseus* thông minh” và “*Athena* mắt nâu” - vốn luôn làm người đọc bối rối thực ra giống như dấu vân tay của người thợ gốm: bằng chứng cụ thể cho biết các bài thơ này được làm ra như thế nào. Chúng là những yếu tố giúp ghi nhớ, để những ca sĩ dân gian khớp với nhịp và hình thức của một câu thơ, và ghi nhớ nội dung chính của bài

thơ. Theo Parry, các tác giả vĩ đại nhất thời cổ xưa, “một trong những truyền thống lâu đời những thi sĩ truyền khẩu đã... sáng tác toàn bộ mà không có chữ viết trợ giúp.”

Parry nhận ra nếu ta định làm một bài thơ dễ nhớ, thì Odyssey và Iliad chính là thể loại thơ ta sẽ tạo ra. Người ta bảo sự sáo rỗng là tội lỗi tệ nhất mà một tác giả có thể phạm phải, nhưng với một nghệ sĩ dân gian truyền khẩu, chúng lại rất quan trọng. Chính bởi sự sáo rỗng dễ dàng đi vào lời nói và chữ viết - dễ đi vào trí nhớ - nên đó lý do tại sao chúng đóng một vai trò quan trọng trong kể chuyện truyền khẩu. Odyssey và Iliad, đã vận dụng và có đầy rẫy những lỗi sáo rỗng. Trong một nền văn hóa lệ thuộc vào trí nhớ thì điều quan trọng là người ta phải - như lời của Walter Ong, “nghĩ những điều dễ nhớ.” Bộ não rất giỏi nhớ những điều được lặp lại, có nhịp điệu, vần điệu, có cấu trúc, và trên hết là dễ hình dung. Các ca sĩ dân gian phát hiện ra những quy tắc này khi họ cắt gọt những câu chuyện qua quá trình kể đi kể lại, đây cũng chính là những quy tắc ghi nhớ cơ bản mà các nhà tâm lý học đã phát hiện lại khi họ bắt đầu tiến hành những thí nghiệm khoa học đầu tiên về trí nhớ vào lúc chuyển giao sang thế kỷ hai mươi: lời nói có vần nhịp dễ nhớ hơn lời nói không có vần nhịp; những danh từ cụ thể dễ nhớ hơn những danh từ trừu tượng; những hình ảnh linh động dễ nhớ hơn hình ảnh tĩnh; sự lặp âm đầu giúp việc ghi nhớ dễ dàng hơn. Ý nghĩ về một con chồn vằn ngụp vào nước dễ lưu lại trong trí nhớ hơn ý nghĩ về con chồn hoa đang thực hiện hoạt động thể chất.

Bài hát là cách hữu hiệu nhất trong số các mẹo ghi nhớ mà các ca sĩ dân gian sử dụng. Nếu bạn có thể chuyển một tổ hợp các từ thành nhịp điệu, những từ ấy sẽ rất khó bị tống ra khỏi đầu bạn.

Bộ não chất lọc ý nghĩa của thế giới bằng cách tìm ra những mô thức và cấu trúc của thông tin, và chuyển lời nói thành âm nhạc và vần điệu là một cách bổ sung thêm mô thức và cấu trúc vào ngôn ngữ. Đó là lý do những nghệ sĩ dân gian Homer hát những bài sử thi truyền khẩu, lý do mà kinh Torah được xem là có nhạc tính, và cũng là nguyên nhân chúng ta dạy bằng chữ cái cho trẻ em bằng bài hát, chứ không phải dạy hai sáu chữ cái đơn lẻ. Bài hát là công cụ cấu trúc cơ bản cho ngôn ngữ.

Sau khi chuyển đến Harvard và trở thành giáo sư trợ giảng, Parry có bước ngoặt độc đáo trong công việc. Thay vì bám vào các thư tịch cổ Hy Lạp, nhà kinh điển trẻ tuổi sang Nam Tư tìm kiếm những ca sĩ dân gian còn sót lại, những người vẫn thực hành một hình thức thi ca truyền khẩu giống như nghệ thuật Homer. Anh quay lại Cambridge với hàng ngàn bản ghi âm đã đặt nền móng cho một ngành học thuật mới nghiên cứu truyền thống truyền khẩu.

Trong khi nghiên cứu điền dã, Parry phát hiện ra rằng thay vì truyền đạt nguyên văn bài thơ từ nghệ sĩ này sang nghệ sĩ khác và từ thế hệ này sang thế hệ khác, những nghệ sĩ hát về Balkan (được cho là giống những các nghệ sĩ Homer tiền bối) sẽ truyền lại các quy tắc và giới hạn cho phép nghệ sĩ - bất cứ nghệ sĩ nào - dựng lại một bài thơ mỗi lần anh ta kể lại. Mỗi lần kể lại, câu chuyện không giống y như trước, nhưng rất sát.

Khi được hỏi họ có lặp lại nguyên văn những bài hát không, các nghệ sĩ dân gian Sla-vơ đã trả lời, “từng chữ và từng dòng”. Ấy nhưng khi những bản ghi hai lần trình diễn được mang ra đối chiếu, chúng rõ ràng là khác nhau. Những ca từ thay đổi, những dòng thơ bị xáo trộn, những đoạn thơ bị mất. Các nghệ sĩ Sla-vơ không phải là quá tự tin khi nói vậy, chỉ vì họ không có khái niệm về ghi nhớ từng chữ. Điều này cũng không có gì đáng ngạc nhiên. Không có chữ viết thì cũng chẳng cách nào kiểm tra xem điều lặp lại có chính xác không.

Tính biến đổi này trong thơ ca truyền khẩu cho phép nghệ sĩ truyền đạt nội dung tới khán giả, nhưng nó cũng cho phép tạo ra những phiên bản dễ nhớ hơn. Các nhà văn hóa dân gian đã so sánh những bài thơ truyền khẩu giống như viên đá cuội bị nước bào mòn. Qua nhiều lần kể lại, chúng sẽ trở nên trơn tru hơn vì những phần khó nhớ bị lược bỏ hay làm cho dễ nhớ hơn và được lặp lại. Những thứ ngoài lề không liên quan bị bỏ quên. Những chữ dài và hiếm thường bị tránh sử dụng. Khi vừa phải đáp ứng được tính hình ảnh và sự lặp âm đầu vừa phải phù hợp với nhịp của câu thơ, các nghệ sĩ dân gian thường không có nhiều từ ngữ để chọn. Cấu trúc viết nên bài thơ. Quả thật, công trình của những người kế tục Parry đã phát hiện ra gần như mọi từ trong Odyssey và Iliad đều phù hợp với một số dạng giản đồ hay mô thức làm bài thơ dễ nhớ hơn.

Cũng chẳng phải chuyện trùng hợp khi cho rằng thuật ghi nhớ do Simonides phát minh ra vào đúng thời điểm xuất hiện chữ viết ở Hy Lạp cổ, khoảng thế kỷ thứ năm trước Công nguyên. Trí nhớ không còn là điều đương nhiên phải có như ở giai đoạn tiền chữ viết ở Hy Lạp. Những kỹ thuật cổ xưa của các nghệ sĩ Homer dân gian, những nhịp điệu và công thức, không đủ giúp giữ trong đầu những ý nghĩ mới mẻ và phức tạp mà con người bắt đầu suy nghĩ đến. “Trình diễn truyền khẩu thơ như ban đầu đã bị tước bỏ đi mục tiêu chức năng và được giao phó cho vai trò thú sinh là giải trí, một chức năng nó vẫn luôn có nhưng giờ đây trở thành mục đích duy nhất,” Havelock viết. Không còn chịu những ràng buộc về quy tắc truyền khẩu, thơ ca bắt đầu trở thành nghệ thuật.

Vào thời gian tác giả Ad Herennium ngồi viết cuốn sách về thuật hùng biện vào thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, chữ viết đã xuất hiện được một thế kỷ và là một phần quan trọng của thế giới La Mã cũng giống như máy tính đối với thời đại chúng ta. Những bài thơ do những thi sĩ cùng thời với ông như Virgil, Horace, và Ovid với những kiệt tác cùng thế kỷ với Ad Herennium đều được đưa vào trang viết. Mỗi một từ được cẩn trọng lựa chọn, đó là sản phẩm của riêng một nghệ sĩ diễn tả thế giới quan của họ. Khi được viết lên trang giấy, những từ đó được xem là không thể sửa đổi. Nếu bạn định ghi nhớ một bài thơ, thì bạn cần đến memoria verborum. Còn Rerum không có tác dụng.

Tác giả khuyết danh của Ad Herennium cho rằng phương pháp tốt nhất để ghi nhớ thơ từng chữ là lặp lại một câu từ hai đến ba lần, trước khi xem nó như một chuỗi hình ảnh. Đây là phương pháp ít nhiều được Gunther Karsten sử dụng trong phần thi thơ. Ông ta gán mỗi từ vào một điểm trên tuyến đường. Nhưng phương pháp này có một nhược điểm: có rất nhiều từ không thể hình ảnh hóa được. Từ “và” sẽ trông như thế nào? Hay mạo từ “the”? Cách đây hai ngàn năm, Metrodorus xứ Scepsis, một người cùng thời với Cicero, đã đề xuất giải pháp cho vấn đề nan giải là làm thế nào để thấy cái không thể thấy. Metrodorus phát triển một hệ thống những hình ảnh mặc định thể hiện những liên từ, mạo từ, và những thành phần kết nối câu. Nó cho phép ông ghi nhớ từng lời bất cứ điều gì ông đọc hoặc nghe được. Quả thật, thư viện biểu tượng của Metrodorus dường như được dùng rộng rãi ở Hy Lạp cổ. Ad Herennium có nói rằng “hầu hết người Hy Lạp đã viết về trí nhớ dần tạo ra danh sách những hình ảnh tương ứng với một lượng lớn từ ngữ, để những ai muốn học thuộc những hình ảnh đó có thể học được ngay mà không mất công tìm kiếm chúng.” Dù Gunther không sử dụng các biểu tượng của Metrodorus, không may đã thất lạc trong lịch sử, ông ta tạo từ điển hình ảnh cho riêng mình, khoảng chừng hai trăm từ phổ biến mà không dễ hình ảnh hóa. “Và” là một vòng tròn (“và” hợp vần với rund, trong tiếng Đức nghĩa là vòng tròn). Mạo từ “the” là hình ảnh một người đang đi bằng đầu gối (die, tiếng Đức cho mạo từ “the”, hợp vần với Knie, là từ tiếng Đức có nghĩa “đầu gối”). Khi bài thơ đến đoạn ngắt dòng, ông ta gán một con ốc vào cung trí nhớ.

Gunther có thể ghi nhớ một tài liệu hướng dẫn sửa đầu máy video cũng dễ dàng như nhớ

một bài sonnet của Shakespeare. Thật ra, một tài liệu hướng dẫn sửa đầu video dễ nhớ hơn rất nhiều, vì nó đầy những chữ cụ thể, dễ hình dung, như “nút,” “tivi,” và “ổ cắm.” Thách thức của việc ghi nhớ thơ là tính trừu tượng của nó. Những chữ như “chóng tàn” hay “bản thể” không thể nào trông thấy được thì phải làm sao?

Phương pháp của Gunther nhằm tạo hình ảnh cho cái không thể hình dung là một phương pháp rất cổ xưa: hình dung một từ đồng âm. Một nhà thần học, nhà toán học người Anh ở thế kỷ mười bốn Thomas Bradwardine, người sau này đã được chỉ định làm Tổng giám mục Canterbury, đã sử dụng hình thức ghi nhớ từng từ này ở mức độ phát triển cao nhất và cũng buồn cười nhất. Ông mô tả một phương pháp gọi là memoria sillabararum (nhớ từng âm tiết), có thể dùng để nghi nhớ những từ khó hình dung. Hệ thống của Bradwardine chia một từ thành những âm tiết cấu thành, rồi tạo hình ảnh cho mỗi âm tiết dựa trên một từ khác bắt đầu với âm tiết đó. Ví dụ, nếu ta muốn ghi nhớ âm tiết “ab-”, thì ta phải hình dung một abbot (cha trưởng tu viện.) Với “ba-” ta phải hình dung một người bắn nỏ (balistrarius). Khi nối lại với nhau, một dãy những âm tiết này trở thành một dạng trò chơi đuổi hình bắt chữ (Nhóm nhạc pop Thụy điển Abba có thể được nhớ dưới hình ảnh một cái nỏ đang bắn vào cha trưởng tu viện.) Quá trình chuyển những từ thành hình ảnh liên quan đến một dạng ghi nhớ bằng cách quên: Để ghi nhớ một từ theo âm của nó, nghĩa của nó phải hoàn toàn bị lược bỏ. Bradwardine có thể diễn giải lời cầu nguyện ngoan đạo nhất thành một cảnh lố bịch. Ghi nhớ câu chủ đề của một bài thuyết giảng bắt đầu “Benedictus Dominus qui per,” ông ta thấy “cảnh tượng thánh Benedictine, bàn tay trái đang múa máy với một con bò trắng có những nùm vú đỏ rực đang chèn một con gà gô, trong khi tay phải thì vuốt ve cào cấu thánh Dominic.”

Ngay từ khi xuất hiện, thuật ghi nhớ đã luôn chứa đựng rủi ro. Do mãi chú tâm vào những hình ảnh kỳ lạ và đôi khi quá tục tĩu, nó bị những người coi trọng sự đoan chính chỉ trích nặng nề. Dù sao cũng khá kỳ lạ, việc trong trí tưởng tượng của Bradwardine kết hợp những điều tôn kính với cái bất kính lại không làm các tầng lũ đức cao vọng trọng bày tỏ sự khó chịu trước. Lời công kích mạnh mẽ về đạo đức lại được phát động bởi một người Thanh giáo vào thế kỷ mười sáu, tên William Perkins ở Cambridge. Ông chê bai thuật ghi nhớ là mang tính chất sùng bái và “nghịch đạo, bởi nó gợi nên những ý nghĩ lố bịch, láo xược, kỳ dị và những thú tương tự, chúng kích thích và thấp lên những tình cảm nhục dục suy đồi.” Quả thực là nhục dục. Perkin đã giận dữ đến bốc hỏa khi Peter of Ravenna thừa nhận rằng ông ta dùng những hình ảnh khêu gợi về thiếu nữ để kích thích trí nhớ.

Trong số mười phần thi ở Giải vô địch Thế giới Trí nhớ, phần thi thơ là phần thí sinh đưa vào sử dụng nhiều chiến lược nhất. Nhưng nói chung, có thể chia các vận động viên trí óc thành hai nhóm, và tình cờ thay sự phân nhóm này lại gần như trùng theo giới tính. Trong khi Gunther và hầu hết các thí sinh nam dự giải dùng chiến lược phương pháp, thì các thí sinh nữ tiếp cận thách thức này theo cách cảm tính hơn. Corinna Draschl, mười lăm tuổi, người Áo, trong chiếc áo phông đỏ, đi tất đỏ, đội mũ phớt đỏ, bảo tôi rằng em không thể nhớ một đoạn chữ trừ phi em hiểu nghĩa của nó. Hơn thế nữa, em phải hiểu cảm giác đó như thế nào. Em chia bài thơ thành những đoạn nhỏ, rồi gán cho mỗi đoạn ngắn một chuỗi cảm xúc. Thay vì liên kết những từ với các hình ảnh, em liên hệ chúng với cảm xúc.

“Em cảm nhận tác giả cảm nhận thế nào, ý của tác giả là gì. Em tưởng tượng tác giả buồn hay vui,” em bảo tôi khi ở hành lang ngoài phòng thi đấu. Điều này không phải xa lạ gì so với cách các diễn viên ghi nhớ kịch bản. Nhiều diễn viên sẽ bảo bạn rằng họ chia các dòng thoại thành những đơn vị họ gọi là “nhịp,” mỗi nhịp nhân vật sẽ có ý định hoặc mục tiêu cụ thể, họ sẽ tập trung cảm với ý định/mục tiêu đó. Kỹ thuật này, được gọi là phương pháp

diễn xuất, đã tiên phong ở Nga bởi Konstantin Stanislavski khoảng đầu thế kỷ trước. Stanislavski quan tâm đến những kỹ thuật này không phải tiềm năng ghi nhớ của chúng, mà vì đó như là một công cụ giúp diễn viên thể hiện nhân vật của mình chân thực hơn. Nhưng phương pháp diễn xuất thực ra là một kỹ thuật tạo cho câu thoại những cái móc gắn kết với bối cảnh cả về mặt cảm xúc và thực tế. Phương pháp diễn xuất là một cách làm các từ ngữ dễ nhớ hơn. Quả thật, nhiều nghiên cứu đã cho thấy rằng nếu bạn đề nghị ai đó ghi nhớ một câu như “Cầm bút lên,” người đó thì sẽ dễ nhớ hơn nếu thực sự cầm bút lên khi họ học thuộc câu đó.

Rốt cuộc, ở phần thi nhớ thơ Gunther đã để thua Corinna Draschl và mất chức vô địch. Giải thưởng cao nhất vào tay một trong những người được ông ta bảo trợ, một sinh viên luật vùng Bavaria, mười tám tuổi, trầm lặng và rất tập trung, tên Clemens Mayer, anh ta nói thứ tiếng Anh bập bõm và không quan tâm đến việc thực hành tiếng Anh với tôi. Sau khi sơ sẩy ở phần thi đọc số, tên-người-và-khuôn-mặt, Ben Pridmore đứng thứ tư trong bảng xếp hạng tổng, anh ta kéo sụp vành mũ đen xuống, rồi một mình bước ra khỏi cửa, và thể rằng ngay ngày hôm sau sẽ bắt đầu tập luyện để giành lại danh hiệu.

Ed còn tệ hơn. Trong số ba mươi sáu thí sinh, anh ta nằm trong số mười một người không nhớ nổi trọn cỗ bài trong hai phần thi nhớ bài nhanh, chẳng khác nào một vận động viên hai lần liên tiếp bỏ lỡ cơ hội ghi điểm. Anh ta cố hoàn thành trong thời gian ngắn những mong có vị trí xếp hạng cao hơn, nhưng anh ta mất kiểm soát và quá nóng vội. Cuối cùng anh ta thất vọng với vị trí mười một trên bảng xếp hạng chung, và hờn dỗi bước ra cửa, mồ hôi nhễ nhại. Tôi chạy theo níu anh ta hỏi xem chuyện xảy ra: “Quá nhiều tham vọng,” anh ta chỉ nói vậy, rồi lắc đầu. “Gặp lại anh ở nhà.”

Anh ta bước qua cầu Magdalen, tìm đến một quán rượu để xem trận cricket và uống bia Guinness cho đến khi quên đi thất bại.

Đứng trước phòng khảo thí của Oxford, nhìn các thí sinh vò đầu, xoay xoay cây bút khi cố nhớ bài thơ “Miserere,” tôi cảm nhận một cách sâu sắc điều kỳ lạ ở đây: nơi duy nhất còn sót lại mà thuật ghi nhớ cổ xưa vẫn đang được thực hành, hay ít nhất được tôn vinh, là trong cuộc thi bó hẹp này, và giữa nhóm thiểu số những người kỳ quặc này. Nơi đây, tại một trong trung tâm học thuật của thế giới, là vết tích cuối cùng của Thời hoàng kim vinh quang của Trí Nhớ.

Rõ ràng đã xảy ra một sự thoái trào khủng khiếp từ Thời hoàng kim đó đến thời đại có phần xám xịt ngày nay. Con người từng lao động để vun đắp cho trí óc. Họ đầu tư thu nạp ký ức theo đúng cách mà chúng ta đầu tư mua sắm đồ vật. Nhưng ngày nay, ngoài cánh cửa gỗ sồi của phòng khảo thí Oxford, đại đa số chúng ta không tin vào trí nhớ của mình. Chúng ta tìm con đường tắt để tránh dựa vào chúng. Chúng ta không ngót than phiền về chúng, và thậm chí coi những sai lầm nhỏ nhặt nhất của trí nhớ là chứng cứ cho thấy chúng bắt đầu không còn giúp ích gì cho ta nữa. Tại làm sao, trí nhớ vốn một thời quan trọng như vậy, giờ đây lại trở nên thứ yếu? Tại sao những kỹ thuật này lại biến mất? Tôi tự hỏi, làm thế nào nền văn hóa của chúng ta rốt cuộc lại quên mất cách ghi nhớ?

## Chương bảy

# Sự cáo chung của ghi nhớ

**N**gày xưa, người ta từng có thời buộc phải ghi nhớ mọi suy nghĩ. Không có bảng chữ cái để ghi lại những suy nghĩ, không có giấy để viết lên. Bất cứ điều gì cần lưu lại thì đều được giữ trong trí nhớ. Bất cứ câu chuyện nào cần kể lại, bất cứ ý tưởng nào cần truyền lại, bất cứ mẩu thông tin nào cần chuyển tải, trước tiên chúng phải được ghi nhớ. Ngày nay, dường như chúng ta ghi nhớ rất ít. Khi thức dậy, điều đầu tiên tôi làm là kiểm tra lịch trong ngày, nó ghi lại những việc tôi sẽ làm, nên tôi không cần phải nhớ. Khi leo lên xe, tôi mở thiết bị định vị (GPS) chọn đích đến, trí nhớ không gian của thiết bị này thế chân cho trí nhớ không gian của tôi. Khi ngồi vào bàn làm việc, tôi nhấn nút play trên máy ghi âm kỹ thuật số hoặc mở cuốn sổ ghi nội dung các cuộc phỏng vấn. Tôi có các tấm hình lưu giữ những hình ảnh mình muốn ghi nhớ, những cuốn sách lưu giữ tri thức, và giờ đây, nhờ có Google, hiếm khi nào tôi phải nhớ bất cứ điều gì khác, mà chỉ cần cụm từ tìm kiếm phù hợp là có thể truy cập vào bộ nhớ tập thể của nhân loại. Ngày xưa, vào cái thời mà muốn gọi một cuộc điện thoại người ta vẫn phải nhấn bảy nút bấm, hoặc quay những vòng số nặng nề, thì tôi còn có thể nhớ được số của những bạn thân và gia đình mình. Ngày nay, tôi không biết mình có thuộc được nhiều hơn bốn số điện thoại không. Và có vẻ như vậy là giỏi lắm rồi. Theo một cuộc điều tra năm 2007 do một nhà tâm lý học ở Trường Trinity Dublin thực hiện, một phần ba người Anh ở độ tuổi dưới 13 không thể nhớ được số điện thoại của nhà mình nếu không lấy điện thoại cầm tay ra xem. Cuộc điều tra này cũng nhận thấy 30 phần trăm người lớn không thể nhớ ngày sinh của quá ba người thân trong gia đình. Các đồ dùng đã loại bỏ nhu cầu ghi nhớ những điều như vậy.

Quên số điện thoại hay ngày sinh nhật thể hiện những xói mòn nhỏ nhặt của trí nhớ hàng ngày, và cũng phản ánh phần nào thực trạng lớn hơn, đó là chúng ta đã hất bỏ trí nhớ tự nhiên để thay bằng một siêu cấu trúc công nghệ khổng lồ, gồm từ từ bảng chữ cái đến điện thoại Blackberry. Công nghệ lưu giữ thông tin ngoài bộ não giúp làm cho thế giới hiện đại tồn tại được như hiện nay nhưng chúng cũng thay đổi cách chúng ta suy nghĩ và cách dùng bộ não.

Trong cuốn sách *Phaedrus* của Platos, Socrates thuật lại chuyện thần Theuth của Ai Cập, người phát minh ra chữ viết, đã đến gặp vua Thamus của Ai Cập và đề nghị ban tặng phát minh kỳ diệu của mình cho người dân Ai Cập. “Đây là một nhánh tri thức, nó sẽ... cải thiện trí nhớ của họ,” Theuth nói với vua Ai Cập. “Phát hiện của ta phục vụ cho cả trí nhớ lẫn trí tuệ.” Nhưng vua Thamus dè dặt, không chấp nhận món quà. “Nếu con người học được chữ viết, nó sẽ gây sự lãng quên vào tâm hồn họ,” nhà vua bảo với thần. “Họ sẽ không dùng đến trí nhớ và trở nên chóng quên; họ sẽ ỷ lại vào điều được viết ra, họ sẽ không dựa vào trí nhớ để gọi tên đồ vật nữa mà nhờ những dấu hiệu bên ngoài. Điều người phát hiện ra không phải đem đến trí nhớ, mà sự nhắc nhở. Và cái người ban tặng cho các môn đệ không phải trí tuệ thực sự mà chỉ là thứ trông giống trí tuệ thôi, vì khi kể họ nghe rất nhiều thứ nhưng không dạy họ điều gì cả, người sẽ làm cho họ dường như biết được rất nhiều, trong khi đa phần họ chẳng biết gì hết. Và khi con người ta không được bồi đắp trí tuệ, mà chỉ có lòng tự phụ rằng mình có trí tuệ, thì họ sẽ trở thành một gánh nặng cho đồng loại.”

Socrates tiếp tục chê bai ý tưởng truyền tri thức qua chữ viết, ông bảo “phải hồn nhiên lắm mới đi tin những lời nói được viết ra có thể làm được gì hơn cái việc là nhắc nhở người ta điều họ đã biết.” Đối với Socrates chữ viết chẳng gì hơn sự gợi ý cho trí nhớ - một cách nhắc nhở về thông tin ta đã có sẵn trong đầu. Socrates lo sợ chữ viết sẽ đưa nền văn hóa

vào con đường đối trá dẫn đến suy tàn về đạo đức và tri thức, bởi dù số lượng tri thức sẵn có cho con người sẽ tăng lên nhưng chính họ sẽ trở thành những cái bình rỗng. Tôi tự hỏi liệu Socrates có nhận thức được sự mỉa mai hiển nhiên này không: Chính bởi các môn đồ của ông là Plato và Xenophon đã viết ra sự khinh thị của ông đối với chữ viết nên ngày nay chúng ta mới biết đến điều đó.

Socrates sống vào thế kỷ thứ năm trước Công nguyên, thời kỳ chữ viết trở nên phổ biến ở Hy Lạp, và quan điểm của ông đã thành lỗi thời. Tại sao ông tránh né chuyện đặt bút lên trang giấy đến vậy? Giữ ký ức lên trang giấy dường như là cách ưu việt hơn nhiều so với cố giữ nó trong bộ não. Bộ não luôn mắc sai lầm, nó quên đi, hoặc nhớ nhầm. Chữ viết là cách chúng ta vượt qua được những hạn chế cố hữu về mặt sinh học ấy. Nó cho phép trí nhớ của chúng ta thoát khỏi bộ não dễ mắc sai lầm và nằm an toàn trên trang giấy, nơi chúng có thể tồn tại vĩnh viễn và (đôi khi có người hy vọng) được phổ biến sâu rộng qua không gian và thời gian. Chữ viết cho phép truyền những ý tưởng qua các thế hệ, không sợ sự biến đổi tự nhiên vốn là một phần tất yếu của văn hóa truyền khẩu.

Để rõ tại sao trong thế giới của Socrates trí nhớ lại quan trọng, chúng ta phải hiểu đôi nét sự tiến hóa của chữ viết, và những điểm khác biệt về hình thức và chức năng của những cuốn sách thời xa xưa. Chúng ta phải quay lại thời kỳ trước in ấn, trước khi có những bảng mục lục và phụ lục, trước khi những cuốn sách chép tay được chia thành trang và đóng theo gáy, trước khi có dấu câu, trước khi có chữ viết thường, và thậm chí trước khi có dấu cách giữa các từ.

Ngày nay chúng ta viết lại được chính xác mọi việc nên chúng ta không giữ chúng trong trí nhớ. Nhưng ít nhất đến cuối thời Trung cổ, những cuốn sách không phải là vật thay thế cho trí nhớ, mà chỉ là phương tiện trợ giúp trí nhớ. Như Thomas Aquinas đã nói, “Mọi thứ được viết vào những cuốn sách cụ thể là để giúp ghi nhớ.” Người ta đọc để ghi nhớ, và những cuốn sách là phương tiện có sẵn tốt nhất để đưa thông tin vào trí não. Thực ra, những bản viết tay thường được sao chép lại không ngoài mục đích nào khác là giúp người sao chép ghi nhớ chúng.

Vào thời Socrates, những văn tự Hy Lạp được viết trên những cuộn giấy dài liên tục - đôi khi dài tận 18 mét - giấy làm từ cây thủy trúc (papyrus), được ép mỏng thành tờ rồi dán vào nhau, loại giấy này nhập khẩu từ đồng bằng sông Nile. Đọc những cuốn sách này đã khó, viết ra chúng lại càng khó hơn. Quả là chẳng dễ phát minh cách nào kém thân thiện hơn để tiếp cận thông tin như vậy. Thực tế, mãi cho tới năm 200 trước Công nguyên, những dấu câu cơ bản nhất do Aristophanes xứ Byzantium sáng tạo ra, ông là quản lý Thư viện Alexandria, và dấu câu chỉ là dấu chấm duy nhất hoặc ở cuối, ở giữa, hoặc đầu dòng để người đọc biết quãng mà dừng giữa các câu. Còn về các từ, chúng nối tiếp nhau thành một chuỗi dài dằng dặc những chữ viết hoa được gọi là scriptio continua, không có khoảng trống hay dấu ngắt. Những từ bắt đầu trên một dòng sẽ tràn lên dòng kế tiếp thậm chí chẳng hề có dấu gạch ngang.

ASYOUCANSEEITSNOTVERYEASYTOREADTE

XTWRITTENWITHOUTSPACESORPUNCTUATI

ONOFANYKINDOREVENHELPFULLYPOSITIO

NEDLINEBREAKSANDYETTHISWASEXACTLY

## THEFORMOFINSCRIPTIONUSEDINANCIENT

### GREECE<sup>[17]</sup>

Những con chữ trong cuốn sách này chúng tạo thành từ mang ngữ nghĩa, còn những chữ cái được viết trong scriptio continua có chức năng giống những nốt nhạc. Chúng chỉ đến những âm phát ra từ miệng người nói. Để dựng lại những âm đó thành các từ riêng rẽ có thể hiểu được thì đòi hỏi trước hết phải nghe những âm đó đã. Ngoại trừ những nhạc sĩ hàng đầu, đa số mọi người rất khó đọc các nốt nhạc mà không xướng lên thành giai điệu; và việc đọc văn bản scriptio continua cũng vậy, rất khó đọc nếu không đọc thành tiếng. Thực ra, chúng ta biết vào thời Trung cổ, đọc hầu như luôn đồng nghĩa với đọc thành tiếng, một dạng trình diễn thường được thực hiện trước thính giả.

“Truyền tai” là cụm từ hay lặp lại trong những thư tịch thời trung cổ. Vào thế kỷ thứ tư sau Công nguyên, khi thánh Augustine quan sát thấy mình là thánh Ambrose đọc mà lưỡi không động đậy, miệng không mấp máy, ông nghĩ đó là một ứng xử bất thường đáng ghi lại vào trong cuốn sách Những lời bộc bạch (Confessions). Có lẽ mãi cho tới thế kỷ thứ chín, vào quãng thời gian việc chừa khoảng trống giữa các từ đã thành phổ biến và danh mục những dấu câu phong phú hơn, thì trang sách mới cung cấp đủ thông tin để việc đọc thâm trở nên phổ cập.

Những khó khăn liên quan đến việc đọc những văn bản như vậy cho thấy mối quan hệ giữa việc đọc và trí nhớ thời ấy rất khác so với ngày nay. Vì việc đọc thâm scriptio continua rất khó, nên đọc lại thành tiếng một cách thuần thực đòi hỏi người đọc phải quen thuộc với văn bản ở mức độ nhất định. Người đọc - hầu hết là đàn ông - phải sẵn sàng cho việc đọc, phải làm dấu ngắt quãng trong đầu, và ghi nhớ nó phần nào, nếu không nói toàn bộ - bởi vì chuyển một chuỗi âm thanh thành nghĩa không phải là điều dễ dàng trong quá trình đọc liên tục. Văn bản cần phải được đọc thuộc trước khi có thể trình diễn. Sau hết, cách người ta ngắt chữ một văn bản trong scriptio continua có thể tạo ra sự khác biệt. Như nhà sử học Jocelyn Penny Small chỉ ra, GODISNOWHERE khi tách ra thành GOD IS NOW HERE (Chúa ở đây) có nghĩa khác với GOD IS NOWHERE (Chúa không ở đâu cả).

Hơn nữa, nếu muốn trích ra điều gì từ một cuộn văn bản scriptio continua, người ta phải đọc hết nó từ trên xuống dưới. Một cuộn giấy chỉ có một điểm đầu dòng duy nhất, chính là từ đầu tiên. Vì phải gỡ cả cuộn để đọc mà không có dấu câu hay đoạn văn để chia nhỏ văn bản ra - chứ đừng nói đến đánh số trang, mục lục, chương hồi và phụ lục - nên không thể nào tìm ra một mẫu thông tin cụ thể mà không đọc hết toàn bộ văn bản. Đây không phải loại văn bản dễ dàng tham khảo nếu bạn chưa ghi nhớ nó. Đây là điểm cốt yếu. Các văn tự cổ không thể đọc dễ dàng. Bạn không thể lấy một cuộn giấy trên giá sách xuống rồi nhanh chóng tìm ra một đoạn trích cụ thể trừ phi bạn đã quen thuộc với toàn bộ văn bản. Cuộn giấy tồn tại không phải để giữ các nội dung như một bộ nhớ ngoài, mà nó giúp người đọc định vị nội dung của nó bên trong đầu người đọc.

Một trong những nơi cuối cùng truyền thống đọc thuộc này vẫn còn sót lại là việc đọc kinh Torah, một cuộn sách cổ, chữ viết tay phải mất một năm mới viết xong. Kinh Torah được viết ra mà không có nguyên âm hay dấu câu (dù có khoảng trống giữa các từ, một cải tiến mà người Do thái tạo ra trước cả người Hy Lạp), nghĩa là rất khó đọc thâm. Dù không buộc phải học thuộc kinh Torah nhưng chẳng cách nào đọc một đoạn kinh Torah nếu chưa dành nhiều thời gian để trở nên quen thuộc với nó, bất kỳ cậu bé Do Thái nào đã qua lễ trưởng thành nào cũng có thể cho bạn biết như vậy. Cá nhân tôi bảo chứng cho điều này. Ngày tôi được coi là người đàn ông trưởng thành, tôi thực sự chỉ như con vẹt đội mũ.



Nhiều năm sử dụng ngôn ngữ khiến chúng ta không nhận ra, scriptio continua có nhiều điểm tương đồng với cách chúng ta nói hơn là sự cố ý phân chia từ ngữ trên trang giấy như thế này. Những câu nói trải ra liên tục như một âm dài lơ mơ. Chúng ta không nói với các quãng ngắt giữa chữ. Việc kết thúc một từ này nối liền với khởi đầu một từ khác là một quy ước ngôn ngữ mang tính tùy nghi. Nếu bạn nhìn vào hình ảnh siêu âm minh họa những sóng âm thanh của một người đang nói tiếng Anh, thì quả thật không thể biết quãng ngắt nằm ở đâu, đó là một trong những lý do vì sao việc luyện cho cho máy tính nhận ra lời nói là rất khó. Không có trí thông minh nhân tạo phức tạp với khả năng nhận biết bối cảnh, thì máy tính không cách nào biết sự khác biệt giữa “The stuffy nose may dim liquor” và “The stuff he knows made him lick her.”<sup>[18]</sup>

Có một giai đoạn, những người viết chữ Latin thực sự cố tách các từ bằng dấu chấm, nhưng vào thế kỷ thứ hai sau Công nguyên, tiến trình đảo ngược lại diễn ra, người ta quay về cách viết liên tục như tiếng Hy Lạp - một bước thụt lùi rất lớn và khó lý giải. Trong chín trăm năm sau đó, người ta không còn thấy lại những khoảng trống (giữa các từ) trong các văn bản phương Tây. Xét quan điểm tiện lợi của chúng ta ngày nay, việc tách các từ ra riêng rẽ là chuyện chẳng cần nghĩ ngợi. Nhưng việc người xưa đã thử rồi bỏ chuyện này nói lên rất nhiều điều về cách người ta đọc. Cả việc từ Hy Lạp cổ thường dùng nhất để chỉ “đọc” là *ánagignósko*, nghĩa là “biết lại,” hay “hồi tưởng lại” cũng vậy. Đọc là một hành vi ghi nhớ: Từ quan điểm hiện đại, liệu còn có mối quan hệ nào lạ lùng hơn giữa người đọc và văn bản?

Ngày nay, chúng ta sống giữa các con chữ in tràn ngập - bạn có tin được rằng năm vừa rồi mười tỉ cuốn sách được in không - thật khó hình dung việc đọc diễn ra như thế nào vào thời đại trước Gutenberg<sup>[19]</sup>, khi sách hãy còn hiếm, và một cuốn sách chép tay đắt đỏ có thể mất hàng tháng trời viết ra. Thậm chí vào đến cuối thế kỷ mười lăm, một cuốn sách bất kỳ cũng chỉ có vài chục bản, và những bản đó chắc hẳn được xích vào bàn đọc trong các thư viện đại học cho khỏi mất, và những thư viện nếu chứa khoảng một trăm đầu sách thì cũng được xem là nhiều lắm rồi. Nếu bạn là một học giả trung cổ đang đọc một cuốn sách, bạn biết rằng có nhiều khả năng sẽ không bao giờ được xem nội dung cuốn sách ấy nữa, nên hẳn phải tính đến việc ghi nhớ điều bạn đã đọc. Bạn không thể lấy cuốn sách trên giá xuống để tham khảo một đoạn trích dẫn hay một ý nào đó trong sách. Lý do là thời ấy người ta chưa phát minh ra các giá sách hiện đại với những dãy sách quay gáy ra ngoài. Các giá sách như vậy xuất hiện khoảng thế kỷ mười sáu. Một lý do khác, những cuốn sách vẫn rất nặng, không phải là vật dễ mang. Mãi đến thế kỷ mười ba, công nghệ làm sách mới tiến bộ đến mức có thể đóng trọn bộ Kinh thánh vào một cuốn, thay vì một tập hợp nhiều cuốn riêng rẽ, và nó vẫn nặng trên 4,5kg.

Thậm chí nếu bạn có một cuốn sách trong tay, và muốn tìm đoạn gì trong sách mà không đọc cả cuốn từ đầu đến cuối thì cơ hội tìm ra là rất nhỏ. Những phụ lục còn chưa phổ biến, cả việc đánh số trang và mục lục cũng vậy.

Nhưng những khoảng trống này dần được lấp đầy. Và khi sách thay đổi, nó kéo theo sự thay đổi về vai trò của ghi nhớ trong lúc đọc. Vào khoảng năm 400, những bản sách chép tay trên giấy da, với các trang đóng vào gáy như sách bìa cứng hiện đại, đã nhanh chóng thay thế hoàn toàn sách cuộn, vì người ta ưa đọc trên sách đóng gáy hơn. Người đọc không còn phải gỡ một cuộn văn bản dài để tìm một đoạn văn. Người đọc chỉ cần lật giở đến trang phù hợp.

Phụ lục đầu tiên của Kinh thánh, một bản bản chỉ mục đồ sộ tiêu tốn công sức của năm trăm thầy tu ở Paris, được biên soạn vào thế kỷ mười ba, vào khoảng thời gian xuất hiện

kỹ thuật tách chương. Lần đầu tiên, người đọc có thể tham khảo Kinh thánh mà không cần phải ghi nhớ từ trước. Người ta có thể tìm được một đoạn trích mà không cần thuộc lòng toàn bộ sách. Không lâu sau bản phụ lục này, những cuốn sách khác cũng được làm chỉ mục theo bảng chữ cái, đánh số trang, và mục lục bắt đầu xuất hiện, và khi đã xuất hiện, chúng một lần nữa lại thay đổi bản chất của sách.

Trước khi có mục lục và chỉ mục, khó khăn đặt ra là không thể nào xác định vị trí nội dung chứa trong một cuộn giấy hay tập sách. Điều khiến cho bộ não trở thành một công cụ phi thường là nó không chỉ là một kho thông tin khổng lồ, mà nó còn là công cụ tiện lợi và hiệu quả để tìm ra thông tin. Nó sử dụng hệ thống chỉ mục truy-cập-ngẫu-nhiên vĩ đại nhất từng có - cái hệ thống mà các nhà khoa học máy tính vẫn chưa thể sao chép được. Trong khi chỉ mục đằng sau cuốn sách chỉ cung cấp một địa chỉ duy nhất - tức một trang sách cho mỗi chủ đề quan trọng, thì mỗi chủ đề trong bộ não gắn với hàng trăm nếu không nói là hàng ngàn địa chỉ. Bộ nhớ trong não có tính liên kết và phi tuyến tính. Để tìm một ký ức, bạn không cần biết nó được lưu giữ ở đâu. Nó chỉ đơn giản hiện ra (dù có khi không) khi bạn cần nó. Vì mạng lưới dày đặc liên kết các ký ức lẫn nhau, chúng ta có thể nhanh chóng lướt từ ký ức này đến ký ức khác, từ ý tưởng này đến ý tưởng khác. Từ Barry White đến màu trắng (color white), từ sữa (milk) đến Dải Thiên Hà (Milky Way) là một hành trình dài về mặt nhận thức, nhưng là cuộc dạo chơi ngắn trong hệ thần kinh.

Phụ lục là một tiến bộ rất lớn, chúng ta tiếp cận cuốn sách theo cách phi tuyến tính như khi chúng ta truy cập bộ nhớ trong đầu. Chúng giúp lật giở cuốn sách đến một đoạn nào đó như bật thẳng phần muốn nghe trong một cái đĩa CD hiện đại; trong khi một cuốn sách không có phụ lục như cuốn băng cassette, bạn phải cần mẫn lần dò cả đoạn băng dài để tìm đến phần bạn muốn. Cùng với đánh số trang và mục lục, chỉ mục đã thay đổi bản chất cuốn sách, và vai trò của sách đối với các học giả. Sử gia Ivan Illich đã lập luận rằng phát minh này lớn đến nỗi “đường như không hề quá lời khi chia thời Trung cổ thành thời kỳ trước chỉ mục và sau chỉ mục.” Khi những cuốn sách trở nên dễ dàng tham khảo hơn, nhu cầu lưu nội dung của chúng trong trí nhớ ngày càng trở nên không cần thiết, và định nghĩa về sự uyên bác đã chuyển từ “sở hữu nhiều thông tin trong trí nhớ” thành “biết phải tìm thông tin ở đâu” trong mê cung bộ nhớ ngoài.

Với những bậc tiền nhân buộc phải vận dụng tối đa trí nhớ, mục đích rèn luyện trí nhớ không phải để trở thành “cuốn sách sống”, mà là một “mục lục sống,” một chỉ mục di động về hết thảy những thứ người ta đọc, và mọi thông tin đã tiếp thu được. Không chỉ là chuyện sở hữu trong đầu một thư viện những sự việc, những câu trích dẫn, những ý tưởng; đó còn là việc xây dựng một sơ đồ tổ chức để tiếp cận chúng. Ví dụ, trường hợp Peter thành Ravenna, một luật gia hàng đầu người Ý thế kỷ mười lăm (cũng có người cho rằng ông ta là một trong những kẻ phô trương hạng nhất ở thế kỷ mười lăm) là tác giả của một trong những cuốn sách thành công thời kỳ này về trí nhớ. Quyển sách nhan đề Phoenix này được dịch ra nhiều thứ tiếng và tái bản trên toàn châu Âu. Nó là một cuốn nổi tiếng nhất trong số ít những sách chuyên khảo về trí nhớ từ thế kỷ mười ba trở đi, cuốn sách đã làm các kỹ thuật ghi nhớ, vốn từ lâu chỉ bó hẹp trong giới học giả và tăng lữ, được phổ biến ra cho các đối tượng rộng rãi hơn, là những bác sĩ, luật sư, thương nhân và những người dân thường muốn ghi nhớ những việc thường nhật. Người ta thấy những cuốn sách ở giai đoạn này đề cập đến nhiều chủ đề ghi nhớ, như làm thế nào dùng thuật ghi nhớ khi đánh bạc, làm thế nào để theo dõi công nợ, làm thế nào ghi nhớ những chuyến hàng, tên người quen và các quân bài. Về phần mình, Peter khoe khoang rằng ông đã ghi nhớ hai chục ngàn điều khoản luật, hàng ngàn câu thơ của Ovid, và hàng trăm bài diễn văn và phát biểu của Cicero, ba trăm câu châm ngôn của các triết gia, bảy ngàn lời trong Kinh thánh, cũng như vô vàn tác phẩm kinh điển khác.

Lúc rảnh rỗi, ông đọc lại những cuốn sách lưu trong nhiều cung trí nhớ của ông. “Khi tôi rời quê nhà, làm kẻ hành hương viếng thăm các thành phố của nước Ý, tôi có thể nói một cách chân thực rằng tôi mang tất cả những gì mình có,” ông viết. Để lưu giữ tất cả những hình ảnh ấy, Peter bắt đầu chuyến đi với trăm ngàn “điểm chứa” (loci), nhưng trong quá trình đi khắp châu Âu, ông luôn tạo ra những cung trí nhớ mới. Ông xây dựng trong đầu mình một thư viện những nguồn và những câu trích dẫn về mọi chủ đề quan trọng và phân loại chúng theo bảng chữ cái. Ví dụ, ông khoe rằng mục chữ A trong bộ não ông là nơi lưu giữ các nguồn tài liệu về những chủ đề “de alimentis, de alienatione, de absentia, de arbitris, de appellacionibus, et de similibus quae jure nostro habentur incipientibus in dicta littera A” - nghĩa là “các điều khoản, tài sản ở nước ngoài, về sự vắng mặt, về các thẩm phán, về kháng án, về các vấn đề tương tự trong luật bắt đầu bằng chữ A.” Mỗi phần tri thức được gán cho một địa chỉ cụ thể. Khi ông muốn trình bày một chủ đề nhất định, ông chỉ cần tìm đến ngăn phù hợp trong cung trí nhớ phù hợp và lôi ra nguồn tài liệu phù hợp.

Khi mục đích của đọc là để ghi nhớ, như trường hợp của Peter thành Ravenna, bạn tiếp cận một cuốn sách theo cách hoàn toàn khác cách tiếp cận của đa số chúng ta ngày nay. Hiện tại, chúng ta coi trọng đọc nhanh và đọc nhiều, và điều này sản sinh ra một dạng đọc hời hợt, điều chúng ta tìm kiếm từ những cuốn sách cũng hời hợt theo. Bạn không thể đọc mỗi trang một phút, là tốc độ mà có lẽ bạn đang đọc cuốn sách này mà kỳ vọng nhớ được điều bạn vừa đọc trong một quãng thời gian khá dài. Nếu muốn làm một việc trở nên dễ nhớ thì bạn cần phải chăm chú vào nó và lặp đi lặp lại.

Trong tiểu luận “Nhập môn Lịch sử kỹ thuật Đọc,” Robert Darnton mô tả sự chuyển biến từ “đọc tập trung” sang “đọc nhiều”, hiện tượng này xảy ra khi lượng sách bắt đầu gia tăng. Mãi cho đến gần đây, người ta vẫn “đọc tập trung”, Darnton nói. “Họ chỉ có vài cuốn sách - Kinh thánh, một cuốn niên giám, một vài tác phẩm về tôn giáo - và họ đọc đi đọc lại chúng, thường là đọc to trước một nhóm, để cho vài ba cuốn sách truyền thống ấy hằn in vào trong nhận thức của họ.”

Nhưng sau khi ngành in ấn xuất hiện vào khoảng năm 1440, mọi thứ dần thay đổi. Vào thế kỷ đầu tiên sau khi Gutenberg cải tiến kỹ thuật in, số lượng sách tăng lên mười bốn lần. Lần đầu tiên, những người không thật giàu sang vẫn có thể sở hữu một thư viện nhỏ trong nhà, và có một bộ nhớ ngoài để tra cứu trong tay.

Ngày nay, chúng ta đọc dàn trải, không tập trung liên tục, và chỉ đọc mỗi cuốn sách một lần, trừ những ngoại lệ hiếm hoi. Chúng ta đánh giá số lượng sách đã đọc hơn là chất lượng đọc. Chúng ta không có lựa chọn, nếu chúng ta muốn theo kịp với nền văn hóa rộng lớn. Thậm chí trong những lĩnh vực có tính chuyên môn rất cao, thì cái việc cố trèo lên đỉnh ngọn núi ngôn từ không ngừng tăng lên mỗi ngày cũng vẫn cứ là nhiệm vụ nhọc nhằn.

Ít ai nghiêm túc nỗ lực ghi nhớ điều mình đã đọc. Khi tôi đọc sách, tôi hy vọng điều gì vẫn còn đọng lại trong đầu mình sau một năm? Nếu đó là một tác phẩm phi hư cấu, thì có lẽ đó là luận đề, nếu cuốn sách có luận đề. Vài ba chi tiết hay ho, có lẽ vậy. Nếu là một tác phẩm hư cấu, thì là cái cốt truyện chung, điều gì đó về nhân vật chính (ít nhất là tên của họ), và những nhận định tổng quan về cuốn sách. Thậm chí những điều này cũng có thể phai nhạt. Nhìn lên giá sách của mình, nhìn những cuốn sách đã tiêu tốn của tôi biết bao nhiêu thời gian khi tỉnh táo tôi luôn thấy phát nản. Trăm năm cô đơn chẳng hạn: Tôi nhớ chủ nghĩa hiện thực huyền ảo và tôi thích nó. Nhưng chỉ thế thôi. Tôi không nhớ mình đọc nó bao giờ. Về Đồi gió hú, tôi nhớ chính xác hai điều: tôi đã đọc nó ở lớp tiếng Anh thời trung học, và có một nhân vật tên Heathcliff. Tôi chẳng biết mình thích cuốn sách này không.

Tôi nghĩ mình không phải là độc giả kém cỏi duy nhất. Tôi ngờ rằng nhiều người, có lẽ hầu hết mọi người, cũng như tôi. Chúng ta đọc đọc và đọc, chúng ta quên quên và quên. Vậy việc gì chúng ta phải bận tâm? Vào thế kỷ mười sáu, Michel de Montaigne đã diễn tả cái nan đề của việc đọc nhiều: “Tôi lật giở những cuốn sách, tôi không nghiên cứu chúng,” ông viết. “Cũng giống bất kỳ ai khác, điều tôi giữ lại được là điều tôi không còn coi là ý tưởng của người khác. Nó chỉ là một tài liệu hữu ích cho óc phán xét của tôi, và những suy nghĩ và ý tưởng thấm đẫm trong đó; còn tác giả, nơi chốn, từ ngữ và những tình huống khác, tôi quên ngay lập tức.” Ông tiếp tục giải thích làm thế nào để “bù đắp chút ít cho sự bội bạc và yếu kém của trí nhớ,” ông tập thói quen ghi lại sau mỗi cuốn sách những nhận định quan trọng, để ít nhất có ý tưởng khái quát về cuốn sách và quan điểm của ông về nó.

Hẳn bạn nghĩ sự xuất hiện của in ấn và khả năng chuyển những điều cần nhớ từ bộ não lên trang giấy một cách dễ dàng sẽ lập tức khiến những kỹ thuật ghi nhớ xa xưa trở nên vô dụng. Nhưng không phải vậy. Ít nhất nó không xảy ra ngay. Ngược lại, chính lúc mọi điều được viết ra lại một cách rành mạch, tưởng như thuật ghi nhớ đang trở nên lỗi thời, thì kỹ thuật ấy lại trải qua cuộc phục hưng vĩ đại.

Từ thời Simonides, thuật ghi nhớ là việc tạo những không gian kiến trúc trong trí tưởng tượng. Nhưng từ thế kỷ mười sáu, triết gia người Ý và nhà giả kim tên Giulio Camillo - còn gọi là “Camillo Thần Thánh” đối với những người ngưỡng mộ ông, và là “Kẻ bất tài” với những người phỉ báng ông - đã có ý tưởng thông minh nhằm hiện thực hóa điều mà hai ngàn năm trước là một ý tưởng trên mây trên gió. Ông nảy ra ý nghĩ rằng hệ thống ghi nhớ này sẽ hoạt động hiệu quả hơn nếu có ai đó chuyển ẩn dụ của cung trí nhớ thành một tòa nhà gỗ thực sự. Ông tưởng tượng tạo ra một “Nhà hát Trí nhớ”, một thư viện toàn thể chứa mọi tri thức của loài người. Nghe nó có vẻ viễn tưởng, nhưng nó là một dự án có thực, được nhiều người ủng hộ thật sự, và nó khiến Camillo trở thành một trong những người nổi tiếng nhất trên khắp châu Âu. Vua Francis I của nước Pháp đã đầu tư năm ngàn ducat để hoàn thành nó, và buộc Camillo hứa rằng những bí mật trong nhà hát của ông sẽ không bao giờ được tiết lộ cho bất kỳ ai ngoài đức vua.

Cung trí nhớ bằng gỗ của Camillo có hình dạng giống như một nhà hát vòng tròn kiểu La Mã, nhưng thay vì ngồi ở hàng ghế nhìn xuống sân khấu, khán giả đứng giữa trung tâm và nhìn lên công trình hình tròn bảy lớp. Quanh nhà hát là những bức tranh các nhân vật thần thánh và thần thoại cũng như vô số các dãy những ngăn và hộp chứa đầy những tấm thẻ, trên đó in tất cả những gì con người biết đến và - theo đồn đoán - những gì con người có thể nhận thức được, kể cả những lời trích dẫn của các tác giả nổi tiếng, được phân loại theo chủ đề. Bạn chỉ cần nghĩ về một hình ảnh tượng trưng, toàn bộ tri thức lưu giữ trong phần đó của nhà hát sẽ ngay lập tức gọi ra trong đầu, cho phép bạn “có thể bàn luận về bất cứ chủ đề nào không kém gì Cicero (một trong những nhà hùng biện nổi tiếng nhất La Mã).” Camillo hứa hẹn rằng “nhờ hệ thống những điểm chứa và hình ảnh, chúng ta có thể lưu giữ và nắm vững mọi khái niệm nhân văn và vạn vật trên đời.”

Đó là một nhận định rất mạnh bạo, mà hậu nhân hẳn cảm thấy như một trò bịp bợm. Nhưng Camillo tin rằng tồn tại một hệ những biểu tượng thần kỳ có thể đại diện một cách quy củ toàn bộ vũ trụ. Cũng giống như hình ảnh một she-male (phụ nữ chuyển đổi giới tính thành nam giới) tượng trưng cho ý tưởng gửi e-mail trong cung trí nhớ đầu tiên tôi đã xây dựng để lưu những việc cần làm của Ed, Camillo tin rằng có những hình ảnh có thể tóm lược khái niệm to lớn và quan trọng về vũ trụ, và chỉ cần ghi nhớ những hình ảnh đó, người ta có thể hiểu những mối liên hệ ẩn giấu giữa vạn vật.

Một mô hình chi tiết bằng gỗ nhà hát của Camillo được trưng bày ở Venice và Paris, người

ta đã làm hàng trăm, có lẽ đến hàng ngàn tấm thẻ đặt vào các ngăn và hộp. Các nghệ sĩ Titian và Salviati được mời vẽ những hình ảnh biểu tượng lên nhà hát. Tuy nhiên công trình có vẻ chỉ đến vậy mà thôi. Nhà hát không bao giờ thực sự hoàn thành, và phần còn lại của một kế hoạch vĩ đại chỉ là một bản tuyên ngôn ngắn ngủi được công bố sau khi chết. Ý tưởng về một nhà hát được tác giả đọc cho người khác ghi lại trong một tuần trên giường bệnh. Cuốn sách được viết ở thì tương lai và không có bất kỳ hình ảnh hay sơ đồ nào, nói một cách nường nhẹ thì đây là một cuốn sách mơ hồ rối rắm.

Dù lịch sử đa phần đã lãng quên con người đã hứa hẹn một công nghệ tốt bậc cho việc ghi nhớ - trong hầu hết những lời đánh giá, chữ “thần thánh” đã nhường chỗ cho “bị bọm” - danh tiếng của Camillo được khôi phục lại vào thế kỷ hai mươi nhờ những nỗ lực của nhà sử học Frances Yates, người đã giúp tái dựng thiết kế của nhà hát trong cuốn sách Thuật Ghi nhớ của bà. Trong đó bà và giáo sư văn học người Ý, Lina Bolzoni, đã giúp giải thích nhà hát của Camillo không phải là công trình của một kẻ điên rồ, mà thực sự là đại diện tiêu biểu cho những ý tưởng về trí nhớ của cả một thời kỳ.

Thời Phục hưng, các thư tịch cổ Hy Lạp mới được dịch đã tái khởi niềm say mê với ý tưởng xưa cũ của Plato rằng có một hiện thực lý tưởng siêu nghiệm mà thế giới của chúng ta chỉ là cái bóng mờ nhạt. Trong thế giới quan Tân-Plato của Camillo về vũ trụ, những hình ảnh trong trí óc là một cách để tiếp cận hiện thực lý tưởng kia, và thuật ghi nhớ là chiếc chìa khóa bí mật để mở ra cấu trúc bí ẩn của vũ trụ. Trí nhớ, từ một công cụ ngôn từ đối với người cổ đại, hay phương tiện để suy tưởng về tôn giáo đối với các triết gia-học giả thời Trung cổ, đã trở thành một thuật hoàn toàn huyền bí.

Thậm chí còn hơn cả Camillo, người thực hành vĩ đại của thuật trí nhớ mật mờ bí ẩn này là Giordano Bruno, một thầy dòng Dominic. Trong cuốn sách *Về Cái bóng của Ý tưởng (On the Shadow of Ideas)*, xuất bản năm 1582, Bruno hứa hẹn rằng kỹ thuật của ông “chẳng những hỗ trợ trí nhớ mà còn cho mọi sức mạnh tâm hồn.” Với Bruno, rèn luyện trí nhớ là chìa khóa để khai sáng tinh thần.

Bruno đã nghĩ ra một hướng đi mới cho thuật ghi nhớ cổ xưa. Lấy cảm hứng từ triết gia bí ẩn xứ Catalan vào thế kỷ thứ mười ba mà cái tên viết xuôi viết ngược đều như nhau - Ramon Llull, Bruno đã phát minh ra một công cụ cho phép ông chuyển bất kỳ từ nào thành một hình ảnh độc nhất. Bruno tưởng tượng ra một tập hợp những vòng tròn đồng tâm, trên đường chu vi của mỗi vòng có 150 cặp hai chữ cái, tương ứng với tổng số cặp chữ có được từ ba mươi chữ cái (hai mươi ba chữ cái trong tiếng Latin cổ, cộng bảy chữ cái Hy Lạp và chữ cái Hebrew không có chữ tương đương trong tiếng Latin) với năm nguyên âm: AA, AE, AI, AO, AU, BA, BE, BO, v.v... Ở vòng tròn trong cùng, có 150 cặp hai chữ cái, mỗi cặp sẽ được gán với một nhân vật thần thoại hoặc thần bí. Ở vòng tròn thứ hai là 150 hành động và cảnh trí - “chèo thuyền,” “trên thảm,” “vỡ” - tương ứng với một cặp chữ cái khác. Vòng tròn thứ ba có 150 tính từ, vòng thứ tư có 150 bổ ngữ, và vòng thứ năm là 150 “tình huống”, như là “đeo ngọc trai” hay “cưỡi một con quái vật biển.” Bằng cách sắp xếp các vòng quay cho phù hợp, bất cứ từ nào có đến năm âm tiết có thể được diễn đạt thành một hình ảnh sống động riêng biệt. Ví dụ, từ *crocutus*, chữ Latin có nghĩa “tiếng kêu của quạ,” sẽ trở thành hình ảnh một vị thần La Mã “Pilumnus đang trên lưng lừa, đang di chuyển rất nhanh, cánh tay quấn băng, và có một con vẹt trên đầu.” Do đó bất kỳ một chuỗi từ nào cũng có thể chuyển thành một chuỗi hình ảnh. Bruno tin rằng cái sáng chế vòng vào kỳ diệu và rối rắm của ông là một bước tiến lớn của thuật ghi nhớ, mà ông nhận định, về tầm quan trọng có thể sánh với bước nhảy vọt công nghệ từ đục chữ cái lên thân cây sang in ấn.

Hệ thống nhuộm màu ma thuật và thần bí của Bruno đã khiến giới nhà thờ quan ngại sâu sắc. Những ý tưởng không chính thống của ông bao gồm cả những quan điểm dị giáo như tin vào thuyết nhật tâm của Copernic và cả quyết rằng đức mẹ Mary thực sự không phải đồng trinh, rốt cuộc đã đẩy ông ra trước Tòa dị giáo khắc nghiệt. Năm 1600, ông bị lên giàn thiêu tại Campo dei Fiori, Rome và tro của ông được rắc trên sông Tiber. Ngày nay, có một bức tượng Bruno đặt giữa quảng trường nơi ông bị hành hình, một nguồn cảm hứng cho những nhà tư tưởng tự do và vận động viên trí óc trên toàn thế giới.

Khi thời kỳ Khai sáng rốt cuộc đã hoàn tất điều ám ảnh của thời Phục hưng về những nhà hát trí nhớ bí ẩn và vòng tròn của Lull, thuật ghi nhớ chuyển sang một thời kỳ mới không kém phần bùng nổ - thời đại của hệ thống “thông minh nhanh chóng” vẫn còn dai dẳng tận ngày nay. Trên một trăm cuốn sách về trí nhớ được xuất bản vào thế kỷ mười chín, với những nhan đề như “Thuật ghi nhớ của người Mỹ” và “Làm thế nào để ghi nhớ.” Chúng có những điểm giống nhau rành rành với những cuốn sách cải thiện trí nhớ có thể tìm thấy ở những kệ sách chủ đề phát triển bản thân ở bất cứ hiệu sách nào ngày nay.

Cuốn sách phổ thông nhất ở thế kỷ mười chín nói về trí nhớ là tác phẩm của giáo sư Alphonse Loiset, một “bác sĩ trí nhớ” người Mỹ, một con người, dẫu nhớ được rất nhiều, “mà chẳng biết thế nào lại quên tên khai sinh của mình là Marcus Dwight Larowe và ông không hề có bằng cấp,” như một bài báo nhận định. Việc tôi có thể tìm được trên mạng 136 bản sách cũ của Loiset, cuốn sách Trí nhớ sinh lý học: lập tức nắm vững kỹ thuật không bao giờ quên (Physiological Memory: The Instantaneous Art of Never Forgetting), bán với giá vốn vẹn 1,25 đô la là bằng chứng về sự phổ biến rộng rãi một thời của nó.

Cuốn sách của Loiset về cơ bản là tập hợp những hệ thống để ghi nhớ những chuyện tạp nham, như thứ tự các đời tổng thống Mỹ, các hạt thuộc Ireland, và bảng chữ cái điện tín theo hệ thống Morse, hay các chế độ lãnh thổ ở Anh, hay tên gọi và cách sử dụng chín cặp dây thần kinh trong trên hộp sọ. Loiset khẳng định hệ thống của ông hoàn toàn không liên quan đến hệ thống trí nhớ cổ điển mà ông vốn khinh miệt; chính ông đã hoàn toàn tự mình phát hiện ra “những quy luật của trí nhớ tự nhiên.”

Ông ra giá hai mươi lăm đô la (hơn năm trăm đô la theo thời giá ngày nay) để truyền đạt tri thức của ông cho các học sinh tại những hội thảo tổ chức trên toàn quốc, gồm cả những lớp học tại mọi trường đại học danh tiếng ở bờ Đông (nước Mỹ). Người được tuyển chọn vào “Hệ thống Loiset” phải ký một hợp đồng ràng buộc giữ bí mật, và nếu họ để lộ những phương pháp của vị giáo sư này thì sẽ bị phạt năm trăm đô la (hơn mười ngàn đô theo giá trị ngày nay). Dường như mấy bí quyết “ba xu” để cải thiện trí nhớ này cũng moi được kha khá tiền từ đám khán giả người Mỹ cả tin. Theo số liệu của riêng vị tiến sĩ này, chỉ trong bốn tuần vào mùa đông năm 1887, ông ta kiếm được số tiền tương ứng với nửa triệu đô la ngày nay.

Năm 1887, Samuel L. Clemens, nổi tiếng hơn với cái tên Mark Twain, gặp Loiset lần đầu tiên và đã đăng ký khóa học trí nhớ kéo dài nhiều tuần. Twain từng nói rằng “trí nhớ của ông không bao giờ nạp cái gì ngoài những cuộn phim trắng,” và từ lâu ông quan tâm tới việc cải thiện trí nhớ. Sau khóa học, ông trở thành một tín đồ của hệ thống Loiset. Thực ra ông say mê đến độ đã mạnh mẽ tuyên bố rằng những thủ thuật vô giá mà vị tiến sĩ đã truyền thụ có thể đáng giá tới mười ngàn đô la một giờ. Sau này, ông nuối tiếc vì lời nói của mình, nhưng đấy là mãi sau khi lời nói đó được đưa vào gần như mọi tài liệu mà Loiset in ra.

Năm 1888, G. S. Fellows, xuất phát từ “cảm nhận nhạy bén về công lý và tình yêu thiên

bẩm với tự do, tính cách của mọi người Mỹ chân chính” đã xuất bản một cuốn sách nhan đề Vạch trần “Loisette” nhằm làm rõ rằng “Giáo sư” Loisette” - vâng, cả danh hiệu này cũng để trong dấu ngoặc kép giễu nhại như thế - là một kẻ “bịp bợm và dối trá.” Cuốn sách dày 224 trang tiết lộ rằng những phương pháp của ông ta hoặc là ăn cắp từ những tài liệu cũ rồi in thành sách mới, hoặc là bị thổi phồng quá mức. Chắc chắn những trò gian lận và bịp bợm của Loisette hẳn đã rõ ràng rành rành với một người am hiểu đời như Mark Twain, nhưng Twain là một người chuyên phung phí tiền của để theo đuổi những thú nhất thời, luôn quan tâm đến điều vĩ đại trong tương lai. (Tiền đầu tư cá nhân của ông 300.000 đô la - khoảng 7 triệu đô la ngày nay - vào máy sắp chữ Paige, một đối thủ ban đầu của Linotype, chính là thất bại thảm hại nhất trong nhiều dự án tham vọng mà ông đổ tiền vào.)

Bản thân Twain liên tục thí nghiệm những kỹ thuật ghi nhớ mới để giúp ông trong công việc diễn thuyết. Vào thời điểm khởi đầu sự nghiệp, ông viết lên mười móng tay những chữ cái đầu tiên của chủ đề ông dự định nêu ra trong bài phát biểu, nhưng điều đó không bao giờ thực sự hiệu quả, vì khán giả bắt đầu nghi ngờ ông yêu mến bàn tay mình thái quá. Trong mùa hè năm 1883, khi đang viết tác phẩm Huckleberry Finn, Twain đã phát triển một trò chơi dạy các con ông ghi nhớ các triều đại của hoàng gia Anh. Ông đặt những cái cọc đánh dấu đặt trên một con đường gần nhà ông ứng với độ dài quãng thời gian trị vì của các triều đại. Về cơ bản Twain đã biến sân sau nhà ông thành một cung trí nhớ. Năm 1885, ông sáng chế ra “Phương pháp ghi nhớ của Mark Twain: Trò chơi để ghi nhớ và lưu giữ mọi ngày tháng và sự kiện.” Sổ ghi chép của Twain đầy những trang dành cho trò chơi trí nhớ không gian. Về tác dụng của nó, các con của Twain bảo rằng trò này có hiệu quả. Họ có thể nhớ triều đại của các ông vua/bà hoàng theo chiều xuôi lẫn ngược.

Twain đã tưởng tượng những câu lạc bộ trên toàn quốc tổ chức trò chơi trí nhớ của ông, biến nó thành mục thường kỳ trên báo chí, viết sách về nó, thậm chí cả một cuộc thi quốc tế có giải thưởng. Ông dần tin rằng phát minh tài tình của mình có thể áp dụng vào việc dạy học sinh Mỹ toàn bộ những sự kiện khoa học và lịch sử quan trọng. “Những nhà thơ, các chính khách, nghệ sĩ, người hùng, trận chiến, bệnh dịch, tai họa, các cuộc cách mạng... phát minh logarit, kính hiển vi, động cơ hơi nước, điện tín - bất cứ thứ gì và mọi thứ trên đời - chúng ta đóng tất cả chúng vào những cột mốc tiếng Anh,” ông viết trong một tiểu luận năm 1899 “Làm thế nào ghi nhớ những ngày lịch sử.” Thật không may, trò chơi này trở thành vụ đầu tư thất bại về tài chính, và Twain cuối cùng buộc phải từ bỏ. Ông viết cho người bạn, nhà văn William Dean Howells, “Nếu anh chưa bao giờ thử phát minh một trò chơi trong nhà về lịch sử, thì đừng có thử.”

Giống như rất nhiều người đi trước, Twain đã bị cuốn hút bởi lời hứa hẹn chế ngự được tính hay quên. Ông đã uống phải thứ được chất điền rô đã đầu độc Camillo và Bruno và Peter thành Ravenna, và câu chuyện của ông có lẽ nên xem như lời cảnh tỉnh cho bất cứ ai đặt chân vào con đường rèn luyện trí nhớ. Có lẽ, khi hồi tưởng lại quá khứ, những điểm tương đồng giữa tiến sĩ Loisette và những bậc thầy trí nhớ ngày nay hẳn sẽ khiến tôi cuộn gói bỏ chạy. Ấy nhưng không phải vậy.

Twain sống trong một thời đại mà công nghệ lưu giữ và khai thác trí nhớ ngoài như báo chí, sách vở, nhiếp ảnh và ghi âm vẫn còn sơ khai so với cái chúng ta có ngày nay. Ông không thể đoán biết trước sự phát triển thông tin kỹ thuật số vào đầu thế kỷ hai mươi đã đẩy nhanh tốc độ phát triển khiến con người có thể ngoại hóa bộ nhớ. Với các blog, mạng xã hội máy ảnh kỹ thuật số, và những hộp thư điện tử không giới hạn dung lượng, tham gia vào văn hóa mạng giờ đây nghĩa là tạo ra một dấu vết luôn hiện diện, luôn sẵn có để tìm kiếm, và bộ nhớ ngoài không bao giờ quên vẫn tăng dần lên khi chúng ta già đi. Khi

ngày càng nhiều hoạt động đời sống được đưa lên mạng, ngày càng nhiều điều được nắm bắt và lưu giữ theo những cách làm thay đổi triệt để mối quan hệ giữa bộ nhớ trong và bộ nhớ ngoài, thì dường như chúng ta đang tiến tới một tương lai mà ở đó chúng ta sẽ có một bộ nhớ ngoài bao trùm tất cả, ghi lại toàn bộ hoạt động hàng ngày, và không bao giờ quên.

Có một người đã làm cho tôi tin điều này, đó là một nhà khoa học máy tính bảy mươi ba tuổi ở Microsoft tên Gordon Bell. Bell tự coi mình là người tiên phong cho trào lưu mới, đã đưa sự ngoại hóa bộ nhớ đến chỗ triệt để: cuộc đào thoát tối hậu khỏi sự ghi nhớ sinh học.

“Mỗi ngày trôi qua, tôi càng quên nhiều hơn, và nhớ được ít hơn,” Bell viết trong cuốn sách Nhớ lại toàn bộ: Cách mạng bộ nhớ điện tử đã thay đổi mọi thứ ra sao. “Nếu bạn thoát được định mệnh này thì sao? Nếu bạn không những không bao giờ quên điều gì, ngược lại còn kiểm soát hoàn toàn điều bạn đã nhớ thì sao? Và bao giờ thì xảy ra điều đó?”

Trong thập niên vừa qua, Bell đã duy trì một “bộ nhớ thay thế” kỹ thuật số để phụ trợ cho bộ não ông. Nó ghi lại bất cứ thứ gì ông có thể quên đi. Một máy quay kỹ thuật số mini gọi là SenseCam, đeo quanh cổ ông và quay mọi cảnh vật diễn ra trước mắt ông. Một máy ghi âm kỹ thuật số ghi lại mọi âm thanh ông nghe được. Mọi cuộc điện thoại trên máy cố định của ông được đặt máy ghi âm, và mọi mảnh giấy Bell đọc ngay lập tức được quét chuyển vào máy tính. Bell, đầu hói hoàn toàn, thường hay cười, đeo cặp kính mắt vuông và mặc áo đen kín cổ, gọi quá trình lưu trữ đầy ám ảnh này là “ghi chép cuộc đời”.

Việc ghi nhớ này thoát trông có vẻ kỳ quặc, nhưng nhờ sự tụt dốc về giá của thiết bị lưu trữ kỹ thuật số, sự gia tăng nhan nhản các máy cảm biến kỹ thuật số, và trí tuệ nhân tạo ngày càng cải tiến để sắp xếp đồng dữ liệu chúng ta liên tục thu nhận, mà việc ghi và giữ lại thêm nhiều về thế giới xung quanh ngày càng dễ dàng hơn. Có thể chúng ta không phải đi đâu cũng có máy quay treo nơi cổ, nhưng hình dung của Bell về một tương lai trong đó máy tính ghi nhớ mọi thứ xảy ra với chúng ta không còn là chuyện nghe có vẻ ngớ ngẩn nữa.

Bell nổi tiếng và giàu có vì là người tiên phong trong lĩnh vực máy vi tính tại Công ty Thiết bị Kỹ thuật số vào những năm thập niên 60 và 70 thế kỷ trước (người ta gọi ông là “Frank Lloyd Wright<sup>[20]</sup> về máy tính”). Ông có tố chất của một kỹ sư, nghĩa là ông nhìn ra vấn đề và cố gắng xây dựng giải pháp. Với SenseCam, ông đang cố giải quyết một vấn đề cơ bản của loài người: rằng chúng ta quên cuộc sống của mình cũng nhanh như chúng ta đang sống. Vậy tại sao để cho trí nhớ nhạt nhòa trong khi có một giải pháp công nghệ để lưu giữ chúng?

Năm 1998, với sự giúp đỡ của trợ lý Vicki Rozyki, Bell bắt đầu lấp đầy ghi-chép-cuộc-đời của mình bằng cách sao chụp một cách hệ thống mọi tài liệu đựng trong hàng tá thùng hộp mà ông tích lũy từ những năm 1950. Mọi tấm ảnh cũ của ông, những cuốn sổ ghi chép, và các tài liệu đều được số hóa. Thậm chí những logo trên áo phông cũng không thoát khỏi máy quét. Bell, con người luôn gìn giữ cẩn thận các thứ đồ đạc, nghĩ rằng ông có thể quét và lưu giữ ba phần tư những gì ông từng sở hữu. Ngày nay ghi-chép-cuộc-đời ông lên tới 170Gb, và đang tăng dần với tốc độ mỗi tháng một Gb. Nó gồm trên 133.000 e-mail, 65.000 tấm ảnh, 100.000 tài liệu, và 2.000 cuộc điện thoại. Nó vừa vụn để chứa trong một ổ cứng giá một trăm đô la.

Với “bộ nhớ thay thế” Bell có thể làm được những trò rất thú vị. Nhờ công cụ tìm kiếm tùy chỉnh, ông có thể trong tích tắc tìm ra ông đã ở đâu với ai vào bất kỳ thời điểm nào, và vì vậy, về lý thuyết, có thể kiểm tra xem người đó đã nói gì. Và vì ông có dữ liệu hình ảnh mọi



nơi ông từng đến và mọi thứ ông nhìn thấy, nên chẳng có lý do nào biện bạch khi ông bị mất đi thứ gì. Bộ nhớ kỹ thuật số của ông không bao giờ quên.

Những tấm hình, đoạn video và bản thu âm kỹ thuật số cũng giống như những cuốn sách, là những bộ phận thay thế cho trí nhớ của chúng ta - những chương trong một hành trình dài khởi đầu khi Thánh Theuth người Ai Cập tìm đến vua Thamus và tặng ngài món quà chữ viết, một phương pháp để đạt được “trí nhớ và sự yên bác” Ghi-chép-cuộc-đời là bước tiếp theo trong chặng phát triển logic ấy. Có lẽ là bước logic cuối cùng, một dạng phản chứng về sự chuyển đổi văn hóa dần dần hé lộ suốt cả thiên niên kỷ.

Tôi muốn gặp Bell để xem tận mắt bộ nhớ ngoài của ông. Dự án của ông dường như là lời phản bác tối hậu đối với mọi nỗ lực tôi đang đầu tư vào việc rèn luyện bộ nhớ trong. Nếu chúng ta được kết nối với những máy tính không bao giờ quên thì còn cần gì đến bộ não biết ghi nhớ?

Khi tôi tới Microsoft Research, một tòa nhà sạch bóng hướng ra vịnh San Francisco, Bell muốn cho tôi xem cách ông sử dụng bộ nhớ ngoài giúp tìm những thứ bị thất lạc ở bộ nhớ trong của ông. Bởi trí nhớ có tính liên kết, nên tìm một sự việc bị đặt không đúng chỗ thường giống như thực hiện phép đo đạc tam giác. “Một ngày nọ, tôi đang cố tìm một ngôi nhà mà tôi đã xem trên mạng,” Bell ngồi dựa lưng vào ghế và kể. “Tôi chỉ nhớ được rằng lúc ấy tôi đang nói chuyện qua điện thoại với đại lý bất động sản.” Ông kiểm tra dòng thời gian cuộc đời ông trên máy tính, tìm thấy cuộc trao đổi qua điện thoại đó, và ngay lập tức lôi ra trang web ông cần tìm trong lúc đang nói chuyện điện thoại. “Tôi gọi chúng là những cái móc thông tin,” Bell kể. “Anh chỉ cần nhớ một cái móc.” Càng nhiều móc được lưu giữ trong bộ nhớ điện tử, thì càng dễ thấy cái bạn muốn tìm.

Bell có sẵn một bộ nhớ ngoài hết sức dồi dào. Và điều đó làm cho vài khoảng trống ít ỏi còn sót lại trong ghi-chép-cuộc-đời của ông càng trở nên đáng ghét. Dựa hẳn trên bộ nhớ điện tử cũng có nghĩa là bất cứ điều gì không được ghi vào đó coi như không tồn tại. Và điều này cũng áp dụng đối với phần ký ức khổng lồ trong quá khứ.

Cũng có những khiếm khuyết. Ví dụ, không thể tìm kiếm trong kho các tập tin ghi âm kỹ thuật số của Bell - dù ông hy vọng rằng công nghệ chuyển lời nói thành văn bản sẽ sớm thay đổi điều này. Và ông vẫn chưa biết cách nào ghi lại các cuộc điện thoại di động. Song cho đến nay, vấn đề lớn nhất Bell gặp phải là làm thế nào tránh được cái định mệnh như đã xảy ra với Funes và S, và tránh bị chìm vào một biển những điều vô nghĩa. Đa số việc ghi nhớ diễn ra ngay lúc mã hóa, vì chúng ta chỉ ghi nhớ điều mình chú ý tới. Nhưng ghi-chép-cuộc-đời của Bell chú ý đến tất cả. “Không bao giờ sàng lọc, không bao giờ rút đi thứ gì” là khẩu hiệu của ông.

“Có bao giờ ông cảm thấy gánh nặng bởi khối lượng trí nhớ khổng lồ mà mình đang thu thập không?” tôi hỏi ông.

Ông cười giễu ý nghĩ đó. “Không đời nào. Tôi cảm thấy tự do là đằng khác.”

SenseCam không phải là một cỗ máy đẹp. Nó là một hộp màu đen, kích thước bằng bao thuốc lá, treo quanh cổ Bell. Cứ lộ lộ ra. Nhưng hãy nghĩ mà xem, những máy tính đầu tiên to lớn đến mức chiếm hết cả căn phòng, và điện thoại đời đầu cũng to bằng cục than xỉ. Nên chẳng cần phải tưởng tượng nhiều về phiên bản trong tương lai của SenseCam, có khi nó được gắn vào cặp mắt kính hay vào áo mà người khác không thể nhận ra, hoặc thậm chí cấy dưới da hoặc cấy vào võng mạc.

Đến bây giờ, bộ nhớ trong và bộ nhớ ngoài của Bell không ăn khớp liền mạch lạc. Để truy cập được bộ nhớ ngoài, ông vẫn phải tìm trên máy tính và “nạp lại” vào bộ não qua mắt và tai. Ghi-chép-cuộc-đời có thể là phần mở rộng cuộc đời ông, nhưng nó chưa phải một sự gắn bó hữu cơ. Nhưng liệu có gượng ép quá chăng khi tưởng tượng rằng một lúc nào đó trong tương lai không xa, sẽ không còn khoảng cách giữa điều lưu trữ trong máy tính của Bell và điều mà trí óc ông biết? Và cuối cùng, bộ não chúng ta có thể kết nối trực tiếp và liên tục đến ghi-chép-cuộc-đời của chúng ta, để bộ nhớ ngoài sẽ hoạt động mà cảm giác như thể chúng như bộ nhớ trong. Và dĩ nhiên, chúng cũng được kết nối với cái kho chứa bộ nhớ ngoài vĩ đại nhất, Internet. Bộ nhớ thay thế có thể ghi nhớ mọi thứ và có thể truy cập vào một cách tự nhiên như trí nhớ lưu giữ trong các tế bào thần kinh: Nó sẽ là vũ khí quyết định trong cuộc chiến chống lại sự lãng quên.

Điều này nghe có vẻ giống khoa học viễn tưởng, song việc cấy ốc tai đã cho phép chuyển các sóng âm thanh trực tiếp thành xung điện và truyền chúng vào cuống não để những người điếc nghe được. Trên thực tế, chúng đã được lắp vào đầu của hơn hai trăm nghìn người khiếm thính. Và việc cấy những bộ phận nhận thức đơn giản tạo ra một giao diện tương tác trực tiếp giữa bộ não và máy tính đã cho phép người bại liệt và những bệnh nhân ALS (bệnh Lou Gehrig)<sup>[21]</sup> có thể dùng ý nghĩ điều khiển chuột máy tính, cánh tay giả, thậm chí tạo ra một giọng nói điện tử. Những hệ thần kinh giả này, dù vẫn đang còn thử nghiệm và được cấy vào một số ít bệnh nhân, về cơ bản đã “nhận lệnh” trực tiếp từ bộ não, cho phép người và máy móc giao tiếp trực tiếp. Bước tiếp theo là giao diện máy-tính-bộ-não giúp trí não trao đổi dữ liệu trực tiếp với kho trí nhớ kỹ thuật số, một dự án mà nhiều nhà nghiên cứu tiên phong đang tiến hành, và sẽ trở thành một mảng nghiên cứu lớn trong vài thập kỷ tới. Từ đây, việc kết nối bộ não với toàn bộ Internet và mọi cuốn sách đã xuất bản, thậm chí là bộ nhớ kỹ thuật số của mọi người trên trái đất chỉ còn là vấn đề thời gian mà thôi.

Không chỉ những người phản đối kỹ thuật mới hay dân thủ cựu mới băn khoăn liệu kết nối bộ não vào máy tính và khớp nối bộ nhớ trong với bộ nhớ ngoài có phải là ý kiến tuyệt vời hay không. Ngày nay, các nhà sinh học đạo đức vẫn đang lao tâm khổ tứ với những chủ đề khó nhằn như là công nghệ gen và các thuốc kích thích trí não, song những những tiến bộ này hãy còn đơn giản lắm nếu so với sự kết hợp trọn vẹn giữa trí nhớ trong với bộ nhớ ngoài. Rốt cuộc, một người thông minh hơn, cao lớn hơn, khỏe mạnh hơn, và kháng bệnh tật, sống đến 150 tuổi thì cũng chỉ là một con người mà thôi. Nhưng nếu chúng ta có thể cho ai đó một trí nhớ hoàn hảo, và một trí óc kết nối trực tiếp vào toàn bộ tri thức của loài người qua Internet, ồ, vậy thì lúc ấy hẳn chúng ta sẽ cần tính đến việc mở rộng lượng tử vụng.

Nhưng có lẽ thay vì nghĩ đến những bộ nhớ này là ngoại hóa hay tách rời cơ thể - khác hẳn với trí nhớ trong bộ não - chúng ta nên xem chúng như là một phần mở rộng của bộ nhớ trong. Dù sao, đến bộ nhớ trong cũng chỉ truy cập được ở mức độ nhất định. Có những sự kiện và sự việc tôi biết là tôi biết, nhưng tôi không biết làm sao tìm ra. Thậm chí nếu tôi không thể nhớ lại mình đã tổ chức sinh nhật năm lên bảy ở đâu, hay tên vợ của người họ hàng, thì những sự việc này vẫn ẩn giấu đâu đó trong bộ não, chờ đợi một đầu mối gợi ý phù hợp để nhảy vào trong nhận thức, cũng y như mọi nội dung trên Wikipedia đang ẩn núp và chờ một cú nhấp chuột để hiện ra.

Người phương Tây có xu hướng coi “cái tôi” - cái cốt lõi khó nắm bắt xác định chúng ta là ai - như là một thực thể vô hạn định. Dẫu khoa học thần kinh nhận thức hiện đại đã bác bỏ ý tưởng của Descartes về một linh hồn nhỏ bé tồn tại trong tuyến tủy và kiểm soát cơ thể người, hầu hết chúng ta vẫn tin rằng có một cái tôi bản năng tồn tại đâu đó và đang kiểm

soát chúng ta. Thực tế, điều chúng ta nghĩ về “chính tôi” quá mơ hồ và tản mạn đến độ khó mà thoải mái suy ngẫm. Ít nhất, hầu hết mọi người cho rằng cái tôi của họ không thể vượt qua ranh giới biểu bì để đi vào những cuốn sách, máy tính, hay ghi-chép-cuộc-đời. Nhưng sao lại coi đó là trở ngại? Trí nhớ của chúng ta, bản chất làm nên chất riêng của chúng ta, thật sự không chỉ đơn thuần ràng buộc với những tế bào thần kinh trong bộ não. Trí nhớ của chúng ta luôn vượt ra ngoài bộ não và đi vào những kho chứa khác. Dự án ghi-chép-cuộc-đời của Bell chỉ đơn giản dần hiện thực hóa điều này mà thôi.

## Chương tám Ngưỡng OK

**N**ếu vào đầu mùa thu năm 2005 bạn ghé thăm phòng làm việc của tôi, ắt bạn sẽ thấy một tờ giấy nhắc Post-it - một trong những bộ nhớ ngoài của tôi - dính vào tường, ngay trên màn hình máy tính. Hề mắt tôi rời khỏi màn hình, là tôi nhìn thấy dòng chữ “Đừng Quên Ghi Nhớ,” một lời nhắc nhở nhẹ nhàng mà trong mấy tháng từ nay đến Giải vô địch Trí nhớ Hoa Kỳ, tôi cần gắng sức thay cái thói trì hoãn thường xuyên của mình bằng những bài tập thực hành trí nhớ hiệu quả hơn. Thay vì lướt web hay đi dạo quanh khu nhà cho đỡ mỗi mắt, tôi nhật một danh mục những từ ngẫu nhiên và cố ghi nhớ. Thay vì lấy một tờ tạp chí hay cuốn sách để đọc trên tàu điện ngầm, tôi luyện với một trang giấy những chữ số ngẫu nhiên. Vào lúc ấy, tôi có ý thức là mình kỳ quặc đến thế nào không nhỉ?

Tôi bắt đầu sử dụng trí nhớ của mình trong cuộc sống hàng ngày, thậm chí cả khi tôi không tập luyện những trò bí hiểm vốn sẽ thi ở giải vô địch. Những cuộc dạo bộ quanh khu dân cư trở thành cái cơ để ghi nhớ các biển số đăng ký xe. Tôi bắt đầu dành sự chú ý đến các bảng tên người, đến độ làm người ta sờn cả gai ốc. Tôi học thuộc những danh mục mua đồ của mình. Tôi giữ một bảng lịch công việc trên giấy, và một ở trong đầu. Mỗi khi có ai cho tôi số điện thoại, tôi đặt nó vào một cung trí nhớ đặc biệt.

Ghi nhớ những chữ số tỏ ra là một trong những ứng dụng thực sự của cung trí nhớ mà tôi dùng tới gần như hàng ngày. Tôi dùng một kỹ thuật gọi là “Hệ thống Lớn,” (Major System) được Johann Winkelmann phát minh khoảng năm 1648, đây là một quy tắc đơn giản để chuyển những con số thành các âm thanh. Những âm thanh này tiếp đó lại chuyển thành những từ, rồi những từ này lại chuyển thành những hình ảnh cho một cung trí nhớ. Nó hoạt động như thế này:

0	1	2	3	4
S	T hoặc D	N	M	R
5	6	7	8	9
L	Sh hoặc Ch	K hoặc G	F hoặc V	P hoặc B

Ví dụ, số 32 sẽ chuyển thành MN, 33 sẽ là MM, và 34 sẽ là MR. Để làm những phụ âm này có nghĩa, bạn được phép tùy ý thêm các nguyên âm vào giữa chúng Vậy nên, số 32 sẽ chuyển thành man (một người đàn ông), 33 sẽ là mom (người mẹ), và 34 sẽ là Russian space station Mir (trạm không gian Mir của Nga). Tương tự, số 86 sẽ là fish (con cá), 40 là rose (bông hồng), và 92 là pen (cây bút). Bạn có thể hình dung 3219 thành một người đàn ông (man-32) đang chơi kèn tuba (19), hoặc là một người đến từ Manitoba (3219). Cũng tương tự, 7879 sẽ chuyển thành KFKP, có thể chuyển thành hình ảnh một ly cà phê (coffee cup), hoặc hai hình ảnh con bê và cái cốc. Lợi thế của Hệ thống Lớn là nó đơn giản, và bạn

có thể bắt đầu sử dụng luôn (Lần đầu biết đến nó, tôi ngay lập tức ghi nhớ số thẻ tín dụng và số ngân hàng của tôi.) Nhưng không ai sử dụng Hệ thống Lớn mà giành được chiến thắng tại giải đấu quốc tế cả.

Khi phải ghi nhớ những dãy chữ số dài, như hàng trăm ngàn chữ số pi hoặc hệ số đánh bóng trung bình mỗi cầu thủ được lưu trong Phòng truyền thống đội New York Yankee, hầu hết các vận động viên trí óc dùng một kỹ thuật phức tạp hơn mà Worldwide Brain Club (diễn đàn trực tuyến cho những tay mê môn trí nhớ, những người xoay khối Rubik, và các vận động viên thi toán) gọi là “người hành động-vật thể”, hay đơn giản là PAO (person-actionobject). Nó bắt nguồn từ sự kết hợp kỳ dị phương pháp ghi nhớ của Giordano Bruno và Framon Llull.

Theo hệ thống PAO, bất kỳ số nào có hai chữ số, từ 00 đến 99, đều được thể hiện bằng một hình ảnh riêng về một người đang thực hiện một hành động nào đó với một đồ vật. Số 34 sẽ là Frank Sinatra (một người) đang ngân nga (hành động) trước một microphone (một đồ vật). Tương tự, 13 sẽ là David Beckham đang đá một quả bóng. Số 79 có thể là siêu nhân đang bay cùng áo choàng. Bất kỳ số có sáu chữ số nào, ví dụ 34-13-79, có thể chuyển thành một hình ảnh duy nhất bằng cách kết hợp người ở số thứ nhất với hành động ở số thứ hai và đồ vật ở số thứ ba - trong trường hợp này sẽ là, Frank Sinatra đang đá áo choàng. Nếu chữ số là 79-34-13, thì vận động viên trí óc sẽ tưởng tượng một hình ảnh khá kỳ quặc là Siêu nhân đang ngân nga trước quả bóng đá. Chẳng có gì gắn liền với Sinatra ở số 34 hay với Beckham ở số 13 cả. Không như Hệ thống Lớn, những mối liên hệ này hoàn toàn là tùy ý và phải học thuộc trước, nghĩa là phải ghi nhớ thật nhiều trước khi có thể ghi nhớ. Phải tiêu tốn một lượng lớn nhất định thời gian và công sức để đi tranh tài ở cuộc thi trí nhớ. Nhưng điều làm hệ thống này trở nên rất hiệu nghiệm ấy là nó thực sự tạo ra hình ảnh độc nhất cho mỗi số từ 0 đến 999.999. Và vì thuật toán này chắc chắn tạo ra những cảnh không có trên thực tế nên chúng dễ nhớ hơn.

Môn thể thao trí nhớ giống một dạng chạy đua vũ trang. Mỗi năm một người - thường là một đấu thủ tạm thời đang thất nghiệp hoặc một sinh viên nhàn rỗi trong kỳ nghỉ hè - nghĩ ra một kỹ thuật phức tạp hơn để ghi nhớ nhanh hơn, buộc những người còn lại phải chạy đua theo.

Sáu tháng qua Ed đã dành thời gian để phát triển cái anh ta gọi là “quái vật trí nhớ phức tạp nhất chuyên để đối phó với giải vô địch trí nhớ.” Hệ thống mới này, anh ta gọi là “PAO thiên niên kỷ,” nâng cấp từ hệ thống hai chữ số mà hầu hết người châu Âu sử dụng sang một hệ thống ba chữ số, gồm một ngàn hình ảnh người-hành-động-đồ vật khác nhau. Nó sẽ cho phép anh ta chuyển mỗi số từ không đến 999.999.999 thành một hình ảnh riêng, mà hy vọng là chúng sẽ không nhầm lẫn với nhau. “Trước đây tôi chỉ có con thuyền đua bé tí hai-chữ-số có thể bắn xuyên những chữ số như con cá hồi chơi thuốc kích thích, thì giờ đây tôi có một con tàu chiến sáu mươi tư khẩu súng ba-chữ-số,” anh ta hãnh diện. “Nó mạnh kinh hồn, nhưng hẳn sẽ khó kiểm soát.” Nếu hệ thống này hiệu quả, anh ta trù tính, nó sẽ là một bước đột phá trong môn thể thao trí nhớ.

Các vận động viên trí óc ghi nhớ những cỗ bài theo cách gần như tương tự, sử dụng hệ thống PAO trong đó mỗi quân bài được liên hệ với một hình ảnh người-hành-động-đồ vật. Điều này cho phép bất kỳ bộ ba quân bài nào cũng chuyển được thành một hình ảnh, và trộn một cỗ bài có thể thu lại chỉ còn mười tám hình ảnh (52 chia 3 bằng 17, dư một lá bài.)

Nhờ Ed giúp đỡ, tôi cần mẫn tạo ra hệ thống PAO riêng của mình, bằng cách tưởng tượng

ra năm mươi hai hình ảnh người-hành động-đồ vật khác nhau. Để cho dễ nhớ nhất, hình ảnh của mỗi người phải gợi đến cảm nhận của người ghi nhớ về màu sắc và sức thu hút. Thế có nghĩa kho hình ảnh PAO của một vận động viên trí óc mang tính cá nhân và tính khôi hài rất cao, và là một chỉ dấu khá rõ về những hình tượng trong tiềm thức của mỗi người: trong trường hợp của tôi, đó là những ngôi sao truyền hình những năm 1980 và đầu những năm 1990; trong trường hợp Ben Pridmore, đó là những nhân vật hoạt hình; với Ed, đó là những người mẫu đồ lót và các vận động viên cricket của Anh vào thời kỳ Đại Suy thoái. Quân K cơ, với tôi, đó là Michael Jackson đeo găng tay trắng, nhảy điệu moonwalk. Quân K nhép là John Goodman đang ăn bánh hamburger, và K rô là Bill Clinton đang hút xì gà. Nếu tôi phải ghi nhớ K cơ, K nhép và K rô theo thứ tự, tôi sẽ tạo ra một hình ảnh Michael Jackson đang ăn một miếng xì gà. Trước khi tôi có thể ghi nhớ bất kỳ cỗ bài nào, thì trước hết tôi phải ghi nhớ năm mươi hai hình ảnh đó. Một việc không nhỏ.

So với hệ thống Ben Pridmore dùng cho các lá bài thì hệ thống PAO của tôi quả là mờ nhạt. Mùa thu năm 2002, anh ta bỏ công việc kế toán đã làm sáu năm rưỡi ở một nhà máy thit ở Lincolnshire, để sang Vegas một tuần chơi bài, rồi quay về Anh và dành trọn sáu tháng xem hoạt hình, lấy được bằng dạy tiếng Anh cho người nước ngoài, và phát triển một "vũ khí hạt nhân" hoàn toàn mới. Thay vì tạo một hình ảnh người-hành động-đồ vật cho mỗi quân bài trong cỗ bài, Ben mất hàng chục tiếng đồng hồ để tạo hình ảnh riêng cho mỗi cặp bài (hai lá - ND). Khi anh ta nhìn thấy quân Q cơ, tiếp sau là Át rô, đại diện cho cặp lá bài này là một hình ảnh riêng. Khi anh ta thấy hình quân Át rô, tiếp sau là Q cơ, lại là một hình đại diện khác. Nghĩa là có 52 nhân với 52, hay 2.704 cặp bài mà Ben phải ghi nhớ trước. Sử dụng hệ thống tương tự như PAO của Ed, anh ta đặt ba hình ảnh vào mỗi điểm chứa. Như vậy anh ta có thể thu gọn cả một cỗ bài vào chín điểm chứa (52 chia 6), và hai bảy cỗ bài - số cỗ bài nhiều nhất anh ta có thể ghi nhớ trong một giờ - tương đương 234 điểm chứa.

Khó mà nói giữa tài năng trí tuệ của Ben và bàn tay khéo léo của anh cái nào đáng ngưỡng mộ hơn. Anh ta có thể dùng ngón cái, rất mau lẹ, gẩy hai quân bài một lúc, chỉ vừa đủ để nhìn chất và số nơi góc lá bài. Khi ở tốc độ cao nhất, anh ta nhìn mỗi cặp bài chưa đầy một giây.

Ben đã phát triển một thứ tương tự như hệ thống của Byzantine để ghi nhớ những số nhị phân, giúp anh ta chuyển bất kỳ chuỗi mười chữ số nào gồm các phần tử một và không thành một hình ảnh duy nhất. Nghĩa là phải có sẵn 210, hay 1.024 hình ảnh cho những số nhị phân. Khi nhìn thấy 1101001001, anh ta ngay lập tức xem nó như một nhóm duy nhất, đại diện bằng hình ảnh của một cuộc chơi bài. Khi thấy 0111011010, anh ta ngay lập tức gợi ra hình ảnh một rạp chiếu phim. Trong cuộc thi trí nhớ quốc tế, các vận động viên trí óc nhận được những tờ giấy có 1.200 chữ số nhị phân, ba mươi số mỗi hàng, bốn mươi hàng trên một trang giấy. Ben chuyển mỗi một hàng ba mươi chữ số thành một hình ảnh riêng. Ví dụ, số 110110100000111011010001011010, là một lực sỹ đang bỏ một con cá vào hộp. Lúc này, Ben giữ kỷ lục thế giới vì đã học thuộc 3.705 tổ hợp số 1 và 0 sắp xếp ngẫu nhiên trong vòng nửa giờ.

Khi tôi bắt đầu rèn luyện trí nhớ, viễn cảnh phải học những kỹ thuật phức tạp này đáng sợ đến vô lý. Song Anders Ericsson và tôi đã giao ước với nhau. Tôi sẽ cho ông những ghi chép tỉ mỉ toàn bộ quá trình luyện tập của tôi, đó sẽ là dữ liệu hữu ích cho nghiên cứu của ông về sự thành thạo chuyên môn. Đổi lại, Tres và Katy, các sinh viên của ông, sẽ phân tích dữ liệu đó để tìm cách nào cho tôi có thể thực hiện tốt hơn nữa. Tôi đã hứa sau giải vô địch trí nhớ sẽ quay lại Tallahassee vài ngày làm thí nghiệm đánh giá để họ có thể viết một bài nghiên cứu về toàn bộ dự án này.

Ericsson đã nghiên cứu quá trình thu nạp kỹ năng từ hàng chục góc độ trong hầu hết mọi lĩnh vực khác nhau, và nếu có bất kỳ bí quyết chung nào đó để trở thành chuyên gia, thì gần như chắc chắn chính ông là sẽ tìm ra chúng. Từ những cuộc trò chuyện rất chi tiết với ông, và nhờ đọc gần như mọi cuốn sách và nghiên cứu của ông, mà tôi biết rằng giữa nhiều lĩnh vực, ông phát hiện ra một số kỹ thuật chung mà mỗi cá nhân hoàn hảo sẽ sử dụng trong quá trình trở thành chuyên gia - những nguyên tắc chung để đạt được kỹ năng chuyên môn. Những nguyên tắc đó sẽ là vũ khí bí mật của tôi.

Mấy tháng sau đó, tôi miệt mài với hệ thống PAO trong tầng hầm nhà bố mẹ mình, Ericsson theo dõi sát sao mọi diễn tiến. Tôi cập nhật cho ông những biến đổi trong suy nghĩ của mình về cuộc thi sắp tới, mà tôi nhận ra chúng đã dần bắt đầu chuyển từ sự tò mò vô tư sang lòng ganh đua hăng hái. Khi gặp chỗ bí, tôi lại gọi điện cho Ericsson tìm lời khuyên, lần nào ông cũng sẽ khiến tôi bắn lên tìm đọc những nghiên cứu mà ông hứa hẹn sẽ giúp tôi hiểu được khiếm khuyết của mình. Có thời điểm, không lâu sau khi tôi bắt đầu, trí nhớ của tôi ngừng tiến triển. Dù tôi có luyện tập thế nào, tôi không thể nhớ một cỗ bài nhanh hơn được. Tôi bị mắc kẹt trong vệt lầy mà không thể tìm ra nguyên nhân. “Thành tích thời gian nhớ quân bài của tôi đã tới ngưỡng rồi,” tôi than vãn với ông.

“Tôi khuyên anh nên đọc nghiên cứu về gõ bàn phím nhanh,” ông đáp.

Khi người ta lần đầu sử dụng bàn phím, họ tiến triển nhanh từ gõ mỗ cò sang gõ cần thận mười ngón tay, cho đến khi cuối cùng các ngón tay múa trên bàn phím một cách tự nhiên đến mức cả quá trình này trở thành tiềm thức và những ngón tay dường như có lý trí riêng. Lúc này, kỹ năng gõ phím của mọi người hầu như không tiến triển nữa. Họ đạt đến một ngưỡng. Hẳn bạn thấy hiện tượng này cũng thật kỳ quặc. Vì dù sao, người ta thường bảo rằng tập luyện tạo nên sự hoàn hảo, và vẫn có nhiều người ngồi trước bàn phím ít nhất vài tiếng mỗi ngày để chủ yếu tập gõ bàn phím đó thôi. Tại sao họ không càng ngày càng gõ phím thạo hơn?

Những năm 1960, nhà tâm lý học Paul Fitts và Michael Posner cố trả lời câu hỏi này bằng cách mô tả ba giai đoạn bất kỳ ai cũng trải qua khi tiếp thu một kỹ năng mới. Trong giai đoạn đầu, được gọi là “giai đoạn làm quen,” (cognitive stage) bạn phân tích nhiệm vụ và khám phá ra những chiến lược mới để hoàn thành hiệu quả hơn. Thứ hai, ở giai đoạn liên tưởng (associative stage), bạn ít tập trung hơn, ít gặp lỗi lớn, và nhìn chung trở nên thành thạo hơn. Cuối cùng, bạn đạt đến độ Fitts gọi là “giai đoạn độc lập,” (autonomous stage) khi bạn nhận ra rằng bạn đạt đủ mức cần thiết để thực hiện nhiệm vụ và về căn bản, bạn gõ phím không cần suy nghĩ. Trong giai đoạn độc lập này, bạn không còn kiểm soát điều mình đang làm một cách có ý thức nữa. Trong đa số trường hợp, điều này là tốt. Đầu óc của bạn bớt đi một việc phải bận tâm. Thực tế, giai đoạn tự động này là một trong những đặc điểm mà sự tiến hóa đã đem lại vì lợi ích của chúng ta. Bạn càng ít tập trung vào những nhiệm vụ lặp đi lặp lại hàng ngày, thì bạn càng có thể tập trung vào những việc thực sự quan trọng, những việc bạn chưa bao giờ thấy trước đó. Và vì vậy, một khi chúng ta đánh máy khá lắm rồi, chúng ta cất nó vào ngăn kéo của trí óc và thôi chú ý đến nó. Bạn có thể thấy sự dịch chuyển này diễn ra trên ảnh chụp cộng hưởng từ chức năng (fMRI) của những người học kỹ năng mới. Khi một nhiệm vụ trở thành tự động, phần bộ não liên quan đến lý lẽ hữu thức trở nên kém hoạt động, và những phần khác của bộ não tiếp quản. Bạn có thể gọi đó là “Ngưỡng OK,” là điểm mà bạn quyết định bạn chấp nhận mình làm tốt việc gì đó, bật chế độ tự động lên, và thôi cải thiện nó nữa.

Trong hầu hết mọi việc chúng ta làm, chúng ta đều đạt đến ngưỡng OK. Chúng ta học cách lái xe lúc còn ở tuổi thiếu niên, và một khi đã lái đến mức không còn bị vé phạt hay gây ra

những tai nạn nghiêm trọng, chúng ta chỉ có lái tốt hơn mà thôi. Cha tôi đã chơi golf được bốn mươi năm, và ông vẫn chơi dở lắm - nếu đọc được điều này chắc ông sẽ tổn thương đây. Trong suốt bốn thập kỷ, điểm chấp của ông không hề giảm đi. Sao lại thế được? Ông đã đạt đến ngưỡng OK.

Các nhà tâm lý từng nghĩ rằng ngưỡng OK đánh dấu giới hạn trên của khả năng bẩm sinh. Trong cuốn sách xuất bản năm 1869 nhan đề Thiên tài theo di truyền (Hereditary Genius), Sir Francis Galton lập luận rằng một người chỉ có thể cải thiện hoạt động thể chất và tinh thần cho đến khi anh ta chạm đến một “tường chắn” nhất định, mà “anh ta không thể vượt qua được bằng bất cứ nỗ lực hay sự giáo dục nào.” Theo quan điểm này, mức tốt nhất chúng ta có thể làm đơn giản là mức tốt nhất chúng ta có năng lực làm.

Nhưng Ericsson và đồng nghiệp của ông, những người nghiên cứu khả năng của các chuyên gia, đã nhiều lần nhận thấy rằng khi người ta ráng sức với nỗ lực đúng hướng, nhận định trên hiếm khi đúng. Họ tin rằng bức tường của Galton thường ít liên quan đến những giới hạn bẩm sinh của chúng ta, mà liên quan nhiều hơn đến việc chúng ta xem đâu là mức độ thực hiện có thể chấp nhận được.

Điều khiến những chuyên gia khác với chúng ta là họ có xu hướng thực hành một thói quen có định hướng và tập trung cao độ, mà Ericsson gọi là “thực hành có chủ ý.” Sau khi đã nghiên cứu những người đạt tới đỉnh cao trong nhiều lĩnh vực, ông phát hiện ra rằng những người đạt thành tựu cao nhất thường đi theo một mô hình phát triển giống nhau. Họ phát triển các chiến lược để trong quá trình luyện tập họ không rơi vào giai đoạn độc lập bằng cách làm ba điều: tập trung vào kỹ thuật, giữ vững mục tiêu, đánh giá liên tục và ngay lập tức kết quả thực hiện của mình. Họ buộc bản thân phải ở trong “giai đoạn làm quen.”

Ví dụ, các nhạc công nghiệp dư dành nhiều thời gian tập chơi nhạc, trong khi những nhạc công chuyên nghiệp có xu hướng tập những bài nhàm chán hoặc tập trung vào những bản nhạc cụ thể và khó. Vận động viên trượt băng giỏi nhất nhiều dành thời gian tập luyện để thực hiện những cú nhảy mà họ tiếp đất còn kém, trong khi những người kém hơn lại chú tâm vào những cú nhảy mà họ đã thuần thục. Thực hành có chủ ý, về bản chất, chắc hẳn rất khó nhọc.

Nói cách khác, khi bạn muốn giỏi việc gì đó, cách bạn dùng thời gian để thực hành còn quan trọng hơn lượng thì giờ bạn thực hành. Quả thật, trong mọi lĩnh vực chuyên môn đã được nghiên cứu kỹ lưỡng, từ cờ vua đến đàn violon cho tới bóng rổ, những nghiên cứu cho thấy rằng số năm mà một người thực hành trong một lĩnh vực lại ít tương quan với mức độ thành quả thực hiện. Cha tôi có thể xem việc đưa quả bóng golf vào cốc thiếc ở trong tầng hầm là một hình thức thực hành tốt, nhưng trừ phi ông chủ động theo dõi thành quả thực hiện của mình - xem xét lại, phản hồi lại, tư duy lại, sắp xếp lại - còn không thì ông sẽ chẳng bao giờ làm tốt hơn được. Thực hành thường xuyên thôi thì chưa đủ. Để tiến bộ, chúng ta phải thấy mình thất bại, và học được từ những sai lầm.

Theo phát hiện của Ericsson, cách tốt nhất để không rơi vào giai đoạn độc lập là thực hành sự thất bại. Một cách để làm vậy là, trong khi đang cố gắng thành thạo việc gì đó, hãy đặt bản thân vào vị trí của người có khả năng làm tốt hơn nhiệm vụ đó, và cố tìm hiểu xem người đó vượt qua những khó khăn như thế nào. Benjamin Franklin dường như là người đầu tiên thực hành kỹ thuật này. Trong cuốn hồi ký của mình, ông kể đã đọc những bài tiểu luận của những nhà tư tưởng vĩ đại, và cố viết lại những lập luận của tác giả theo logic riêng của Franklin. Rồi ông lại mở tiểu luận ra, đem so sánh phần mình viết lại với bản gốc



xem mạch suy nghĩ của ông có phù hợp với tác giả không. Những kỳ thủ giỏi nhất cũng theo một chiến lược tương tự. Họ thường dành nhiều giờ trong ngày để chơi lại những ván cờ mà các đại kiện tướng đã từng chơi, cố hiểu tìm hiểu cách suy nghĩ của bậc chuyên gia trong mỗi nước đi. Quả thật, cái chỉ dấu tốt nhất và duy nhất về kỹ năng chơi cờ của một người không phải là số ván cờ anh ta đã chơi với các đối thủ, mà số thì giờ anh ta ngồi một mình nghiên cứu những ván cờ cũ.

Bí quyết để cải thiện một kỹ năng là giữ được mức độ kiểm soát hữu thức trong khi thực hành - để buộc bản thân phải tránh chế độ hoạt động vô thức (autopilot). Với kỹ năng gõ bàn phím, vượt qua ngưỡng OK là việc tương đối dễ dàng. Các nhà tâm lý đã phát hiện ra rằng phương pháp hiệu quả nhất để cải thiện kỹ năng là buộc bản thân đánh máy nhanh hơn mức mà bạn chấp nhận được, và cho phép bản thân mắc lỗi. Trong một thí nghiệm nổi tiếng, những người gõ bàn phím gõ đi gõ lại những từ sáng trên màn hình nhanh hơn 10 đến 15 phần trăm so với khả năng ngón tay của họ gõ những từ đó trên bàn phím. Lúc đầu họ không thể theo kịp, nhưng sau vài ngày, họ tìm ra chương ngại làm họ chậm lại, và vượt qua những cản trở đó, rồi họ tiếp tục gõ với tốc độ nhanh hơn. Bằng cách đưa việc gõ bàn phím ra khỏi giai đoạn độc lập và quay về sự kiểm soát hữu thức, họ đã chinh phục được ngưỡng OK.

Ericsson gợi ý tôi nên làm y như vậy với những lá bài. Ông bảo tôi tìm một cái máy đếm nhịp và cố ghi nhớ một lá bài mỗi khi máy kêu tích. Khi tôi đã tìm ra hạn chế của mình, ông hướng dẫn tôi đặt máy nhanh thêm 10 đến 20 phần trăm, và thử ở tốc độ nhanh hơn cho đến khi tôi không còn mắc lỗi. Mỗi khi nhìn đến lá bài nào và thấy khó khăn, tôi phải ghi chú nó, xem liệu tôi có tìm ra nguyên nhân tại sao việc nhớ lá bài ấy lại khó thế không. Việc này có tác dụng, trong vài ngày tôi đã thoát ra khỏi ngưỡng OK và thời gian ghi nhớ bài rút ngắn rất nhanh.

Nếu không thực hành một cách có chủ ý, thậm chí những chuyên gia cũng có thể thấy kỹ năng của họ suy giảm. Về chuyện này, Ericsson đã chia sẻ với tôi một ví dụ lạ thường. Dù bạn sẵn sàng tin vào lời khuyên của một bác sĩ lâu năm hơn là của một người vừa mới tốt nghiệp trường y, thì người ta phát hiện ra rằng, trong vài lĩnh vực y khoa, kỹ năng của các bác sĩ không tiến bộ theo thời gian họ hành nghề. Ví dụ, các bác sĩ xem hình chụp X-quang để chẩn đoán khối u nơi ngực chẳng hạn, có xu hướng làm càng lâu năm thì độ chính xác càng kém. Tại sao lại như vậy?

Theo Ericsson, với hầu hết những người chẩn đoán khối u ngực qua X-quang, việc hành nghề không phải là dạng thực hành có chủ ý. Nó giống trò ném đồng xu vào hộp sắt hơn là làm việc với một huấn luyện viên. Đó là bởi những người chẩn đoán khối u ngực qua phim X-quang thường vài tuần hoặc vài tháng sau mới biết được mình chẩn đoán có chính xác hay không, mà đến lúc đó họ gần như đã quên đi chi tiết vụ việc và không còn học được gì từ thành công và thất bại của mình.

Một lĩnh vực y khoa mà quy tắc này không áp dụng được là phẫu thuật. Không như người chẩn đoán u ngực qua phim X quang, các nhà phẫu thuật có xu hướng ngày càng thạo nghề theo thời gian. Theo Ericsson, điều khiến các nhà phẫu thuật khác với những người xem chẩn đoán u ngực qua X quang ấy là kết quả của hầu hết các cuộc phẫu thuật thường rõ ràng ngay lập tức - bệnh nhân sẽ khỏe lên hay yếu đi - nghĩa là nhà phẫu thuật nhanh chóng biết được kết quả thực hiện của mình. Họ luôn biết được điều gì có tác dụng, việc gì không, và họ luôn tiến bộ lên. Phát hiện này dẫn đến một ứng dụng thực tiễn của lý thuyết về sự thành thạo chuyên môn: Ericsson gợi ý rằng những người chẩn đoán ung thư vú qua phim X-quang thường xuyên phải đánh giá những ca bệnh cũ mà kết quả đã biết. Bằng

cách đó, họ có thể nhận được phản hồi ngay về kết quả thực hiện của mình.

Qua hình thức phản hồi ngay lập tức này, các chuyên gia phát hiện ra những cách mới để thực hiện tốt hơn và thúc đẩy ngưỡng OK chung cao hơn. Chừng nào mà nước vẫn ngập sâu tới cổ thì chừng ấy người ta vẫn phải bơi. Loài người chúng ta từ lâu đã tối đa tốc độ bơi. Ấy vậy mà hàng năm những kỷ lục bơi lội mới lại được xác lập. Loài người ngày càng bơi nhanh hơn. “Các vận động viên bơi lội tham gia kỳ Olympic hồi đầu thế kỷ thậm chí không đủ trình độ để tham gia đội tuyển bơi lội tại các cuộc thi ở trường trung học bây giờ”, Ericsson nhận xét, và “thành tích đạt huy chương vàng ở cuộc đua marathon Olympic nguyên thủy thì bây giờ những người nghiệp dư đủ trình độ tham gia cuộc đua Boston Marathon cũng đạt được.” Và điều này cũng đúng không chỉ với lĩnh vực thể thao, mà gần như trong mọi lĩnh vực. Triết gia thế kỷ mười ba Roger Bacon nói rằng “không ai có thể giỏi toán học bằng phương pháp đã biết từ trước tới nay, trừ phi anh ta mất ba mươi đến bốn mươi năm nghiên cứu nó.” Ngày nay, toàn bộ kiến thức toán học mà Bacon biết đến học sinh trung học bình thường cũng đạt được.

Không có lý do nào để cho rằng những vận động viên điền kinh tài năng nhất còn sống hiện nay sở hữu nhiều tài năng bẩm sinh hơn hầu hết vận động viên tài năng nhất trong quá khứ. Và cũng không có lý do nào để tin rằng việc cải tiến giày chạy hay đồ bơi - dù chắc chắn có ý nghĩa nhất định - là nguyên nhân chính toàn bộ những tiến bộ đáng kể về thành tích đó. Điều làm nên thay đổi chính là số lượng và chất lượng luyện tập mà các vận động viên đã trải qua để đạt được đẳng cấp quốc tế. Điều này đúng không chỉ trong môn chạy bộ hay bơi lội, mà cả trong môn phóng lao, trượt băng, và những môn thể thao khác. Không một môn thể thao nào mà thành tích về thời gian không đều đặn rút ngắn. Nếu quá có ngưỡng nào đó, thì nhìn chung chúng ta vẫn chưa đạt đến.

Làm sao chúng ta vượt qua chính mình như thế được? Một phần câu trả lời của Ericsson là những rào cản chúng ta đặt ra vừa có tính tâm lý lại vừa bẩm sinh. Khi một cái mốc được cho là có thể phá vỡ, thường là chẳng bao lâu sau sẽ có ai đó phá vỡ nó. Từ lâu, người ta nghĩ rằng không ai có thể chạy một dặm (tương đương 1,6km) dưới bốn phút. Đó được xem là rào cản bất biến, như tốc độ ánh sáng. Khi Roger Bannister, một sinh viên y khoa người Anh, hai lăm tuổi, cuối cùng cũng vượt qua cái ngưỡng bốn phút một dặm vào năm 1954, thành tích của anh được bản lên trang nhất các báo trên thế giới và được ca ngợi là một trong những thành tựu thể thao vĩ đại nhất mọi thời đại. Nhưng rào cản này hóa ra giống như cái cửa ngăn lũ. Chỉ sáu tuần sau, một người Úc tên John Landy chạy một dặm với thành tích hơn Bannister một giây rưỡi, và trong vòng vài năm việc chạy bốn phút một dặm đã trở nên phổ biến. Ngày nay, mọi vận động viên chạy chuyên nghiệp cự ly trung bình đều dự kiến vượt qua được mức bốn phút một dặm và kỷ lục thế giới đã giảm xuống còn 3 phút 43.13 giây. Tại Giải Vô địch trí nhớ thế giới, ít nhất nửa số kỷ lục đương tồn tại bị phá mỗi năm.

Thay vì coi việc nâng cao trí nhớ của tôi như tăng chiều cao hay cải thiện thị giác, hay co kéo những đặc tính cơ bản khác trên cơ thể mình, Ericsson khuyến khích tôi hãy nghĩ về nó như là việc cải thiện một kỹ năng - như học chơi một nhạc cụ chẳng hạn.

Chúng ta thường coi trí nhớ là một khối riêng biệt. Không phải vậy. Trí nhớ như một tập hợp những đơn vị (module) và hệ thống độc lập, mỗi đơn vị và hệ thống dựa vào mạng lưới những tế bào thần kinh. Một số người giỏi nhớ những con số, nhưng luôn quên những từ; một số người giỏi nhớ tên, nhưng không nhớ danh mục việc cần làm. Anh sinh viên SF, đối tượng nghiên cứu của Ericsson, người đã mở rộng ngưỡng nhớ chữ số lên gấp mười lần, lại không tăng lên được khả năng ghi nhớ tổng quát. Anh ta trở thành một chuyên gia nhớ

chữ số. Khi anh ta cố ghi nhớ danh mục những phụ âm ngẫu nhiên, anh ta chỉ có thể ghi nhớ chừng bảy phụ âm mà thôi.

Hơn hết thấy, điều tạo nên sự khác biệt giữa những chuyên gia trí nhớ hàng đầu với những người hạng hai đó là: họ tiếp cận việc ghi nhớ như một khoa học. Họ phát triển các giả thiết về hạn chế của mình; họ tiến hành những thử nghiệm và có dữ liệu theo dõi quá trình đó. “Giống như bạn đang phát triển một loại công nghệ, hoặc nghiên cứu một giả thiết khoa học,” người hai lần vô địch thế giới Andi Bell từng bảo tôi. “Anh phải phân tích điều anh đang làm.”

Nếu tôi muốn có cơ hội tự bản mình lên nhóm hàng đầu ở giải vô địch trí nhớ, thì tôi phải luyện tập một cách tập trung và có chủ ý. Nghĩa là tôi cần thu thập dữ liệu và phân tích, đánh giá chúng. Và toàn bộ quá trình này là để nhích dần lên.

Tôi lập một bảng tính trên máy tính xách tay để theo dõi thời gian luyện tập của mình và những khó khăn gặp phải. Tôi vẽ đồ thị về mọi thứ, và ghi lại nhật ký về sự tăng điểm đều đặn:

Ngày 19 tháng Tám: Nhớ 28 lá bài trong 2:57

Ngày 20 tháng Tám: Nhớ 28 lá bài trong 2:39. Cũng ổn.

Ngày 24 tháng Tám: nhớ 38 lá bài trong 4:40. Không tốt lắm.

Ngày 8 tháng Chín: Ngồi trong quán Starbucks chần chừ, không chịu viết bài báo đã quá hạn. Ghi nhớ 46 chữ số trong năm phút... Đáng tiếc. Rồi nhớ 46 lá bài trong 3:32. Quyết định cuối cùng mình sẽ thay đổi hình ảnh đại diện cho bốn chất bài. Tạm biệt những nữ diễn viên, xin chào những vận động viên trí óc. Quân nhép = Ed Cooke, quân rô = Gunther Karsten, quân cơ = Ben Pridmore, quân pích = mình.

Ngày 2 tháng Mười: Nhớ 70 từ ngẫu nhiên trong mười lăm phút. Không tốt! Mất điểm vì mình nhầm từ “grow” (tăng trưởng - động từ) với “growth” (sự tăng trưởng - danh từ) và “bicycle” với “bike” (đều có nghĩa là “xe đạp”). Từ nay trở đi, khi một từ có biến thể gần giống nhau, đặt một giấy nhắc trong cung trí nhớ cạnh hình ảnh gây nhầm lẫn!

16 tháng Mười: Nhớ được 87 từ ngẫu nhiên. Nhìn giấy trong mười lăm phút là quá dài. Mình cứ hay nhìn vào đồng hồ và liếc nhìn xung quanh thay vì tập trung ghi nhớ. Mình đang mất thì giờ. Tập trung đi, tập trung nào!

Dĩ nhiên sự chú ý là điều kiện tiên quyết cho việc ghi nhớ. Nói chung, khi chúng ta quên tên của một người mới quen, đó là bởi chúng ta bận rộn nghĩ xem sẽ nói gì tiếp theo, thay vì chú ý. Các kỹ thuật như hình ảnh tưởng tượng và cung trí nhớ có tác dụng đến vậy một phần là bởi chúng củng cố mức độ chú ý và sự lưu tâm mà bình thường thiếu vắng. Bạn không thể tạo ra một hình ảnh về một từ, một chữ số, hay tên một người mà không chăm chú vào đó. Và bạn không thể chăm chú vào điều gì đó nếu không làm cho nó dễ nhớ hơn. Vấn đề tôi đang mắc phải khi rèn luyện là tôi phát chán chuyện này và cho phép đầu óc mình vẩn vơ. Dù cho các hình ảnh người ta vẽ lên cung trí nhớ có thô lỗ, có sặc sỡ, hay “khiêu khích” cách mấy chăng nữa, thì họ chỉ nhìn vào những trang giấy với những chữ số ngẫu nhiên chừng nào họ chưa phân tâm bởi tiếng động phòng bên. Có gì thú vị bên ấy không nhỉ, nghe như âm thanh cái gì đặt xuống.

Ed, anh ta đã bắt đầu gọi tôi bằng các danh xưng như “anh bạn,” “chàng trai,” rồi đến “Ông

Foer,” khẳng định rằng giải pháp chữa chúng sao nhãng của tôi là phải nâng cấp thiết bị. Những chuyên gia trí nhớ nghiêm túc đeo đôi bịt tai. Một vài trong số những thí sinh nghiêm túc nhất còn đeo cả tấm che mắt để hạn chế tầm nhìn và thu hẹp phạm vi những điều gây mất tập trung. “Tôi thấy chúng lơ bịch lơ, nhưng trong trường hợp của anh, chúng có thể là một vụ đầu tư hợp lý,” Ed nói trong một cuộc điện thoại cập nhật tình hình, thường là hai cuộc mỗi tuần. Chiều hôm đó, tôi đến cửa hàng dụng cụ mua một đôi bịt tai chuyên dụng, và một đôi kính nhựa bảo hộ dùng cho phòng lab. Tôi xịt sơn màu đen và khoan một lỗ nhỏ trên mỗi mắt kính. Từ lúc đó, tôi luôn đeo chúng để tập luyện.

Thật dễ dàng khi giải thích với mọi người rằng tôi sống cùng bố mẹ là để tiết kiệm vài đồng bạc khi tôi bắt đầu khởi nghiệp viết lách. Nhưng việc tôi đang làm dưới tầng hầm, với những trang giấy đầy chữ số ngẫu nhiên dán trên tường và những cuốn kỷ yếu trường trung học (mua ở chợ trời) bày đầy sàn nhà, không đến nỗi xấu hổ nhưng cũng phải giấu tiệt đi.

Khi bố tôi xuống tầng hầm và hỏi tôi có muốn đánh golf với ông một lát không, tôi sẽ nhanh chóng giấu đi trang giấy có những chữ số mà tôi ghi nhớ và giả vờ đang sốt sắng làm một việc gì khác, như viết bài báo mà tạp chí nào đó sẽ trả tiền cho tôi bằng một tấm séc, rồi tấm séc này sẽ được chuyển sang cho một chủ quán rượu. Đôi khi tôi tháo đôi bịt tai và mắt kính, rồi quay lại thấy bố tôi đang đứng ở cửa nhìn mình chăm chăm.

Nếu Ericsson là giáo sư của tôi, thì Ed nhận vai trò là người nâng đỡ tinh thần và người quản lý. Anh ta xếp đặt lịch cho tôi bốn tháng tiếp theo, với những mốc mà tôi phải đạt được, và một chế độ tập luyện nghiêm ngặt với nửa tiếng thực hành mỗi sáng, cộng với hai lượt củng cố trong buổi chiều, mỗi lượt năm phút. Một chương trình máy tính kiểm tra và ghi lại chi tiết những lỗi của tôi, để chúng tôi có thể phân tích chúng sau này. Một bảng tính theo dõi tôi đã thực hành thế nào, đã cải thiện ở đâu, và tôi gặp khó khăn ở đâu. Cứ vài ngày tôi gửi e-mail cho Ed cập nhật tình hình, và anh ta sẽ viết thư lại, đưa ra gợi ý nên làm gì để tiến bộ hơn.

Cuối cùng, tôi quyết định cần quay lại Mill Farm để có thêm thời gian tập luyện trực tiếp với huấn luyện viên. Tôi lên lịch chuyến đi sang Anh trùng với tiệc sinh nhật thứ hai năm của Ed, một sự kiện hoành tráng mà anh ta đã xốn xang hết cả lên ngay từ khi tôi sang lần đầu tiên để xem Giải Vô địch trí nhớ Thế giới.

Bữa tiệc của Ed tổ chức ở khu nhà kho cũ xây bằng đá của trang trại Milf, nơi Ed đã dành phần lớn thời gian trong tuần để chuyển thành chỗ thử nghiệm cho triết lý tiệc tùng của anh ta. “Tôi đang cố tìm một ý tưởng để điều chỉnh những cuộc trò chuyện, không gian, chuyển động, tâm trạng và sự kỳ vọng, sao cho tôi có thể quan sát được chúng ảnh hưởng với nhau thế nào,” anh ta bảo tôi. “Để theo dõi những tham số này, tôi không coi mọi người như là các thực thể có ý chí, mà là những người máy - những phân tử thật sự - chuyện trò tại bữa tiệc. Và với tư cách là người tổ chức, tôi nghiêm túc nhận lấy trách nhiệm chuyện trò với họ theo cách tốt nhất có thể.”

Những tấm vải óng ánh treo từ rui nhà xuống sàn, chia gian nhà kho thành những phòng nhỏ. Cách duy nhất để đi vào hoặc ra là qua một mạng lưới những đường hầm, và cách dò đường duy nhất là phải nằm xuống mà bò. Không gian dưới cây đàn dương cầm lớn được chuyển thành pháo đài, những cái ghế bụi bần chất đống trên các bàn được lấy ra để quay thành vòng tròn trước lò sưởi.

“Những ai đã thực sự đi qua mạng lưới đường hầm đã trải qua một cuộc phiêu lưu. Họ phải

đấu tranh từng chút một, và do đó khi đến nơi, họ cảm thấy khoan khoái, nhẹ nhõm, có cảm giác đạt được thành tựu, và tham gia vào hoạt động này đem lại trải nghiệm tốt đẹp, với sự hăng hái và trí tưởng tượng cao nhất có thể. Tôi nghĩ việc rèn luyện trí nhớ của anh cũng hoàn toàn tương tự như chuyện này. Cái câu “Muốn thành công phải chịu qua gian khổ” nghe có vẻ ngớ ngẩn, nhưng mà đúng đấy. Người ta phải chịu đau đớn, trải qua giai đoạn căng thẳng, một giai đoạn ngỡ vực bản thân, một giai đoạn bối rối. Và khi ra khỏi đồng hồ độn đó, những tấm thảm thêu rực rỡ nhất đang chờ đón.”

Tôi bò theo sau anh ta qua một đường hầm tối đen dài chừng ba mét, và chui vào một căn phòng đầy quả bóng ngập tận cổ. Anh ta giải thích, mỗi ngăn phòng có chức năng như một ngăn chứa trong cung trí nhớ. Bữa tiệc của anh ta được thiết kế để có thể ghi nhớ một cách tối đa.

“Thường mọi người chỉ nhớ lơ mờ về những chuyện xảy ra trong bữa tiệc vì tiệc thường chỉ tổ chức trong một không gian duy nhất, chưa được chia nhỏ ra,” anh ta nói. “Một trong những ưu điểm của sự sắp đặt này là những trải nghiệm trong mỗi phòng đều được lưu lại trong phòng ấy, và tách biệt với những trải nghiệm ở phòng khác. Người ta rời bữa tiệc mang theo tất cả mọi chuyện diễn ra trong bữa tiệc ấy, và sẽ ghi nhớ chúng cho đến tuổi trung niên và về già.”

Để thúc đẩy sự tương tác xã hội, Ed cảm thấy nhất thiết những người dự tiệc không được nhận ra nhau. Ben Pridmore, người đã đi tàu bốn tiếng đồng hồ từ Derby tới, mặc một áo choàng đen và đeo chiếc mặt nạ Grunch kinh dị của bộ tộc Mohawk ăn thịt người. Lukas Amsuss (đã hồi phục sau tai nạn từ trò phun lửa), đã bay từ Vienna sang chỉ để dự bữa tiệc, mặc một bộ quân phục Áo thế kỷ mười chín, có băng đeo chéo và những tấm huy chương. Một trong những bạn cũ của Ed ở Oxford, mặc bộ đồ hổ toàn thân. Một người khác xuất hiện với khuôn mặt đen sì và tóc bện. Ed đội một bộ tóc xoắn, mặc một chiếc váy, quần bó, và một áo ngực quá cỡ. Để tỏ ra mình là tay Mèo duy nhất tại bữa tiệc, tôi vẽ khuôn mặt của mình giống Người hùng nước Mỹ (Captain America).

Sự kiện nổi bật của bữa tiệc là phần biểu diễn với các quân bài. Ngay trước lúc nửa đêm, Ed tập hợp chừng năm mươi khách khứa dưới tầng hầm của gian nhà kho và tuyên bố rằng để vinh danh hai mươi lăm năm tồn tại của anh ta trên cõi đời, hai vị chuyên gia nhớ bài vĩ đại nhất mọi thời sẽ tham gia một phần thi đối đầu. Ben, vẫn mang chiếc áo choàng đen nhưng đã tháo mặt nạ Grunch ra, ngự trên nệm ngồi ở một đầu chiếc bàn dài ngổn ngang những cốc nhựa sau khi đã dùng để uống rượu pha nước trái cây, và phần xương còn lại của nguyên một con cừu được nướng trên đồng lửa ở sân sau. Lukas ngồi xuống đầu bàn bên kia trong bộ quân phục Áo.

“Trước tiên, tôi xin giới thiệu với mọi người ở đây vài chi tiết về khả năng nhớ bài của hai con người này,” Ed thông báo. “Lukas là một trong những người đầu tiên trên thế giới đã phá vỡ kỷ lục bốn mươi giây khi ghi nhớ một cỗ bài. Từ lâu trong cộng đồng chuyên gia trí nhớ, gồm mười một người, đây được xem như sự kiện bốn phút một dặm trong diễn kinh. Anh ta đã liên tục phá vỡ cái mốc đó, và một thời là nhà vô địch thế giới môn nhớ bài nhanh. Anh ta cũng là một trong những thành viên sáng lập hiệp hội cao quý của những chuyên gia trí nhớ có tên KL7. Tất nhiên, trí nhớ kinh hoàng của anh ta sẽ tốt hơn nữa nếu anh ta quanh năm không say rượu,” Ed nói, giọng lúc trầm lúc bổng. Lukas nâng cốc nhựa lên rồi hướng về phía Ed gật đầu. “Các bạn biết đấy, Lukas đã cho tôi xem một cỗ máy thú vị và hữu ích mà anh ta cùng những người bạn kỹ sư ở Vienna làm ra, nó cho phép bạn uống bốn cốc bia trong chưa đầy ba giây. Nó có một hệ thống van mà họ phải mua lại của một công ty hàng không vũ trụ. Thật không may, dạo gần đây Lukas dùng nó hơi nhiều.

Gần một năm rồi, anh ta chẳng nhớ được cỡ bài nào cả. Tuy nhiên, ở lần ghi nhớ gần nhất, anh ta đạt thành tích 35.1 giây.”

Ed quay sang Ben. “Pridmore đây đang giữ kỷ lục thế giới về môn nhớ bài, 31.03 giây. Và anh ta là người Anh.” Điều này khơi lên một tràng chúc tụng om sòm từ đám thực khách. “Ben cũng nhớ được hai mươi bảy cỡ bài trong một giờ - mà điều này nói thẳng ra là không cần thiết.”

Ben buông tay xuống và lên tiếng. “Lukas và tôi có nói chuyện, và chúng tôi đang nghĩ rằng vì Ed xếp hạng thứ mười bảy trên thế giới-” “Anh giễu tôi đấy,” Ed phản đối. Anh ta không biết rằng gần đây vài người Đức trẻ tuổi đã vượt qua anh ta trên bảng xếp hạng quốc tế.

“Chúng tôi đã quyết định sẽ không tranh tài trừ phi anh ta có thể nêu tên của từng người trong phòng này.”

Lại thêm một tràng chúc tụng huyền ảo, mà Ed đang cố dẹp lảng. Anh ta điểm tên được chừng một phần tư đám khách, thì bị tắc tị trước một người bạn của một người bạn, mà anh ta bảo chưa bao giờ gặp. Anh đề nghị giữ trật tự, mời hai vị khách xáo những cỡ bài, và rồi đưa những cỡ bài cho Lukas và Ben. Đồng hồ đếm giờ đã bật. Mỗi người có một phút.

Sau khi mới lật độ sáu lá bài, mọi người thấy rõ là Lukas chỉ cố giữ được thẳng cỡ chứ, không tài nào sử dụng thêm năng lực nhận thức đặc biệt của anh ta được nữa. Anh đặt cỡ bài xuống bàn, ngái ngủ tuyên bố, “Ít nhất tôi vẫn đứng trước Ed trên bảng xếp hạng quốc tế.”

Ed nhanh nhẹn đẩy Lukas ra và chiếm lấy ghế của anh ta. “Nhân dịp sinh nhật thứ hai lăm của tôi, tôi rất vui sướng được nói rằng một trong những thí sinh tham gia buổi trình diễn đã say xỉn quá không tranh tài được, nên tôi sẽ đảm nhận vị trí đó!” Những cỡ bài được xáo lại và đồng hồ đếm giờ được chỉnh lại. “Bây giờ, Pridmore, anh làm ơn bình tĩnh nhé?”

Sau một phút nín lặng để ghi nhớ, Ben và Ed thay nhau đọc những quân bài trong trí nhớ, trong khi một trọng tài tự chỉ định kiểm tra xem họ có đúng không.

Ed: “J nhép.” Chúc mừng.

Ben: “Hai rô.” Ừ.

Ed: “Chín nhép.” Chúc mừng.

Ben: “Bốn pích.” Ừ.

Ed: “Năm pích.” Chúc mừng.

Ben: “Át pích.” Ừ.

Được chừng bốn mươi quân bài, Ben lắc đầu và đặt tay xuống bàn. “Thôi tôi chán rồi.”

Ed nháy nhồm dậy. “Tôi biết Ben Pridmore sẽ đi quá nhanh mà! Tôi biết vậy mà! Anh ta thất bại rồi!”

“Anh đã vô địch thế giới được mấy lần rồi?” Ben phản ứng lại, với chút châm chọc cay chua

hơn hơn so với trước đây tôi từng nghe.

“Hay là đấu tay đôi cho biết sức đi, Ben?”

“Anh biết tôi thua là để làm quà sinh nhật anh đấy.”

Khi Ed đi quanh phòng để đập tay ăn mừng và ôm lấy các vị khách nữ, Ben ngồi khuất trên nệm ngồi mân mê áo choàng. Một trong những anh bạn hầu người Oxford của Ed đang say xỉn, rất ấn tượng với màn trình diễn của Ben dù anh ta thua, đã đến chỗ Ben và đưa ra một xấp thẻ tín dụng. Anh ta bảo Ben nếu Ben có thể ghi nhớ những thẻ này thì sẽ được dùng chúng.

Sau màn thi nhớ bài, bữa tiệc được chuyển ra ngoài cạnh đồng lửa được dựng lên ở sân, nơi cuộc tiệc tùng của bộ tộc say xỉn kéo dài đến tận sáng. Đến lúc sắp bình minh thì tôi cũng đi ngủ, lúc này Ed và Ben đang ngồi quanh bàn trong bếp, đang ngồi nhắc đi nhắc lại dãy số nhị phân kỳ quái hấp dẫn nhất mà họ có thể nghĩ ra.

Lúc đã hoàn hồn sau cuộc say xỉn, Ed và tôi dành cả buổi chiều hôm sau ngồi bên bàn bếp để luyện tập. Tôi nêu ra ba vấn đề cụ thể cần anh ta giúp, mà khẩn thiết nhất là tôi thường xuyên nhầm lẫn giữa các hình ảnh. Khi bạn nhớ một cỗ bài, thì không có đủ thời gian để tạo ra những hình ảnh với mọi chi tiết và sự phong phú mà Ad Herennium yêu cầu. Bạn lật bài quá nhanh đến mức thường chỉ đủ thời gian liếc qua. Trên thực tế, hơn bất cứ gì khác, thuật ghi nhớ chính là học cách làm sao nhìn hình ít nhất mà vẫn nhớ được. Nhờ phân tích dữ liệu mà tôi ghi lại, tôi mới nhận ra luôn nhầm lẫn quân bảy rô - Lance Armstrong đang đi xe đạp - với bảy pích - một anh nài ngựa đang cưỡi ngựa. Có điều gì đó về động từ “riding” (vừa có nghĩa là đi xe đạp, vừa có nghĩa cưỡi ngựa) trong hai bối cảnh rất khác nhau đó khiến tôi nhầm lẫn.

Tôi đã hỏi Ed với chuyện này thì nên làm gì. “Đừng cố nhìn toàn bộ hình ảnh,” anh ta nói. “Anh không cần phải như vậy. Chỉ cần tập trung vào một yếu tố nổi bật nhất mà anh đang cố hình dung. Nếu đó là bạn gái anh, anh nhìn nụ cười cô ấy trước bất cứ điều gì khác. Tập trung vào màu trắng của hàm răng, cách đôi môi nhếch lên. Những chi tiết khác sẽ làm cô ấy dễ nhớ hơn, nhưng nụ cười mới là chủ chốt. Đôi khi khi nhớ về một hình ảnh nào đó, anh còn đọng lại ký ức về một vệt xanh xanh sắc mùi hào, nhưng nếu anh hiểu rõ hệ thống của mình, anh vẫn có thể diễn dịch hình ảnh đó lần nữa trong đầu. Thường là, khi anh thực sự tìm kiếm nó, những dấu vết duy nhất để lại khi nhìn một cỗ bài được lật rất nhanh sẽ là một chuỗi những cảm xúc mà không có nội dung hình ảnh gì hết. Anh có thể chọn cách khác là thay đổi các hình ảnh, để chúng không quá thân quen - không quá trần tục.”

Tôi nhắm mắt và cố hình dung cảnh Lance Armstrong đang đạp xe lên dốc núi. Tôi chú ý đặc biệt vào cặp kính râm, khi ánh nắng chiếu vào chúng chuyển từ màu xanh dương sang xanh lá. Rồi tôi nghĩ về người nài ngựa và quyết định anh ta sẽ nổi bật hơn trong hình ảnh người tí hon đội mũ rộng vành cưỡi chú ngựa con. Chút điều chỉnh đó có lẽ bớt cho tôi được hai giây.

“Nhớ bài như vậy là tốt lắm,” Ed nói khi tôi đưa cho anh ta xem ghi chép mới nhất. “Chỉ năm hay sáu tiếng tập luyện nữa thôi là những hình ảnh đại diện sẽ tự động hiện ra. Tôi chắc chắn kỷ lục nhớ bài nhanh của người Mỹ chỉ là trò trẻ con thôi. Tôi sẽ sướng phát khóc mất!”

Tất nhiên, trước mọi phân tích và sắp xếp lại để khiến việc tập luyện có chủ ý trở nên thực sự có chủ ý, Ed cảnh báo tôi rằng trong môn thể thao trí nhớ luôn có rủi ro khi mãi nghĩ quá nhiều thứ, bởi mỗi thay đổi trong hệ thống ghi nhớ của bạn sẽ để lại một dấu vết và quay lại ám ảnh ngay trong lúc thi đấu. Và nếu có điều gì mà những vận động viên trí nhớ hết sức muốn tránh, đó là vào ngày thi đấu, mỗi lá bài hay chữ số lại gợi ra nhiều hình ảnh khác nhau.

Một vấn đề khác tôi phát hiện ra trong quá trình tập luyện là hình ảnh lá bài thường mờ đi quá nhanh. Tới lúc tôi lật hết cỗ bài, hay xong hết một dãy số, thì những hình ảnh lúc bắt đầu trở thành bóng ma mờ nhạt. Tôi đề cập chuyện này với Ed.

“À, anh phải hiểu rõ hơn các hình ảnh của anh,” là câu trả lời của anh ta. “Bắt đầu tối nay, hãy dành thời gian nghiền ngẫm về mỗi nhân vật. Hãy tự hỏi trông họ thế nào, cảm giác, mùi vị, hương vị và âm thanh ra sao; họ đi đứng thế nào; đường cắt trên trang phục; thái độ xã hội của họ; sở thích tình dục của họ; thiên hướng bạo lực vô cơ của họ. Sau khi đã hiểu hết cảm xúc như thế về họ, cố để tất cả xảy ra cùng một lúc - hãy cảm nhận trọn vẹn cùng một lúc những đặc điểm thể chất và xã hội của họ trong luồng tưởng tượng, rồi hình dung họ đang đến nhà anh làm những việc thường ngày, để anh thật quen thuộc với họ, thậm chí trong những tình huống bình thường. Bằng cách đó, khi họ xuất hiện trong một cỗ bài, họ luôn gợi lên những những đặc điểm nổi bật gắn với không gian xung quanh họ.”

Tôi cần Ed giúp đỡ một vấn đề khác. Theo lời khuyên của Peter thành Ravenna và Ad Herennium, tập hợp những hình ảnh PAO của tôi có một vài hành động gây cười song hơi thô tục. Vì ghi nhớ một cỗ bài theo hệ thống PAO đòi hỏi tái kết hợp những hình ảnh tưởng tượng dễ nhớ có trước để tạo ra hình ảnh mới dễ nhớ, mà nếu cứ đưa những người trong gia đình tôi vào những cảnh thô tục như vậy, e là nâng cấp được trí nhớ thì tiềm thức cũng bị hành hạ khổ sở. Những hành động không đúng đắn mà tôi tưởng tượng bà mình thực hiện để ghi nhớ quân tám cơ thực sự là không thể nói ra, (mà nếu không làm vậy, như tôi đã biết từ trước, thì tôi không hình dung nổi).

Tôi giải thích với Ed nỗi khó xử của tôi. Anh ta biết rõ điều này. “Rốt cuộc thì tôi cũng đã phải đưa hình ảnh mẹ tôi vào việc ghi nhớ bài,” anh ta nói. “Tôi khuyên anh cũng làm như vậy.”

Ed là một huấn luyện viên nghiêm khắc, anh ta trách móc tôi vì “tính cách yếu đuối” trong lúc tập luyện. Nếu cứ vài ngày mà tôi không cập nhật thông tin cho anh ta, hay thú nhận tôi đã không bỏ ra nửa tiếng một ngày như anh ta yêu cầu, tôi sẽ nhận được một e-mail với lời khiển trách cay độc.

“Anh phải tiếp tục luyện tập, nếu không thì chắc chắn thành tích của anh sẽ giảm ngay trong giải đấu,” anh ta cảnh báo. “Anh có thể đạt được trạng thái tâm lý thi đấu hoàn hảo và thực sự tăng điểm số luyện tập, nhưng anh phải làm việc với tâm thế rằng thành tích của anh trong lúc luyện tập là tốt hơn trong giải đấu.”

Tôi thì không thấy mình “yếu đuối” đến thế. Giờ tôi đã vượt qua được ngưỡng OK, điểm số của tôi đang cải thiện gần như hàng ngày. Những tờ giấy với các chữ số ngẫu nhiên mà tôi ghi nhớ đã xếp đầy trong ngăn bàn. Những trang giấy thơ quăn nếp mà tôi đã học thuộc lòng nhét đầy trong cuốn Hợp tuyển Norton thơ hiện đại. Tôi bắt đầu lơ mơ cho rằng nếu cứ tiến bộ với tốc độ như hiện nay, hẳn tôi có cơ hội đạt kết quả tốt tại giải đấu.

Ed gửi cho tôi một câu trích của võ sư Lý Tiểu Long, mà anh ta hy vọng sẽ khơi nguồn cảm



húng cho tôi: “Không có giới hạn nào cả. Có những cái ngưỡng, nhưng bạn không được dừng lại ở đó, bạn phải vượt qua chúng. Nếu nó giết được bạn, thì nó sẽ giết chết bạn.” Tôi chép lại trên giấy nhắc Post-it và dán lên tường. Rồi tôi xé xuống và ghi nhớ nó.

## Chương chín

### Một phần mười là nhân tài

Vào một hôm, không lâu sau khi từ Anh trở về, tôi đang ngồi trên chiếc ghế xếp dưới tầng hầm nhà bố mẹ tôi lúc 6:45 sáng, mặc quần đùi, đeo chụp tai, và mắt kính dùng khi ghi nhớ, một tờ giấy in tám trăm chữ số ngẫu nhiên để trong lòng và trong đầu tôi là hình ảnh ông thần lùn trồng vườn mặc đồ lót phụ nữ (52632) bị treo lơ lửng phía trên bàn ăn nhà bà tôi. Đột nhiên tôi ngước lên, và tự hỏi - rõ ràng lần đầu tiên - là mình đang làm quái gì thế này. Sau khi đã vượt qua ngưỡng thực hành, tôi lại húc phải ngưỡng cảm xúc.

Tôi nhận ra mình đã trở nên gắn bó với những thí sinh khác. Từ những số liệu chi tiết lưu trên trang chủ cuộc thi trí nhớ, tôi đã làm quen với những điểm mạnh và điểm yếu của họ, và tự ép mình thường xuyên so sánh điểm số của bản thân với họ. Đối thủ mà tôi quan ngại nhất không phải là đương kim vô địch Ram Kolli, một cố vấn kinh doanh hai mươi lăm tuổi người Richmond, Virginia, mà là Maurice Stoll, ba mươi tuổi, chuyên nhập khẩu sản phẩm làm đẹp và là ngôi sao nhớ số nhanh, ở ngoại ô Ft. Worth, Texas, nhưng anh này lớn lên ở Đức. Tôi đã gặp anh ta ở cuộc thi năm ngoái. Anh ta đã cạo trọc đầu và để chòm râu, giọng nói mang khẩu âm Đức đáng sợ (ở một cuộc thi trí nhớ bất cứ thứ gì có chất Đức đều đáng sợ hết), và là một trong những người Mỹ hiếm hoi vượt Đại Tây Dương đến tranh tài tại một cuộc thi trí nhớ ở châu Âu (anh ta kết thúc ở vị trí thứ mười lăm ở Giải Vô địch Trí nhớ Thế giới năm 2004 và vị trí thứ bảy tại Cúp Thế giới Trí nhớ năm đó). Anh ta giữ kỷ lục Mỹ trong cả nhớ số nhanh (144 chữ số trong năm phút) và nhớ bài nhanh (một cổ bài trong một phút năm mươi sáu giây). Điểm yếu duy nhất của anh ta là phân nhớ thơ (ở phần này anh ta xếp hạng chín mươi chín trên thế giới) và bệnh mất ngủ. Mọi người đồng ý rằng đáng ra anh ta phải giành chiến thắng ở giải năm ngoái, thế mà lại bị loại, và kết thúc ở vị trí thứ tư, vì đêm trước đó anh ta chỉ ngủ được ba tiếng đồng hồ. Năm nay, nếu anh ta có thể đi ngủ đúng giờ, thì tôi nghĩ anh ta là đấu thủ được kỳ vọng thắng cao. Và giờ đây, tôi đang dành ra đều đặn nửa tiếng mỗi ngày để đảm bảo rằng anh ta không thắng được.

Tôi nhìn sâu hơn vào việc rèn luyện trí nhớ của mình, tôi đang bắt đầu tự hỏi liệu việc ghi nhớ như các vận động viên trí nhớ thực hành có phải như chiếc đuôi công không: gây ấn tượng không phải vì tính hữu dụng của nó, mà vì nó thiếu hữu dụng sâu sắc. Liệu có phải những kỹ thuật cổ xưa này chẳng gì khác hơn là những “hóa thạch tri thức” không, như lời nhà sử học Paulo Rossi, nó cuốn hút vì cho chúng ta biết về những trí tuệ một thời quá vãng, nhưng chẳng còn phù hợp trong thế giới hiện đại này, cũng như chiếc bút lông chim hay cuộn giấy thủy trúc?

Các kỹ thuật ghi nhớ luôn bị chỉ trích: chúng rất ấn tượng nhưng xét cho cùng chẳng để làm gì. Triết gia thế kỷ mười bảy Francis Bacon đã tuyên bố, “Tôi chẳng coi trọng cái việc lặp lại được rất nhiều những cái tên và từ ngữ chỉ sau một lần nghe đến... hơn gì những trò nhào lộn, funabluloes (đi trên dây) hay baladines (giữ thăng bằng): cái này là trò nhào lộn trong đầu, cũng chẳng khác gì trò nhào lộn với cơ thể kia, chỉ kỳ lạ chứ không có giá trị.” Ông nghĩ thuật ghi nhớ về cơ bản là chẳng ích gì.

Khi nhà truyền giáo dòng Tên thế kỷ mười sáu Matteo Ricci cố giới thiệu các kỹ thuật ghi nhớ cho các quan lại Trung Quốc học để thi cử trong triều đình, ông gặp phải sự phản đối rất cương quyết. Ông dự định trước hết “nhử” cho họ gắn bó với kỹ năng học tập của người

châu Âu, rồi sau đó mới trói buộc họ với Chúa trời của người Âu. Người Trung Quốc phản bác rằng phương pháp cung trí nhớ đòi hỏi phải nỗ lực nhiều hơn so với sự học vẹt. Họ bảo cách của họ đơn giản hơn và nhanh hơn. Tôi có thể hiểu được vì sao họ nói thế.

Cơ cấu thành phần tham gia cuộc thi trí nhớ cũng không khác gì mấy so với những người tham gia chương trình ca nhạc của “Al lập dị” Yankovic (năm pích). Các thí sinh đa số là những cậu trai trẻ, da trắng, và ham mê những trò lạ. Vậy nên không thể nào không chú ý đến một nhóm chừng mười học sinh hàng năm xuất hiện tại giải vô địch Mỹ hàng năm với lễ phục rất đầy đủ. Họ đến từ Trường Trung học Dạy nghề Samuel Gompers ở South Bronx, và giáo viên lịch sử Mỹ của họ, Raemon Matthews, là môn đệ của Tony Buzan.

Nếu tôi từng nghĩ rằng thuật ghi nhớ chỉ là một dạng loè bịp trí óc, thì Matthews lại muốn chứng minh không phải vậy. Ông đặt tên cho nhóm học sinh mà ông huấn luyện để tham dự Giải Vô địch trí nhớ Mỹ là “Một phần mười là nhân tài,” theo quan niệm của W. E. B. Du Bois rằng một nhóm tinh hoa những người Mỹ gốc Phi sẽ đưa chủng tộc của họ thoát khỏi nghèo đói. Khi tôi lần đầu gặp Matthews tại Giải vô địch Mỹ năm 2005, ông đang lo lắng đi đi lại lại ở cuối phòng trong khi chờ kết quả của các học sinh của ông ở phần thi nhớ từ ngẫu nhiên. Vài học sinh của ông đang tranh đua để lọt vào tốp mười, nhưng mỗi quan tâm chính của ông, phần thử thách thực sự đối với trí nhớ của họ là hai tháng rưỡi sau đó, khi họ tham dự kỳ thi tốt nghiệp bang New York. Ông hy vọng đến cuối năm, các học sinh của ông, nhờ sử dụng các kỹ thuật đã dùng trong Giải Vô địch trí nhớ Mỹ, sẽ ghi nhớ được mọi sự kiện, ngày tháng và khái niệm quan trọng trong sách giáo khoa lịch sử Mỹ. Ông mời tôi đến thăm lớp học của ông để chứng kiến những kỹ thuật ghi nhớ được dùng trong “thế giới thực.”

Khi nhận lời mời của ông, tôi phải qua một máy dò kim loại và một cảnh sát khám xét túi của tôi trước khi vào tòa nhà trường Gompers. Matthews tin rằng thuật ghi nhớ sẽ là tấm vé cho các học sinh ông thoát ly được khu vực mà cứ mười học sinh thì chín em bị điểm dưới trung bình môn đọc và môn toán, năm học sinh thì bốn em nhà nghèo, và gần nửa là không tốt nghiệp trường trung học. “Ghi nhớ những câu trích dẫn làm cho người ta dễ được chấp nhận hơn,” ông bảo các em, trong khi tôi ngồi ở cuối lớp. “Các em sẽ ấn tượng với ai hơn, một người cứ nhắc đi nhắc lại ý kiến của mình, hay một sử gia biết rút tỉa ý kiến từ các nhà tư tưởng vĩ đại tiền bối?”

Tôi lắng nghe một sinh viên đọc thuộc từng lời cả một đoạn trong cuốn Tâm Bóng tối để trả lời câu hỏi về thương mại toàn cầu thế kỷ mười chín. “Khi làm bài thi tốt nghiệp, học sinh sẽ trích ra một đoạn như vậy,” Matthews nói, ông ta ăn mặc bảnh bao, râu để chỏm, tóc cắt cua, và chất giọng trầm đặc Bronx. Trong mỗi bài luận viết ở lớp, học sinh của ông phải đưa vào tối thiểu hai đoạn trích đã ghi nhớ, và đó chỉ là một trong nhiều yêu cầu nhỏ nhỏ về trí nhớ mà ông đòi hỏi nơi các em. Ngoài giờ học, học sinh của ông tham gia lớp ngoại khóa về những kỹ thuật ghi nhớ.

“Đó là sự khác biệt giữa dạy học sinh phép tính nhân với đưa cho các em chiếc máy tính,” Matthews nói về kỹ năng trí nhớ mà ông truyền thụ cho các em. Không có gì ngạc nhiên, khi trong bốn năm qua, các học sinh trong nhóm Một phần mười là nhân tài đều vượt qua kỳ thi tốt nghiệp, và 85 phần trăm đã đạt điểm từ 90 điểm trở lên. Matthews đã hai năm giành được giải thưởng Giáo viên toàn thành phố.

Học sinh trong nhóm Một phần mười là nhân tài phải mặc áo sơ mi và đeo cà vạt, thỉnh thoảng còn đeo găng tay trắng ở những cuộc hội họp của trường. Phòng học của các em dán đầy ảnh Marcus Garvey và Malcolm X. Khi tốt nghiệp, các em nhận được một tấm vải

kente<sup>[22]</sup> có dòng chữ “Một phần mười là nhân tài” mạ vàng. Vào đầu mỗi buổi học, nhóm Một phần mười là nhân tài đứng theo từng cặp đối diện với nhau đọc lối đi giữa các dãy bàn và đồng thanh đọc bản tuyên ngôn bắt đầu bằng: “Chúng tôi là những người xuất sắc nhất mà cộng đồng sinh ra. Chúng tôi sẽ không bị điểm dưới chín mươi lăm trong bất kỳ bài thi lịch sử nào. Chúng tôi là đội quân tiên phong của cộng đồng. Cùng bước trong vinh quang của chúng tôi và vươn tới đỉnh cao, hay tránh sang bên lề. Vì khi chúng tôi vươn lên đỉnh cao, chúng tôi sẽ trở lại và nâng các bạn lên cùng chúng tôi.”

Bốn mươi ba đứa trẻ trong lớp của Matthews đều là những học sinh danh dự, phải vượt qua một mức nhất định mới được lựa chọn vào nhóm Một phần mười là nhân tài. Và Matthews dạy chúng rất nghiêm khắc. “Chúng em không có kỳ nghỉ,” một em than phiền với tôi, trong khi Matthews đang đứng gần có thể nghe thấy. “Giờ em phải học đi, rồi có thể nghỉ ngơi sau,” ông bảo học sinh kia. “Giờ em phải ôm lấy sách để sau này đến lượt hậu bối đọc sách em viết.”

Thành công của các học sinh Matthews làm dấy lên những câu hỏi xưa cũ về mục đích của giáo dục cũng như cách dạy dỗ ở nhà trường dường như không bao giờ cũ. Thông minh nghĩa là gì, và chính xác thì trường học phải dạy điều gì? Khi vai trò của trí nhớ, hiểu theo nghĩa truyền thống, ngày càng nhỏ dần, thì vị trí của nó trong nền giáo dục hiện đại ra sao? Tại sao phải bận tâm đến việc nhồi nhét vào bộ nhớ bọn trẻ những sự kiện, khi mà rất cuộc bạn chuẩn bị đưa chúng vào một thế giới đầy những trí nhớ ngoài?

Hồi học tiểu học và trung học cơ sở, cả trường công và trường tư, tôi là bị buộc phải thuộc ba bài: Diễn văn Gettysburg ở lớp ba, bài diễn văn “Tôi có một ước mơ” của Martin Luther King Jr ở lớp bốn, và bài đọc thoại Macbeth “Ngày mai và ngày mai và ngày mai” ở lớp mười. Thế thôi. Hoạt động duy nhất có tính chất đối nghịch với lý tưởng giáo dục hiện đại hơn cả ghi nhớ ấy là sự trừng phạt thể xác.

Nguồn gốc triết lý dẫn đến sự biến mất dần việc những ghi nhớ ở trong lớp học bắt đầu từ cuốn tiểu thuyết năm 1762 của Jean-Jaques Rousseau, *Emile: Hay là về giáo dục* (*Emile: Or, On Education*), trong đó triết gia người Thụy Sĩ đã tưởng tượng ra một đứa trẻ hư cấu được nuôi dạy bằng phương pháp “giáo dục tự nhiên,” chỉ tự học qua kinh nghiệm bản thân. Rousseau ghê tởm sự ghi nhớ, cũng như các quy định hà khắc của giáo dục trường lớp. “Đọc là tai họa lớn cho tuổi thơ,” ông viết. Ông tin rằng các môn học truyền thống không hơn gì mấy thứ đần độn như là “ngành nghiên cứu huy hiệu, địa lý, khoa nghiên cứu niên đại và ngôn ngữ.”

Quan điểm giáo dục mà Rousseau chống lại rất tế nhị và cần được sửa đổi. Hơn một trăm năm sau khi xuất bản cuốn *Emile*, khi chuyên gia “vạch trần sự thật”, tiến sĩ Joseph Mayer Rice, tham quan các trường công ở ba mươi sáu thành phố và kinh hải trước những gì được chứng kiến. Ông gọi một trường học ở thành phố New York là “cơ sở phi nhân tính nhất mà tôi từng thấy, mỗi một đứa trẻ bị đối xử như cá nhân sở hữu một trí nhớ và có khả năng diễn thuyết, nhưng không có tính cá nhân, không cảm xúc, không linh hồn.” Vào thời kỳ chuyển giao sang thế kỷ hai mươi, lối học vẹt vẫn là cách được ưa chọn để nhồi thông tin vào đầu lũ trẻ, đặc biệt là trong môn lịch sử và địa lý. Những học sinh phải ghi nhớ thơ ca, những bài diễn văn vĩ đại, những ngày tháng lịch sử, thời khóa biểu, từ vựng tiếng Latin, thủ phủ các bang, thứ tự các đời tổng thống Mỹ, và nhiều thứ khác.

Những việc rèn luyện trí nhớ không chỉ để truyền thông tin từ giáo viên sang học sinh; người ta thực sự cho rằng chúng có tác dụng tích cực với não trẻ em, và sẽ có lợi ích cho chúng suốt đời. Người ta nghĩ những việc luyện học vẹt tạo nên năng lực ghi nhớ. Điều

được ghi nhớ quan trọng và bản thân việc rèn luyện trí nhớ cũng quan trọng không kém. Suy nghĩ đó cũng áp dụng với môn tiếng Latin, vào đầu thế kỷ hai mươi môn học này vẫn được dạy cho gần nửa số học sinh trung học Mỹ. Các nhà giáo dục tin rằng việc học thứ ngôn ngữ chết này, với vô số điểm ngữ pháp tinh diệu và lối chia động từ rất khó, sẽ rèn luyện cho bộ não tư duy logic và giúp xây dựng “năng lực trí óc.” Sự nhạt nhẽo thực sự được xem là một giá trị. Và các giáo viên dựa vào một lý thuyết khoa học phổ biến gọi là “tâm lý học năng lực,” cho rằng trí óc bao gồm một số “năng lực” cụ thể có thể rèn luyện riêng rẽ được giống như cơ bắp, thông qua việc tập luyện hà khắc.

Đến cuối thế kỷ mười chín, một nhóm nhà tâm lý học hàng đầu đặt câu hỏi về cơ sở thực nghiệm của “tâm lý học năng lực.” Trong cuốn sách năm 1890 nhan đề *Những nguyên tắc tâm lý học (Principles of Psychology)*, William James muốn tìm hiểu xem “liệu việc học thuộc thơ với thời lượng nhất định hàng ngày thì có rút ngắn thời gian để học thuộc một dạng thơ hoàn toàn khác hay không.” Ông dành hơn hai tiếng đồng hồ trong tám ngày liên tục để ghi nhớ 158 câu thơ đầu tiên trong bài “Satyr,” của Victor Hugo, bình quân một câu thơ mất năm mươi giây. Trên cơ sở đó, James định ghi nhớ toàn bộ tập đầu tiên của bộ Thiên đường đánh mất (Paradise Lost). Khi ông quay lại học thơ Hugo, ông thấy rằng thời gian ghi nhớ thực sự lên đến năm mươi bảy giây mỗi câu thơ. Việc thực hành ghi nhớ đã làm ông ghi nhớ kém hơn, chứ không phải tốt lên. Đó chỉ là nhận định dựa trên một số liệu duy nhất, nhưng những nghiên cứu sau này của nhà tâm lý học Edward Thorndike và đồng nghiệp của ông là Robert S. Woodworth cũng đặt vấn đề liệu “khả năng ghi nhớ nói chung” có bị ảnh hưởng bởi việc thực hành ghi nhớ không, các ông này rốt cuộc chỉ tìm ra vài ảnh hưởng có lợi nho nhỏ. Họ kết luận rằng lợi ích từ việc “rèn luyện trí óc” chỉ là “tưởng tượng” mà thôi, và những kỹ năng tổng quát - cũng như sự ghi nhớ - không dễ chuyển đổi được như người ta từng nghĩ. “Các nhà sư phạm nhanh chóng nhận ra rằng những thí nghiệm của Thorndike đã ảnh hưởng đến nền tảng hợp lý của chương trình học truyền thống,” sử gia giáo dục Diane Ravitch viết.

Lao vào miền đất mới này là một nhóm các nhà giáo dục cấp tiến, dẫn đầu là triết gia người Mỹ John Dewey, người bắt đầu vận động cho hình thức giáo dục mới sẽ triệt để chấm dứt chương trình giảng dạy và những phương pháp thiển cận trong quá khứ. Họ bắt chước những lý tưởng lãng mạn của Rousseau về thời thơ ấu của con người, và nhấn mạnh việc giáo dục “lấy học sinh làm trung tâm”. Họ xóa bỏ lối học vẹt và thay thế bằng một dạng “học thực nghiệm” mới mẻ. Khi học môn sinh vật, các học sinh sẽ không ghi nhớ thành phần cấu tạo của cây như trong sách giáo khoa, mà các em sẽ gieo hạt giống và chăm sóc vườn cây. Các em sẽ học môn số học không phải qua các bảng cửu chương, mà qua công thức làm bánh. Dewey tuyên bố, “Tôi sẽ không để cho đứa trẻ nói, “Tôi biết,” mà nói “Tôi đã trải nghiệm.””

Thế kỷ vừa qua là một quãng thời gian đặc biệt hăm hiu đối với trí nhớ. Hàng trăm năm cải cách giáo dục theo hướng cấp tiến đã gán cho ghi nhớ cái tai tiếng buồn tẻ và ngọt ngào - một kỹ thuật không chỉ tốn thời gian mà còn gây hại cho sự phát triển bộ não. Trường học không còn chú tâm vào tri thức thô sơ (dù sao thì hầu hết sẽ bị lãng quên), và thay vào đó nhấn mạnh vai trò giáo dục trong việc thúc đẩy khả năng lý luận, sự sáng tạo và tư duy độc lập.

Những phải chăng chúng ta đã mắc một sai lầm lớn? Nhà phê bình có uy tín E.D. Hirsch Jr. Vào năm 1987 đã than phiền rằng: “Chúng ta không thể cho rằng ngày nay những người trẻ tuổi biết nhiều điều mà hầu hết những người biết đọc trong xã hội quá khứ đã biết.” Hirsch lập luận rằng các học sinh đang bị đưa vào cuộc đời mà không có những hiểu biết văn hóa căn bản cần thiết để làm một công dân tốt (sẽ nói sao đây nếu hai phần ba người

Mỹ ở độ tuổi mười bảy không biết trong nước Mỹ xảy ra chuyện gì trong vòng nửa thập kỷ sau cuộc Nội chiến?), và cần thiết phải có một cuộc cải cách giáo dục ngược chiều lần nữa để nhấn mạnh những sự việc cụ thể. Trong cuốn sách đầu tiên của mình, Hiểu biết văn hóa: Điều mỗi người Mỹ cần biết (Cultural Literacy: What Every American Needs to Know), đã khơi lên một cuộc tranh luận rộng khắp. Những người phê bình ông đã chỉ ra rằng chương trình giảng dạy mà ông chủ trương là một khóa học nhập môn về Các quý ông da trắng đã chết (Dead White Males: thuật ngữ chỉ sự thiên lệch trong nghiên cứu hàn lâm về những đóng góp của học giả châu Âu trong nền văn minh châu Âu trong quá khứ và đương đại). Nhưng nếu có ai đó đủ tư cách để phản bác lập luận đó, thì đấy chính là Matthews, ông cho rằng trong cái chương trình giảng dạy theo lối đi Âu vi trung đó những sự kiện vẫn rất được coi trọng. Nếu một trong các mục tiêu của giáo dục là tạo ra những con người có tri thức, ham hiểu biết, thì bạn cần trao cho học sinh những chỉ dẫn cơ bản có thể dẫn dắt họ suốt quãng đời học tập. Và nếu, như nhà giáo dục thế kỷ mười hai, Hugh of St. Victor đã nói, “sự hữu ích của giáo dục chỉ bao hàm những gì ghi nhớ được từ sự giáo dục đó,” thì bạn cũng phải trao cho học sinh những công cụ tốt nhất sẵn có để đưa điều được giáo dục vào trí nhớ.

“Trong lớp của mình, tôi không dùng từ ‘ghi nhớ’ vì trong giáo dục, đó là một từ mang nghĩa tiêu cực,” Matthews nói. “Bạn bắt những con khỉ ghi nhớ, trong khi giáo dục là khả năng tìm kiếm<sup>[23]</sup> thông tin tùy ý và phân tích thông tin. Nhưng bạn không thể tiến lên mức học tập cao hơn - bạn không thể phân tích nếu không tìm kiếm được thông tin.” Và bạn không thể tìm kiếm thông tin nếu trước đó không đưa thông tin vào bộ nhớ. Việc phân định rạch ròi giữa “học” và “ghi nhớ” là sai, Matthews tranh luận. Bạn không thể học mà không ghi nhớ, và nếu ghi nhớ đúng cách, ta cũng không thể ghi nhớ mà không học.

“Cần luyện trí nhớ như là luyện một kỹ năng, y như cách chúng ta rèn luyện sức mạnh, sự dẻo dai và sức chịu đựng để tạo nên con người khỏe mạnh về thể chất và tinh thần,” đây là lập luận của Buzan, ông thường tỏ ra là người cổ xúy cho quan điểm tâm lý học năng lực truyền thống. “Học sinh cần học cách học. Trước hết bạn dạy chúng cách học thế nào, rồi mới dạy chúng học cái gì.”

“Hệ thống giáo dục chính thức từng xuất phát từ môi trường quân sự, ngày xưa ở đó những kẻ ít học thức nhất, thiếu giáo dục nhất bị đưa vào quân đội,” ông nói. “Để bọn họ không suy nghĩ, đây là điều bạn muốn ở họ, họ phải tuân thủ mệnh lệnh. Đào tạo quân sự có kỷ luật rất cao và có tính một chiều. Bạn nhét thông tin vào não họ và bắt họ phản ứng theo điều kiện mà không cần tư duy. Như vậy có hiệu quả không? Có. Họ có thích trải nghiệm như vậy không? Không. Khi xảy ra cách mạng công nghiệp, người ta cần những người lính để vận hành máy móc, thế là phương pháp giáo dục quân sự chuyển sang trường học. Nó hiệu quả. Nhưng về lâu dài lại không hiệu quả.”

Cũng như nhiều ý kiến quả quyết khác của Buzan, ý kiến này che giấu một cốt lõi chân lý ẩn dưới vỏ bọc tuyên truyền. Học vẹt - cái phương pháp “lập nhiều nhớ sâu” cũ kỹ mà một thế kỷ qua những nhà cải cách giáo dục đã chống lại - chắc chắn cũng lâu đời như bản thân việc học tập vẹt, nhưng Buzan đúng khi cho rằng thuật ghi nhớ, một thời là trung tâm của phương pháp giáo dục cổ điển, đã biến mất cùng với sự trỗi dậy của phương pháp giáo dục cấp tiến hiện đại.

Luận điểm của Buzan rằng trường học đang dạy ghi nhớ theo cách hoàn toàn sai lầm đã thách thức sâu sắc những quan điểm đang thống trị hiện nay trong nền giáo dục châu Âu, và thường được che đậy dưới cái vỏ ngôn ngữ “cải cách”. Thực tế, dù Buzan có vẻ không nhìn nhận theo hướng này, nhưng những ý tưởng của ông bảo thủ hơn là mang tính cách

mạng. Mục tiêu của ông là xoay ngược chiều kim đồng hồ về thời đại khi trí nhớ tốt vẫn được xem là điều đáng trọng.

Ép được Tony Buzan trả lời phỏng vấn không phải là nhiệm vụ dễ dàng. Ông chu du thuyết giảng khắp nơi gần chín tháng một năm, và ông khoe rằng tổng số quãng đường đi máy bay của ông dài gấp tám lần khoảng cách khứ hồi từ trái đất lên mặt trăng. Hơn nữa, đường như ông cố tạo ra không khí xa lánh và khó tiếp cận, vốn là điều tiên quyết đối với bất cứ bậc thầy có tự trọng nào. Rồi cuối cùng, tại Giải Vô địch Trí nhớ Thế giới, tôi cũng dẫn được ông ngồi vào bàn để xếp lịch cho cuộc trò chuyện độ vài tiếng đồng hồ. Ông mở cái cặp bìa lò xo lớn, và trưng ra một biểu đồ đầy màu sắc, có lẽ dài tận một mét. Đó là lịch trình công việc của ông năm trước, và nó đầy những ô dài đánh dấu các chuyến đi - Tây Ban Nha, Trung Quốc, ba lần đến Mexico, Úc và Mỹ. Có một khoảng thời gian độ ba tháng ông không hề đặt chân lên Vương quốc Anh. Ông bảo tôi rằng ông tuyệt đối không có thời gian nói chuyện với tôi trong ít nhất ba hoặc bốn tuần tới (mà đến lúc đó tôi đã về Mỹ rồi), nhưng ông gợi ý tôi trên đường về Oxford, tôi nên ghé thăm nhà ông bên bờ sông Thames và chụp vài tấm hình, trong khi ông vắng nhà.

Tôi bảo ông tôi không biết sẽ học được gì nhiều ở một ngôi nhà trống.

“Ồ, cậu sẽ học được nhiều điều đấy,” ông nói.

Cuối cùng, thông qua trợ lý của ông, tôi có thể chốt được một tiếng cùng Buzan trong chiếc limosine của ông khi ông trên đường từ phòng thu của BBC tại London về nhà, sau một cuộc phỏng vấn truyền hình. Tôi phải đến góc phố ở Whitehall và đợi. “Chắc chắn anh sẽ không lỡ chuyến xe của ông Buzan.”

Quả là không lỡ thật. Chiếc xe, đến muộn chừng nửa tiếng, đó là loại taxi những năm 1930 màu ngà sáng, trông như thể nó vừa bị tống khỏi đài BBC. Cánh cửa bật mở. “Vào đi,” Buzan ra hiệu. “Chào mừng đến với căn phòng di động nhỏ xinh của tôi.”

Chủ đề trước tiên chúng tôi bàn là kiểu trang phục độc đáo của ông, tôi không kiềm được phải hỏi.

“Tôi tự thiết kế đấy,” ông bảo tôi. Ông đang mặc chính bộ vét khác lạ, màu xanh hải quân, với những chiếc cúc lớn màu vàng mà tôi đã thấy ở Giải vô địch Mỹ mấy tháng trước. “Tôi từng mặc đồ may sẵn khi diễn thuyết, nhưng khi hoa tay múa chân, nó khá vướng víu,” ông bảo tôi. “Nên tôi đã nghiên cứu trang phục của kiếm thủ thế kỷ mười lăm, mười sáu, mười bảy, mười tám, mười chín, và tìm hiểu tại sao cánh tay của họ không hề bị áo gây cản trở. Những nếp gợn và ống tay rộng không chỉ mang tính trang điểm. Chúng thích hợp với những cú vung, khoát tay. Tôi thiết kế áo sơ mi cho mình để cử động thoải mái.”

Mọi thứ ở Buzan đều tạo ra ấn tượng mạnh về một người luôn muốn gây ấn tượng mạnh. Ông không bao giờ nói nuốt một âm tiết hay rũ vai xuống. Móng tay ông được chăm sóc cẩn thận, và cả đôi giày da Ý của ông cũng vậy. Trong túi áo ngực của ông luôn có khăn tay được gấp gọn gàng. Chữ ký tin nhắn của ông là “Floreat Dendritae!” - Mong cho trí tuệ của bạn thăng hoa - và kết thúc là dòng “Tony Buzan, hết!”

Khi tôi hỏi do đâu ông có được lòng tự tin lớn lao như vậy, ông bảo tôi rằng ấy là nhờ phần nhiều vào việc luyện tập các môn võ thuật. Ông có đai đen môn aikido và đã đi ba phần tư chặng đường vươn tới đai đen karate. Ngồi ở ghế sau chiếc limo, ông phô diễn một loạt các động tác lia lịa, một nhát chém trong không khí, một cú đấm gió. “Cách tôi sử dụng những

kỹ thuật này là không sử dụng chúng,” ông nói. “Mục đích của việc đánh nhau là gì nếu anh biết anh có thể giết người khác, hay anh có thể móc mắt hoặc lòi họng hẳn?”

Buzan - ông thường tìm cơ hội nhắc tôi nhớ - là một người Phục hưng hiện đại: một người học khiêu vũ (“cổ điển, hiện đại, ngẫu hứng, jazz”), một nhà soạn nhạc (những người có ảnh hưởng với ông: “Philip Glass, Beethoven, Elgar”), tác giả của những truyện ngắn về các con vật (lấy bút danh Mowgli, theo tên của cậu bé trong cuốn Cậu bé rừng xanh (The Jungle Book), một nhà thơ (tập thơ gần đây của ông, Concordea, gồm những bài thơ được viết về trải nghiệm trong ba mươi tám chuyến bay xuyên Đại Tây Dương trên chiếc máy bay siêu âm Concorde), và một nhà thiết kế (không chỉ cho trang phục của ông, mà kiêm cả thiết kế nhà cửa và phần lớn đồ đạc trong nhà).

Sau chừng bốn lăm phút ra khỏi London, con chiến mã màu ngà đỗ trước dinh thự nhà Buzan bên bờ sông Thames. Ông bảo tôi đừng đăng địa chỉ khu đất cụ thể lên báo nó lên trang giấy. “Hãy gọi nó là Gió vùng Willow.”

Trong căn nhà tên Cánh cổng Rạng Đông của ông, chúng tôi bỏ giày, và nhón chân đi quanh bộ sưu tập những bức vẽ trải trên sàn, một phần cuốn truyện trẻ em có tranh minh họa mà ông đang viết, “về một cậu bé không học giỏi ở trường, nhưng rất giàu trí tưởng tượng.” Trong sảnh lớn ngôi nhà, có một bộ đầu máy và màn hình tivi lớn, với ít nhất hàng trăm cuốn băng VHS cạnh đó, và một giá sách chứa trọn bộ Bách khoa Toàn thư Britannica Những cuốn sách vĩ đại của Thế giới phương Tây, vài bản cuốn truyện khoa học viễn tưởng như Xứ cát, ba bản kinh Coran, và một lượng lớn sách mà Buzan là tác giả, ngoài ra không còn gì đáng kể mấy.

“Thư viện của ông đây sao?” tôi hỏi.

“Một năm tôi chỉ ở đây ba tháng. Tôi có các thư viện ở nhiều nơi khác trên thế giới,” ông nói.

Buzan ham mê chu du, ông đi khắp đó đây. Có lần, khi tôi hỏi ông lấy đâu ra sự tập trung để viết hai hoặc ba cuốn sách một năm, ông bảo tôi rằng ở bất cứ lục địa nào ông cũng tìm được nơi làm việc thực sự. “Ở Úc tôi viết ở rặng đá ngầm Great Barrier. Ở châu Âu, nơi nào có biển là tôi viết. Ở Mexico, tôi viết. Ở Tây Hồ - Trung Quốc, tôi viết.” Từ lúc còn bé, ông đã đi khắp rồi. Ông sinh năm 1942 ở London, năm mười một tuổi đã cùng bố mẹ và người anh chuyển đến Vancouver - mẹ ông là người viết tốc ký tại tòa, cha ông là kỹ sư điện. Ông bảo ông “về cơ bản là một đứa trẻ bình thường, gặp những rắc rối bình thường, trong những trường học bình thường.”

“Bạn thân nhất của tôi hồi còn bé tên là Barry,” Buzan nhớ lại, khi đang ngồi ngoài sân, áo sơ mi hồng không cài cúc, đeo cặp kính chống nắng rất lớn dùng cho người già để bảo vệ mắt ông. “Cậu ấy luôn ở hạng Một-D, còn tôi ở Một-A. Một-A là dành cho học sinh sáng dạ, còn D là cho những người chậm tiến. Nhưng khi ra ngoài thiên nhiên, Barry có thể xác định được nhiều con vật qua cách chúng bay. Con bướm giáp đỏ, con chim hét vệt nâu, và chim hét đen trông rất giống nhau, nhưng chỉ nhìn cách chúng bay, cậu ấy có thể phân biệt được. Tôi biết rằng cậu ấy là thiên tài. Còn tôi có điểm số cao nhất trong môn thi tự nhiên, điểm số hoàn hảo, tịu trả lời lầu lầu các câu hỏi như “Nêu tên hai loại cá sống trong sông suối ở Anh”. Có một trăm lẻ ba loài. Nhưng khi tôi nhận điểm số hoàn hảo bài kiểm tra của mình, bỗng nhiên tôi nhận ra rằng người bạn đang ngồi trong lớp chậm tiến ở cuối hành lang, bạn thân của tôi, Barry, biết nhiều hơn tôi - hơn rất nhiều - trong môn mà tôi được cho là số một. Và vì vậy cậu ấy mới là số một chứ không phải tôi.



“Và bỗng nhiên, tôi nhận ra cái hệ thống mà tôi đang theo không biết đánh giá thế nào là hiểu biết, không biết làm thế nào để xác định một cá nhân có thông minh hay không. Họ gọi tôi là giỏi nhất, khi mà tôi biết là không phải vậy, và họ gọi cậu ấy là kém nhất, trong khi tôi biết cậu ấy là giỏi nhất. Ý tôi là, không có môi trường nào đối cực hơn như thế. Nên tôi bắt đầu đặt câu hỏi: Trí thông minh là gì? Ai nói? Ai bảo bạn thông minh? Ai bảo bạn không thông minh? Ý họ là sao khi nói vậy?” Những câu hỏi đó, ít nhất theo lời kể rất rành mạch của Buzan, ám ảnh ông cho đến khi tận ông vào đại học.

Buzan giải thích, ông tiếp xúc thuật ghi nhớ, cái khoảnh khắc đã định cả cuộc đời ông theo con đường hiện nay, xảy đến trong phút đầu tiên, ở buổi học đầu tiên, của ngày đầu tiên trong năm học đầu tiên tại Đại học British Columbia. Giáo viên tiếng Anh của ông, một người khắc khổ “thân hình như một đờ vật thấp vóc, có chòm tóc đỏ trên cái đầu gần như hói toàn bộ” bước vào lớp học, hai tay chắp sau lưng, và bắt đầu điểm danh vanh vách các sinh viên. “Mỗi khi có ai vắng mặt, ông nêu tên họ, tên bố của họ, tên mẹ của họ, ngày sinh của họ kèm theo cả số điện thoại, địa chỉ,” Buzan nhớ lại. “Và ngay khi ông ấy điểm danh xong, ông nhìn chúng tôi với vẻ khinh bỉ trên nét mặt. Đó là khởi đầu chuyện tình của tôi với trí nhớ.”

Sau giờ học, Buzan đọc hành lang bám theo giáo sư. “Tôi hỏi, ‘Thưa thầy, sao thầy làm thế được?’ ông quay sang tôi và nói, ‘Chàng trai ạ, ta là thiên tài.’ Nên tôi nói, ‘Thưa thầy, điều đó thì rõ rồi. Nhưng em vẫn muốn biết tại sao thầy làm được như vậy.’ Ông chỉ nói. ‘Không.’ Trong ba tháng tiếp đó, những hôm chúng tôi có giờ tiếng Anh, tôi đều thử ông. Tôi cảm giác ông ấy có bí mật, và ông không muốn chia sẻ. Ông ấy khinh thường các sinh viên. Ông ấy nghĩ họ chỉ là một lũ vô dụng thôi. Rồi một ngày, ông nói, ‘Ngay từ buổi đầu mối quan hệ khổ nạn giữa tôi và các bạn, tôi đã phô diễn cho các bạn thấy sức mạnh tuyệt vời của trí nhớ con người, vậy mà không một ai thèm để ý đến, nên giờ tôi sẽ viết lên bảng một mật mã mà nhờ đó tôi đã làm được thành tích phi thường như vậy, và tôi tin chắc rằng không một ai nhận ra kho báu trước mặt mình - những viên ngọc quý trước mặt kẻ phạm tục.’ Ông nheo mắt với tôi và viết lên mật mã. Đó là Hệ thống lớn. Đột nhiên, tôi nhận ra mình có thể ghi nhớ mọi thứ.”

Hôm ấy, Buzan rời lớp học trong trạng thái nửa tỉnh nửa mê. Lần đầu tiên ông nhận ra rằng ông không hề biết gì, thậm chí là những điều cơ bản nhất, về cái cơ chế hoạt động phức tạp của trí óc ông. Và điều đó dường như thật lạ kỳ. Nếu mẹo trí nhớ đơn giản nhất có thể tăng một cách kinh khủng lượng thông tin mỗi người có thể ghi nhớ, và không ai thèm dạy ông cái mẹo đó mãi cho đến khi ông hai mươi tuổi, vậy thì còn gì khác mà ông chưa bao giờ biết đến?

“Tôi vào thư viện và nói, ‘Tôi muốn một cuốn sách về cách sử dụng bộ não.’ Người thủ thư đưa tôi vào quầy sách y khoa, tôi quay ra và nói, ‘Tôi không muốn sách về phẫu thuật não. Tôi muốn cuốn sách về cách sử dụng bộ não.’ Bà ấy nói, ‘Ồ, không có sách nào như vậy đâu.’ Tôi nghĩ, chúng ta có hướng dẫn sử dụng ô tô, máy thu thanh, tivi, nhưng không có hướng dẫn sử dụng bộ não sao?” Trong cuộc tìm kiếm điều ngộ hử sáng tỏ tài ghi nhớ của người thầy giáo, Buzan tìm đến gian sách cổ sử của thư viện, nơi thầy giáo của ông gợi ý rằng ông có thể tìm được vài ý tưởng ban đầu về việc cải thiện trí nhớ. Ông bắt đầu đọc các chuyên gia trí nhớ Hy Lạp và La Mã, và thực hành những kỹ thuật đó lúc rảnh rỗi. Không lâu sau, ông áp dụng những lời khuyên của Ad Herennium về các “điểm chứa” và hình ảnh để học thi - thậm chí để ghi nhớ mọi bài giảng trong cả khóa học.

Sau khi tốt nghiệp, Buzan tiếp tục làm việc những công việc linh tinh ở Canada, đầu tiên là làm nông dân (“Tôi nghĩ mình làm công việc đó chỉ để đưa “việc dọn phân” lên đầu bản sơ

ýếu lý lịch”), rồi làm xây dựng. Năm 1966, đúng vào năm Frances Yates xuất bản Thuật ghi nhớ, tác phẩm học thuật quan trọng đầu tiên thời hiện đại bàn về về lịch sử rực rỡ của trí nhớ, Buzan quay về London để trở thành biên tập cho Intelligence, tạp chí quốc tế của Mensa, một cộng đồng với chỉ số IQ cao mà ông đã tham gia từ hồi đại học. Cùng khoảng thời gian đó, một số trường học ở nội thành khu Đông London thuê ông làm giáo viên dạy tạm thời. “Tôi là một giáo viên đặc biệt, có đầu óc, có ý chí và thích đi lại,” ông nói. “Nếu một giáo viên buông bỏ lớp nào, tôi là người tiếp theo bước vào lớp đó.”

Thường Buzan chỉ dạy thay trong mỗi lớp một thời gian ngắn, nhiều lắm thì vài ngày, và ngay cả giáo viên thiện chí nhất cũng tin rằng thời gian như vậy là không đủ để ông có thể làm nên sự khác biệt. Khi tìm cách giúp đỡ những học sinh cá biệt, và có lẽ để truyền sự tự tin vốn thừa thãi ở ông sang cho chúng, Buzan đã dụng đến những kỹ thuật ghi nhớ cổ xưa mà ông học ở đại học. “Tôi đi vào lớp và hỏi học sinh rằng chúng có ngốc hay không, bởi vì mọi người ai cũng bảo chúng ngốc, và đáng buồn thay chúng tin là mình ngốc,” Buzan nói. “Trong đầu chúng hẳn in cái ý nghĩ rằng mình kém khả năng. Tôi nói, ‘OK, hãy thử xem,’ rồi tôi cho chúng một bài kiểm tra trí nhớ, chúng không qua được. Tôi nói, ‘Dường như đúng là các em ngốc thật.’ Rồi tôi dạy chúng một kỹ thuật ghi nhớ, và tôi kiểm tra lại, chúng trả lời đúng hai mươi trên hai mươi. Rồi tôi chỉ nói, ‘Các em bảo tôi là các em ngốc, các em đã chứng minh là các em ngốc, và rồi các em vừa có điểm số hoàn hảo ở một bài kiểm tra.’ Rồi tôi đặt câu hỏi cho chúng: Điều gì diễn ra ở đây? Với một vài sinh viên chưa bao giờ đạt điểm tuyệt đối trong bài thi, đây đúng là một sự mặc khải.”

Không những có cơ hội thực hành thuật ghi nhớ, mà giờ đây còn dạy những kỹ thuật đó, điều này cho phép Buzan bắt đầu phát triển những kỹ thuật theo hướng mới, đặc biệt là kỹ thuật liên quan đến việc ghi chép. Sau vài năm, ông tạo ra một hệ thống ghi chép mà ông cho là hoàn toàn mới nhờ vào trí tuệ cổ xưa trong sách Ad Herennium.

“Tôi đang cố tìm ra cái cốt lõi, cái bí quyết của việc ghi chú là gì,” ông nói. “Điều đó dẫn tôi đến những mật mã và biểu tượng, những hình ảnh và mũi tên, gạch chân và màu sắc.” Buzan gọi hệ thống mới của ông là Bản đồ Tư duy (Mind Mapping), một thuật ngữ sau này trở thành thương hiệu. Người ta tạo ra Bản đồ Tư duy bằng cách vẽ các đường nối những ý chính với ý phụ, rồi đến các ý nhỏ hơn, và cứ như thế. Những ý tưởng diễn đạt các ít lời càng tốt, và mỗi khi có thể thì được minh họa bằng hình ảnh. Một dạng sơ đồ, được trải ra trên toàn trang giấy theo những dải màu sắc, một mạng lưới những mối liên hệ trông như một bụi gai, hay các nhánh thần kinh. Và vì nó đầy hình ảnh sắc sảo được sắp xếp có trật tự trên trang giấy, nó đóng vai trò như một dạng cung trí nhớ phác họa lên trang giấy.

“Theo cách hiểu thô thiển về chức năng của trí nhớ, chúng ta cho rằng trí nhớ hình thành chủ yếu qua lối học vẹt. Nói cách khác, bạn cứ cố nhồi nhét vào cho đến khi đầu bạn đầy ứ những sự kiện. Điều ta không nhận ra là: ghi nhớ trước hết là một quá trình tưởng tượng. Thực tế, học tập, trí nhớ, và sáng tạo về cơ bản đều là một quá trình, nhưng có mục tiêu khác nhau,” Buzan nói. “Thuật ghi nhớ và khoa học trí nhớ nói về phát triển khả năng tạo ra hình ảnh các một cách nhanh chóng để liên kết các ý tưởng rời rạc. Sự sáng tạo là khả năng tạo thành những mối liên hệ tương tự giữa các hình ảnh rời rạc để tạo ra một điều gì mới và phóng điều mới đó vào tương lai để nó trở thành một bài thơ, hay một tòa nhà, một điệu múa, hay một tiểu thuyết. Sự sáng tạo, hiểu theo khía cạnh nhất định, là trí nhớ trong tương lai.” Nếu bản chất của sự sáng tạo là liên hệ những sự việc và ý tưởng rời rạc, thì bạn càng giỏi tạo ra những mối liên hệ, và đầu bạn càng sẵn có nhiều sự kiện và ý tưởng, thì bạn càng dễ nghĩ ra các ý tưởng mới. Buzan muốn chỉ ra Thần trí nhớ chính là mẹ của nàng thơ.

Quan niệm rằng ghi nhớ và sự sáng tạo là hai mặt của một đồng xu nghe có vẻ không thuận tai vì đó dường như là những quá trình đối lập nhau chứ không hỗ trợ cho nhau. Nhưng khi xưa, đã có thời người ta cho rằng hai quá trình đó là một. Từ Latin *inventio* là gốc của hai từ tiếng Anh hiện đại: *inventory* (lưu trữ) và *invention* (sáng tạo, phát minh). Và với một đầu óc được rèn luyện thuật ghi nhớ, hai ý tưởng này liên hệ chặt chẽ với nhau. Sáng tạo là sản phẩm của lưu trữ. Ý tưởng mới từ đâu mà ra nếu không phải sự pha chế những ý tưởng cũ? Để phát minh, trước hết người ta phải có sự lưu trữ phù hợp, một kho những ý tưởng đã có sẵn để sử dụng. Không chỉ là một kho lưu trữ, mà một kho lưu trữ đã được tạo mục lục. Người ta cần có cách để tìm ra mẫu thông tin phù hợp vào thời điểm phù hợp.

Đây là ứng dụng lớn nhất của thuật ghi nhớ. Nó không chỉ là một công cụ để ghi lại, mà còn là công cụ phát minh và sáng tác. “Vào thời xưa, việc nhận ra rằng sự sáng tạo phụ thuộc vào một trí nhớ phong phú sẵn có đã tạo cơ sở cho sự giáo dục về hùng biện,” Mary Carruthers viết. Bộ não được tổ chức giống như cái tủ chứa hồ sơ hiện đại, với những sự kiện, câu trích dẫn, ý tưởng quan trọng vào những ngăn trí nhớ gọn gàng, nơi chúng không bao giờ bị thất lạc, và sẵn sàng được kết hợp và xâu chuỗi lại. Mục tiêu của rèn luyện trí nhớ là phát triển khả năng nhảy từ chủ đề này đến chủ đề khác, và tạo những mối liên hệ mới từ các ý tưởng cũ. “Ứng dụng quan trọng nhất của thuật ghi nhớ là vào thời Trung cổ, ở đó nó gắn với sáng tạo, không chỉ đơn thuần sự lưu trữ,” Carruthers lập luận. “Người ta sử dụng thuật ghi nhớ - như sử dụng mọi thủ thuật khác - là để làm ra những thứ mới: những lời cầu nguyện, những suy tư, những bài giảng đạo, những bức tranh, bài thánh ca, những câu chuyện, những bài thơ.”

Năm 1973, BBC nghe nói đến công trình Bản đồ Tư duy và thuật ghi trí nhớ của Buzan, họ đã mời ông đến gặp người đứng đầu ban giáo dục của đài. Sau cuộc gặp đó là sự ra đời loạt chương trình mười kỳ của BBC và cuốn sách kèm theo, cả hai đều có tên là Sử dụng cái đầu của bạn (*Use Your Head*), cuốn này đã giúp biến Buzan thành một người Anh nổi tiếng và làm ông nhận ra tiềm lực thương mại khổng lồ của những kỹ thuật trí nhớ ông đang quảng bá. Ông bắt đầu lấy những ý tưởng, mà phần nhiều là vay mượn trực tiếp từ những tài liệu khảo cứu cổ đại và trung cổ, và gói ghém lại để chuyển thành một loạt sách phát triển kỹ năng bản thân. Ngày nay, ông đã xuất bản gần 120 đầu sách, gồm Sử dụng trí nhớ hoàn hảo, Sử dụng tối đa trí óc, Sử dụng cả hai bán cầu não, Sử dụng trí nhớ, Làm chủ trí nhớ (*Use Your Perfect Memory, Make the Most of Your Mind, Use Both Sides of Your Brain, Use Your Memory, Master Your Memory*). (Một lần có dịp tôi ngồi riêng cùng lái xe của Buzan khá lâu, tôi hỏi ý kiến anh ta về tác phẩm của ông chủ anh. “Cũng miếng thịt đó, chỉ nước sốt là khác” là đánh giá cá nhân của anh ta về tác phẩm của Buzan.)

Cũng phải công nhận rằng, Buzan chắc chắn là thiên tài tiếp thị. Ông ta đã ký hợp đồng nhượng quyền thương mại với nhiều giáo viên trên toàn thế giới, họ được đào tạo để dạy những khóa học về cải thiện trí nhớ, đọc nhanh, và Bản đồ Tư duy. Ngày nay, có hơn ba trăm giáo viên được Buzan cấp quyền tổ chức tập huấn ở hơn sáu mươi quốc gia. Hàng ngàn giáo viên trên thế giới chính thức dạy hệ thống trí nhớ được Buzan bảo chứng. Ông ước tính rằng cả sự nghiệp của ông, tổng doanh thu từ các sản phẩm của Buzan, gồm sách, băng đĩa, chương trình truyền hình, các khóa đào tạo, trò chơi trí não, và những bài thuyết trình là hơn 300 triệu USD.

Cộng đồng thể thao trí nhớ chia rõ thành hai nhóm: những người nghĩ Tony Buzan là Chúa Jesus tái thế và những người nghĩ ông làm giàu nhờ buôn bán những ý tưởng thái quá, đôi khi là phi khoa học, về bộ não. Họ chỉ ra (mà quả có thể), rằng Buzan luôn thuyết giảng về “cách mạng giáo dục toàn cầu”, nhưng thành công trong việc tạo ra một đế chế thương mại

toàn cầu của ông ta lớn hơn nhiều so với việc thực sự đưa phương pháp của ông vào lớp học.

Đối với những người như Ed, tức những người xem thuật ghi nhớ là nghiêm túc và tin vào thông điệp của Tony Buzan rằng thuật ghi nhớ vẫn có chỗ đứng trong lớp học hiện đại, thì điều đặc biệt gây thất vọng cho họ ấy là người truyền tải thông điệp đôi khi trở thành lối bịch.

Buzan có một thói quen khó chịu đó là sa đà vào việc mạo danh khoa học và cường điệu hóa khi mô tả về sự tuyệt vời của phương pháp rèn luyện trí nhớ có tính cách mạng, hoặc ông ta đã “thay đổi cuộc sống của hàng triệu người” ra sao. Ông ta nổi tiếng vì phát biểu những điều phi lý kiểu như “Trẻ nhỏ sử dụng đến 98% công cụ tư duy. Lúc 12 tuổi, chúng sử dụng chừng 75 phần trăm. Đến tuổi thiếu niên, chúng giảm xuống 50 phần trăm, và khi vào đến đại học chỉ còn chưa đến 25 phần trăm, và đến khi đi làm thì còn chưa đầy 15 phần trăm”.

Buzan đi khắp đó đây đưa ra những tuyên bố mạnh bạo về bộ não, ông không những được tin tưởng rộng rãi, mà thực sự được tung hô, điều đó hẳn là bằng chứng cho sự hoang sơ của ngành khoa học về não bộ, và chúng tỏ mức độ mọi người muốn tin rằng trí nhớ của họ có thể cải thiện được. Sự thật là, cái tài liệu hướng dẫn sử dụng bộ não mà Buzan hy vọng đưa vào trường đại học đến nay vẫn chưa được viết ra.

Dù có mạo danh khoa học và tỏ ra cường điệu khi quảng bá cho Bản đồ Tư duy, thực sự vẫn có chứng cứ khoa học cho thấy hệ thống của ông có tác dụng. Các nhà nghiên cứu ở Đại học London gần đây cho một nhóm sinh viên đọc một đoạn văn bản sáu trăm từ, một nửa trong số sinh viên này được dạy cách theo Bản đồ Tư duy. Một nửa khác ghi chú theo cách bình thường. Một tuần sau họ được kiểm tra, những sinh viên dùng Bản đồ Tư duy giữ lại được nhiều hơn 10% kiến thức từ đoạn văn, so với những sinh viên dùng các kỹ thuật ghi chú truyền thống. Đó có lẽ là một lợi ích khiêm nhường, nhưng không phải không có ý nghĩa.

Sau khi đã thử dùng kỹ thuật bản đồ tư duy để vạch ý tưởng cho vài phần cuốn sách này, thì ấn tượng của tôi là phần lớn sự hữu ích của nó xuất phát từ sự tập trung cần thiết để tạo lập sơ đồ. Không giống như kiểu ghi chú thông thường, bạn không thể lập Bản đồ Tư duy một cách tự động. Tôi cảm nhận rằng đó là một cách hiệu quả để vận động bộ não và tổ chức thông tin, nhưng thật khó nói rằng đó là “công cụ trí óc siêu phàm” hay “một hệ thống mang tính cách mạng” như Buzan rêu rao.

Raemon Matthews lại không hề nghi ngờ gì về hiệu quả của Bản đồ Tư duy hay việc rèn luyện trí nhớ. Vào cuối năm, mỗi học sinh của ông lập một bản đồ tư duy chi tiết và phức tạp cho cả cuốn sách giáo khoa lịch sử Hoa Kỳ. Hầu hết bản đồ của học sinh tận dụng hết cả tờ giấy lớn gấp ba, trên đó là những mũi tên liên hệ với mỗi từ và hình ảnh, từ Plymouth Rock trong góc bên này đến Monica Lewinsky ở góc kia. “Nếu trong kỳ thi tốt nghiệp, các em được hỏi về nguyên nhân Chiến tranh Thế giới I, thì trong đầu các em sẽ xuất hiện phần sơ đồ đó, và đáp án ngay ở đó,” Matthews nói. Hẳn sẽ có hình ảnh một bàn tay đen đại diện cho tổ chức những người theo chủ nghĩa dân tộc Serbi mà kẻ sát hại Archduke Franz Ferdinand là thành viên, cạnh khẩu súng máy mang đôi giày chạy, đại diện cho cuộc chạy đua vũ trang đã tàn phá châu Âu những năm đầu thế kỷ hai mươi, và bên cạnh đó là hai hình tam giác đại diện cho khối Đồng minh và khối Hiệp ước.

Matthews tận dụng mọi cơ hội để chuyển các sự kiện thành hình ảnh. “Học sinh của tôi

không nhớ được sự khác nhau giữa những hệ thống kinh tế của Stalin và Lenin,” ông bảo tôi. “Tôi bảo chúng, ‘Này, Lenin đang ngồi trong nhà vệ sinh, và ông ấy táo bón là vì hệ thống kinh tế hỗn hợp. Stalin lao vào phòng vệ sinh và bảo, ‘Ông đang làm gì ở đây?’ Và Lenin nói, ‘Đất đai, hòa bình, và bánh mì.’” Thế là các em không bao giờ quên hình ảnh đó.”

Dạng ghi nhớ này đáng chỉ trích ở chỗ nó là dạng tri thức không gắn với bối cảnh. Chúng hời hợt, là ví dụ điển hình cho việc học mà không hiểu. Đây là cách giáo dục theo kiểu trình chiếu PowerPoint, hay tệ hơn, CliffsNotes<sup>[24]</sup>. Hình ảnh Lenin và Stalin trong phòng tắm có thể thực sự cho bạn biết gì về nền kinh tế cộng sản? Nhưng quan điểm của Matthew là bạn phải bắt đầu đâu đó, và bạn phải khởi đầu bằng cách đặt vào đầu sinh viên những điều ít có khả năng bị quên nhất.

Khi thông tin “vào tai này rồi qua tai nọ,” thường là bởi nó không có gì để dính lại. Điều này cách đây không lâu bản thân tôi cũng gặp phải, khi tôi có cơ hội tới thăm Thượng Hải trong ba ngày để viết bài. Thế nào đó mà tôi, qua hai mươi năm đi học mà không hề biết thậm chí những sự kiện cơ bản nhất về lịch sử Trung Hoa. Tôi chưa bao giờ biết sự khác nhau giữa triều Minh và triều Thanh, hay thậm chí không biết rằng Hốt Tất Liệt là một nhân vật có thực. Tôi bỏ thời gian đi khắp thành phố Thượng Hải như một khách du lịch mẩu mực, tham quan các bảo tàng, cố nắm được vài ba hiểu biết hời hợt về lịch sử và văn hóa Trung Hoa. Nhưng trải nghiệm của tôi về nơi đó thật nghèo nàn khủng khiếp. Có rất nhiều thứ tôi không tiếp thu được, nhiều điều tôi không thể thưởng thức, vì tôi không có những hiểu biết căn bản để kết nối những sự kiện với nhau. Không phải tôi không biết, mà là vì tôi không có khả năng học.

Nạn đề cần có kiến thức để lĩnh hội kiến thức thể hiện trong một nghiên cứu, trong đó các nhà nghiên cứu viết bản mô tả chi tiết một nửa hiệp bóng chày rồi đưa một nhóm người đam mê môn bóng chày (“những chuyên gia” là thuật ngữ Ericsson sử dụng) và một nhóm người ít đam mê hơn để họ đọc. Sau đó họ các nhà nghiên cứu kiểm tra xem đối tượng của họ có thể nhớ gì về nửa hiệp đấu đó. Những người đam mê bóng chày cấu trúc những hồi tưởng của họ theo những sự kiện quan trọng liên quan đến trận đấu, như người ghi điểm và lượt ghi điểm. Họ có thể tái hiện lại nửa hiệp đấu theo chi tiết rõ nét. Tưởng như họ đang đọc bảng ghi chép trận đấu. Những người ít đam mê hơn chỉ ghi nhớ vài chi tiết quan trọng của trận đấu, và chỉ có thể kể lại những chi tiết hời hợt như thời tiết hôm thi đấu. Bởi vì ngay chính bản thân họ không hình dung được chi tiết trận đấu nên họ không thể xử lý thông tin họ đang tiếp nhận. Họ không biết điều gì quan trọng, điều gì tầm thường. Họ không thể nhớ những điểm cốt yếu. Không có cái khung nhận thức để chứa những điều họ đang tiếp thu thì họ sẽ quên ngay.

Có thể nói gì nữa về hai phần ba thiếu niên Mỹ không biết cuộc Nội chiến xảy ra lúc nào? Hay 20% số người được hỏi không biết nước Mỹ chống lại bên nào trong Chiến tranh thế giới thứ II? Hay con số 44% cho rằng chủ đề của tiểu thuyết Chữ A màu đỏ (The Scarlet Letter) là sự xét xử một người đàn bà xấu xa hay là một bức thư? Cải cách giáo dục cấp tiến đã đạt được nhiều thành tựu. Nó làm cho trường học dễ chịu hơn, và thú vị hơn. Nhưng nó cũng mang lại cái giá đắt cho chúng ta, những cá nhân và công dân. Trí nhớ là cách chúng ta chuyển tải các tinh thần và giá trị, và tham dự vào nền văn hóa chung.

Tất nhiên, mục tiêu của giáo dục không đơn thuần là nhồi nhét các sự kiện vào đầu học sinh; nó hướng học sinh hiểu những sự kiện đó. Không ai đồng tình với điều đó hơn Raemon Matthews. “Tôi muốn những học sinh biết suy nghĩ, không phải những người chỉ biết lặp lại điều tôi nói với chúng,” ông nói. Nhưng dù bản thân những sự kiện không dẫn đến hiểu biết nhưng bạn không thể hiểu biết nếu không nắm vững sự kiện. Và quan trọng

là, biết càng nhiều thì càng dễ biết nhiều hơn nữa. Trí nhớ giống như một mạng nhện bắt lại những thông tin mới. Bắt được càng nhiều, thì cái mạng lưới càng lớn lên. Và mạng lưới càng lớn, thì nó lại bắt được càng nhiều thêm.

Những người mà tôi hằng ngưỡng mộ về sự hiểu biết luôn có sẵn những câu chuyện phù hợp hoặc những sự việc phù hợp sẵn sàng trong đầu. Họ có thể vươn khắp bề rộng vốn hiểu biết của bản thân và lôi ra những mẫu tri thức ở những góc ngách xa xôi. Chẳng cần phải nói cũng biết rằng trí tuệ ở cấp độ cao hơn rất rất nhiều so với trí nhớ thuần túy (có những kỳ nhân ghi nhớ rất nhiều nhưng hiểu rất ít, và chắc chắn rằng có những vị giáo sư già đặng trí nhớ ít nhưng hiểu nhiều), nhưng trí nhớ và trí tuệ song hành cùng nhau, như một cơ thể khỏe mạnh đi kèm với khuynh hướng thích thể thao. Giữa hai điều đó có một cái móc nối tác động qua lại. Thông tin mới càng được gắn chặt vào mạng lưới thông tin chúng ta đã biết, thì thông tin đó càng dễ nhớ hơn. Những người càng có nhiều mối liên kết để lưu giữ ký ức thì càng có khả năng dễ ghi nhớ những gì mới mẻ, họ sẽ biết nhiều hơn, và có thể học nhiều hơn. Nhớ càng nhiều, chúng ta càng "chế biến" thế giới này tốt hơn. Và càng "chế biến" thế giới tốt hơn thì chúng ta càng có thể nhớ nhiều hơn.

## Chương mười

# Khả năng đặc biệt tiềm ẩn trong chúng ta

**Đ**ến tháng Hai, cách giải Vô địch Trí nhớ Mỹ một tháng, hy vọng làm nên chuyện ở giải này bắt đầu được củng cố qua điểm số luyện tập. Chỉ trừ môn nhớ thơ và nhớ số nhanh, điểm số luyện tập của tôi trong các môn đang dần tiến đến điểm số cao nhất của các nhà vô địch Mỹ những năm trước. Ed bảo tôi chớ để tâm quá nhiều vào việc này. “Lúc ngồi dưới ánh đèn, bao giờ anh cũng giảm đi hai mươi phần trăm phong độ,” anh nhắc lại lời khuyên đã nhiều lần bảo tôi. Song, tôi vẫn khá kinh ngạc vì tiến bộ của mình. Lúc tập luyện, có khi tôi còn ghi nhớ được một cỗ bài trong một phút năm mươi lăm giây, nhanh hơn một giây so với kỷ lục Mỹ. Nhật ký rèn luyện ngày hôm đó ghi thế này: “Lẽ nào mình thực sự có thể chiến thắng sao?!” (còn có dòng ghi chú bí hiểm này nữa: “Tập trung vào phần tóc còn lại của DeVito!!”)

Hoạt động tập luyện này ban đầu chỉ là sự tham gia trải nghiệm của người làm báo, giờ đã trở thành một nỗi ám ảnh. Lúc khởi điểm, tôi chỉ muốn tìm hiểu về thế giới kỳ lạ của những người luyện trí nhớ xem như thế nào, và muốn biết liệu trí nhớ của mình có thực sự cải thiện được không. Việc tôi ở vào vị thế thực sự chiến thắng tại giải vô địch Mỹ dường như là bất khả thi, chẳng khác nào George Plimpton bước vào sân đấu cùng Archie Moore và thực sự hạ nóc ao ông ta.

Tất cả những gì tôi được nghe - từ Ed, từ Tony Buzan, và cả Anders Ericsson - đều cho thấy rằng quá trình rèn luyện chán ngắt này là cách duy nhất để đạt được trí nhớ hoàn hảo hơn. Chẳng ai bước vào thế giới này với khả năng bẩm sinh chỉ nhìn thoáng qua là ghi nhớ được cả loạt chữ số ngẫu nhiên hay những bài thơ, hoặc chụp các hình ảnh vào trong tâm trí.

Tất nhiên, khi đào bới trong những tư liệu, người ta cũng bắt gặp đây đó một vài hiện tượng hiếm hoi - có lẽ chưa đầy một trăm trường hợp trong thế kỷ qua - những kỳ nhân (savant) có trí nhớ phi thường, họ dường như phá vỡ mọi quy tắc. Điều nổi bật nhất ở những cá nhân này là trí nhớ đặc biệt của họ - “ghi nhớ không cần nghĩ ngợi,” người ta gọi như vậy - gần như luôn song hành với khuyết tật sâu sắc. Một số là thiên tài âm nhạc, như Leslie Lemke, ông bị mù và tổn thương não, mãi đến mười lăm tuổi mới biết đi, tuy nhiên ông có thể chơi những bản nhạc phức tạp trên đàn dương cầm sau khi nghe chúng chỉ một lần. Một số thiên tài nghệ thuật như Alonzo Clemons, người có IQ chỉ 40 nhưng có thể điêu khắc các con vật sống động như thật dù mới chỉ nhìn thoáng qua. Một số có kỹ năng cơ khí kinh hồn, như James Henry Pullen, “Thiên tài ở Bệnh viện Earlswood,” vào thế kỷ mười chín, ông bị điếc và gần như câm, nhưng có thể làm những mô hình tàu rất vi diệu.

Một ngày nọ, sau khi đã ghi nhớ 138 chữ số trong năm phút luyện tập, tôi ngồi trước tivi, tay phẩy những quân bài, như vẫn thường làm để giết thời gian. Lúc đang nhìn quân Q nhép, nghĩ về Roseanne Barr (nữ nghệ sĩ nổi tiếng người Mỹ) và định tạo ra một ký ức thật “sốc”, thì xem thấy đoạn giới thiệu phim tài liệu mới có tên Đầu óc phi thường (Brainman), nói về những thiên tài hiếm hoi đó. Nhân vật chính của bộ phim được phát sóng trên kênh Khoa học đó là một kỳ nhân người Anh, hai mươi sáu tuổi, tên Daniel Tammet, bộ não bị biến đổi sau một cơn động kinh lúc còn tập đi. Daniel có thể thực hiện phép tính nhân chia phức tạp nhẹ nhàng như không cần phải cố gắng. Anh ta có thể khẳng định một số bất kỳ dưới mười ngàn có phải số nguyên tố không. Hầu hết các kỳ nhân đều chỉ có duy nhất một khả năng phi thường, một “đảo thiên tài” độc nhất, nhưng Daniel có một “quần

đảo” thực sự. Ngoài khả năng tính toán nhanh như chớp, anh ta còn là một nhà siêu ngôn ngữ - một thuật ngữ dùng để chỉ một số ít người có thể nói hơn sáu thứ tiếng. Daniel nói được mười thứ tiếng, anh kể mình học tiếng Tây Ban Nha chỉ trong một tuần. Anh ta còn sáng tạo ra một ngôn ngữ riêng gọi là Manti. Để thử khả năng ngôn ngữ của anh ta, nhà sản xuất phim Brainman đã đưa Daniel đến Iceland và cho anh ta một tuần để đạt trình độ giao tiếp thoải mái bằng tiếng Iceland, một trong những ngôn ngữ khét tiếng là khó nhất thế giới. Vào cuối tuần đó, người dẫn trên truyền hình quốc gia đã thử kiểm tra anh ta và hoàn toàn “kinh ngạc.” Gia sư của Daniel trong tuần đó đã gọi anh ta là “thiên tài” và “không phải người thường.”

Nhà sản xuất phim Brainman cũng mời hai nhà khoa học hàng đầu thế giới nghiên cứu não bộ, V.S. Ramachandran ở Đại học California, San Diego, và Simon Baron-Cohen ở Cambridge, để dành họ dành thời gian kiểm tra Daniel. Cả hai đều kết luận rằng anh ta quả thật là hiện tượng có một không hai. Không giống như đại đa số những kỳ nhân khác họ từng nghiên cứu, anh ta có thể giải thích điều diễn ra trong đầu mình, hơn nữa thường tả rất chi tiết rõ ràng. Shai Azoulay, một sinh viên sau đại học ở phòng nghiên cứu của Ramachandran, tiết lộ rằng Daniel “có thể là mấu chốt khai sinh ra một lĩnh vực nghiên cứu mới.” Tiến sĩ Darold Treffert, một chuyên gia về hội chứng kỳ nhân, tuyên bố anh ta là một trong năm mươi người duy nhất trên thế giới có thể được xếp loại là “kỳ nhân vĩ đại.”

Dù gọi là một hội chứng, nhưng hội chứng kỳ nhân không thực sự được coi là một tình trạng bệnh lý, và không có những tiêu chuẩn để chẩn đoán. Treffert chia các kỳ nhân thành ba nhóm một cách không chính thức. Những kỳ nhân với “kỹ năng chuyên biệt” ghi nhớ được một chi tiết tầm thường của đối tượng toàn thể nào đó, ví dụ như một bệnh nhân trẻ của Treffert chỉ cần nghe tiếng kêu rì rì của máy hút bụi là nói chính xác được mẫu máy và năm sản xuất. Nhóm thứ hai, ông gọi là “kỳ nhân tài năng,” họ phát triển một lĩnh vực chuyên môn tổng quát hơn, như hội họa hoặc âm nhạc, khía cạnh tài năng này rất nổi bật vì nói đối lập rõ ràng với khuyết tật của họ. Nhóm thứ ba là kỳ nhân vĩ đại, họ có những khả năng rất cao siêu, xét theo bất cứ tiêu chuẩn nào dù không bị khuyết tật ở các mặt khác. Treffert tin rằng đó là cách phân loại mang tính chủ quan nhưng quan trọng, vì những kỳ nhân vĩ đại thuộc một trong những nhóm người hiếm hoi nhất trên hành tinh. Việc phát hiện được một kỳ nhân vĩ đại mới như Daniel là một sự kiện rất quan trọng.

Truyện thông ngẫu nhiên câu chuyện của Daniel. Báo chí ở Anh và Mỹ đăng những câu chuyện nức lời khen ngợi “Anh chàng có Bộ não Phi thường” hết sức thú vị này. Anh ta xuất hiện trên chương trình The Late Show with David Letterman và tính được anh chàng dẫn chương trình sinh vào thứ mấy (thứ Bảy), và trên chương trình trò chuyện với nhân vật Richard & Judy của Anh. Hồi ký của anh ta - Sinh vào một ngày xanh (Born in a Blue Day), được tờ New York Times xếp hạng sách bán chạy ở Mỹ, và nhanh chóng vươn lên vị trí số 1 trong bảng xếp hạng của trang web Amazon Anh. Daniel có lẽ là kỳ nhân còn sống nổi tiếng nhất trên thế giới.

Điều khiến tôi quan tâm nhất ở Daniel trí nhớ phi thường của anh ta. Năm 2003, anh ta lập kỷ lục châu Âu mới, nhớ được 22.514 chữ số đầu tiên của số pi. Anh ta đọc dãy số đó trong hết năm tiếng và chín phút dưới tầng hầm của Bảo tàng Khoa học tại Đại học Oxford, và anh ta bảo không dùng kỹ thuật ghi nhớ nào hết ngoài khả năng trí nhớ ghé góm của mình. Anh có các khả năng đáng kinh ngạc như những vận động viên trí nhớ, chỉ khác là anh ta có được những khả năng đó mà hoàn toàn không phải tốn công sức. Gần như không thể tin nổi. Trong khi đó, tôi phải khốn khổ hàng bao nhiêu tiếng đồng hồ để tản bộ trong tâm trí qua mỗi căn nhà tôi từng ghé thăm, mỗi ngôi trường tôi đã theo học,



và mỗi thư viện tôi từng đến để chúng có thể chuyển thành những cung trí nhớ. Tôi tự hỏi tại sao một kỳ nhân như Daniel không bao giờ tham dự các cuộc thi trí nhớ. Tôi tưởng tượng chắc hẳn anh ta sẽ thắng áp đảo những chuyên gia trí nhớ qua rèn luyện.

Càng tìm hiểu về câu chuyện Daniel, tôi càng phấn khích về những khác biệt giữa anh ta và các vận động viên trí nhớ mà tôi biết và chính bản thân con người vận động viên trí óc mà tôi sắp sửa trở thành. Tôi biết các chuyên gia trí nhớ làm như thế nào: họ cải thiện trí nhớ qua rèn luyện khắc khổ, dùng những kỹ thuật xa xưa. Chính tôi cũng đã và đang làm như vậy. Nhưng tôi không hiểu sức mạnh của Daniel do đâu mà có. Như nhà báo S mà tôi đã nhắc đến ở phần trước, Daniel dường như có khả năng ghi nhớ bẩm sinh. Bộ não anh ta khác não tôi thế nào? Và anh ta có mẹo riêng nào để giúp tôi giành lợi thế ở giải vô địch Mỹ không?

Tôi quyết định thử tìm gặp Daniel. Anh ta mời tôi đến căn nhà anh ta sống cùng người bạn tên Neil, ở cuối một ngõ cụt nhiều cây cối tại thị trấn Kent xinh đẹp bên bờ biển, nước Anh. Chúng tôi dành trọn cả hai buổi chiều trong phòng khách nhà anh ta, chuyện trò, uống trà ăn món cá chiên và khoai rán. Daniel gầy gò, tóc vàng cắt ngắn, đeo kính, trông anh có nét gì đó như chú chim. Anh ta dịu dàng, giọng nói nhỏ nhẹ, phong thái duyên dáng, và nói năng cực kỳ lưu loát - anh giải thích trí nhớ kỳ lạ của mình một cách thoải mái như khi đang lý giải tại sao The West Wing là một chương trình truyền hình sâu sắc nhất nước Mỹ. Tôi chuẩn bị tinh thần gặp một kẻ lập dị nên đã rất sửng sốt khi thấy Daniel có cái vẻ bình thường đến đáng ngạc nhiên như vậy - thậm chí còn bình thường hơn cả những vận động viên trí óc mà tôi quen biết. Sự thực, nếu anh ta không bảo tôi, thì tôi không chắc mình có nhận ra được vẻ gì bất thường ở anh ta không. Tuy nhiên, Daniel đảm bảo với tôi rằng, dù vẻ bề ngoài như vậy, anh ta vẫn không hề là một người bình thường. “Anh mà gặp tôi cách đây mười lăm năm. Hẳn anh sẽ nói, “Trời, gã kia bị tự kỷ!”

Daniel là con cả trong một gia đình chín anh chị em. Anh ta lớn lên trong ngôi nhà chính phủ hỗ trợ cho gia đình thu nhập thấp ở Đông London và trải qua một “tuổi thơ khốn khổ”, anh ta bảo vậy, “như trong truyện của Dickens.” Trong cuốn Sinh vào một ngày xanh, anh ta mô tả cơn động kinh dữ dội xảy ra năm bốn tuổi: Đó là một trải nghiệm “không giống bất cứ điều gì khác, tưởng như bốn bức tường phòng tôi lùi ra xa, và ánh sáng trong phòng thoát ra, thời gian như đông kết lại rồi giãn ra thành một khoảnh khắc duy nhất kéo dài. Nếu bố Daniel không vội vã đưa anh lên taxi vào bệnh viện cấp cứu, thì cơn động kinh đó hẳn đã giết anh. Anh tin rằng đó là giây phút anh trở thành kỳ nhân.

Theo Baron-Cohen, có hai điều kiện hiếm hoi có thể là nguyên nhân tạo ra khả năng kỳ nhân của Daniel. Đầu tiên là chứng giác quan liên đới, một dạng rối loạn nhận thức đã gây khốn khổ cho nhà báo S khi giác quan của anh ta bện xoắn vào nhau. Có ước tính cho biết có hơn một trăm dạng rối loạn khác nhau. Với S, âm thanh gợi ra nhiều hình ảnh. Với trường hợp Daniel, những con số mang những hình dạng riêng biệt, màu sắc, đường nét và “tông” cảm xúc riêng biệt. Ví dụ, số 9 cao, màu xanh thẫm và báo điểm xấu, trong khi số 37 lại “lụng bủng như cháo yến mạch” và số 89 giống như tuyết đang rơi. Daniel bảo anh ta có cảm giác tổng hợp như vậy cho từng số từ 1 đến 10.000, và việc cảm nhận những chữ số theo cách này cho phép anh ta tính nhẩm rất nhanh, không cần đến giấy bút. Để nhân hai con số, anh ta hình dung hình dạng của mỗi số trôi bồng bềnh trong đầu. Rồi anh ta dễ dàng cho biết ngay câu trả lời chính là cái hình thứ ba tạo thành ngay khoảng giữa hai hình kia. “Nó như một sự kết tinh. Như rửa một bức ảnh,” Daniel bảo tôi. “Chia chỉ là nghịch đảo phép nhân. Tôi thấy một số, và trong đầu mình, tôi bút nó ra. Như lá trên cây rụng xuống.” Daniel tin rằng những hình dạng do chứng giác quan liên đới tạo ra bằng cách nào đó đã mã hóa hoàn toàn những thông tin quan trọng về thuộc tính những con số.

Ví dụ số nguyên tố có “đặc điểm như đá cuội.” Chúng tròn và mịn, không có gồ ghề sắc cạnh như những hợp số.

Daniel mắc bị một chứng bệnh hiếm gặp khác là Asperger, một dạng tự kỷ có khả năng cao. Tự kỷ được Leo Kanner, một bác sỹ chuyên về thần kinh trẻ em, nhận diện lần đầu tiên vào năm 1943. Ông mô tả nó là một dạng suy giảm giao tiếp xã hội, một rối loạn mà theo Kanner, bệnh nhân “coi mọi người như đồ vật.” Kèm với việc thiếu khả năng đồng cảm, cá nhân bị tự kỷ mắc nhiều vấn đề khác, gồm khiếm khuyết ngôn ngữ, tập trung cao độ vào một số điều ưa thích, và “một khao khát đến hoang mang ám ảnh muốn giữ mọi thứ bất biến.” Một năm sau khi Kanner viết về chứng tự kỷ, một bác sĩ khoa nhi người Áo, tên Hans Asperger ghi nhận một dạng rối loạn khác gần giống hệt chứng trên, trừ việc các bệnh nhân của Asperger có khả năng ngôn ngữ rất tốt và rất hiếm bị khuyết tật trí tuệ. Ông gọi các bệnh nhân trẻ với những khả năng sớm phát triển của mình và với những hiểu biết vô hạn về những điều bình thường không mấy ai biết tới, là “những tiểu giáo sư.” Mãi cho đến năm 1981, phát hiện của Asperger mới được công nhận là một hội chứng riêng.

Chứng tự kỷ của Daniel là do Baron-Cohen chẩn đoán, ông là người điều hành Trung tâm Nghiên cứu Tự kỷ Cambridge và cũng trùng hợp là giáo sư đầu ngành về chứng giác quan liên đới. “Nếu gặp anh ta lúc này, không chắc anh nhận ra anh ấy bị một dạng tự kỷ đâu”, Baron-Cohen vừa nhấp trà, vừa nói với tôi vào một buổi chiều trong phòng làm việc của ông ở Đại học Trinity. “Chỉ biết được khi nghe những diễn tiến trong bệnh sử của anh ta thôi. Tôi bảo anh ấy, “Những diễn biến của anh cho thấy rằng khi còn trẻ, anh bị tự kỷ, nhưng nhìn anh bây giờ, tôi thấy anh đã thích nghi rất tốt, anh đang rất bình thường nên không nhất thiết phải khám. Tùy anh có muốn khám hay không. Anh ta nói, ‘Vâng, tôi muốn.’ Nó giúp anh ta có cách nhìn mới về bản thân. Điều đó tốt thôi. Nó hợp với hồ sơ của anh ta.”

Trong cuốn hồi ký của mình, Daniel viết rất nhiều những hệ lụy của việc trẻ em lớn lên mà không được phát hiện là mắc chứng tự kỷ. “Những đứa trẻ khác nghĩ về tôi như thế nào? Tôi không biết, bởi vì tôi không có ký ức gì về chúng cả. Với tôi, chúng là ”phông nền” cho những trải nghiệm hình ảnh và cảm xúc của tôi.” Suốt tuổi thơ ấu, Daniel vật vã vì niềm đam mê những thứ vật vãnh. Anh ta thu thập tờ rơi và đếm mọi thứ, biết mọi điều đến mức ám ảnh về nhóm nhạc Carpenters năm 1970. Anh ta hay gặp rắc rối vì hiểu mọi việc quá sát nghĩa đen. Sau khi làm động tác dứ ngón tay giữa vào một bạn học, anh ta ngạc nhiên khi nhận được lời khiển trách. “Tại sao một ngón tay có thể chửi thề được?” anh ta tự hỏi. Sự đồng cảm không dễ dàng mà có. “Tôi không có khái niệm lừa dối,” anh ta nói. “Tôi đã cố gắng rất nhiều để đạt đến trạng thái thực sự bình thường như bây giờ, tôi có thể trò chuyện và biết lúc nào nên nói và lúc nào thôi, và luôn nhớ giao tiếp bằng mắt.” Dù dường như đã khắc phục được điểm yếu về giao tiếp xã hội, cho đến ngày nay, Daniel bảo anh ta vẫn không thể tự cạo râu hay lái xe. Tiếng bàn chải cọ lên răng khiến anh ta phát điên. Anh tránh những nơi công cộng, và ám ảnh với những điều nhỏ nhặt. Khi ăn sáng, anh ta đong chính xác bốn mươi lăm gram yến mạch trên cân điện tử.

Tôi nhắc tới bộ phim Brainman với Ben Pridmore. Tôi tò mò muốn biết liệu anh ta đã xem chưa, và liệu anh ta có sợ rằng Daniel - người có tài năng thiên bẩm ngang bằng, thậm chí là giỏi hơn Ben - ngày nào đó sẽ xuất hiện tại cuộc thi trí nhớ không.

“Tôi chắc gã này có tham gia vào các giải vô địch vài năm trước,” Ben thân nhiên bảo tôi. “Nhưng tôi nghĩ hẳn dùng tên khác. Lúc ấy hẳn lấy tên Daniel Corney. Có năm hẳn thi đấu rất tốt, tôi nhớ vậy.”

Tôi hỏi vài vận động viên trí óc khác xem họ nghĩ gì về Daniel. Hầu như mọi người đã xem Brainman, và mỗi người một ý. Rất nhiều người nghi ngờ về việc anh ta là kỳ nhân, và tin rằng anh ta hẳn sử dụng kỹ thuật ghi nhớ cơ bản để ghi nhớ thông tin. “Bất cứ ai trong chúng ta cũng có thể làm điều anh ta làm,” nhà vô địch thế giới tám lần Dominic O’Brien bảo tôi. “Nếu anh muốn nghe ý kiến của tôi, đơn giản là anh ta nhận ra mình chưa bao giờ là vận động viên trí óc số một.” O’Brien cũng phát biểu không ít hơn Daniel trước máy quay khi được tham gia ghi hình cho phim Brainman, nhưng cuối cùng các nhà sản xuất không đưa vào phim phần phỏng vấn anh ta.

Rõ ràng các vận động viên trí óc có nhiều lý do để ghen tị với Daniel. Kỹ năng ghi nhớ của anh ta xấp xỉ với họ, nhưng vị trí của anh ta trong lĩnh vực văn hóa là một trời một vực so với họ. Trong khi những chuyên gia ghi nhớ rèn luyện cực nhọc và được xem là những kẻ lập dị chẳng mấy người biết, thì tình trạng bệnh lý của Daniel làm dấy lên mối quan tâm to lớn từ công chúng.

Sau đó tôi truy cập vào trang web lưu thông tin về các giải đấu trí nhớ. Như dự tính, tôi tìm thấy Daniel Corney, người đã tham dự hai lần ở Giải Vô địch Trí nhớ Thế giới, thành tích cao nhất là đứng ở vị trí thứ tư vào năm 2000. Cũng chính là Daniel đó, với họ khác: Anh ta đã làm thủ tục đổi họ một cách hợp pháp, vào năm 2001. Tôi thấy thật lạ rằng trong cuốn hồi ký về trí nhớ ẩn tượng của mình, Daniel không hề nhắc đến vị trí thứ tư ở Giải vô địch Thế giới.

Tôi tìm kiếm tên Daniel trong Câu lạc bộ Trí óc (WWBC), một diễn đàn trực tuyến nơi các vận động viên trí óc tụ họp. Không chỉ Daniel tranh tài ở Giải Vô địch thế giới, anh còn là người công khai phê bình giải này, thậm chí đã đề ra một chương trình gồm tám điểm giúp môn thể thao trí nhớ có thể trở nên chính thống hơn, phổ biến hơn, và thu hút truyền thông hơn. Tôi đặc biệt ngạc nhiên trước một bài viết của Daniel trên WWBC. Đó là một quảng cáo từ năm 2001, trong đó anh ta chào bán “bí quyết công thức Sức-mạnh-trí-óc” trong “khóa học qua e-mail về Kỹ năng Sức mạnh trí óc và Trí nhớ cao cấp.” đặc biệt của anh ta. Bí quyết đó là gì? Tôi tự hỏi. Và tại sao khi chúng tôi gặp nhau, anh ta không chia sẻ với tôi?

Điều làm chúng ta phát cuồng trước các kỳ nhân, cái lý do Daniel nhận được quá nhiều sự chú ý của cả các nhà khoa học lẫn công chúng, ấy là sự khác biệt của họ, khả năng của họ làm được một cách dễ dàng những điều tưởng như không thể. Thực sự, họ là những kẻ lạc loài giữa chúng ta, họ là những ngoại lệ của trật tự tự nhiên của vũ trụ. Các mẹo ghi nhớ mà những vận động viên trí óc khiến người ta há hốc mồm kinh ngạc dù sao vẫn chỉ là những thủ thuật mà thôi. Và giống bất cứ mẹo ảo thuật nào khác, một khi bạn đã biết cách thực hiện - và có thể làm được - thì nó sẽ mất đi sự quyến rũ. Song những kỳ nhân là chuyện khác: với họ, trí nhớ không phải là một mẹo, mà là tài năng.

Song, giờ tôi bắt đầu tự hỏi nếu khoảng cách giữa mình và Daniel, hay nói cách khác là giữa bất cứ ai trong chúng ta với Daniel, không lớn như ta tưởng thì sao. Sẽ ra sao, như Dominic O’Brien nói, hầu hết các kỳ nhân nổi tiếng trên thế giới không phải là một cá nhân hiếm hoi với những khả năng thiên bẩm bí ẩn, mà chỉ là một người thành công nhờ những mẹo giống như tài năng của kỳ nhân nhờ rèn luyện có phương pháp? Vậy thì, sự khác biệt giữa anh ta và tôi là gì?

Khi nói về trí nhớ của kỳ nhân, hẳn chỉ còn một người khác được xếp ngang hàng với Brainman: Kim Peek, còn gọi là *Rain Man* (*Người đàn ông mưa*), một kỳ nhân tài năng sinh năm 1951, nguồn cảm hứng cho nhân vật do Dustin Hoffman thủ vai trong bộ phim của

Hollywood. Ông được coi là người có trí nhớ tốt nhất thế giới. Sau khi đã gặp Daniel, giờ tôi quyết định tới thăm Kim ở thành phố quê nhà ông tại Utah để so sánh, để tìm ra hai thần đồng nổi tiếng này có gì chung, và họ có thể kể gì cho tôi về bản chất của hội chứng kỳ nhân.

Tôi gặp Kim trong một chặng chuyến thuyết trình đây đó không ngừng nghỉ của ông cùng với Fran, cha của ông và đồng thời là người đi theo chăm sóc ông, Kim không bao giờ đòi trả tiền cho những buổi nói chuyện như vậy. Lần này ông nói chuyện trước một nhóm gần bốn mươi bà cụ, trong phòng sinh hoạt chung tại một nhà dưỡng lão ở thành phố Salt Lake quê hương ông. Các thính giả được mời thử “xoay” ông những thông tin bình thường (bất cứ điều gì ngoại trừ “những câu hỏi logic và lý luận,” Fran nhắc nhở). Một phụ nữ đang thở ôxy hỏi ông về đỉnh núi cao nhất Nam Mỹ. Ông trả lời chính xác - Núi Aconcagua, một người bình thường quan tâm đến các thông tin vặt vãnh như vậy cũng có thể biết - và cho biết nó có độ cao 6,8km (sau này tôi phát hiện ra độ cao đó chênh lệch so với thực tế chừng 150m). Một người cụt chân, ngồi xe đẩy, chất vấn Kim có bao nhiêu ngày lễ Phục sinh rơi vào tháng Ba trong thập niên 30. Với một chút ngập ngừng, ông trả lời. “27 tháng Ba, 1932. 28 tháng Ba, 1937.” Ở cuối câu trả lời, giọng ông líu tíu sôi nổi nghe như sắp phá ra cười khàn khàn. Giám đốc chương trình của nhà dưỡng lão hỏi ông về những cuốn sách được tóm tắt trong tập 4 của Reader’s Digest Condensed Book từ năm 1964. Ông nêu tên cả năm cuốn. Tên con gái của Harry Truman? Margaret. Số lần Steelers giành cúp Super Bowl? Bốn. Câu cuối của vở kịch Coriolanus? Ông đọc đúng từng chữ.

“Người này không bao giờ quên bất cứ điều gì,” Fran bảo tôi, thế nghĩa là bao gồm mọi thông tin trong hơn chín ngàn cuốn sách ông ấy đã đọc với tốc độ mười giây một trang. (Mỗi con mắt đọc một trang riêng). Ông ghi nhớ toàn bộ các phẩm của Shakespeare và tổng phổ của các bản nhạc cổ điển quan trọng. Trong vở kịch Đêm thứ Mười hai ( Twelfth Night) công diễn gần đây, một diễn viên nhảm vị trí hai câu thơ khiến Kim gây ra một vụ om sòm đến mức nhà hát đã bật đèn lên và dừng vở kịch lại. Từ đó ông không được phép xem kịch trực tiếp nữa.

Không như Daniel, thoạt nhìn ta cũng nhận ra ngay Kim là người hoàn toàn đặc biệt. Ông có mái tóc xám, thân hình vạm vỡ, cặp mắt lác sau cặp kính nhựa dày màu nâu. Đầu ông gần như lúc nào cũng nghiêng một góc bốn lăm độ. Ông luôn đút tay này lồng vào bàn tay kia, và cứ hễ phần khích thì tay cứ thò ra thụt vào. Có lẽ ông là người hay nói bóng gió nọ kia có duyên nhất trên hành tinh, đầu óc ông đầy ắp những sự kiện và con số chúng thường tuôn ra như thác lũ không theo logic nào cả. Khi một phụ nữ Argentina ở nhà dưỡng lão bảo Kim rằng bà sinh ở Cordoba, Kim ngay lập tức kể bà nghe về những con đường cửa ngõ chính của thành phố quê hương bà, rồi gào lên đoạn điệp khúc bài “Don’t Cry for Me, Argentina,” làm tôi một phen nhấp nhồm khó chịu. Và rồi bỗng dưng ông hét lên, “Anh bị đuổi!” Fran giúp ông giải thích mối liên hệ: ngôi sao bóng rổ Dennis Rodman đã bị đội Los Angeles Lakers sa thải năm 1999, anh ta từng hẹn hò với Madonna, người đã đóng vai đệ nhất phu nhân Eva Peron (đệ nhất phu nhân rất được lòng dân của Argentina) trong bộ phim Evita.

Kim có vẻ đã phát hiện ra cứ mỗi khi ông nói chuyện theo nghĩa đen thuần túy là khán giả bật cười. Trong một cuộc trò chuyện gần đây, ông trả lời một câu hỏi về nội dung bài diễn văn Gettysburg như sau, “số 277 phố Northwest Front. Nhưng Lincoln ở đó chỉ một đêm. Hôm sau ông ấy mới đọc diễn văn.”<sup>[25]</sup> Giờ đây ông thường nhắc lại câu chuyện hài hước đó.

Kim thích được gọi là “Kimputer,” còn tên đầy đủ của ông là Laurence Kim Peek. “Chúng

tôi đặt tên nó theo Laurence Olivier và nhân vật Kim trong tiểu thuyết trùng tên của Rudyard Kipling<sup>[26]</sup>” Fran nói. Khi Kim mới ra đời sau một thai kỳ khó khăn, người ta đã thấy ngay là có gì đó bất thường. Đầu ông lớn hơn một phần ba đầu trẻ bình thường, sau đầu nổi lên một khối u bằng nắm tay mà các bác sĩ e là sẽ phải cắt bỏ. Trong ba năm đầu đời, Kim cứ phải kéo lê cái đầu như thể nó rất nặng. Mãi đến năm bốn tuổi ông mới biết đi. Người ta thuyết phục bố mẹ ông tính đến việc phẫu thuật thùy não. Nhưng thay vì vậy, Kim phải dùng thuốc an thần liều cao cho đến năm mười bốn tuổi. Fran nhớ chuyện này vì chỉ khi Kim thôi dùng thuốc, ông mới bắt đầu tỏ ra quan tâm đến sách vở. Và kể từ đó, ông bắt đầu ghi nhớ chúng.

Nhưng dù Kim tiếp cận với kho tri thức có lẽ lớn hơn bất kỳ ai khác trên trái đất, ông dường như biết chỉ để mà biết chứ không thể dùng nó vào mục đích gì. Chỉ số IQ của ông là 87. Dù ông có ghi nhớ được bao nhiêu cuốn sách về phép xã giao thì cảm nhận của ông về việc nên ứng xử thế nào cho phù hợp, nói một cách bao dung, khá là hạn hẹp. Giữa đám đông trong hành lang thư viện Salt Lake City, Kim quàng đôi tay thô tháp qua vai tôi, siết chặt vào cái bụng béo mập rồi sôi sục xoay quanh tôi. “Joshua Foer, anh là người rất, rất vĩ đại,” ông nói to đến mức người qua lại phải giật mình. “Anh là một gã đẹp trai. Anh là con người tiêu biểu cho thế hệ anh.” Rồi ông rống lên một tiếng trầm trầm.

Cách thức Kim ghi nhớ là một bí ẩn đối với khoa học. Không như nhân vật của Dustin Hoffman trong Rain Man, Kim nhìn bề ngoài không bị tự kỷ. Ông hòa đồng hơn bệnh nhân tự kỷ điển hình rất nhiều. Ông thuộc một kiểu hoàn toàn khác. Tháng Giêng năm 1989, vào tuần bộ phim Rain Man công chiếu, hình chụp cắt lớp bộ não của Kim cho thấy tiểu não của ông, bộ phận quyết định đến nhận thức cảm giác và chức năng vận động, bị sưng phồng nghiêm trọng. Một hình chụp trước đó phát hiện ra Kim thiếu thể chai - bó thần kinh dày nối bán cầu não trái với bán cầu não phải cho phép chúng giao tiếp với nhau. Đây là một tình trạng hiếm gặp, nhưng làm thế nào nó ảnh hưởng đến hiện tượng dị thường nơi ông thì không sao hiểu được.

Gần trọn buổi chiều, tôi cùng Kim ngồi tại một bàn ở góc khuất trên tầng bốn thư viện cộng đồng Salt Lake City, nơi mười năm qua, hầu như ngày nào trong tuần ông cũng ở đây để đọc và ghi nhớ những cuốn danh bạ điện thoại. Ông tháo kính ra đặt xuống bàn. “Tôi chỉ “quét” một lúc là đủ,” ông tuyên bố. Tôi nhìn qua vai ông khi ông lật một trang danh bạ vùng Bellingham, Washington. Tôi định thử chạy đua với trí nhớ của ông. Tôi làm điều hản Ed sẽ dạy tôi nếu anh ta ở đó: tôi lập một cung trí nhớ và chuyển mỗi số điện thoại thành hình ảnh, cũng làm y như vậy với tên và họ, rồi nhanh chóng nối những hình ảnh đó với nhau theo cách dễ nhớ. Việc này thật vất vả, và khi tôi cố giải thích cho Kim, ông dường như không hiểu tôi đang nói gì. Tôi cứ nhớ được đến tên thứ tư hoặc thứ năm trong cột đầu tiên là ông đã sẵn sàng chuyển sang trang kế tiếp. Tôi hỏi ông sao có thể nhớ nhanh đến vậy. Ông ngược mắt lên và liếc nhìn qua mắt kính, tỏ vẻ khó chịu vì bị quấy rầy. “Tôi cứ thế nhớ thôi mà!” ông gào lên. Và rồi ông lại vùi đầu vào cột số điện thoại, bỏ lơ tôi suốt nửa tiếng đồng hồ tiếp theo.

Một trong những khó khăn khi xây dựng lý thuyết nhằm giải thích hội chứng kỳ nhân ấy là biểu hiện của hội chứng này ở mỗi cá nhân lại khác nhau. Tuy nhiên, cấu trúc hệ thần kinh của họ luôn xuất hiện một điểm bất thường, gồm cả trường hợp của Kim: tổn thương bán cầu não trái. Thú vị thay, những khả năng siêu phàm của các kỳ nhân gần như luôn là hoạt động chịu sự điều khiển của não phải như các kỹ năng hình ảnh và không gian, và các kỳ nhân có vẻ luôn gặp khó khăn với những nhiệm vụ chủ yếu thuộc não trái, như ngôn ngữ. Khiếm khuyết về ngôn ngữ là điều rất phổ biến ở những kỳ nhân, cũng một phần vì vậy mà trường hợp nói nhiều và lưu loát Daniel trở thành ngoại lệ đặc biệt.

Một số nhà nghiên cứu lập luận rằng việc ngưng một số hoạt động bên não trái bằng cách nào đó đã giải phóng những kỹ năng tiềm ẩn bên não phải. Thực sự, đã có trường hợp những người đột nhiên có khả năng như kỳ nhân sau khi bị tổn thương nặng ở phần não trái. Năm 1979, một cậu bé mười tuổi tên Orlando Serrel bị quả bóng chày đập vào bên trái đầu, sau đó có khả năng đặc biệt là tính toán ngày lịch và ghi nhớ thời tiết mọi ngày trong đời cậu. Bruce Miller, một nhà thần kinh học ở Đại học California, San Francisco, nghiên cứu những bệnh nhân già bị một dạng bệnh lý về não khá phổ biến, gọi là FTD (suy giảm trí tuệ do thoái hóa thùy trán). Ông phát hiện ra rằng ở một số trường hợp FTD xảy ra ở phần não trái, những người chưa bao giờ cầm cọ vẽ hay bất cứ nhạc cụ nào có thể phát triển khả năng đặc biệt về hội họa và âm nhạc vào cuối đời họ. Khi kỹ năng nhận thức của họ mờ dần, họ trở thành những kỳ nhân “phạm vi hẹp”<sup>[27]</sup>.

Việc người ta có thể trở thành kỳ nhân hiển nhiên cho thấy rằng những khả năng phi thường đó ít nhiều tồn tại im lìm đâu đó trong mọi chúng ta. Như Treffert đã nói, hẳn là có “một Người Mưa bé nhỏ” đang lẩn trốn trong mỗi bộ não. Anh ta bị giam hãm bởi “sự áp chế của bán cầu não trái ưu thế.”

Treffert còn phỏng đoán rằng những kỳ nhân có trí nhớ đặc biệt bằng cách nào đó đã chuyển những nhiệm vụ duy trì ký ức hữu thức, như những sự việc và con số, sang hệ thống ghi nhớ vô thức sơ khai hơn, như hệ thống giúp chúng ta nhớ cách lái xe hay bắt quả bóng đang bay mà không cần suy nghĩ hữu thức về nó (hệ thống cho phép HM mắc chúng quên vẫn có thể vẽ theo hình trong gương và EP định vị được đường đi quanh chỗ ông ở dù không biết địa chỉ nhà mình). Cứ thử xét đến khối lượng công việc mà trí óc phải xử lý sao cho có thể đưa tay bắt quả bóng đang bay - những tính toán tức thời về khoảng cách, quỹ đạo, và tốc độ - hay để nhận ra sự khác biệt giữa mèo và chó. Rõ ràng, trong tiềm thức bộ não của chúng ta có khả năng tính toán rất nhanh chóng và phức tạp. Chúng ta không thể giải thích bởi vì thường ta còn không nhận thấy là chúng xảy ra.

Nhưng nếu chịu bỏ nỗ lực, đôi khi chúng ta vẫn có thể tiếp cận tới mức độ nhận thức thấp hơn đó. Ví dụ, khi học sinh học vẽ, thường những bài tập đầu tiên là tô bóng nền (negative space) và đường viền. Mục đích của những bài tập này là để ngắt quá trình nhận thức cấp cao nhận thức vốn nhìn cái ghế chỉ là cái ghế và kích hoạt quá trình nhận thức cấp thấp tiềm tàng vốn chỉ xem cái ghế là một tập hợp những hình khối và đường nét trừu tượng. Phải mất nhiều công phu luyện tập họa sỹ mới học được cách ngắt quá trình nhận thức cấp cao; Treffert tin rằng những kỳ nhân làm điều này một cách tự nhiên.

Nếu chúng ta cũng có thể tắt quá trình nhận thức cấp cao đó, liệu chúng ta sẽ thành kỳ nhân không? Thực ra có một công nghệ có thể tắt tạm thời từng phần bộ não theo lựa chọn, gọi là kích thích từ trường xuyên hộp sọ (TMS - transcranial magnetic stimulation). Phương pháp này dùng máy phát xung điện tạo ra từ trường tập trung để tác động lên những nhóm tế bào thần kinh nhất định. Tác dụng “tạm ngắt” này có thể kéo dài một tiếng. Dù TMS còn tương đối mới nhưng là một phương pháp khá thành công mà không phải mổ xẻ để trị liệu nhiều bệnh như trầm cảm, rối loạn sau chấn thương và đau nửa đầu. Nhưng trên nhiều khía cạnh, tiềm năng thực nghiệm của TMS còn hấp dẫn hơn nhiều so với ứng dụng chữa bệnh của nó. Hiển nhiên sẽ nảy sinh những vấn đề đạo đức nan giải liên quan đến thí nghiệm trên người, vì ta không thể tùy ý thử nghiệm trên một bộ não người sống (như bài học HM dạy chúng ta), nên phần lớn những gì các nhà khoa học thần kinh có thể biết về bộ não là kết quả của một vài “thí nghiệm của tự nhiên” với những dạng tổn thương bộ não hết sức bất ngờ (như EP). Do TMS cho phép các nhà khoa học thần kinh chủ động kích hoạt hoặc ngắt những vùng của bộ não, họ có thể dùng nó để thực hiện các thí nghiệm lặp đi lặp lại mà không phải chờ có người bước vào văn phòng của họ

với một tổn thương hiếm gặp ảnh hưởng đến phần cụ thể của bộ não mà họ muốn nghiên cứu. Allan Snyder, một nhà thần kinh học người Úc đã truyền bá TMS như là một công cụ thí nghiệm, sử dụng kỹ thuật tạm thời gây ra ở người bình thường những kỹ năng nghệ thuật như của kỳ nhân bằng cách tác động vào vùng thái dương bên trái (vùng mà các kỳ nhân thường bị tổn thương). Sau khi bị tác động, đối tượng có thể vẽ chính xác những bức tranh theo trí nhớ hay nhanh chóng ước tính số dấu chấm nhấp nháy trên màn hình. Snyder gọi thiết bị này là “máy khuếch đại sáng tạo.” Ông gọi nó là mũ kích hoạt kỳ nhân cũng chẳng sai.

Trong phim tài liệu Brainman, tôi đã xem Daniel chia 13 cho 97 và đưa ra kết quả với nhiều số thập phân vượt quá số lượng số thập phân hiển thị trên màn hình máy tính cầm tay. Người ta phải dùng đến máy vi tính để kiểm chứng. Anh ta nhân nhẩm các số ba chữ số chỉ trong vài giây, và nhanh chóng tính được 37 mũ bốn bằng 1.874.161. Với tôi, khả năng nhẩm toán của Daniel còn ấn tượng hơn trí nhớ của anh ta.

Khi tôi bắt đầu tìm hiểu thuật tính nhẩm phức tạp này, tôi biết được rằng giống như trí nhớ, lĩnh vực này có vô vàn tài liệu, và thậm chí có giải vô địch thế giới riêng. Quả thật, chỉ tra Google một chút và thực hành cho nhiều, bất cứ ai cũng có thể tự học được cách nhân nhẩm số có ba chữ số. Chuyện này không hề dễ - bạn hãy tin là vậy, tôi đã thử rồi - nhưng đó là một kỹ năng có thể học.

Dù tôi đã nhiều lần đề nghị, Daniel vẫn từ chối biểu diễn làm phép tính nhẩm cho tôi xem, dù chỉ một lần. “Một trong những nỗi sợ lớn của cha mẹ tôi là tôi sẽ trở thành kẻ diễn trò,” anh ta nói khi tôi nài ép. “Tôi đã hứa với họ là tôi sẽ không tính toán khi người ta hỏi tôi. Tôi chỉ làm vì các nhà khoa học.” Nhưng anh ta thực sự đã tính nhẩm trước máy quay trong phim Brainman.

Khi anh ta thực hiện những tính toán đó, tôi sửng sốt nhận thấy hình như Daniel đang dùng đến các ngón tay. Thay vì nhìn thấy câu trả lời hiện rõ trong đầu, máy quay bắt được cảnh ngón trở anh ta di chuyển trên mặt bàn trước mặt. Vì anh ta đã mô tả rằng trong đầu anh ta, những hình khối tan ra và hòa lẫn vào nhau, nên cử chỉ ấy khiến tôi thấy lạ.

Khi nói với một số chuyên gia, tôi biết được rằng bất cứ ai từng làm tính nhẩm hẳn cũng sẽ nghi ngờ về ngón tay di chuyển đó. Để tính toán kết quả của hai số lớn, có một kỹ thuật rất phổ thông gọi là phép nhân chéo. Kỹ thuật này thực hiện một chuỗi các phép nhân đơn lẻ với từng chữ số, rồi kết hợp chúng với nhau để ra kết quả. Trong mắt tôi, xem ra đây chính là điều Daniel đã làm trên bàn. Daniel chối bỏ điều này. Anh ta chỉ nói rằng đó chỉ là cử động giúp anh ta tập trung.

“Trên thế giới nhiều người có thể làm những phép tính kiểu như vậy, song mấy màn này vẫn rất ấn tượng,” Ben Pridmore bảo tôi. Ngoài việc tham gia các giải đấu trí nhớ, Ben còn tranh tài ở Giải Vô địch Thế giới môn Tính nhẩm, cuộc thi tổ chức hai năm một lần, trong đó các thí sinh thực hiện các bài tính nhẩm khó hơn Daniel gấp nhiều lần, gồm cả phép nhân số có tám chữ số không dùng giấy bút. Không ai trong những người tính toán hàng đầu này nói họ thấy trong đầu mình những hình ảnh đại diện cho các chữ số hòa lẫn vào hay chia tách nhau ra. Họ thừa nhận đã dùng những kỹ thuật được mô tả chi tiết trong vô số cuốn sách và những trang mạng. Tôi đề nghị Ronald Doerfler - tác giả một trong những cuốn sách như vậy (Dead Reckoning: Calculating Without Instruments - Nhẩm tính: Tính toán không dùng đến công cụ) - xem Brainman và cho tôi biết ông nghĩ gì. “Tôi không thấy có gì ấn tượng cả,” ông nhận xét về tài năng tính toán của Daniel như vậy và thêm, “Những điều truyền tụng về dân làm tính nhẩm cũng đầy chi tiết lộn xộn.”

Còn về việc Daniel thuộc tất cả các số nguyên tố dưới 10.000 thì sao? Thậm chí điều này cũng không gây ấn tượng cho Ben Pridmore. “Chỉ là việc ghi nhớ bình thường thôi,” anh ta nói. Chỉ có 1.229 số nguyên tố nhỏ hơn 10.000. Kể ra nhớ hết số ấy thì cũng nhiều, nhưng chẳng bõ bèn gì với số pi với 22.000 chữ số.

Việc tính toán ngày lịch, kỹ năng kỳ nhân duy nhất mà Daniel sẵn sàng thực hiện trước mặt tôi, hóa ra đơn giản đến mức đúng ra chẳng ai nên lấy làm lạ. Những kỳ nhân như Kim, người có thể kể đúng ngày tháng từng lễ Phục sinh trong suốt một ngàn năm qua, dường như đã vô thức thấm nhuần mọi nhịp điệu và quy tắc của lịch pháp mà không cần hiểu rõ chúng. Nhưng bất cứ ai cũng có thể học được các quy tắc đó. Có nhiều công thức tính lịch đơn giản, được phổ biến rộng rãi trên Internet. Chỉ mất khoảng một tiếng thực hành để trở nên thuần thục.

Tôi càng trò chuyện nhiều với Daniel thì những lời nói của anh ta càng làm dấy lên mối nghi ngờ về câu chuyện của anh ta. Tôi đề nghị anh ta mô tả số 9.412 trông thế nào, rồi sau hai tuần hồi lại lần nữa, anh ta đưa cho tôi hai câu trả lời khác nhau. Lần đầu anh ta bảo, “Có màu xanh dương, vì nó bắt đầu bằng số chín, và cả cảm xúc trời nổi nữa, một thứ như dốc nghiêng.” Hai tuần sau, anh ta trả lời sau một khoảng lặng hồi lâu, “Đó là một số không đồng đều. Có những điểm và các đường cong. Nó thực sự là một số rất phức tạp.” Rồi anh ta nói thêm, “Chữ số càng lớn, càng khó diễn tả thành lời. Đó là lý do trong khi phỏng vấn, tôi thường tập trung vào những số nhỏ.” Quả thật, những người bị chứng giác quan liên đới không bao giờ mô tả hoàn toàn nhất quán, và cũng phải thừa nhận rằng, trong suốt những lần chúng tôi gặp nhau, Daniel mô tả nhiều chữ số nhỏ khá là thống nhất.

Nhưng còn những khóa học “Kỹ năng Trí nhớ cao cấp và Sức mạnh trí óc” mà Daniel từng quảng cáo trên WWBC thì sao? Lúc ở nhà anh ta tại Kent, tôi đưa ra một bản in mẫu quảng cáo năm 2001 và hỏi anh ta làm sao tôi học được. Nếu trí nhớ đặc biệt của anh ta có được hoàn toàn không nhờ nỗ lực nào cả, và anh ta không cần dùng đến các kỹ thuật ghi nhớ thì tại sao anh ta lại mở khóa học về đúng cái chủ đề đó? Nghe hỏi, anh duỗi chân ra sàn nhà.

“Nào, lúc đó tôi mới 22 tuổi,” anh ta nói. “Tôi không có tiền. Kinh nghiệm duy nhất của tôi là đã tranh tài ở Giải Vô địch thế giới trí nhớ. Nên tôi soạn một bài giảng về cải thiện trí nhớ. Khi tôi đến giải vô địch thế giới, tôi phát hiện ra rằng mọi người tự học cách ghi nhớ. Không ai có trí nhớ tốt cả. Lúc đó tôi nghĩ rằng họ nói dối, nhưng chuyện đó khiến tôi nghĩ rằng, đây là thứ mình có thể dạy được. Tôi đã ở trong tình thế phải đem bán cả bản thân. Thứ duy nhất tôi nghĩ có thể bán được là trí óc. Nên tôi dùng những lời lẽ của Tony Buzan. Tôi nói đại loại “Mở rộng trí não của bạn”, nhưng tôi không thích làm điều đó.”

“Anh không dùng kỹ thuật ghi nhớ sao?” tôi hỏi anh ta. “Không,” anh ta khẳng định.

Nếu Daniel bịa ra câu chuyện về bản thân là một kỳ nhân tự nhiên, thì anh ta hẳn phải đạt trình độ “nói điếu” mà tôi không tin là anh ta có. Nếu anh ta chỉ là một chuyên gia trí nhớ qua rèn luyện đang cố khoác lên mình cái áo kỳ nhân, tại sao anh ta lại sẵn sàng làm đối tượng nghiên cứu khoa học?

Làm sao ta có thể biết được Daniel có như anh ta nói không? Từ lâu, các nhà khoa học nghi ngờ liệu chứng giác quan liên đới có thật sự tồn tại không. Họ bác bỏ hiện tượng này, coi đó là giả tạo, hay không gì hơn là những mối liên hệ giữa chữ số và màu sắc tạo thành lúc thơ bé giờ còn rơi sót lại. Bất chấp mọi trường hợp ghi chép trong các tư liệu, chẳng cách nào chứng minh rằng những chuyện khó tin như vậy có thực sự diễn ra trong bộ não ai đó



hay không. Năm 1987, Baron-Cohen phát triển một Bài kiểm tra tính xác thực của chứng giác quan liên đới, phương pháp đánh giá chính xác đầu tiên về tình trạng này. Bài kiểm tra đo sự nhất quán mà những người được cho là bị chứng giác quan liên đới nói về mối liên hệ giữa chữ số và màu sắc. Khi Baron-Cohen tiến hành kiểm tra Daniel, anh ta vượt qua dễ dàng. Song, tôi vẫn không khỏi thắc mắc, phải chăng bất kỳ một chuyên gia trí nhớ qua rèn luyện nào cũng có thể làm được như vậy. Những kết quả khác từ các thí nghiệm khoa học đối với Daniel khiến tôi bối rối. Khi Baron-Cohen kiểm tra trí nhớ của Daniel đối với khuôn mặt, anh ta nhớ rất kém, dẫn đến kết luận của Baron-Cohen rằng “có dấu hiệu tổn thương khả năng ghi nhớ đối với những khuôn mặt.” Nghe có vẻ như đây là một điểm yếu của kỳ nhân. Tuy nhiên khi Daniel Corney tranh tài ở Giải Vô địch Trí nhớ thế giới, anh ta giành huy chương vàng ở phần thi tên-người-khuôn-mặt. Chuyện này thật vô lý.

Một thí nghiệm có lẽ giúp chứng minh chứng giác quan liên đới của Daniel một cách chắc chắn hơn là chụp fMRI. Đối với nhiều người có cảm giác liên đới về chữ số và màu sắc, vùng não liên quan đến xử lý màu sắc sáng lên khi đối tượng được yêu cầu đọc một chữ số. Khi Baron-Cohen cùng một nhóm chuyên gia fMRI quan sát bộ não Daniel, họ không thấy điều này. Đối tượng thí nghiệm của họ “không kích hoạt vùng kết hợp thị giác (extra-striate) thường liên quan đến chứng giác quan liên đới, như vậy có thể anh ta bị một dạng giác quan liên đới bất thường và trừu tượng hơn” các nhà nghiên cứu kết luận. Nếu không phải anh ta vượt qua Phép kiểm tra độ xác thực về chứng giác quan liên đới, hẳn người đã đi đến thì một kết luận hợp lý khác rằng Daniel không hề mắc chứng này.

“Đôi khi người ta hỏi tôi liệu tôi có phải là con chuột bạch cho các nhà khoa học không. Tôi chẳng thấy phiền hà gì chuyện đó, vì tôi biết mình đang giúp họ hiểu hơn về não người, điều này sẽ mang lợi ích cho mọi người,” Daniel viết trong hồi ký. “Nó cũng giúp tôi hiểu bản thân hơn, và cách bộ não tôi hoạt động.” Khi Anders Ericsson mời Daniel đến FSU để kiểm tra theo những tiêu chuẩn khắt khe của ông, Daniel bảo anh ta bận không đi được.

Vấn đề là mọi thí nghiệm mà Daniel đã trải qua đều dựa trên Giả thiết Không - nghĩa là giả thiết đặt ra là đúng nếu giả thiết đối lập bị chứng minh là sai: cụ thể, nếu Daniel không phải là kỳ nhân, thì anh ta chỉ là người thường. Nhưng điều cần phải kiểm tra, nhất là xét theo tiểu sử bất thường của anh ta, đó là liệu có khả năng kỳ nhân nổi tiếng nhất thế giới thật ra là một chuyên gia trí nhớ qua rèn luyện hay không.

Sau khoảng chừng một năm kể từ lần đầu tiên tôi gặp Daniel, nhà xuất bản của anh ta gửi e-mail cho tôi hỏi xem tôi có muốn gặp lại anh ta không, lần này tại khách sạn khá đẹp, gần trung tâm. Anh ta đang ở New York chuẩn bị xuất hiện trên chương trình Good Morning America và quảng bá cho cuốn sách Sinh vào ngày xanh, phát hành lần đầu ở Mỹ và đứng thứ ba trên danh sách sách phi hư cấu bán chạy nhất của New York Times.

Sau một ly cà phê và vài câu chuyện vắn về đời sống của anh ta khi làm người nổi tiếng, tôi lại hỏi anh ta - lần thứ ba - rằng con số 9.412 trông thế nào. Lần này, trong ánh mắt anh ta lóe lên tia cảnh tỉnh trước khi nhắm lại. Anh ta biết tôi không ngẫu nhiên đưa ra con số đó. Anh ta nhét ngón tay vào tai và cứ giữ yên như vậy trong hai phút dài im lặng khó chịu. “Tôi có thể thấy nó trong đầu. Nhưng tôi không thể phân tích ra được,” cuối cùng anh ta nói.

“Lần trước tôi hỏi, anh có thể mô tả gần như ngay lập tức.” Anh ta nghĩ một lúc lâu. “Có thể là màu xanh thẫm, có điểm chấm, vẻ sáng bóng, một cảm xúc trôi nổi. Hay tôi có thể hình dung chúng thành chín tư và mười hai, trong trường hợp này nó trông như một tam giác, và một hình giống thế này.” Anh ta đưa hai tay ra tạo hình tứ giác. Khuôn mặt anh ta

đỏ như trái sơ-ri. “Nó còn tùy vào nhiều thứ, như tôi có nghe rõ con số không, và làm thế nào phân tích nó ra. Nó còn tùy liệu tôi có mệt mỗi không. Tôi đôi khi vẫn nhầm lẫn. Tôi thấy những chữ số sai. Tôi nhầm nó với một số trông tương tự. Đó là lý do tôi thích làm thí nghiệm với những nhà khoa học thực sự hơn. Không có những áp lực tương tự.”

Tôi đọc lại những gì anh ta mô tả về số 9412 ở hai lần gặp trước. Chúng không thể nào khác biệt hơn. Tôi bảo với anh ta giả thiết của tôi, mà tôi nhận ra rất khó chứng minh: rằng anh ta dùng kỹ thuật cơ bản như những vận động viên trí óc khác, và rằng anh ta bịa ra những cảm giác liên đới kỳ quặc liên quan đến những con số để che giấu sự thật là anh ta đã ghi nhớ những hình ảnh đơn giản để liên hệ từng hình ảnh với mỗi cặp hai chữ số từ 00 đến 99 - một trong những kỹ thuật cơ bản nhất mà các chuyên gia trí nhớ sử dụng. Đó là những câu khó nghe nhất mà tôi từng nói với người khác.

Nhiều lúc, tôi đã đắn đo liệu có nên đưa Daniel vào cuốn sách này không. Nhưng vào một đêm muộn, không lâu trước khi tôi phải chuyển bản thảo chương này, tôi quyết định lên mạng Internet tìm hiểu anh ta một lần cuối cùng - để xem tôi có bỏ qua gì không, hay ít nhất để làm mới ký ức của tôi về một câu chuyện đã xấp vào tủ tài liệu của tôi hơn một năm. Bằng cách nào đó - và tôi không biết tại sao trước đây mình đã không thấy - tôi tìm thấy một phiên bản lưu trữ của trang danieltammet.com, một trang web lập năm 2000 mà ba hay bốn năm qua không còn trên mạng. Ở trang giới thiệu bản thân của Daniel, cách đây bảy năm, có một đoạn mô tả bản thân thẳng thắn đến ngạc nhiên, mà không được đưa vào cuốn Sinh vào ngày xanh:

Sở thích của tôi về việc ghi nhớ và mặt khác là môn thể thao trí nhớ xuất phát từ việc tình cờ đọc được cuốn sách dành cho trẻ em. Cuốn ấy dạy những khái niệm ghi nhớ để thi cử tốt hơn, lúc ấy tôi mười lăm tuổi. Năm sau đó, tôi đã lấy được chứng chỉ GCSEs<sup>[28]</sup> và thuộc nhóm những người có điểm số tốt nhất năm ấy, và sau đó tôi luôn đạt hạng A, thành thạo tiếng Pháp và tiếng Đức với sự giúp đỡ của những kỹ thuật đã thử và kiểm nghiệm này... Tôi ngày càng bị ám ảnh môn thể thao này và sau nhiều tháng tích cực rèn luyện và lao động cực nhọc, tôi đã leo lên top 5 thế giới.

Trước đó, tôi cũng đã phát hiện ra một loạt thư được gửi từ mấy năm trước, từ cũng từ một địa chỉ e-mail Daniel Corney dùng nhưng do một người tên Daniel Andersson gửi đến, người tự nhận là “một siêu nhân tài năng và đáng kính, với hơn 20 năm kinh nghiệm giúp người khác phát huy sức mạnh.” Những thư này giải thích rằng Daniel Andersson có sức mạnh trí óc do hồi còn bé bị những cơn động kinh. Có một đường link dẫn tới một trang web hướng dẫn cách đặt hẹn qua điện thoại với Daniel “để nghe tư vấn về mọi chủ đề, gồm cả các vấn đề quan hệ tình cảm, sức khỏe và tài chính, thất tình hay liên lạc lại với quá cố.”

Tôi hỏi Daniel nên nghĩ thế nào về những email đó. Sáu năm trước anh ta bảo bị những cơn động kinh giúp anh ta có sức mạnh tâm linh. Giờ anh ta bảo rằng chúng làm anh ta trở thành kỳ nhân. “Anh có hiểu tại sao mình bị nghi ngờ không?” tôi hỏi.

Anh ta lặng im một lúc để trấn tĩnh. “Chúa ơi, chuyện này thật xấu hổ,” anh ta nói. “Sau khi chào mời công việc gia sư mà không thành công, tôi đọc một quảng cáo về một người có thể tư vấn tâm linh. Anh có thể làm việc ở nhà và dùng điện thoại. Chuyện đó thật lý tưởng cho tôi. Tôi không phải là một nhà ngoại cảm. Tôi đã làm việc đó khoảng một năm vì tôi không có nguồn thu nhập khác. Tôi thường bị mắng mỏ vì không đưa ra lời khuyên. Tôi chỉ lắng nghe là chính. Từ đầu đến cuối, tôi coi nó như một cơ hội để lắng nghe mọi người. Dù muộn màng, nhưng tôi vẫn ước gì mình đã không làm việc đó. Nhưng hồi đó tôi quần bách. Cuộc sống phức tạp lắm. Tôi chưa bao giờ nghĩ sẽ xuất hiện trước công chúng.

Tôi đảm bảo với anh rằng tôi đã làm những thí nghiệm về sự nhất quán với các nhà khoa học, họ mới là người có địa vị để xác định xem tôi bịa hay không, và ý kiến của các nhà khoa học, chứ không phải một người, xác nhận rằng tôi nói thật.”

Vào cuối buổi gặp, tôi bảo với Daniel toàn bộ những lý do khiến mình không tin anh ta - kỳ nhân nổi tiếng nhất thế giới - thực sự là một kỳ nhân. “Tôi muốn tin lắm,” tôi bảo anh ta. “Nhưng không tin được.”

“Nếu tôi muốn lừa anh, nếu tôi muốn giở trò bịp anh, tôi sẽ làm nhiều hơn thế,” anh ta nói thẳng. “Tôi sẽ chạy ra và làm um lên. Tôi sẽ làm đủ mọi chuyện. Nhưng tôi thực sự không quan tâm anh nghĩ gì về tôi. Ý tôi không phải riêng cá nhân anh. Tôi không quan tâm ai đó nghĩ gì về mình. Tôi biết mình. Tôi biết chuyện gì xảy ra trong đầu mình khi tôi nhắm mắt lại. Tôi biết những chữ số có nghĩa gì với tôi. Những chuyện này rất khó giải thích, và rất khó diễn đạt thành lời để anh có thể dễ dàng phân tích. Nếu tôi là một người giỏi khả năng biện hộ, thì tôi sẽ suy nghĩ rất cẩn trọng và gây ấn tượng tốt đẹp với anh và mọi người khác.”

“Anh đã gây ấn tượng tốt đẹp với mọi người khác.”

“Mọi người tin các nhà khoa học, và các nhà khoa học đã nghiên cứu tôi - và tôi tin các nhà khoa học. Họ là người trung lập. Họ không phải giới truyền thông. Họ không quan tâm đến bài viết phiến diện. Họ quan tâm đến sự thật. Với báo giới, tôi chỉ là tôi thôi. Đôi khi tôi thể hiện rất tốt, những khi khác tôi căng thẳng hơn và không gây được ấn tượng tốt đến vậy. Tôi là người. Tôi mâu thuẫn bởi tôi là người. Trong số những người đã phỏng vấn tôi, anh là người cư xử với tôi giống con người bình thường nhất. Anh không thần tượng tôi. Anh coi tôi ngang bằng với anh. Tôi tôn trọng điều đó. Tôi cảm thấy làm một người thường dễ chịu hơn làm thiên thần.”

“Có thể đó là bởi tôi ngờ anh chỉ là người thường,” tôi nói. Khi những lời đó thoát ra khỏi miệng, tôi nhận ra rằng mình không thực sự có ý như vậy. Tôi bực Daniel ở chỗ tôi biết anh ta không bình thường. Thực tế, tôi biết chắc anh ta cực kỳ thông minh. Tôi biết rèn luyện trí nhớ thì gian khổ thế nào. Bất cứ ai cũng có thể làm điều đó, nhưng không phải ai cũng có thể làm như mức độ của Daniel. Tôi tin Daniel là người đặc biệt. Tôi chỉ không chắc anh ta đặc biệt theo như anh ta tự nhận.

Tôi hỏi Daniel liệu, khi anh ta nhìn mình trong gương một cách trung thực, anh ta thực sự coi mình là kỳ nhân không.

“Tôi có phải kỳ nhân không à?” Anh ta đặt ly cà phê xuống và ngả người về phía tôi. “Còn tùy vào cách anh định nghĩa từ này, đúng không nào? Anh có thể định nghĩa “kỳ nhân” theo cách gạt bỏ tôi khỏi khái niệm này. Anh có thể định nghĩa nó theo cách gạt bỏ Kim Peek khỏi khái niệm này. Và anh có thể định nghĩa từ đó theo cách không hề có ai trên thế giới này là kỳ nhân cả.”

Tất cả là do định nghĩa. Trong cuốn sách *Những người phi thường (Extraordinary People)*, Treffert định nghĩa hội chứng kỳ nhân là “một tình trạng rất hiếm gặp, ở đó những người có khiếm khuyết nghiêm trọng về thần kinh... có một khả năng hoặc trí tuệ đặc biệt trái ngược một cách phi lý với tình trạng khiếm khuyết của họ.” Theo định nghĩa đó, câu hỏi liệu Daniel có dùng các kỹ thuật ghi nhớ không lại chẳng liên quan đến việc anh ta có phải là kỳ nhân không. Điều quan trọng là anh ta có tiền sử bị khuyết tật khả năng phát triển và có thể thực hiện một số kỳ tích trí óc phi thường. Theo định nghĩa của Treffert, Daniel

thực sự là một kỳ nhân vĩ đại, dù khuyết tật của anh ta không thể hiện rõ ràng. Tuy nhiên, định nghĩa của Treffert không sự phân biệt rõ ràng giữa một người như Kim Peek với khả năng phi thường dường như là vô thức, thậm chí như một quá trình tự động, với một người đạt được những kỹ năng đó nhờ quá trình rèn luyện nhằm chán và có phương pháp.

Vào cuối thế kỷ mười chín, thuật ngữ “savant” có nghĩa hoàn toàn khác biệt so với ngày nay. Nó là danh xưng cao quý nhất dành cho người học thức. Một savant là người hiểu rộng, họ có những ý tưởng trừu tượng, họ “hiến dâng sức lực của mình để tìm kiếm chân lý,” như lời của Charles Richet, tác giả cuốn sách năm 1927 Lịch sử tự nhiên của bác học (The Natural History of a Savant). Thuật ngữ này không liên quan gì để khả năng cá biệt hay trí nhớ thiên tài. Nhưng trong thế kỷ qua, nghĩa của từ này đã thay đổi. Năm 1887, John Langdon Down, được biết đến nhiều hơn với một rối loạn nhiễm sắc thể mang tên ông, đã đặt ra thuật ngữ “kỳ nhân ngốc” (idiot savant). Từ “ngốc,” được xem là không lịch sự lắm, cuối cùng cũng bị lược bỏ. Trong một thế giới mà ký ức hàng ngày của chúng ta bào mòn đi, và chúng ta trở nên xa lạ với ý tưởng một bộ nhớ có tổ chức, “kỳ nhân” đã từ một mỹ từ, một biểu trưng cho thành tựu trí tuệ trở thành từ chỉ tình trạng kỳ dị, một hội chứng. Ngày nay chẳng ai gọi nhà thông thái Oliver Sacks là savant, dù ông cũng như nhiều người khác, thoả mãn đầy đủ các tiêu chí trong định nghĩa của từ điển. Ngày nay, từ này được dành cho những người như cặp song sinh tự kỷ trong bài nghiên cứu nổi tiếng của Sacks, cặp song sinh này được cho là có thể đếm ngay 111 que diêm trong tích tắc chúng được đổ ra trên sàn nhà.

Vậy còn người như Daniel thì sao? Một trong những giai thoại cổ xưa nhất về kỳ nhân là họ sinh ra trên đời này là thiên tài, nhưng do trở trêu của số phận mà họ bị tước đi mọi năng lực, chỉ còn một. Tôi băn khoăn về Daniel. Tôi không biết nên nói gì về anh ta nếu đó là người tự rèn luyện để ghi nhớ 22.000 chữ số pi, và nhân nhẩm số có ba chữ số. Tôi tự hỏi chúng ta sẽ nói sao nếu anh ta đạt được điều đó nhờ kỷ luật khắc nghiệt và nỗ lực lớn lao. Điều đó có làm cho anh ta phi thường hơn Kim Peek không, hay kém hơn? Chúng ta muốn tin rằng có những người như Daniel Tammet đang sống giữa chúng ta, những cá nhân sinh ra trên thế giới này với tài năng đặc biệt, chịu những khó khăn đặc biệt. Đó là một trong những ý tưởng gợi cảm hứng nhất về trí óc loài người. Song có lẽ Daniel là điển hình cho một ý tưởng còn gợi cảm hứng hơn: rằng có những khả năng đặc biệt đang ngủ yên trong ta. Vấn đề là chúng ta có muốn đánh thức chúng không thôi.

## Chương mười một

### Giải Vô địch Trí nhớ Hoa Kỳ

**Ở** giải Vô địch Trí nhớ Hoa Kỳ năm 2006 có một phần thi mới, phần thi trước đây chưa hề xuất hiện trong lịch sử các cuộc thi trí nhớ. Nó được gán cho tên gọi vang chan chất là “Ba lần sai là rời tiệc trà” để làm hài lòng những nhà sản xuất HDNet và mạng truyền hình cáp lần đầu tiên đưa giải lên sóng truyền hình quốc gia. Năm người lạ trong vai những vị khách tại một tiệc trà, sẽ bước lên sân khấu và nói với các thí sinh mười thông tin về bản thân - địa chỉ, số điện thoại, sở thích, ngày sinh, đồ ăn ưa thích, tên con vật nuôi, mẫu xe ô tô và nhà sản xuất, v.v... Đây là phần thi sát nhất với những đòi hỏi cuộc sống từng được đưa vào trong một giải đấu trí nhớ. Tôi không biết sẽ chuẩn bị như thế nào, và mãi đến khoảng một tháng rưỡi trước giải đấu, tôi mới nghĩ tới nó; ấy là vào hai buổi tối khi Ed và tôi trao đổi qua cuộc điện thoại xuyên Đại Tây Dương nhằm sáng tạo ra một hệ thống sẽ cho phép tôi lưu giữ những thông tin cá nhân ấy một cách nhanh chóng và dễ dàng trong một cung trí nhớ được thiết kế đặc biệt dành riêng cho mỗi người lạ.

Tôi đã dựng trong trí tưởng tượng những tòa nhà, mỗi tòa dành cho một khách dự “tiệc trà.” Mỗi tòa nhà xây theo phong cách khác nhau nhưng thiết kế phòng tương tự nhau, gồm một phòng lớn ở giữa và những phòng xung quanh. Cung đầu tiên là một khối nhà kính hiện đại theo kiểu tòa Nhà Kính của Philip Johnson; căn nhà thứ hai là kiểu nhà mái tháp thời nữ hoàng Anne mà bạn có thể thấy khắp San Francisco, với nhiều nét trang trí rườm rà phô trương; ngôi nhà thứ ba xây theo phong cách Frank Gehry, với tường gợn sóng bọc titan và những cửa sổ cong; thứ tư là loại nhà gạch đỏ của Thomas Jefferson, Monticello; và ngôi nhà thứ năm không có gì đặc biệt, ngoại trừ tất cả các bức tường đều sơn màu xanh dương nhạt. Phần bếp mỗi ngôi nhà là nơi lưu địa chỉ. Phòng làm việc sẽ giữ số điện thoại. Phòng ngủ lớn là nơi để sở thích, và phòng tắm là cho ngày sinh, v.v...

Ba tuần trước giải, sau khi xem điểm số tôi gửi cho anh ta, Ed gọi điện bảo tôi cần ngưng luyện mọi phần thi khác để tập trung cho phần tiệc trà. Tôi tập hợp bạn bè và gia đình rồi bảo họ bịa ra các thông tin tiểu sử để tôi ghi nhớ trong những cung trí nhớ mới mà tôi đã cần mẫn tạo riêng ra. Thêm vài buổi ăn tối thiếu phần lãng mạn với bạn gái tôi, để cô ấy mặc sức tưởng tượng rồi kể tôi nghe những câu chuyện về cuộc đời cô ấy, là thôn nữ ở Nebraska hay một bà nội trợ vùng ngoại ô hay cô thợ may Paris, và tôi sẽ đọc lại cho cô ấy nghe lúc ăn tráng miệng.

Một tuần trước giải, ngay khi tôi muốn rèn luyện cật lực nhất, thì Ed bảo tôi phải dừng lại. Các vận động viên trí óc luôn ngưng việc rèn luyện một tuần trước khi giải đấu để dọn sạch các cung trí nhớ. Họ đi qua các cung giữ bỏ những hình ảnh còn vương vất, bởi vì giữa lúc thi đấu nước sôi lửa bỏng, bạn sẽ không bao giờ muốn tình cờ nhớ ra điều gì đó vừa ghi nhớ tuần trước. “Một số thí sinh, khi đạt đến đẳng cấp cao thực sự, còn không nói chuyện gì với ai trong ba ngày trước giải đấu,” Tony Buzan bảo tôi. “Họ cảm thấy rằng bất kỳ mối liên hệ nào đi vào đầu họ cũng có thể ảnh hưởng tới những mối liên hệ họ tạo ra trong cuộc thi.”

Đến lúc bấy giờ, theo kế hoạch Ed sẽ có mặt trên khán đài giải Vô địch Mỹ. Nhưng ngay trước khi giải đấu diễn ra, anh ta lại sang đại học Sydney, Úc nhân cơ hội có một không hai là nghiên cứu triết học về vấn đề hiện tượng học trong môn thể thao cricket. (Anh ta tin rằng so với những chuyên gia giới tính gà hay đại kiện tướng cờ vua, môn thể thao cho

anh có những ví dụ minh họa rõ ràng hơn để minh chứng cho công trình của anh ta rằng nhận thức con người về thế giới chịu ảnh hưởng rất mạnh của trí nhớ.) Thế là bỗng nhiên chuyện anh ta đến dự giải thành ra chẳng có gì chắc chắn, khi mà chuyến bay từ nửa bán cầu kia giờ trở nên dài hơn và đắt đỏ hơn. “Có cách nào làm cậu bớt bực vì chuyện có khả năng tôi vắng mặt không?” anh ta e-mail hỏi tôi vài ngày trước cuộc thi. Tôi cảm thấy lo sợ nhiều hơn là bực bội. Dù tôi có bảo mọi người rằng tôi chỉ do chợt thấy hứng thú mà tham gia cuộc thi đấy thôi - “một cách kỳ quặc để tiêu tốn thì giờ buổi sáng cuối tuần”, tôi nói đùa thế với người bạn về “cuộc chơi lập dị” này chỉ để che giấu sự thật là tôi muốn giành chiến thắng đến chết đi được.

Vào phút chót, Ed quyết định ở lại Úc, nghĩa là còn mỗi mình tôi lo nghĩ về những đấu thủ khác, phỏng đoán trong năm qua họ đã luyện tập kham khổ ra sao, và bản khoản liệu có ai đó sẽ làm chúng tôi ngạc nhiên bằng cách công bố một kỹ thuật mới sẽ đưa môn thể thao này đến một cấp độ mà tôi chẳng thể đạt tới không. Tham gia cuộc thi lần này có Ram Kolli, đương kim vô địch lúc nào cũng hoan hỉ và vô tâm, người mà tôi biết là có tài bẩm sinh nhất trong nhóm. Nếu anh ta quyết tâm rèn luyện kham khổ như người châu Âu thì chúng tôi sẽ chẳng có cơ hội nào. Nhưng tôi đồ rằng anh ta chẳng có kỹ thuật mới nào hết. Người khiến tôi dè chừng nhất là Maurice Stoll. Nếu ai bỏ thời gian để phát triển một hệ thống PAO thiên niên kỷ như Ed, hay một hệ thống 2.704 hình ảnh như Ben, thì nhiều khả năng người đó là Maurice.

Buổi tối trước giải đấu, Ed gửi e-mail cho tôi với lời khuyên cuối cùng: “Anh chỉ cần nhắm nháp những hình ảnh, và thực sự tận hưởng chúng. Chừng nào anh còn làm chính mình bất ngờ với tính sống động của chúng thì anh sẽ thi đấu tốt. Dù ở bất kỳ giai đoạn nào cũng chớ nên lo lắng. Cứ thoải mái, mặc kệ các đối thủ mà vui vẻ đi. Tôi tự hào về anh rồi đấy. Và hãy nhớ, các cô nàng đào xới những vết thương còn vinh quang là vĩnh viễn.”

Đêm hôm đó, lúc nằm trên giường, ngược xuôi điếu qua từng cung trí nhớ của mình trong nỗi ám ảnh, nơm nớp lo về Maurice. Tôi không tài nào ngủ được, đúng y như tình trạng của Maurice tại giải năm trước, chuyện này đối với vận động viên trí óc cũng như cầu thủ “bị gãy chân trước trận bóng.”

Rồi đến chừng ba giờ, nhờ mấy viên Tylenol PM tôi cũng thiếp đi được, và gặp cơn ác mộng kinh hoàng trong đó Danny DeVito và Rhea Perlman, quân K pích và Q pích của tôi, đang cưỡi trên một con ngựa, tức quân bảy pích, đi quanh bãi đỗ xe hàng tiếng đồng hồ, vô vọng tìm nơi để đỗ con xe Lamborghini Countach, quân J cơ. Cuối cùng, họ và con ngựa tan ra thành nhựa đường, trong khi Maurice Stoll đứng nhìn cùng tiếng cười lục khục nham hiểm của bác sĩ Mengele. Bốn tiếng sau tôi thức giấc, lơ đãng và mụ mị, và vô tình gọi đầu tận hai lượt - một điểm báo xấu, nếu quả có điểm báo thật.

Khi tôi ra khỏi thang máy trên tầng mười chín trụ sở Con Edison, người đầu tiên tôi đụng phải là Ben Pridmore. Anh ta đã từ Anh bay sang vào dịp cuối tuần chỉ để thám thính đấu trường Mỹ. Tại sân bay Manchester, anh ta đã vung tiền nâng lên ghế hạng nhất vào phút chót. “Tôi còn biết tiêu tiền vào việc gì khác đây?” anh ta hỏi tôi. Tôi nhìn xuống đôi giày da cóc gặm với dây giày muốn tuột ra của anh ta và đáp: “Nói hay lắm.”

“Phần thi đầu tiên còn chưa bắt đầu, thế mà tôi đã hoang mang rồi,” tôi bảo Ben. Tôi giải thích về cơn mất ngủ và vụ gọi đầu tận hai lần, và anh ta cho rằng tôi dùng thuốc ngủ là lợi bất cập hại, anh ta bảo, mấy thứ dược chất trong thuốc hẳn vẫn còn bơi lội trong huyết quản tôi.

Tôi nốc hai cốc lớn cà phê, và thật tình thấy bồn chồn hơn là mỗi mệt. Chủ yếu là tôi cảm thấy ngu ngốc vì đã hành hạ vũ khí cần có để thi đấu. Lúc này, Maurice đi vào, đội chiếc mũ phớt có logo đội bóng chày Texas A&M Aggies và mặc áo sơ mi hoa hòe hoa sói, trông vênh vác hơn nhiều so với năm ngoái. Tự tin đến phát sợ. Từ bên kia phòng, anh ta nhận ra tôi và bước thẳng đến bắt tay, rồi tự giới thiệu với huyền thoại Ben Pridmore.

“Anh đã quay lại,” Maurice bảo tôi. Đó là một lời xác nhận chứ không phải câu hỏi. Đúng ra tôi định lảng lạng đến gần và làm Maurice ngạc nhiên, nhưng xem ra anh ta đã biết tôi sẽ tham dự từ trước. Hẳn ai đó đã cho anh ta biết rằng tôi đã tập luyện cùng Ed Cooke.

“Vâng, tôi nghĩ là tôi sẽ thử thi đấu năm nay xem sao,” tôi nói về hờ hững, và chỉ vào biển tên của mình, trên đó viết “Joshua Foer, Vận động viên trí óc.”

“Như một trải nghiệm báo chí thôi.”

Tôi hỏi, “Năm nay vụ nhớ các con số của anh thế nào?” tôi đang thăm dò xem anh ta đã nâng cấp hệ thống chưa.

“Tốt lắm. Còn anh?”

“Tốt. Phần thi nhớ quân bài thế nào?”

“Không tồi. Anh?”

“Tôi sẽ chắc sẽ ổn ở phần nhớ quân bài,” tôi nói. “Anh vẫn dùng hệ thống như năm ngoái à?”

Anh ta nhún vai, không đáp, và hỏi tôi, “Hôm qua anh ngủ thế nào?”

“Sao cơ?”

“Hôm qua anh ngủ thế nào?”

Sao anh ta hỏi tôi vậy? Sao anh ta biết tôi mất ngủ? Maurice định chơi trò gì đây? “Anh nhớ không, năm ngoái tôi có ngủ ngon đâu,” anh ta nói tiếp.

“Vâng, tôi nhớ rồi. Còn năm nay?”

“Năm nay, tôi ngủ cũng được.”

“Josh phải dùng đến thuốc ngủ đấy,” Ben sốt sắng nói.

“Vâng, à, toàn giả dược ấy mà, đâu có tác dụng gì thật, đúng không?”

“Có lần trong lúc tập luyện tôi đã cố dùng thuốc ngủ, và sáng hôm sau trong lúc ghi nhớ những con số tôi lại thấy buồn ngủ,” Maurice nói. “Anh biết đấy, thiếu ngủ là kẻ thù của trí nhớ.”

“Ồ.”

“Dù sao thì cũng chúc anh may mắn.”

“Vâng, cũng chúc anh may mắn.”

Điểm mới ở năm nay là cả rừng máy quay truyền hình lượn lờ vo ve khắp phòng và những người bình luận trực tiếp - người dẫn chương trình kỳ cựu chương trình đấm bốc Kenny Rice, và người cùng tham gia bình luận, bốn lần vô địch Mỹ Scott Hagwood - ngồi ngay trước khán đài. Sự hiện diện của họ tạo cho cuộc thi không khí một bộ phim tài liệu không thực. Có phải tôi vừa nghe Rice mô tả các thí sinh là đã “đưa năng lực trí óc lên một tầm cao mới” không nhỉ?

Ở các giải quốc tế tôi đã đến xem, vào những giây phút trước trận đấu, các đấu thủ ngồi riêng rẽ, đeo đôi bịt tai hoặc tập tành để khởi động bộ não, còn ở đây các thí sinh ở giải Mỹ lại loanh quanh đi lại chuyện trò, như thể họ sắp đi đo mắt chứ chẳng thi thố gì cả. Tôi lui vào một góc, nhét cái bịt tai vào, và cố tẩy sạch đầu óc như một chuyên gia trí nhớ Âu châu thực sự.

Tony Dottino, một nhân viên tư vấn quản trị doanh nghiệp, năm mươi tám tuổi, người mảnh khảnh, tóc ánh bạc, để ria mép, đang đứng trước khán phòng để giới thiệu cuộc thi. Dottino đã sáng lập giải Vô địch Trí nhớ Mỹ vào năm 1997, và từ bấy đến nay đã tổ chức giải được mười ba lần. Ông là một trong những môn đệ người Mỹ của Tony Buzan. Dottino kiếm sống bằng việc tư vấn các công ty như IBM, British Airways, và Con Edison (vậy nên đây là nơi tổ chức giải chẳng ai ngờ tới) để người lao động ở đây sử dụng các kỹ thuật ghi nhớ sao cho công việc hiệu quả hơn.

“Các bạn chính là những người cho người dân đất nước này biết rằng trí nhớ không phải dành cho kẻ lập dị,” ông tuyên bố với đám người lập dị đang tụ hội trước mặt. “Các bạn sẽ là hình mẫu mọi người sẽ noi theo. Nếu nói tới chuyện viết nên trang sử cho giải đấu này, chúng tôi chỉ là những đứa trẻ con mà thôi. Chính các bạn” - ông dùng cả hai ngón tay trở chỉ vào chúng tôi - “mới đang viết những trang sử đó.” Tôi chẳng muốn nghe gì thêm những gì ông ta nói, tôi chụp nút tai, và dạo một lượt cuối cùng qua từng cung trí nhớ. Tôi đang kiểm tra, như Ed đã dạy tôi, để đảm bảo mọi cánh cửa sổ đã mở ra cho ánh chiều rực rỡ tràn vào, để những hình ảnh của tôi sẽ rõ nét nhất.

Những người góp phần “viết nên lịch sử” là ba mươi sáu vận động viên trí óc đến từ mười bang khác nhau, trong đó gồm một mục sư phái Luther người Wisconsin, tên là T. Michael Harty, khoảng sáu đứa trẻ thuộc nhóm Một phần mười là nhân tài của Raemon Matthew, và một huấn luyện viên trí nhớ chuyên nghiệp bốn mươi bảy tuổi người Richmond, Virginia, tên Paul Mellor, ông tham gia các cuộc marathon ở cả năm mươi bang và mới tuần trước đây đã ở New Jersey để dạy các cảnh sát ghi nhớ biển số xe.

Ở dãy bàn phía sau mới là những tay sừng sỏ. Đây là những người mà Dottino đã dự đoán sẽ chạy đua giành danh hiệu. Tôi thật hân hạnh được liệt vào trong nhóm ấy, dẫu phải ngồi ghế cuối hàng. (Ở giải năm trước Dottino và tôi đã nói chuyện vài lần, và tôi vẫn cập nhật điểm số của tôi cho ông ta, nên ông ta biết tôi có cơ hội chiến thắng). Trong nhóm này còn có một kỹ sư phần mềm, ba sáu tuổi, người San Francisco, tên Chester Santos, mang bí danh “Người Băng,” chẳng hợp gì với cách ăn nói dịu dàng và bền lển của anh ta cả. Năm ngoái anh ta đứng thứ ba. Tôi rất ngờ là Chester không ưa tôi lắm. Sau khi tôi đã viết bài báo đầu tiên cho báo Slate nói về giải vô địch Mỹ năm trước, tôi đã nhận được một e-mail mà anh ta đã gửi cho Tony Dottino. Trong thư, Chester kêu ca rằng bài báo của tôi đúng là “KINH HOÀNG” vì tôi đã khiến cho Lukas và Ed “nghe có vẻ hay ho lắm,” trong khi các vận động viên Mỹ được mô tả như “những kẻ lười biếng và nghiệp dư toàn tập.” Giờ đây, chỉ sau một năm luyện tập, tôi lại trở mặt đi đối mặt với anh ta, thật chẳng còn gì xúc



phạm hơn.

Ở ngoài biên, tôi nghe Kenny Rice nói, “Hắn là đáng gờm, như một kẻ nghiệp dư chấp nhận đấu tay đôi với LeBron James.” Tôi nhận ra ông ấy đang nói về tôi.

Dù ở các giải vô địch trí nhớ quốc gia khác trên thế giới, các môn thi đấu được thiết kế theo gần như cùng một chuẩn, với những luật thi đấu chuẩn do Hội đồng Thể thao Trí nhớ Thế giới ban hành, thì nước Mỹ mọi thứ có hơi khác. Trong các giải quốc tế, khi kết thúc giải đấu, điểm số của từng đấu thủ được cộng lại để xác định người thắng, còn giải Mỹ lại khác một chút: vòng sơ loại buổi sáng gồm bốn phần thi cổ điển dùng giấy và bút - tên người và khuôn mặt, nhớ số nhanh, nhớ bài nhanh, và nhớ thơ - để chọn ra sáu người vào chung kết. Buổi chiều, sáu người vào chung kết sẽ tranh tài ở ba phần thi “đấu loại” độc đáo, phù hợp với việc phát lên truyền hình là “Những từ phải nhớ,”

“Ba lần sai là rời tiệc trà,” và “Bắt hai cổ bài,” những phần thi này sẽ cắt tĩa dần các thí sinh cho tới khi chỉ còn lại duy nhất nhà vô địch.

Phần thi đầu tiên của buổi sáng là tên người khuôn mặt, phần tôi luôn làm rất tốt khi luyện tập. Luật chơi là nhìn vào chín mươi chín hình chụp chân dung và ghi nhớ tên, họ tương ứng với mỗi khuôn mặt. Thí sinh ghi nhớ bằng cách tưởng tượng ra từng hình ảnh khó quên để liên hệ đến khuôn mặt với cái tên. Ví dụ, Edward Bedford là một trong chín mươi chín cái tên mà chúng tôi phải ghi nhớ. Anh ta là người da đen, có chòm râu dê, đầu bắt đầu hói, đeo kính mát và đeo khuyên bên tai trái. Để kết nối khuôn mặt đó với cái tên đó, tôi cố hình dung Edward Bedford đang nằm trên giường (bed) của một chiếc xe tải Ford, rồi nhận định như vậy chưa đủ nổi bật, tôi thấy anh ta đang lội (fording) qua một dòng sông trên một chiếc giường (bed) nổi. Để ghi nhớ tên anh ta là Edward, tôi đặt Edward Scissorhands trên giường cạnh anh ta, đang xén vụn tấm thảm khi anh ta cười tấm thảm qua sông.

Tôi sử dụng một mẹo khác để ghi nhớ Sean Kirk, một gã da trắng để tóc mullet với tóc mai dài và nụ cười méo xệch như nạn nhân đột quy. Tôi so sánh anh ta với phóng viên Sean Hannity của hãng Fox News và thuyền trưởng Kirk của Starship Enterprise (tàu không gian trong bộ phim Star Trek), và vẽ trong đầu tôi hình ảnh ba người họ đang tạo thành một tháp người.

Sau mười lăm phút cho các thí sinh nhìn những tên và khuôn mặt đó, một trọng tài sẽ đến và lấy đi tập ảnh vừa xem rồi đưa cho chúng tôi tập ảnh mới, với những khuôn mặt đó và sắp xếp theo trật tự khác, lần này không kèm theo tên. Chúng tôi có mười lăm phút để nhớ lại càng nhiều càng tốt.

Khi tôi đặt bút xuống và đưa bản kết quả của mình, tôi nghĩ điểm số của mình nằm đâu đó ở giữa nhóm. Những cái tên như Sean Kirk và Edward Bedford xuất hiện ngay, nhưng tôi đã quên khuấy mất một cô tóc vàng dễ thương, và một đứa bé con có tên giống tiếng Pháp, và vài người khác, nên khó mà nghĩ tôi làm tốt cả. Ngạc nhiên thay, thành tích 107 họ và tên tôi nhớ được đủ để xếp ở hạng ba, chỉ sau Ram Kolli với thành tích 115, và trước Maurice Stoll, nhớ được 104. Người chiến thắng là một vận động viên bơi lội mười bảy tuổi từ Mechanicsburg, Pennsylvania, tên Erin Hope Luley, đã nhớ được 124 họ và tên, một kỷ lục mới của Mỹ, và là một điểm số hẳn sẽ nhận được cái gật đầu kính trọng thậm chí của cả những người Đức giỏi nhất. Khi tên của cô được xướng lên, cô đứng dậy và vẫy tay về ngưỡng ngừng. Tôi nhìn Ram, và bắt gặp anh ta nhìn tôi. Anh ta nhíu mày như thể muốn nói, “Con bé này ở đâu ra ấy nhỉ?”

Phần thi thứ hai của buổi sáng là nhớ số nhanh, môn thi tôi kém nhất. Đây là môn thi mà sự huấn luyện của Ed chẳng cho tôi mấy lợi thế - vì tôi lờ đi hầu hết mọi lời khuyên thi của Ed. Suốt mấy tháng anh ta thúc giục tôi phát triển một hệ thống phức tạp hơn để nhớ những con số - không hẳn giống Hệ thống PAO Thiên niên kỷ “Chiến hạm 64 khẩu” mà anh ta mất nhiều tháng trời tạo ra, song ít nhất cũng phải hơn Hệ thống Lớn hầu hết các vận động viên người Mỹ khác đang dùng. Tôi chiều theo ý anh ta và phát triển một hệ thống PAO cho năm mươi hai quân bài, nhưng chưa bao giờ bắt tay vào xây dựng hệ thống tương tự cho tất cả các số từ 00 đến 99.

Sử dụng Hệ thống Lớn như các vận động viên trí óc khác, tôi dành năm phút để tập nhớ chín mươi tư chữ số, thành tích an toàn nhưng khá xoàng, ngay cả theo chuẩn Mỹ. Vậy mà tôi vẫn bị nhầm ở cặp số thứ tám mươi tám (thay vì Bill Cosby, lẽ ra tôi nên thấy hình ảnh một gia đình đang chơi môn cờ do Milton Bradley phát minh). Tôi đổ hết lỗi cho Maurice về màn trình diễn nghèo nàn của mình, vì dù đã đeo đôi chụp tai rồi mà tôi vẫn nghe được anh ta cứ gào lên thô lỗ, “Chụp ảnh thế chưa đủ à?” với một gã thợ ảnh cứ lượn lờ quanh phòng. Song, tám mươi bảy chữ số giúp tôi ở vị trí thứ năm. Maurice đã nhớ được 148 số, một kỷ lục mới của Mỹ, và Ram kết thúc ở thứ hai với 124 số. Erin xuống thứ mười một, chỉ nhớ được năm mươi hai chữ số. Tôi đứng lên, đuổi người, và uống cốc cà phê thứ ba. “Người ta gọi họ là MAs, hay mental athletes - vận động viên trí óc,” tôi nghe Kenny Rice nghiêm nghị nói trước máy quay, “nhưng ở thời điểm nay của giải, MA có thể mang nghĩa khác: mental anguish<sup>[29]</sup>.”

Tuy trong phần nhớ số tôi thể hiện kém, nhưng đến phần nhớ bài tiếp theo, tôi là thí sinh duy nhất được trang bị cái Ed gọi là “Vũ khí tối tân nhất của châu Âu.” Hầu hết các vận động viên Mỹ vẫn đặt mỗi lá bài vào một “điểm chứa”, thậm chí những người đã thi đấu nhiều năm như Ram và “Người Băng” Chester, giỏi lắm cũng chỉ hai quân bài thành một hình ảnh. Thực tế, chỉ vài năm trước ở giải vô địch Mỹ, hoàn toàn chưa thấy nhắc đến người nào có thể ghi nhớ cả một cỗ bài. Nhớ Ed mà hệ thống PAO tôi đang dùng gói ghém được ba quân bài vào một hình ảnh, nghĩa là hiệu quả hơn ít nhất năm mươi phần trăm so với hệ thống các vận động viên Mỹ khác sử dụng. Đó là lợi thế khổng lồ. Dù Maurice, Chester, và Ram sẽ hạ tôi những môn khác, tôi hy vọng mình sẽ có thể tăng điểm số ở phần nhớ bài nhanh.

Mỗi thí sinh có riêng một trọng tài cầm đồng hồ bấm giờ ngồi trước mặt. Trọng tài của tôi là một phụ nữ trung tuổi, chị ta ngồi xuống, mỉm cười và nói gì đó tôi không nghe được do đôi chụp tai và cả nút bịt lỗ tai. Tôi đã mang theo cả cặp cặp kính đã bảo hộ đã sơn đen để dùng trong phần thi nhớ bài, và cho đến lúc một cỗ bài mới xáo đặt trên bàn trước mặt tôi, tôi vẫn đang cân nhắc có nên đeo chúng không. Nhiều tuần nay, lúc nào tập luyện tôi cũng đeo nó, và khán phòng Con Edison chắc chắn có rất nhiều yếu tố gây mất tập trung. Nhưng có cả ba máy quay truyền hình lướt khắp phòng. Có một cái chìa thẳng vào mặt tôi, tôi nghĩ đến tất cả những người quen biết tôi tình cờ ngồi xem buổi phát sóng: những bạn hồi trung học lâu rồi không gặp, những người bạn không biết gì về nỗi ám ảnh của tôi với trí nhớ, bố mẹ bạn gái tôi. Họ sẽ nghĩ sao khi bật tivi lên và thấy tôi đeo cặp kính bảo hộ to đùng, đen xì và đôi bịt tai, tay khảy một cỗ bài? Cuối cùng, nỗi sợ bị xấu hổ trước công chúng đã lấn át bản năng cạnh tranh, và tôi bỏ cặp kính dưới sàn, ngay cạnh chân.

Ngồi ở đầu phòng, trọng tài chính, một cựu trung sĩ huấn luyện lính thủy quân lục chiến, hét lên, “Bắt đầu!”. Trọng tài của tôi bấm đồng hồ đếm giờ, và tôi bắt đầu lật những lá bài nhanh nhất có thể, mỗi lần chuyển ba lá bài sang tay phải. Tôi đang lưu giữ những hình ảnh đó trong cung trí nhớ tôi hiểu rõ hơn ai hết, ngôi nhà ở Washington, D.C., mà tôi đã sống từ khi lên bốn - cũng chính là căn nhà tôi đã dùng để ghi nhớ danh sách việc cần làm

của Ed khi ở trên tầng đá ở Central Park. Ở cửa chính, tôi thấy bạn tôi Liz đang mở xẻ một con lợn (hai cơ, hai rô, ba cơ). Trong phòng, gã khổng lồ Hulk cười máy tập xe đạp, và đôi móc khuyên tai to quá cỡ đang thông xuống dải tai anh ta (ba nhép, bảy rô, J pích). Cạnh tấm gương ở chân cầu thang, Terry Bradshaw đang giữ thăng bằng trên xe đẩy (bảy cơ, chín rô, tám cơ), và ngay sau ông ta, một gã nài ngựa thấp lùn đội mũ rộng vành cầm ô nhảy dù từ chiếc máy bay (bảy pích, tám rô, bốn nhép). Được nửa cổ bài, cái giọng Đức của Maurice lại réo lên và chui vào tai tôi. “Cấm đi!” Tôi nghe anh ta hét lên, chắc là nói với một thợ chụp ảnh khác. Lần này, tôi không bị mất tập trung. Trong phòng của anh tôi, tôi thấy bạn mình là Ben đang tè lên mũ của giáo hoàng Benedict (mười rô, hai nhép, sáu rô), Jerry Seinfeld nằm xoài, máu chảy trên ca-pô chiếc Lamborghini trong hành lang (năm cơ, át rô, J cơ), và ở chân cửa phòng bố mẹ tôi, tôi thấy mình đang “phiêu” với điệu moonwalk (điệu “đi lùi” nổi tiếng của Michael Jackson) cùng Einstein (bốn pích, K cơ, ba rô).

Thuật nhớ bài nhanh là làm sao đạt được sự cân bằng hoàn hảo giữa cử động mau lẹ và tạo các hình ảnh chi tiết. Bạn cần nhìn thoáng qua các hình ảnh vừa đủ lâu để có thể dựng lại chúng sau này và không để mất thời gian quý báu để tô vẽ thêm những màu sắc nhiều hơn cần thiết. Khi tôi đập hai tay lên bàn để bấm dừng đồng hồ, tôi biết mình đã đạt điểm “được” nhất của sự cân bằng đó. Nhưng tôi chưa biết nó “được” đến thế nào.

Trọng tài, người đang ngồi đối diện tôi, báo cho tôi thời gian trên đồng hồ của chị ta: một phút bốn mươi giây. Không chỉ tốt hơn thành tích tập luyện, mà tôi ngay lập tức nhận ra mình đã nghiền nát kỷ lục cũ của Mỹ, một phút năm ba giây. Tôi nhắm mắt, gục đầu xuống bàn, lẩm nhẩm chửi tục, và mất một giây để thấm thía rằng tôi đã làm được một điều - dù tầm thường và kỳ dị thế nào - tốt hơn bất cứ ai ở toàn nước Mỹ này.

Tôi ngược lên và liếc vội sang Maurice Stoll, anh vượt vượt râu có vẻ bối rối, biết là không phải phép nhưng tôi vẫn khoan khoái khi anh ta gặp khó. Rồi tôi nhìn sang Chester và lại căng thẳng lên. Anh ta đang cười tự tin. Không phải thế chứ. Anh ta đã nhấn đồng hồ ở tận hai phút mười lăm giây.

Theo tiêu chuẩn quốc tế, ba mươi giây là thành tích tốt nhất, vậy thành tích một phút bốn mươi giây của tôi chỉ tầm tầm mà thôi - tương đương một vận động viên người Âu tập luyện nghiêm túc chạy năm phút một dặm. Nhưng chúng tôi đâu phải đang ở châu Âu.

Khi thành tích thời gian của tôi lan khắp phòng, các máy quay và khán giả bắt đầu vây quanh bàn tôi. Trong tài rút ra một cổ bài chưa xáo và đẩy về phía tôi. Nhiệm vụ của tôi bây giờ là sắp xếp cổ bài chưa xáo đó cho trùng khớp với thứ tự với bộ bài tôi đã ghi nhớ.

Tôi rải cổ bài chưa xáo ấy ra trên bàn, hít một hơi thật sâu rồi dạo bước trong cung trí nhớ của mình một lần nữa. Tôi có thể thấy mọi hình ảnh đập ngay tại nơi tôi đã bỏ chúng lại, trừ hai hình ảnh. Đáng ra chúng phải ở trong phòng tắm, ướt nhoẹt, nhưng tôi chỉ có thể dò thấy những viên gạch lát trắng trơn.

Mình không nhìn thấy nó, tôi thậm chí điên dại. Mình không nhìn thấy nó. Tôi chạy một lượt thật nhanh qua từng hình ảnh. Liệu tôi đã quên hai ngón chân khổng lồ chằng? Một gã công tử bột đeo cà vạt chằng? Bộ ngực của Pamela Anderson? Con quỷ Lucky Charms? Một đoàn quân người Sikh đội khăn xếp? Không, không, không.

Tôi bắt đầu dùng ngón trở để rải những quân bài mình đã nhớ. Trên góc trái bàn, tôi đặt bạn Liz của tôi và con lợn chết của cô ấy. Cạnh cô ấy, gã khổng lồ Hulk ngồi trên xe đạp, và Terry Bradshaw ngồi xe lăn. Khi năm phút ghi nhớ sắp hết, tôi còn ba lá bài vẫn trên bàn.

Chúng là ba lá bài đã biến mất trong phòng tắm: K rô, bốn cơ, và bảy nhép. Bill Clinton đang “vui vẻ” với một quả bóng rổ. Sao tôi có thể bỏ qua nó được nhỉ?

Tôi nhanh chóng sắp xếp cỗ bài gọn gàng, rồi đẩy sang cho trọng tài bên kia bàn, tháo chụp tai và bịt tai. Tôi đã hoàn thành rất chính xác. Tôi không hề nghi ngờ gì hết.

Sau khi chờ một lúc cho máy quay truyền hình xoay quanh để có góc nhìn tốt hơn, trọng tài bắt đầu đếm từng lá bài một, lúc ấy, để thêm phần kịch tính, tôi cũng làm y như vậy với cỗ bài mình đã ghi nhớ.

Hai cơ.

Hai cơ.

Hai rô.

Ba cơ

Ba cơ...

Từng quân bài một, khớp từng quân. Khi chúng tôi đến cuối cỗ bài, tôi vút quân bài cuối cùng lên bàn, ngược nhìn lên và ngoác miệng cười đần độn mà tôi không tài nào cưỡng lại được. Tôi là người giữ kỷ lục nhớ bài mới của Mỹ. Đám đông quanh bàn tôi vỗ tay giòn giã. Ai đó huýt gió. Ben Pridmore đấm tay lên trời. Một cậu bé mười hai tuổi bước tới, đưa tôi cái bút và hỏi xin chữ ký.

Không rõ vì sao nhưng người ta đã quyết định rằng ba người đứng đầu ở ba phần thi đấu tiên buổi sáng được đặc cách vào vòng trong mà sẽ không phải thi đấu ở môn sơ loại cuối cùng của buổi sáng: nhớ thơ. Dù thành tích phần thi nhớ số của tôi thấp, thành tích kỷ lục về nhớ bài đủ để tôi xếp thứ hai trên bảng tổng, sau Maurice và trước “Người Băng” Chester. Chúng tôi sẽ vào thẳng tứ kết. Ba chúng tôi cùng Ben Pridmore rời phòng thi đấu rồi cùng đi ăn trưa trong không khí thân mật nhưng hầu như chẳng ai nói gì. Khi chúng tôi quay lại, ba chúng tôi ngồi trên sân khấu, cạnh Ram, người chạy marathon bốn bảy tuổi Paul Mellor, và cô bé mười bảy tuổi Erin Luley, người đã lập kỷ lục mới của Mỹ ở phần nhớ thơ, cô bé lập kỷ lục thứ hai trong ngày khi chúng tôi ra khỏi phòng.

Giờ chúng tôi chỉ còn sáu người, cuộc thi chuyển sang vòng hai, được thiết kế kịch tính hơn để thỏa mãn các máy quay truyền hình. Những hình đồ họa 3-D hợp một được chiếu lên màn hình trước phòng, ánh sáng đổ xuống sân khấu đặt sẵn sáu cái ghế cao cho chúng tôi đang ngồi, mỗi ghế để sẵn một micro gắn áo.

Phần thi đầu tiên của buổi chiều là nhớ từ ngẫu nhiên. Trong một phần thi nhớ từ ngẫu nhiên điển hình của một giải vô địch quốc gia điển hình, các thí sinh có mười lăm phút để ghi nhớ danh mục bốn trăm từ, rồi sau đó là một quãng nghỉ ngắn, và ba mươi phút để viết lại trên giấy những từ họ có thể nhớ, theo đúng thứ tự. Cách thi đấu ấy không phải dành cho khán giả theo dõi. Trong giải vô địch Mỹ, mọi chuyện đều diễn ra trên sân khấu, với hy vọng đem lại cho giải đấu những phút lo lắng căng thẳng, những tiếng gào hú inh ỏi, và cả những trò cười biến cuộc thi từ ngữ này trở thành một sân chơi hấp dẫn. Sáu chúng tôi ngồi theo vòng tròn, từng người một đọc từ tiếp theo trong danh sách chúng tôi nhớ. Hai vận động viên trí óc đầu tiên nhớ sai một từ sẽ bị loại.

Danh sách này gồm những danh từ và động từ cụ thể như “bò sát” và “chết đuối,” những

từ dễ hình dung nhất, trộn lẫn trong đó là những từ trừu tượng khó hình dung hơn như “đáng tiếc” và “ơn huệ” Dù mục tiêu ở phần thi nhớ từ ngẫu nhiên là ghi nhớ càng nhiều càng tốt, có lẽ cứ thế nhồi đầy cung trí nhớ của bạn đến tận óc là hơi khinh suất. Tôi và Ed nhận thấy rằng, với luật thi đấu ở giải vô địch Mỹ, chiến lược khôn ngoan hơn là nên chọn ghi nhớ ít từ hơn. Tôi chỉ nhớ được 120 từ, nhưng chắc chắn đúng trăm phần trăm. Chúng tôi tính là hầu hết mọi người trên sân khấu có thể ghi nhớ nhiều từ hơn tôi, cũng có người quá mê mải mà cố ghi nhớ nhiều hơn khả năng của mình. Tôi sẽ không nằm trong số ấy.

Sau mười lăm phút ghi nhớ, chúng tôi, từng người một trên sân khấu đọc từ tiếp theo có trong danh sách: “sự chiêm biếm”... “biểu tượng”... “mái hiên”... “thòng lọng”... “giày vò...” Khi chúng tôi đến từ thứ hai mươi bảy, Erin, người trong buổi sáng hôm đó đã ghi nhớ thơ giỏi hơn bất cứ vận động viên trí óc Mỹ nào trước đây, đã gặp lúng túng. Từ đó là “tê cóng”, năm chúng tôi còn lại đều biết - nhưng vì sao đó mà cô bé không thấy. Cô bé gục xuống ghế, lắc đầu. Chín từ sau, Paul Mellor nhầm “sự hoạt động” (danh từ) với “hoạt động” (động từ) - một lỗi kinh điển của những tay mơ. Hầu hết chúng tôi - đặc biệt là nhà sản xuất ở HDNet, hãng truyền hình đang phát đi từng diễn biến hấp dẫn - đã trông đợi một cuộc đấu gay gắt, mệt mỏi, kéo dài ít nhất là tới từ thứ một trăm. Thật khó hiểu nổi vòng thi này lại kết thúc sớm như vậy. Thậm chí đối với người vừa mới học xong nguyên tắc cung trí nhớ thường cũng có thể ghi nhớ ít nhất ba mươi hoặc bốn mươi từ trong lần thử đầu tiên. Tôi ngờ cả Erin lẫn Paul nhận định sai về các đối thủ khác và thất bại. Nghĩa là Ram, Chester, Maurice và tôi lọt vào vòng chung kết nhờ sai lầm của những người kia. Nghĩa là tôi cách trận chung kết Giải Vô địch trí nhớ Mỹ một bữa tiệc trà.

Một cô gái dáng cao, tóc nâu, mặc váy hè bước lên sân khấu và tự giới thiệu. “Xin chào, tôi là Diana Marie Anderson. Tôi sinh năm 1967, ngày 22 tháng Mười hai, ở Ithaca, New York, 14850. Đây là số điện thoại nơi làm việc, nhưng xin đừng gọi tôi theo số này, là 929-244-6735, số lẻ 14. Tôi có một con thú cưng, tên nó là Karma, một con chó màu vàng. Tôi có vài sở thích: xem phim, đi xe đạp, và đan len. Loại xe yêu thích của tôi là xe T Ford Model 1927. Nó màu đen. Khi ăn, tôi pizza và món thạch, kem que vị bạc hà cay.”

Trong khi cô ta nói, Ram, Chester, Maurice, và tôi nhắm mắt lại, sốt sắng vẽ những hình ảnh trong cung trí nhớ. Ngày sinh của Diana 22/12/67, trở thành khối nặng một tấn (12) đang nghiền nát một bà sơ (22) khi bà đang uống sinh tố trái cây (67), tôi đặt ở trong cái bồn tắm có chân, xê dịch được, trong phòng tắm ngôi nhà kiểu Victoria. Sinh nhật cô ta, và mã vùng, tôi bước đến tủ đựng đồ trong nhà tắm và tưởng tượng một chiếc bánh xe tải khổng lồ (14) đang lăn trên mép một trong những hẻm núi nổi tiếng ở Ithaca, và rơi xuống hai người đàn ông (850). Bốn khách tiệc trà nữa xuất hiện trên sân khấu, và đọc tiểu sử với các chi tiết tương tự.

Phần thi có tên “Ba lần sai là bị loại,” nghĩa là hai thí sinh đầu tiên quên ba mẫu thông tin sẽ bị loại. Sau khi cho chúng tôi vài phút để đường cong lãng quên phát huy tác dụng của nó, năm khách tiệc trà quay lại sân khấu và bắt đầu chất vấn chúng tôi những câu hỏi về bản thân họ. Đầu tiên, chúng tôi được hỏi tên một phụ nữ trẻ có mái tóc vàng và đội mũ phớt bóng chày, người thứ tư trong năm vị khách. Chester, đang ngồi cuối hàng, biết tên cô ta. “Susan Lana Jones.” Tiếp theo, Maurice bị hỏi về ngày sinh cô ta, mà anh ta không biết, và khiến tôi tự hỏi liệu anh ta có bịp bợm chuyện ngủ ngon tối hôm trước không. Một gạch cho Maurice. May thay, tôi cũng biết sinh nhật cô ta. Tôi lôi nó ra từ cái chậu rửa mặt làm bằng đá đen trong cung trí nhớ tòa nhà hiện đại. Đó là 10 tháng Mười hai, 1975. Ram biết nơi cư trú của cô ấy: Bờ biển Bắc Miami, Florida, 33180, nhưng Chester không thể nhớ số điện thoại cô ấy. Một gạch cho Chester. Và Maurice cũng không nhớ. Hai gạch cho

Maurice. Máy quay chĩa vào tôi, chờ đợi tôi đọc lên mười chữ số, cộng với số máy lẻ. “Tôi thậm chí không cố ghi nhớ số điện thoại cô ấy,” tôi nói, nhìn thẳng vào ống kính. Chiến lược của tôi là tập trung vào mọi thứ khác, và chỉ hy vọng rằng dãy số dài đó sẽ là vấn đề của ai khác. Một vạch cho Josh.

Cuộc chơi cứ tiếp tục như vậy, cho tới khi quay lại Maurice, anh ta còn không nhớ nổi dù chỉ một trong ba sở thích của một phụ nữ. Hẳn là anh ta cũng đánh được một giấc trong khi họ đọc tiểu sử của họ. Anh ta bị ba gạch. Thế là bị loại.

Còn lại ba chúng tôi trên sân khấu chuyển qua chuyển lại chi tiết tiểu sử thêm vài vòng nữa. Cuối cùng, đến lượt Chester đọc số điện thoại của một khách tiệc trà, gồm cả mã vùng và ba chữ số máy lẻ.

Chester nhếch mép và cúi xuống. “Tại sao bao giờ tôi cũng phải nhớ số điện thoại nhỉ? Các cô đùa tôi à?”

“Cuộc chơi là như vậy đấy,” Tony Dottino nói, ông đang đứng sau dãy ghế bên trái sân khấu, trong vai trò người dẫn chương trình.

“Tiếp tục nào, không ai biết số điện thoại cả.”

“Anh là bậc thầy về nhớ số mà, Chester.”

Nếu tôi ngồi trên ghế của Chester, tôi cũng sẽ không nhớ được. Đó là vận đen khi Chester lại ngồi trên ghế kia, không phải tôi, vận đen mà anh ta gặp phải khi bị ba gạch trước cả tôi, và vì cái vận đen kia mà giờ đây tôi đang tiến vào vòng chung kết Giải Vô địch Trí nhớ Mỹ.

Có thông báo nghỉ mười phút giải lao trước phần thi chung kết, “Nhớ hai cổ bài,” trong đó Ram và tôi sẽ có năm phút ghi nhớ hai cổ bài như nhau. Khi tôi bước ra khỏi sân khấu, Maurice nắm lấy tôi và quàng tay lên vai tôi. “Anh là người chiến thắng,” anh ta nói thứ tiếng Anh như gió. “Ram không thể nhớ hai cổ bài đâu. Đó là điều chắc chắn.” Tôi cảm ơn cụt ngủn anh ta, và cố rẽ đám đông để ra khỏi phòng. Ben chào tôi ở chân cầu thang, đang giơ bàn tay ra chờ đập tay ăn mừng.

“Ram chơi kém nhất ở phần thi nhớ bài,” anh ta phấn khích nói. “Giờ coi như anh thắng rồi đấy.”

“Thôi nào, anh định làm gì nào, yếm quẻ chằng?”

“Anh chỉ cần làm bằng một nửa sáng nay là được.”

“Đừng nói thế. Anh đang mang điếm gở đến đây đấy.”

Anh ta xin lỗi và rời đi tìm Ram nói lời chúc tốt đẹp.

Ở phía bên trái sân khấu, Kenny Rice tiếp tục những bình luận. “Chúng ta gần tới giây phút quyết định của Giải vô địch Trí nhớ Mỹ. Năm ngoái, Ram Kolli đã thắng ở phần thi này. Liệu anh chàng hai lăm tuổi người Virginia có lặp lại thành tích ấy không, hay sẽ là Joshua Foer kẻ mới tới, một nhà báo mạng đã đưa tin về giải đấu này năm ngoái? Giờ anh ta đang cố giành chiến thắng. Phần thi cuối này, “Nhớ hai cổ bài” là vòng thi đối đầu.

Tôi biết, dù nói trước sẽ bước không qua, rằng Ben và Maurice nói đúng. Ram gần như không thể nhớ một cỗ bài trong năm phút, đừng nói đến hai cỗ bài. Dưới ánh đèn làm đổ mồ hôi, đối mặt với tiếng rì rì của máy quay truyền hình, tôi biết mình chỉ cần đừng có nghẹn thở, và bàn tay bạc với móng tay sơn vàng kia sẽ là của tôi.

Điều đầu tiên tôi làm, sau khi ngồi xuống và đeo nút bịt tai, là đẩy cỗ bài thứ hai sang một bên. Tôi chỉ cần ghi nhớ hơn Ram một lá bài, nên tôi quyết định sẽ biết rõ cỗ bài đầu tiên đến tường tận. Tôi dành năm phút nhìn đi nhìn lại 52 quân lá bài đó, chỉ ngừng một thoáng chốc để liếc nhanh sang Ram, anh ta đang ngồi ở bàn cạnh tôi. Anh ta đang cầm một lá bài và ngâm cứu như thể đó là một loài côn trùng hiếm. Ô chúa ơi, gã này chẳng có cơ hội đâu, tôi nghĩ.

Sáu năm phút ghi nhớ, có màn tung đồng xu để quyết định ai là người đọc trước. Ram chọn mặt sấp. Đồng xu lại ngửa. Thế là tôi có quyền chọn mình bắt đầu trước, hay để Ram bắt đầu.

“Điều này quan trọng lắm,” tôi thảm thì, đủ lớn để micro bắt được tiếng. Tôi nhắm mắt và bước đi thật nhanh qua cỗ bài, xem liệu có khoảng trống nào trong cung trí nhớ không, những nơi mà vì lý do nào đó hình ảnh không dính lại, như đã xảy ra vào buổi sáng. Nếu có, tôi muốn Ram phải chịu trách nhiệm cho những lá bài ấy, không phải tôi. Cuối cùng, sau một hồi lâu, tôi mở mắt. “Tôi sẽ bắt đầu.”

Tôi lại suy nghĩ chùng hơn một giây. “Không, không, không. Đợi đã. Ram có thể bắt đầu.” Điều đó nghe như thể một đòn tâm lý trong thi đấu, nhưng thực sự tôi nhận ra mình không thể nhớ lá bài thứ bốn ba trong cỗ bài. Tôi muốn chắc rằng lá bài đó sẽ thuộc trách nhiệm của Ram.

Dottino. “Được rồi, Ram, anh là người đọc bài trước.”

Ram vôn về ngón tay một lát. “Hai rô.”

Rồi đến tôi: “Q cơ.”

“Chín nhép.”

“K cơ.”

Ram ngược lên trần nhà và dựa vào ghế.

Tôi có thể thấy anh ta lắc đầu. Không đời nào, tôi nghĩ. Anh ta nhìn xuống. “K rô ư?”

Giờ đây tôi lắc đầu. Tôi biết anh ta bị loại. Ở lá bài thứ năm! Tôi nhìn sang Ram, đang sốc. Anh ta đã hờ. Anh ta đã thất bại. Maurice, đang ngồi hàng ghế trước, đưa tay bóp trán.

“Nước Mỹ có nhà vô địch trí nhớ mới.”

Tôi không đứng lên. Tôi thậm chí còn không chắc mình có hé miệng cười không. Một phút trước đó, tôi chỉ muốn chiến thắng. Nhưng giờ đây cảm xúc đầu tiên của tôi không phải hạnh phúc hay nhẹ nhõm hay tự chúc mừng. Tôi ngạc nhiên khi phát hiện ra, cảm giác ấy đơn giản là mệt mỏi. Tôi cảm thấy cơn mất ngủ đêm hôm trước chọt ủa đến, và vùi đầu vào tay một lát. Mọi người đang xem ở nhà hẳn nghĩ rằng tôi mất tự chủ vì xúc động. Thực tế, tôi vẫn bị mắc kẹt trong cung trí nhớ của mình, bồng bềnh trong một thể giới những

hình ảnh không có trong hiện thực, và trong một khoảnh khắc ngắn ngủi chúng dường như còn hiện thực hơn là cái sân khấu tôi đang ngồi. Tôi ngược lên và thấy, chiếc cúp hai tầng hào nhoáng lấp lánh ở rìa sân khấu. Ram đưa tay ra bắt tay tôi, thâm vào tai tôi, “Lá bài thứ năm là quân gì vậy?”

Tôi buông tay, quay sang anh ta, thì thầm lại. “Năm nhép.” Dom Deluise. Đang lắc mông. Tất nhiên.



## Phần kết

“C húc mừng Joshua Foer. Anh ấy có chuyện để viết rồi đây, phải không?” bình luận viên Kenny Rice xướng lên. “Anh đến đây chỉ xem thi cử thế nào, khi quay về nhà đã thành nhà vô địch.”

“Vâng, không tôi với một chàng lính mới, Joshua ạ,” Ron Kruk, phóng viên của HDNet nói, anh lên sân khấu, tay cầm mic để phỏng vấn sau trận đấu. “Anh đã đến đưa tin về giải đấu này vài lần. Trải nghiệm đó có tầm quan trọng thế nào trong việc giúp anh trở nên thành công như vậy, và giành chiến thắng Giải Vô địch trí nhớ Mỹ hôm nay?”

“Tôi nghĩ điều đó cũng quan trọng, nhưng có lẽ công sức luyện tập đã bỏ ra cho ngày hôm nay có thể còn quan trọng hơn,” tôi nói.

“Vâng, công sức của anh đã được đền đáp, chắc chắn rồi. Giờ anh đang hướng đến giải vô địch thế giới.”

Ý tưởng lố bịch đó tôi còn chưa tính đến.

“Anh đã đến đó với tư cách nhà báo. Chuyện ấy sẽ giúp gì cho anh?”

Tôi bật cười. “Nói thật là tôi không có cơ hội nào ở giải vô địch thế giới. Những người đó có thể ghi nhớ một cỗ bài trong ba mươi giây. Về cơ bản, họ là người ngoài hành tinh.”

“Tôi chắc chắn anh sẽ làm nước Mỹ tự hào. Chúng tôi tin tưởng vào anh. Anh biết đấy, nếu anh thắng Cúp Super Bowl, anh sẽ nói ‘Tôi sẽ đến Disneyland.’ Nếu anh thắng Giải Vô địch Trí nhớ Mỹ, anh sẽ nói...”

Anh ta đưa mic đến trước mặt tôi. Đáng ra tôi phải trả lời rằng mình sẽ đến Kuala Lumpur, chắc vậy. Hoặc có lẽ tôi phải nói là Disneyland. Tôi bối rối quá. Và rất rất mệt. Còn các máy quay cứ đảo liên tục. “Ồ. Tôi không biết,” tôi nói. Tôi mất phương hướng. “Tôi nghĩ tôi sẽ về nhà.”

Ngay khi rời sân khấu, tôi đến quầy điện thoại gần nhất và gọi cho Ed. Lúc ấy là giữa buổi sáng ở Úc, anh ta đang đứng ở khu vực xa cửa thành trên sân cricket, anh ta bảo đang tiến hành một dạng “triết học thực nghiệm.”

“Ed hả, Josh đây...”

“Anh có thắng không?” Những lời đó buột ra khỏi miệng anh ta như thể đã đợi điện thoại của tôi suốt sáng.

“Tôi thắng rồi.”

Anh ta gào lên. “Một chiến công tuyệt vời. Tốt lắm, anh bạn, làm tốt lắm! Anh biết thế là thế nào, đúng không? Anh giờ đây là chủ nhân trí tuệ của nước Mỹ, không ai cãi được!”

Sáng hôm sau, vì tò mò, tôi vào trang mạng của giải đấu xem điểm số đầy đủ của cuộc thi đã đưa lên chưa, và nếu có thì những người châu Âu nói gì việc một gã tân binh giành chiến thắng ở giải Mỹ. Ben đã viết một tường thuật mười bốn trang về giải đấu. Phần cuối

cùng có giành vài từ về nhà vô địch mới: “Tôi ấn tượng với thành tích của anh ta, xét đến thời gian ngắn ngủi anh ta luyện tập, và tôi nghĩ anh ta hẳn là người đưa giải trí nhớ Mỹ lên tầm cao mới,” Ben viết. “Anh ta học các kỹ thuật của người châu Âu, anh ta đã xem các giải đấu của người châu Âu, và không như những người khác, anh ta không bị giới hạn bởi những tiêu chuẩn thấp nhưng cần thiết để giành chiến thắng ở giải Mỹ. Anh ta có đam mê thật sự với môn thể thao này, và tôi nghĩ anh ta có thể tiếp tục, không chỉ trở thành đại kiện tướng, mà có lẽ là người Mỹ đầu tiên vào nhóm các vận động viên trí nhớ có thứ hạng cao. Và khi anh ta làm được điều đó, chắc chắn đồng hương của anh ta sẽ nâng cấp cuộc chơi của họ để theo kịp anh ta. Chỉ cần một người để khơi cảm hứng cho những người khác. Nên tôi nghĩ tương lai cho môn thể thao trí nhớ ở Mỹ sẽ tươi sáng hơn!”

Nhà vô địch trí nhớ Mỹ hóa ra cũng là nhân vật nổi danh nho nhỏ (ừ thì, rất nhỏ). Bỗng nhiên, Ellen DeGeneres<sup>[30]</sup> muốn nói chuyện với tôi, chương trình Good Morning America và Today gọi điện hỏi tôi có muốn biểu diễn ghi nhớ cả bộ bài trên truyền hình. Kênh ESPN muốn biết liệu tôi có thích đọc thuộc kết quả giải đấu NCAA trên chương trình buổi sáng của họ không. Ai cũng muốn xem con khỉ diễn trò vui.

Cú sốc lớn nhất về vị thế ngôi sao mới có của tôi (hay vị thế một gã làm chuyện chẳng đâu vào đâu, tùy thuộc vào cách nhìn của bạn, tôi nghĩ vậy) là tôi trở thành đại diện chính thức cho 300 triệu người Mỹ đi dự Giải Vô địch Trí nhớ Thế giới. Đây là tình thế tôi không ngờ mình sẽ rơi vào. Trong suốt quá trình tập luyện, tôi không hề nghĩ rằng ngày nào đó mình sẽ đối đầu với những người như Ed Cooke, Ben Pridmore, và Gunther Karsten, những huyền thoại trí nhớ mà ban đầu tôi định viết bài. Trong suốt những giờ phút tập luyện, tôi không bao giờ nghĩ đến việc so sánh điểm số của mình với họ. Tôi chỉ là một tay chặn bóng chày nghiệp dư; họ là những người chơi cho đội chuyên nghiệp đỉnh cao New York Yankees.

Khi xuất hiện ở London vào cuối tháng Tám (vào phút chót, nơi tổ chức giải chuyển từ Malaysia sang London), tôi mang theo đôi chụp tai sơn những hình sao và sọc theo nhân vật phim “Captain America”; mười bốn cỗ bài tôi sẽ cố ghi nhớ trong phần thi nhớ bài; và áo phong đội tuyển Mỹ. Tham vọng chính của tôi đơn giản chỉ là không làm xấu hổ bản thân hay đất nước. Tôi cũng đặt cho mình mục tiêu phụ: đứng vào top mười trong ba mươi bảy người và đạt danh hiệu đại kiện tướng trí nhớ.

Hóa ra, cả hai mục tiêu đều nằm ngoài tầm với của tôi. Khi đại diện chính thức của siêu cường vĩ đại nhất quả đất, tôi e sợ phải nói rằng mình đã tạo ra ấn tượng khá xoàng về trí nhớ của nước Mỹ nói chung. Dù tôi đạt thành tích cũng đáng nể là nhớ được chín cỗ bài rưỡi trong một tiếng (thiếu một nửa cỗ bài để đạt tiêu chuẩn đại kiện tướng); thành tích môn nhớ số là 380 chữ số (thấp hơn 620 số so với chuẩn đại kiện tướng). Tôi cũng đạt vị trí thứ ba trong phần thi nhớ khuôn mặt tên người, và một thành tựu tôi đạt được nhờ việc những cái tên mà chúng tôi phải ghi nhớ là tập hợp các tên lóng của đủ các dân tộc. Vì tôi đến từ một đất nước đa văn hóa nhất thế giới, ít có cái tên nào xa lạ với tôi. Tổng kết lại, tôi đã kết thúc ở vị trí thứ mười ba trên ba bảy thí sinh, chỉ đứng sau những người Đức, Áo, và Anh - nhưng tôi hài lòng mà nói rằng, mình đứng trên một gã người Pháp, và toàn đội Trung Quốc.

Vào chiều cuối cùng của giải, Ed kéo tôi lại và bảo rằng để công nhận “trí nhớ rất tốt và tính cách kiên định” của tôi, tối hôm đó, tôi sẽ được vào KL7, với điều kiện tôi có thể vượt qua lễ kết nạp thiêng liêng của tổ chức bí mật này.

Lời mời này, thậm chí còn hơn cả cúp vô địch Mỹ, báo hiệu một thành tựu thực sự trong

giới vận động viên trí nhớ. Tôi biết rằng nhà vô địch thế giới ba lần Andi Bell chưa bao giờ được mời làm thành viên KL7. Phần lớn trong ba mươi sáu đại kiện tướng trí nhớ cũng không được mời. Người duy nhất được chọn năm đó là Joachim Thaler, cậu trai mười bảy tuổi nhà nhận người Áo, và cậu ta chỉ được mời vào sau khi đã đứng thứ ba ở giải vô địch thế giới hai lần liên tục. Việc trở thành thành viên KL7 khiến hành trình của tôi trở nên trọn vẹn, theo một hướng tôi chưa bao giờ có thể dự đoán vào lúc khởi đầu như một kẻ ngoại đạo, chỉ hy vọng ghi chép lại thế giới lạ kỳ của những vận động viên trí nhớ. Giờ đây, tôi thật sự chính thức trở thành một trong số họ.

Tối hôm ấy, sau khi gã sinh viên người Đức trẻ tuổi Clemens Mayer ẵm danh hiệu vô địch thế giới, và sau lễ trao giải, tại đó một tấm huy chương đồng đã được quàng quanh cổ tôi nhờ vị trí thứ ba ở phần thi tên-người-khuôn-mặt, cả cộng đồng trí nhớ đã tụ họp lại để bữa tiệc mừng tại Simson's-in-the-Strand - một nhà hàng cổ rất lớn, nơi các kỳ thủ cờ vua vĩ đại nhất ở London thế kỷ mười chín từng tụ họp và là nơi diễn ra một trong những trận đấu cờ vua nổi tiếng nhất mọi thời đại: "Trận đấu Bất tử" năm 1851, giữa Adolf Anderssen và Lionel Kieseritzky. Trước bữa tráng miệng, vài thành viên của KL7 lên ra ngoài và tụ tập trong sảnh khách sạn của thành viên sáng lập hội Gunther Karsten trên cùng con phố ấy.

Ed - anh ta đã đi khắp thành phố cổ đeo hai tấm huy chương bạc (vì đã nhớ được mười sáu cổ bài trong một tiếng và 133 chữ số liên tục trong phần thi nghe nhớ số) - ngồi xuống ghế da ngay cạnh tôi bên cái lò sưởi lớn làm bằng đá có chạm khắc. "Để tôi giải thích cho anh nhé," anh ta nói. "Để gia nhập vào hội, anh cần hoàn thành ba nhiệm vụ sau đây trong năm phút: Anh sẽ phải uống hai cốc bia, ghi nhớ bốn chín chữ số, và hôn được ba phụ nữ. Anh có hiểu nhiệm vụ trước mắt không?"

"Tôi hiểu."

Sau lưng tôi, Gunther đang mặc cái áo lót bó sát người, cứ đi đi lại lại.

"Điều này chắc chắn có thể làm được, Josh ạ," Ed vừa nói vừa tháo đồng hồ trên cổ tay anh ta. "Chúng tôi sẽ cho anh một phút chuẩn bị để anh quyết định xem sẽ uống bia trước khi ghi nhớ, hay vừa uống vừa ghi nhớ. Nhưng cho anh biết trước một chuyện nhé, có người từng thử ghi nhớ bốn chín chữ số, sau đó uống hai vại bia ngay trước khi đọc lại những con số, và giờ này anh ta vẫn chưa phải thành viên của KL7." Anh ta nhìn đồng hồ. "Chọn cách nào cũng được, đồng hồ sẽ đếm khi tôi nói bắt đầu."

Một vận động viên trí óc, người không phải là thành viên của KL7, nhưng có mặt trong buổi lễ kết nạp, đã viết nguệch ngoạc bốn chín chữ số lên mặt sau một tấm danh thiếp. Ed hét lên, "Bắt đầu," và tôi đưa tay lên làm thành cái bịt tai tạm bợ và bắt đầu ghi nhớ: 7... 9... 3... 8... 2... 6... Cứ sau sáu chữ số tôi lại nhấp một ngụm lớn bia. Ngay khi tôi hoàn tất việc khắc hình ảnh của hai chữ số cuối cùng, Ed hô to, "Đếm giờ!" và giật lấy những chữ số khỏi tay tôi.

Tôi buông tay ra, bắt đầu liệt kê các chữ số một cách trôi chảy. Nhưng khi đến điểm cuối trong cung trí nhớ, tôi nhận ra hình ảnh của hai chữ số cuối cùng đã bay hơi. Tôi soát một lượt những cặp số khả dĩ từ 00 đến 99, nhưng không có cặp nào khớp cả. Tôi mở mắt và cầu xin gợi ý. Một khoảng lặng.

"Tôi không qua được, đúng không?"

“Không, tôi rất tiếc, bốn bảy chữ số sẽ không đủ,” Ed trịnh trọng tuyên bố với những thành viên có mặt. Anh ta quay lại nói với tôi. “Tôi thật sự rất tiếc.”

“Đừng lo, lần đầu tôi cũng không thành công,” Gunther bảo, tay vỗ vào vai tôi.

“Nghĩa là tôi không được vào KL7 sao?”

Ed mím môi và lắc đầu. Câu trả lời của anh ta nghiêm nghị lạ thường. “Không, Josh ạ. Anh không phải là thành viên.”

“Làm ơn đi, Ed, anh không thể làm được gì sao?” tôi nài nỉ.

“Tôi e là tình bạn cũng phải theo luật của KL7. Nếu anh muốn trở thành thành viên, anh phải làm lại từ đầu.” Anh ta vẫy tay gọi cô phục vụ. “Hãy tin tôi đi, càng về đêm thì việc trở thành thành viên KL7 càng thêm ảm tượg đấy.”

Một danh sách mới gồm bốn chín chữ số được viết ra, và hai vại bia nữa đổ vào. Lần này, kỳ diệu thay, những hình ảnh của tôi rõ ràng như thể tôi đã dành cả dịp cuối tuần để tạo ra - và độ tục tiêu tăng gấp đôi. Không như lần thử đầu tiên, lần này tôi thậm chí thừa thời gian để dạo thêm một lượt qua cung trí nhớ. Khi Ed bắt đầu tính giờ, tôi nhắm mắt và đọc ra bốn chín chữ số một cách tự tin, như thể tôi đã tập luyện nhớ chúng cả ngày trời.

Ed đứng dậy đập tay chúc mừng rồi ôm lấy tôi. Nhưng Gunther, đến lúc bấy giờ, cũng như tôi, đã khá say, lại không nhượng bộ. Ông ta cứ khẳng khẳng còn một rào cản cuối cùng trước khi tôi chính thức được kết nạp vào KL7. “Anh vẫn phải hôn ba lần vào đầu gối một phụ nữ xa lạ,” anh ta nói.

“Đầu gối ư? Ba lần sao? Các anh vừa mới tạo ra luật mới khi chúng ta hành lễ đấy,” tôi phản đối.

“Luật là thế đấy,” anh ta nói.

Ông ta cầm tay tôi kéo vào phòng bên cạnh của quán bar, ở đó ông ta cố giải thích tình huống cho hai phụ nữ Ai-len trung niên đang lặng lẽ thưởng thức rượu. Tôi nhớ hình như đã bảo với một trong hai người họ đừng lo lắng, rằng tình huống này không có gì kỳ lạ cả: Chúng tôi là những nhà vô địch trí nhớ, và đây quả là một vinh dự cho đầu gối của bà ấy. Tôi lảng máng nhớ rằng mạch logic ấy không hiệu quả, nhưng Gunther đã nghĩ ra điều gì đó nghe thuyết phục hơn. Làm sao đó rồi cuối cùng tôi cũng quỳ một bên chân xuống hôn vội ba cái lên đầu gối trần của quý bà tội nghiệp nào đó, sau đấy Gunther giơ cánh tay tôi lên cao và tuyên bố tôi đã đáp ứng mọi thách thức, đã vượt qua mọi thử thách, và xứng đáng được gia nhập vào tổ chức cao quý nhất của các vận động viên trí óc. “Chào mừng đến với câu lạc bộ KL7!” ông ta hét lên.

Ký ức của tôi về phần còn lại của tối hôm ấy lúc mờ lúc tỏ. Tôi nhớ đang ngồi cùng Tony Buzan trên ghế trường kỷ, và không ngớt bảo rằng ông ta là “Người,” (người viết hoa), trong khi nháy mắt một cách huênh hoang về phía Ed. Tôi nhớ Ben đã đùa rằng cô phục vụ hẳn nghĩ chúng tôi là một lũ lập dị. Tôi nhớ Ed đã bảo tôi rằng “tình bạn của chúng tôi là một thiên sử thi.”

Nhìn lại cuốn sổ ghi chép vào đêm hôm ấy, có thể thấy rõ trạng thái tinh thần của tôi càng lúc càng mơ hồ. Suốt buổi tối hôm đó, những chữ viết tay của tôi bắt đầu nguệch ngoạc trên trang giấy. Đến bây giờ gần như chẳng đọc ra, dù một trang còn khá rõ: “Ồi mẹ ơi!

Mình đã vào KL7! Và mình nghĩ rằng mình đang ở trong nhà vệ sinh nữ.”

Trên trang kế bên của cuốn sổ tay, những chữ viết đột nhiên trở nên rõ ràng, và chuyển sang ngôi thứ ba. Tôi đã say xỉn quá không viết nổi, và dù sao cũng có quá nhiều trò vui. Tôi đã đưa cuốn sổ tay cho người gần nhất còn tỉnh táo và nhờ cô ấy cố viết cho khách quan. Chẳng có ý nghĩa gì khi vẫn đóng vai nhà báo nữa.

Sau khi dành phần lớn thời gian của năm đó cho việc cải thiện trí nhớ, tôi quay lại Đại học Bang Florida để dành thêm một ngày rưỡi cho Anders Ericsson và các sinh viên của ông kiểm tra lại, cũng trong chính căn phòng tù túng mà cách đây gần một năm tôi đã trải qua cuộc kiểm tra trí nhớ toàn diện. Lần này cũng là Tres đang giám sát tôi, cũng loại mic nhỏ gắn sát miệng, tôi làm lại chính những bài kiểm tra ấy và một số bài kiểm tra mới.

Vậy là tôi đã cải thiện trí nhớ của mình ư? Bằng phép đo khách quan, tôi quả đã cải thiện được thứ gì đó. Giới hạn nhớ số của tôi, cái tiêu chuẩn vàng về trí nhớ, đã tăng gấp đôi từ chín lên mười tám. So với bài kiểm tra gần một năm trước, tôi có thể nhớ nhiều câu thơ hơn, nhiều tên người hơn, nhiều mẫu thông tin ngẫu nhiên hơn. Và mấy ngày sau giải vô địch thế giới, tôi đi ăn tối với vài người bạn rồi bắt tàu điện ngầm về nhà, tới lúc đi đến cửa nhà bố mẹ mình, tôi mới nhớ lúc ra đi mình đã lái xe. Tôi không những quên mình để xe ở đâu mà còn quên bằng là mình có đi xe.

Đó là nan đề: Dù giờ đã biểu diễn được đủ trò với trí nhớ, tôi vẫn mắc cái tật xấu cố hữu là để xe không đúng chỗ và để khóa không đúng chỗ. Thậm chí dù tôi tăng đáng kể sức ghi nhớ với các thông tin có cấu trúc để có thể nhét vào cung trí nhớ, thì hầu hết những gì tôi muốn ghi nhớ trong đời sống hàng ngày lại không phải là sự kiện hay chữ số hay bài thơ hay lá bài hay những số nhị phân. Vâng, tôi có thể ghi nhớ tên của vài chục người tại một bữa tiệc cocktail, và chắc chắn việc đó là hữu ích. Và bạn có thể đưa cho tôi gia phả của một vương triều Anh, hay nhiệm kỳ của các Bộ trưởng Nội vụ Hoa Kỳ, ngày diễn ra cách trận đánh lớn trong Chiến tranh Thế giới thứ II, và tôi có thể học thuộc thông tin đó khá nhanh, và thậm chí giữ lại khá lâu. Những kỹ năng này nếu ở trường trung học thì đúng là của trời cho. Nhưng cuộc đời, dù tốt hay xấu, chẳng mấy giống với trường học.

Khả năng nhớ số của tôi tăng gấp đôi nhưng thì trí nhớ của tôi có thực sự tốt lên gấp đôi so với khi tôi bắt đầu rèn luyện trí nhớ không? Tôi ước mình có thể nói như vậy. Song sự thật là, không phải. Khi được yêu cầu nhớ những vết mực ngẫu nhiên, hay nhớ một loại những mẫu vải màu, hay nhớ việc dọn cỏ đường vào hầm nhà bố mẹ, thì tôi cũng không khá hơn người bình thường. Trí nhớ của tôi vẫn bị giới hạn bởi số bảy ma thuật như mọi người khác. Bất cứ thông tin nào không thể dễ dàng chuyển thành hình ảnh và để vào cung trí nhớ thì vẫn khó nhớ với tôi như thường. Tôi đã nâng cấp phần mềm trí nhớ của mình, nhưng phần cứng thì dường như về cơ bản không thay đổi.

Nhưng rõ ràng tôi đã thay đổi. Hay ít nhất tôi đã thay đổi cách suy nghĩ về bản thân. Bài học quan trọng nhất tôi rút ra từ một năm luyện thi trí nhớ không phải là cái bí quyết học thuộc thơ, mà điều gì đó phổ quát hơn, và ở một khía cạnh nào đó, có thể phục vụ đời sống của tôi. Trải nghiệm của tôi đã chứng minh tính hợp lý của quan niệm xa xưa rằng thực hành sẽ làm nên sự hoàn thiện. Nhưng đó phải là sự thực hành đúng cách, có tập trung, tự nhận thức, và thực hành có chủ ý. Tôi đã tự nhận ra rằng với sự tập trung, động lực, và trên hết, thời gian, thì có thể rèn luyện trí óc để làm những điều phi thường.

Khi đã làm xong bài kiểm tra, tôi hỏi Ericsson liệu ông có nghĩ bất kỳ ai bỏ ra lượng thời gian như tôi cũng có thể cải thiện trí nhớ của anh ta ở mức như tôi đã có không.

“Tôi nghĩ rằng chỉ với một dữ liệu duy nhất như thế này thì không biết được,” ông bảo tôi. “Nhưng thật hiếm có người nào tận tụy như anh, và thái độ sẵn sàng nhận lấy thử thách khiến anh khác biệt. Anh rõ ràng không phải một người tầm thường, song mặt khác, tôi không chắc chuyện anh làm là ngoài tầm với của một sinh viên có động lực khác.”

Khi tôi khởi đầu hành trình này, vào một năm trước, lúc đang đứng cuối khán phòng trong tòa nhà Con Edison, tay cầm sổ ghi chép, tôi không biết chuyện sẽ đi đến đâu, hoàn toàn không biết nó sẽ tác động đến cuộc sống của tôi thế nào, hay rốt cuộc nó sẽ thay đổi cuộc sống của tôi ra sao. Nhưng sau khi học được cách ghi nhớ thơ ca và những con số, lá bài và tiểu sử, tôi tin rằng ghi nhớ được nhiều hơn là lợi ích rõ ràng nhất của nhiều tháng tập luyện trí nhớ. Song song với việc ghi nhớ, điều tôi thực sự rèn luyện cho bộ não là khiến nó trở nên lưu tâm hơn, biết để ý đến thế giới xung quanh. Bạn chỉ có thể ghi nhớ nếu bạn quyết tâm chú ý.

Vấn đề đã hành hạ S và nhân vật hư cấu Funes là việc mất khả năng phân biệt giữa những chi tiết đáng bận tâm và không đáng bận tâm. Sự ghi nhớ bắt buộc của họ rõ ràng là bệnh lý, nhưng tôi không khỏi tưởng tượng rằng trải nghiệm của họ với thế giới cũng chắc chắn là phong phú hơn. Không ai muốn hướng chú ý vào những chi tiết tầm thường, song ngay cả việc cái chi tiết tầm thường ấy xảy ra trên đời cũng như nỗ lực để ghi nhận nó cũng có giá trị đáng nói - dù chỉ là khi cố ghi nhận nó, người ta hình thành thói quen chú ý và trân trọng.

Tôi thừa nhận rằng chưa khi nào tôi giải việc lấp đầy cung trí nhớ đến mức cảm thấy thoải mái vứt đi máy ghi âm và cuốn sổ tay. Và do công việc đòi hỏi phải biết mỗi thứ một ít, tôi phải đọc quá nhiều, chỉ đôi lúc mới áp dụng được lối đọc tập trung cao độ và ghi nhớ như Ed rao giảng. Dù nhờ kỹ thuật trí nhớ, tôi đã ghi nhớ được dăm ba bài thơ, song tôi vẫn không chinh phục nổi một tác phẩm văn chương nào dài hơn “Tình ca của J. Alfred Prufrock.” Thậm chí một khi đã đạt đến cấp độ có thể ghi nhớ trên ba mươi chữ số trong một phút, tôi thỉnh thoảng tôi mới dùng kỹ thuật này để ghi nhớ số điện thoại của những người mà tôi muốn gọi điện. Tôi thấy việc lưu những số đó vào máy di động là quá đơn giản. Thỉnh thoảng, tôi ghi nhớ những danh sách đồ cần mua, những chỉ dẫn, hay việc cần làm, nhưng chỉ trong tình huống hiếm hoi khi không có sẵn bút để ghi chúng lại. Không phải những kỹ thuật này không tác dụng. Tôi là bằng chứng sống về tác dụng của chúng. Vấn đề là khó tìm thấy cơ hội dùng chúng trong thế giới thực mà những giấy, máy tính, điện thoại di động, và giấy nhắc Post-it đã thay tôi nhiệm vụ ghi nhớ.

Vậy tại sao phải đầu tư cho trí nhớ khi chúng ta đang ở thời đại bộ nhớ ngoại hóa? Câu trả lời thỏa đáng nhất tôi có thể đưa ra là câu trả lời mà tôi vô tình nhận được từ EP, người mà bị mất trí nhớ hoàn toàn đến mức ông không thể định vị mình trong không gian và thời gian, hay trong mối quan hệ với người khác. Đó là: Cách chúng ta nhận thức thế giới và cách chúng ta hành xử chính là sản phẩm của việc chúng ta ghi nhớ cái gì và như thế nào. Chúng ta một khối những thói quen do trí nhớ định hình. Và chúng ta kiểm soát cuộc sống của mình bằng cách dần thay đổi những thói quen đó, nghĩa là thay đổi mạng lưới trí nhớ. Không một câu đùa nào, sáng tạo nào, hiểu biết nào, hay tác phẩm nghệ thuật nào được sản xuất bởi bộ nhớ ngoài. Không, ít nhất là chưa. Khả năng nhận ra sự hài hước trong thế giới, khả năng liên hệ giữa những khái niệm trước đó không liên hệ với nhau, khả năng tạo ra những ý tưởng mới, và khả năng chia sẻ trong một nền văn hóa chung: tất cả những hành vi cơ bản của con người này đều lệ thuộc vào trí nhớ. Một ngày nào đấy trong tương lai xa xôi như Gordon Bell dự đoán, khi bộ nhớ trong và bộ nhớ ngoài của chúng ta hợp nhất hoàn toàn, chúng ta có thể sẽ sở hữu kho tri thức vô hạn. Nhưng điều đó không đồng nhất với trí khôn. Hơn bao giờ hết, lúc này đây, khi vai trò của trí nhớ

trong nền văn hóa bị xói mòn nhanh hơn trước, chúng ta cần nuôi dưỡng trí nhớ trong bộ não, cái trí nhớ tạo nên chúng ta là ai, cái trí nhớ tạo nên giá trị và nguồn gốc của tính cách chúng ta. Tranh đua nhau để xem ai có thể nhớ nhiều trang những bài thơ hạng hai hơn có vẻ không phải là việc quan trọng, song đây chính là điều quan trọng. Đó chính là điều Ed đã cố truyền đạt cho tôi ngay từ đầu: rèn luyện trí nhớ không phải là để thực hiện trò lạ mua vui ở chỗ tiệc tùng; mà là để nuôi dưỡng điều gì đó có tính nhân văn căn bản và sâu sắc.

Trước khi cuộc vui của KL7 chuyển sang chơi trò cờ tướng ai tham gia cũng được và mọi người thi nhau lè nhè đọc lại bài thơ ngày hôm trước, thì Gunther dồn tôi xuống ghế trường kỷ và hỏi liệu tôi sẽ tiếp tục thi đấu ở giải trí nhớ không. Tôi bảo ông ta rằng phần không nhỏ trong tôi rất muốn thế. Cuộc chơi này không chỉ kích thích lạ lùng đến không ngờ, mà mà còn gây nghiện nữa. Tối hôm đó, tôi có thể hình dung ra điều mà tôi chưa bao giờ tính tới: khả năng lặn sâu hơn vào trò này. Dù gì, tôi cũng đã giành được chức vô địch Mỹ và lập một kỷ lục nhớ bài nhanh, và tôi chắc mình có thể vượt qua cái rào cản một phút trong môn nhớ bài, nếu dành nhiều thời gian hơn. Đây là chưa kể đến những ngày tháng lịch sử: Tôi có thể đạt thành tích tốt hơn nhiều trong phần nhớ ngày tháng lịch sử! Và còn đó tiêu chuẩn đại kiện tướng mà tôi bỏ lỡ. “Cái danh hiệu Đại kiện tướng Trí nhớ mà để trên danh thiếp sẽ hay lắm đấy,” tôi đùa với Gunther (ông ta quả có in nó lên danh thiếp). Tôi hẳn đã đưa vào cung trí nhớ của mình những hình ảnh tôi đang tưởng tượng: hệ thống thiên niên kỷ tôi sẽ phát triển, những tấm che mắt tôi sẽ mua, hàng giờ tập luyện mà tôi sẽ đầu tư, lịch di chuyển máy bay đến dự các giải vô địch quốc gia trên thế giới. Dù có như vậy, ngay thời khắc tôi được mời vào chốn linh thiêng nhất của cộng đồng trí nhớ, thì tôi cũng đủ tỉnh táo để nhận ra rằng đã đến lúc dừng lại. Thí nghiệm của tôi đã kết thúc. Kết quả đã có. Tôi bảo Gunther là tôi sẽ nhớ nó đấy, nhưng tôi không nghĩ mình sẽ quay lại năm sau.

“Chán quá,” ông ta nói, “nhưng tôi hiểu. Nếu tiếp tục là phải luyện tập nhiều hơn, và lúc này anh sẽ biết đầu tư thời gian hiệu quả hơn nhiều.” Ông ta đã đúng, tôi nghĩ. Tôi tự hỏi tại sao bản thân ông ta không bao giờ biến điều đó thành hiện thực.

Ed đứng dậy và nâng cốc mừng tôi, người học trò ngôi sao của anh ta. “Chúng ta đi kiếm bánh vòng nào,” anh ta nói, chúng tôi cùng ra khỏi cửa. Tôi không nhớ gì phần còn lại tối hôm ấy. Sáng hôm sau tôi tỉnh dậy, trên má có một vòng tròn lớn màu đỏ - tấm huy chương đồng ở phần thi tên-người-khuôn-mặt đã hằn dấu lên. Tôi đã quên tháo nó ra.

## HẾT

**tve-4U**  
CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

**Tủ sách BOOKBT  #300**

**07/08/2017**



# Chú thích

<sup>[1]</sup> Royal flush: một dây bài đồng chất trong môn poker (xì tố).

<sup>[2]</sup> Cờ tưởng hay cờ mù (Blindfold chess) là một nội dung thi đấu đặc thù của môn cờ vua trong đó hai đấu thủ chơi cờ bằng tâm trí, không có bàn cờ hoặc các con cờ trên bàn cờ. Đây là một hình thức thi đấu cờ phổ biến trên thế giới.

<sup>[3]</sup> Sau chiến tranh thế giới thứ II, ở nhiều nước, đặc biệt ở các nước phương Tây, xảy ra tình trạng tăng vọt về dân số. Người ta hay gọi thời kỳ này là Baby Boom.

<sup>[4]</sup> Yawn: ngáp; Ulcer: loét; Aisle: lối đi.

[5] Trong tiếng Anh, Josh nghĩa là bốn cột; còn Foer đọc lên nghe giống four, số 4.

[6] Baker tiếng Anh cũng có nghĩa là thợ làm bánh.

[7] Peter Pan: Nhân vật trong tiểu thuyết của J.M. Barrie. Cậu bé Peter Pan ham vui chơi và không muốn trưởng thành.

[8] Theo thứ tự: đùa bỡn, mềm mại, càu nhàu.



<sup>[9]</sup> Loài sinh vật trong thần thoại có thân hình của người và đầu của chó hay chó sói.

<sup>[10]</sup> Ed dùng chữ peat-smoked salmon là món cá hồi xông khói than bùn. Còn Foer (tác giả) dùng từ lox, cũng chỉ món cá hồi xông khói.

[11] Merlot: Rượu vang đỏ, làm từ nho trồng ở miền nam nước Pháp; Sauvignon blanc: Rượu vang trắng, làm từ nho trồng miền trung và tây nam nước Pháp; Chardonnay: Rượu vang trắng, làm từ nho trồng ở vùng Burgundy, nước Pháp; Gewurztraminer: Rượu vang trắng, làm từ nho trồng ở vùng Alsace, nước Đức; Riesling: một loại vang trắng của Đức.

[12] Tiếng Anh: she-male (người chuyển đổi giới tính nam thành nữ), đọc lên nghe giống e-mail.

[\[13\]](#) Những từ do Lewis Carroll sáng tạo ra trong bài thơ Jabberwocky.

[14] Scrabble: Trò chơi ghép chữ, người chơi dùng các thẻ chữ cái đặt lên bàn ô vuông theo hàng dọc hoặc hàng ngang để tạo ra các từ có nghĩa.

[15] Miserare: từ này không rõ nghĩa. Có thể Buzan lấy cảm hứng từ Bài thánh ca số 51 của tác giả người Ý Gregorio Allegri, tựa đề Miserere, hay Miserere mei, Deus nghĩa là Xin Chúa mở lòng từ bi với con.

[16] Rawa là một thành phố ở Iraq. Người dân ở thành phố này được gọi là người Rawi.



[\[17\]](#) Đoạn trên có nghĩa: AS YOU CAN SEE IT'S NOT VERY EASY TO READ TEXT WRITTEN WITHOUT SPACES OR PUNCTUATION OF ANY KIND OR EVEN HELPFULLY POSITIONED LINE-BREAKS. AND YET THIS WAS EXACTLY THE FORM OF INSCRIPTION USED IN ANCIENT GREECE (Bạn thấy đấy, chẳng dễ gì đọc đoạn văn không hề có bất kỳ dấu cách hay dấu câu nào, hay thậm chí là những chỗ cách dòng hữu ích. Ấy nhưng đây chính là cách ghi chép vào thời Hy Lạp cổ đại.)

[18] Hai câu này có nghĩa: (Bị) ngạt mũi làm giảm khả năng ngửi rượu; và Những trò hấn biết khiến hấn liếm cô ả. Trong tiếng Anh, hai câu này đọc lên nghe giống nhau.

[19] Johannes Gutenberg (1395-1468), người Đức, đã phát minh ra máy in khởi đầu cuộc cách mạng in ấn.

[20] Frank Lloyd Wright (1867-1959), kiến trúc sư người Mỹ, có ảnh hưởng lớn đến nền kiến trúc Mỹ trong thế kỷ 20.

[21] Chứng bệnh gây suy yếu và phá hủy thần kinh vận động.

[22] Một loại vải do người Akan ở châu Phi làm ra, giống thổ cẩm ở Việt Nam.

[23] “Tìm kiếm” ở đây được hiểu là tìm trong trí nhớ.

[24] Một dạng tài liệu hướng dẫn học tập, chủ yếu dùng ở Mỹ.



[25] Gettysburg Address: là bài diễn văn do Tổng thống Mỹ Abraham Lincoln đọc tại Nghĩa trang Quốc gia Gettysburg, bang Pennsylvania năm 1863. Chữ address cũng có nghĩa là địa chỉ.

<sup>[26]</sup> Laurence Kerr Olivier (1907-1989), diễn viên, đạo diễn, nhà sản xuất phim người Anh; Joshep Ryduard Kipling (1865-1936): nhà thơ, nhà văn Anh, nổi tiếng qua những bài thơ viết về quân lính Anh ở Ấn độ và những truyện cổ tích viết cho trẻ em.

[27] Narrow savant. Trang wikipedia dẫn lời nhà tâm lý học Darold Treffert rằng các kỳ nhân có trí nhớ rất sâu nhưng cực kỳ hạn hẹp (narrow). Hạn hẹp hiểu theo nghĩa họ có trí nhớ tuyệt vời nhưng rất khó sử dụng chúng.

[28] Tương đương với bằng tốt nghiệp Trung học Cơ sở.

[29] Mental anguish: giày vò trí óc.

<sup>[30]</sup> Elles Lee DeGeneres, người Mỹ, là diễn viên, dẫn chương trình truyền hình, và người đọc tấu hài (stand up comedian). Bà là người dẫn chương trình mang tên The Elles DeGeneres Talk show.